

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG  
TUYEN QUANG STATISTICS OFFICE

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG 2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG  
TUYEN QUANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM**  
**THỐNG KÊ**  
**TỈNH TUYỀN QUANG**  
TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK  
**2023**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

## LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang biên soạn và phát hành cuốn "**Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2023**".

Cuốn sách này bao gồm số liệu chính thức các năm 2019, 2020, 2021, 2022 sơ bộ năm 2023 của tỉnh Tuyên Quang. Cuốn niên giám năm 2023 là ấn phẩm được thiết kế theo Market niên giám cấp tỉnh do Tổng cục Thống kê quy định; các chỉ tiêu, số liệu được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam và được tính toán theo giá hiện hành và giá so sánh năm 2010.

Trong quá trình biên soạn, Ban Biên tập đã rà soát, điều chỉnh một số chỉ tiêu, số liệu đã in trong các cuốn niên giám trước. Đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã ủng hộ và có những ý kiến quý báu đối với cuốn Niên giám tỉnh Tuyên Quang trong những năm qua.

Trong quá trình biên soạn tài liệu không tránh khỏi những sai sót, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để nghiên cứu, bổ sung cho những lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Các ý kiến đóng góp xin gửi về: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang - Số 8, đường 17/8, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Điện thoại: 02073 823 523.

Email: [tuyenquang@gso.gov.vn](mailto:tuyenquang@gso.gov.vn)

Một số kí hiệu chuyên môn sử dụng trong Niên giám Thống kê:

(-) : Không có hiện tượng phát sinh

(...) : Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG**

## FOREWORD

*In order to meet the requirement of researching the socio-economic situation in province, Tuyenquang Statistics Office has compiled and published the book "Tuyen Quang Statistical Yearbook 2022".Its content includes the official data of the years 2019, 2020, 2021, 2022 and prel.2023. The Yearbook 2023 is a publication designed according to the Provincial Yearbook Market prescribed by the General Statistics Office; data and indicators were collected, calculated according to the current regulation methods of Vietnam General Statistics Office and were calculated conversion to the current prices and the constant prices of 2010.*

*During compilation, the Board of compilation has checked up, revised, added or removed some of the indications, data in the yearbooks published in the previous years. It is recommended that readers should use the data in this yearbook.*

*Tuyen Quang Statistics Office sincerely thanks to the agencies and individuals for their comments and contributions to the content of the Yearbooks in the past years. In the process of publishing, mistake is unavoidable.*

*Tuyen Quang Statistics Office looks forward to receiving more comments and feedbacks from readers to complete the Tuyen Quang Statistical Yearbook in the next releases.*

*Please send all the comments to: Tuyen Quang Statistics Office, No.8, 17/8 road, Minh Xuan ward, Tuyen Quang city, Tuyen Quang province.*

*Telephone number: (0207) 3823523;*

*email: [tuyenquang@gso.gov.vn](mailto:tuyenquang@gso.gov.vn).*

*Some special signs use in the Yearbook:*

*(- ): No facts occurred;*

*(...): Facts occurred but no information.*

**TUYEN QUANG STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC

## CONTENTS

CHƯƠNG CHAPTER	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU FOREWORD	
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023 OVERVIEW OF SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN 2023	
I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	
II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR	
III TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE	
IV CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION	
V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP ENTERPRISES, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	
VI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	
VII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM	
VIII CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX	
IX VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG TRANSPORT AND COMMUNICATION	
X GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	
XI Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT	

# TỔNG QUAN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH TUYẾN QUANG NĂM 2023

Năm 2023, là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Với quyết tâm cao trong lãnh chỉ đạo và điều hành, căn cứ vào các kết luận, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Ngay từ đầu năm, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, sự điều hành tập trung, linh hoạt của Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp của Chính phủ về chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; thực hiện các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng thực chất, hiệu quả; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung tháo gỡ các khó khăn, điểm nghẽn, khơi thông mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, môi trường đầu tư được củng cố, thu hút được các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.

## 1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài; giá các vật tư đầu vào diễn biến bất thường trong khi đó giá bán sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi lại rất bấp bênh, sản phẩm tiêu thụ chậm nhưng cũng đã vượt mọi khó khăn đạt mức tăng trưởng tương đối ấn tượng, tăng 4,82%, cao hơn mức 4,51% của năm 2022, đóng góp 1,29 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục có nhiều tín hiệu khởi sắc và từng bước phục hồi lấy lại đà tăng trưởng, tăng 6,81%, thấp hơn mức tăng 8,7% của năm trước, đóng góp 1,9 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,39%, thấp hơn mức tăng 8,69% của năm trước, đóng góp 3,44 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,83%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 44.498,13 tỷ đồng, tương đương 1.816,25 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 54,79 triệu đồng, tương đương 2.236,1 USD, tăng 45,48 triệu đồng so với năm 2022. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 26,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 27,24%; khu vực dịch vụ chiếm 42,3%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,18%.

## 2. Thu, chi ngân sách nhà nước, ngân hàng, bảo hiểm

Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 24.138,18 tỷ đồng, tăng 18,96% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa đạt 2.949,53 tỷ đồng, tăng 10,84%; thu chuyển giao ngân sách đạt 17.439,56 tỷ đồng, tăng 13,65%.

Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 22.582,12 tỷ đồng, tăng 15,65% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 12.205,61 tỷ đồng, tăng 10,88%; chi thường xuyên đạt 6.826,3 tỷ đồng, tăng 16,52%.

Tổng số dư huy động vốn năm 2023 là 33.142 tỷ đồng, tăng 21,32% so với năm 2022; trong đó: tiền gửi đồng Việt Nam là 33.057 tỷ đồng, tiền gửi ngoại tệ là 85 tỷ đồng.

Số người tham gia bảo hiểm ước đạt 1.002.462 người, tăng 3,05% so với năm 2022; số người tham gia bảo hiểm xã hội là 120.328 người; số người tham gia bảo hiểm y tế là 770.165 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 111.969 người. Tổng thu từ bảo hiểm đạt 1.947,3 tỷ đồng; tổng chi từ bảo hiểm là 4.382,6 tỷ đồng.

### **3. Đầu tư**

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 15.465.712 triệu đồng, tăng 17,92% (tăng 2.350.635 triệu đồng) so với năm 2022 và chiếm 34,76% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 6.737.271 triệu đồng, chiếm 43,56% tổng vốn, tăng 40,03% (tăng 1.925.834 triệu đồng); vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 8.641.649 triệu đồng, chiếm 55,88%, tăng 6,15% (tăng 500.524 triệu đồng); vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 86.792 triệu đồng, chiếm 0,56%, giảm 46,59% (giảm 75.724 triệu đồng).

### **4. Chỉ số giá**

Tổng quan chung thị trường hàng hóa năm 2023 ổn định hơn về cung, cầu và giá cả, cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân. Hàng hóa sản xuất trong tỉnh đảm bảo đủ nguồn hàng, các mặt hàng tiêu dùng lương thực, thực phẩm, thuốc và dịch vụ y tế, xăng, dầu, nước sạch... đều được cung ứng đầy đủ. Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 tăng 3,31% so với tháng 12/2022; bình quân năm 2023 tăng 4,21% so với bình quân năm 2022. Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2023 tăng 14,62% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 3,50% so với bình quân năm 2022. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2023 tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 2,10% so với bình quân năm 2022.

### **5. Doanh nghiệp**

Năm 2023 tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà phục hồi và có sự tăng trưởng, toàn tỉnh có 267 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 3.395,35 tỷ đồng, số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,72 tỷ đồng. Tính chung trong năm 2023, toàn tỉnh có 2.571 doanh nghiệp, tăng 51,95% (tăng 879 doanh nghiệp) so với năm 2022, trong đó: 2.550 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm tỷ lệ 99,18%; 9 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm tỷ lệ 0,35% và 12 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), chiếm tỷ lệ 0,47%.

Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2022 là 41,06 nghìn người, tăng 2,24% (tăng 0,9 nghìn người) so với năm 2021, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước thu hút 0,98 nghìn người, chiếm 2,39% số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 9,26% (giảm 0,1 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2021; doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 29,39 nghìn người, chiếm 71,58% số lao động, tăng 3,59%

(tăng 1,02 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2021; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thu hút 10,69 nghìn người, chiếm 26,04% số lao động; giảm 0,19% (giảm 0,02 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2021.

## 6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

### - Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm cả năm 2023 toàn tỉnh trồng được 89.888 ha, giảm 0,27% (giảm 239 ha) so với năm 2022. Trong đó: Diện tích gieo cây lúa là 43.041 ha, giảm 1,82% (giảm 798 ha); cây ngô đã trồng 18.761 ha, tăng 1,37% (tăng 254 ha). Sản lượng lương thực năm 2023 đạt 343.792 tấn, giảm 0,65% (giảm 2.243 tấn) so với năm 2022. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 256.978 tấn, giảm 1,28% (giảm 3.324 tấn); sản lượng ngô đạt 86.814 tấn, tăng 1,26% (tăng 1.081 tấn).

Tại thời điểm 01/10/2023, tổng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh đạt 775.619 con, tăng 3,47% (tăng 26.035 con). Trong đó: đàn trâu có 87.840 con, giảm 2,53% (giảm 2.284 con) so với cùng kỳ năm 2022; đàn bò 40.684 con, tăng 2,62% (tăng 1.038 con); đàn lợn 580.282 con, tăng 4,1% (tăng 22.836 con); đàn dê 58.876 con, tăng 7,98% (tăng 4.353 con); đàn gia cầm 7.353,53 nghìn con, tăng 1,77% (tăng 127,87 nghìn con). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 94.824 tấn, tăng 6,95% (tăng 6.165 tấn). Trong đó: thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 7.761 tấn, tăng 6,37% (tăng 465 tấn); đàn bò đạt 1.883 tấn, tăng 7,29% (tăng 128 tấn); đàn lợn đạt 65.072 tấn, tăng 6,95% (tăng 4.227 tấn); thịt gia cầm đạt 20.108 tấn, tăng 7,17% (tăng 1.345 tấn). Sản lượng trứng gia cầm đạt 110.962 nghìn quả, tăng 2,7% (tăng 2.914 nghìn quả).

Năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh trồng được 11.398 ha, tăng 1,26% (tăng 142 ha) so với năm 2022; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.121.854 m<sup>3</sup>, tăng 8,83% (tăng 91.067 m<sup>3</sup>).

Diện tích nuôi trồng đạt 3.361 ha, giảm 0,25% (giảm 8 ha) so với năm 2022. Sản lượng thủy sản đạt 11.829 tấn, tăng 8,54% (tăng 931 tấn). Trong đó: Cá đạt 11.603 tấn; tôm đạt 209 tấn; thủy sản khác đạt 17 tấn.

### - Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 3,09% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chỉ số ngành khai khoáng giảm 0,51%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,72%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 26,46%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,86%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2023 tăng so với năm trước như: Bột barít đạt 40.000 tấn, tăng 127,58% (tương ứng tăng 22.424 tấn); giấy các loại đạt 11.570 tấn, tăng 9,57% (tương ứng tăng 1.011 tấn); chè chế biến xuất khẩu đạt 4.848 tấn, tăng 32,97% (tương ứng tăng 1.202 tấn); thép cuộn đạt 5251.874 tấn, tăng 19,81% (tương ứng tăng 41.644 tấn); điện thương phẩm đạt 1.260.006 nghìn kwh, tăng 5,04% (tương ứng tăng 60.437 nghìn kwh) ... Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có chiều hướng giảm so với cùng kỳ như: May xuất khẩu đạt 18.982 nghìn cái, giảm 18,2% (tương ứng giảm 4.222 nghìn cái); đường kính đạt 6.317 tấn, giảm 28,73%

(giảm 2.547 tấn); xi măng đạt 998.310 tấn, giảm 21,67% (giảm 276.196 tấn); điện sản xuất đạt 1.279.291 nghìn kwh, giảm 31,19% (giảm 579.944 nghìn kwh) ...

#### *- Thương mại, vận tải và du lịch*

Năm 2023, hoạt động thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh tiếp tục xu hướng tăng trưởng khá. Thị trường hàng hóa dồi dào, đa dạng, phong phú và nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của người dân, giá cả hàng hóa không có biến động lớn.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 29.267.628 triệu đồng, tăng 21,24% (tăng 5.126.791 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 25.890.910 triệu đồng, tăng 20,41% (chiếm tỷ trọng 88,46%); dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.281.251 triệu đồng, tăng 26,45% (chiếm tỷ trọng 7,79%); du lịch, lễ hành đạt 3.466 triệu đồng, tăng 48,12% (chiếm tỷ trọng 0,01%); dịch vụ khác đạt 1.092.002 triệu đồng, tăng 31,22% (chiếm tỷ trọng 3,73%).

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 3.844.248 triệu đồng, tăng 27,99% (tăng 840.726 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2022. Vận tải hành khách đã vận chuyển được 12.224 nghìn người, tăng 51,74% (tăng 4.168 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2022; số lượt hành khách luân chuyển đạt 850.244 nghìn người.km, tăng 20,12% (tăng 142.417 nghìn người.km). Vận tải hàng hóa đạt 20.793 nghìn tấn, tăng 33,23% (tăng 5.186 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2022; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.334.619 nghìn tấn.km tăng 32,80%.

Là tỉnh giàu tiềm năng về phát triển du lịch, tỉnh đã tập trung phát triển du lịch văn hóa, du lịch lịch sử kết hợp với du lịch tâm linh. Năm 2023, tỉnh đã tổ chức các lễ hội mang đậm nét văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc, và chương trình Du lịch “Qua những miền di sản Việt Bắc” lần thứ XIV và Lễ hội Thành Tuyên năm 2023... đã thu hút khách du lịch đến với tỉnh. Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 1.866 lượt người, tăng 86,4% (tăng 865 lượt người); doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 3.466 triệu đồng, tăng 48,11% (tăng 1.126 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2022.

#### **7. Một số vấn đề xã hội**

##### *- Dân số, lao động và việc làm*

Dân số trung bình năm 2023 là 812.215 người, tăng 6.433 người, tương đương tăng 0,79% so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 122.797 người, chiếm 15,12%; dân số nông thôn 689.418 người, chiếm 84,88%; dân số nam 410.918 người, chiếm 50,59%; dân số nữ 401.279 người, chiếm 49,41%. Số hộ trên toàn tỉnh năm 2023 là 218.153, Số khẩu bình quân trên 1 hộ là 3,7 người.

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 381.950 người, tăng 1.351 người so với năm 2022 (tương ứng tăng 0,35%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 là 369.458 người, tăng 1.344 người (tương ứng tăng 0,36%) so với năm 2022. Năng suất lao động xã hội đạt 120 triệu đồng/ lao động. Thu nhập bình quân của lao động đạt 8,2 triệu đồng/ lao động. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,8%. Tỷ lệ thất

nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 3,64% (tăng so với năm 2022 ở mức 3,56%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,59%.

### **- Đời sống dân cư**

Năm 2023, tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và từng bước được cải thiện hơn, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp dần dần được phục hồi và đi vào ổn định, người lao động có tiền lương đảm bảo phần nào cho nhu cầu cuộc sống. Công tác an sinh xã hội định kỳ và công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo, đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp chăm lo cho hộ nghèo; công tác hỗ trợ người dân, người lao động và người sử dụng lao động đã góp phần hỗ trợ người dân, người lao động khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống...

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 3.398 nghìn đồng, tăng 8,14% so với năm 2022. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 7,1%<sup>1</sup>, giảm 3,2 điểm phần trăm so với năm 2022. Trong năm 2023, tình hình thiên tai tiếp tục diễn biến cực đoan, bất thường trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra trên 13 đợt thiên tai. Theo số liệu sơ bộ, 01 người bị chết; 402 nhà bị hư hỏng, thiệt hại; 100 ha lúa và 737,4 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2022 ước tính 12,64 tỷ đồng.

### **- Trật tự và an toàn xã hội**

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xảy ra 167 vụ tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, làm 55 người chết, 141 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2022, số vụ tai nạn giao thông tăng 70 vụ; số người bị thương tăng 19 người; số người chết tăng 44 người.

Trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, nổ, làm 05 người bị thương, thiệt hại ước tính 2.390 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022, số vụ cháy giảm 01 vụ, số người bị thương tăng 5 người, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 130 triệu đồng.

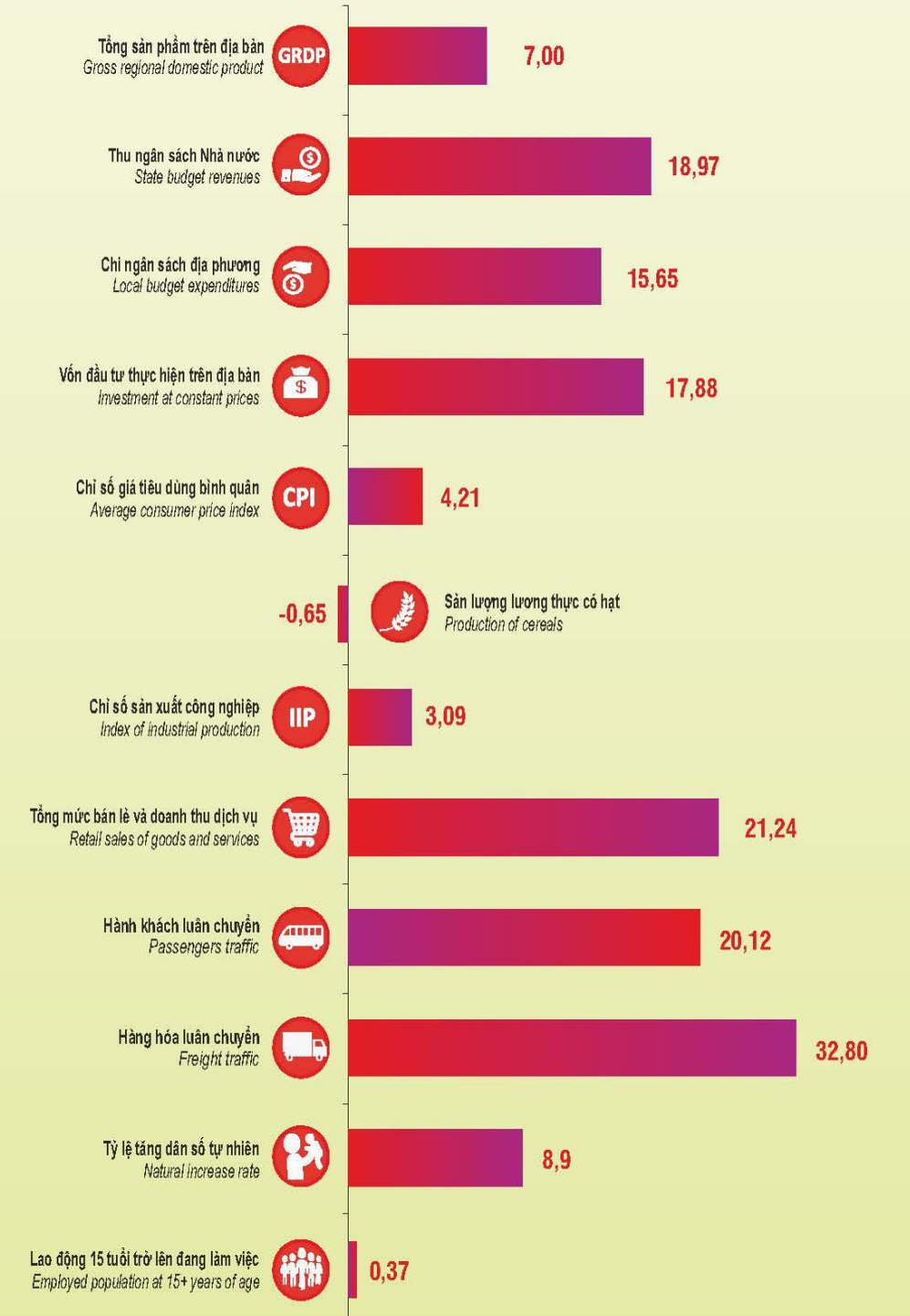
**Khái quát lại**, năm 2023, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì đà tăng trưởng và đạt được nhiều kết quả tích cực: Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định tốc độ tăng trưởng GRDP sơ bộ tăng 7,0%, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; tập trung thu hút được các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội,... là nhờ có sự vào cuộc của hệ thống chính trị, sự chỉ đạo điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh cùng với sự nỗ lực của các cấp các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong toàn tỉnh. Bước sang năm 2024, với quyết tâm hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đã đề ra. Cấp ủy, chính quyền địa phương trong tỉnh tiếp tục có chính sách phù hợp, kịp thời và tính năng động sáng tạo của doanh nghiệp, người dân sẽ đưa nền kinh tế tỉnh Tuyên Quang có bước tăng trưởng nhanh, bền vững và hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 của tỉnh đề ra.

---

<sup>1</sup> Theo số liệu của Tổng cục Thống kê

## TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023 SO VỚI NĂM 2022

Growth rate of some main indicators in 2023 compared to 2022 (%)



**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI**  
**ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND**

**Trang**

- 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo cấp huyện  
*Number of administrative units as of 31/12/2023 by district*
- 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)  
*Land use (As of 31/12/2023)*
- 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất  
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)  
*Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*
- 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất  
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)  
*Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*
- 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất  
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)  
*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022  
by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

### ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

### LAND

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

**1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12 phân theo  
huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of administrative units as of 31/12 by district*

	Tổng số	Chia ra - Of which		
	<i>Total</i>	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>Năm 2023</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>138</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	<b>122</b>
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
1. Thành phố Tuyên Quang	15	10	0	5
2. Huyện Na Hang	12	0	1	11
3. Huyện Chiêm Hoá	24	0	1	23
4. Huyện Hàm Yên	18	0	1	17
5. Huyện Yên Sơn	28	0	1	27
6. Huyện Sơn Dương	31	0	1	30
7. Huyện Lâm Bình	10	0	1	9

## 2. Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

*Land use (As of 31/12/2023)*

	Tổng số <i>Total - Ha</i>	Cơ cấu <i>Structure - %</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>586.795</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>541.741</b>	<b>92,32</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	97.554	16,62
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	53.219	9,07
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	27.890	4,75
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	25.329	4,32
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	44.335	7,56
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	440.455	75,06
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	273.157	46,55
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	120.798	20,59
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	46.500	7,92
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.526	0,60
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	207	0,04
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>42.232</b>	<b>7,20</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	6.861	1,17
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.011	0,17
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	5.851	1,00
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	24.947	4,25
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	179	0,03
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.250	0,55
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.085	0,36
Đất có mục đích công cộng <i>Public land</i>	18.333	3,12
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	63	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	884	0,15
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.477	1,61
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	0	0,00
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>2.822</b>	<b>0,48</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	532	0,09
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	295	0,05
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.995	0,34

**3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất  
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)**

*Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

*Ha*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>586.795</b>	<b>97.554</b>	<b>440.455</b>	<b>24.947</b>	<b>6.861</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	18.438	6.332	6.151	3.589	1.016
2. Huyện Na Hang	86.354	5.795	75.849	3.502	308
3. Huyện Chiêm Hoá	114.624	15.131	93.168	2.315	1.062
4. Huyện Hàm Yên	90.055	21.529	62.134	2.191	1.231
5. Huyện Yên Sơn	106.774	17.942	80.031	4.042	1.262
6. Huyện Sơn Dương	78.795	25.590	43.462	3.977	1.471
7. Huyện Lâm Bình	91.755	5.233	79.659	5.332	512

#### 4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất

và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

*Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

		%			
	Tổng	Trong đó - <i>Of which</i>			
	diện tích	Đất sản xuất	Đất	Đất chuyên	Đất ở
	<i>Total</i>	nông nghiệp	lâm nghiệp	dùng	<i>Homestead</i>
	<i>area</i>	<i>Agricultural</i>	<i>Forestry</i>	<i>Specially</i>	<i>land</i>
		<i>production land</i>	<i>land</i>	<i>used land</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>16,62</b>	<b>75,06</b>	<b>4,25</b>	<b>1,17</b>
Phân theo đơn vị cấp huyện					
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	34,34	33,36	19,47	5,51
2. Huyện Na Hang	100,00	6,71	87,84	4,06	0,36
3. Huyện Chiêm Hoá	100,00	13,20	81,28	2,02	0,93
4. Huyện Hàm Yên	100,00	23,91	69,00	2,43	1,37
5. Huyện Yên Sơn	100,00	16,80	74,95	3,79	1,18
6. Huyện Sơn Dương	100,00	32,48	55,16	5,05	1,87
7. Huyện Lâm Bình	100,00	5,70	86,82	5,81	0,56

**5. Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)**

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

	%				
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
	<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>99,65</b>	<b>99,95</b>	<b>101,85</b>
Phân theo đơn vị cấp huyện					
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	98,84	99,78	102,18	101,55
2. Huyện Na Hang	100,00	99,97	99,98	100,58	99,98
3. Huyện Chiêm Hoá	100,00	99,97	99,99	100,46	100,04
4. Huyện Hàm Yên	100,00	99,13	99,75	114,44	101,93
5. Huyện Yên Sơn	100,00	99,82	99,98	100,84	101,44
6. Huyện Sơn Dương	100,00	99,96	99,94	100,91	100,26
7. Huyện Lâm Bình	100,00	99,99	100,00	100,01	100,00

# DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## POPULATION AND LABOUR

Biểu

Trang

Table

Page

- 1 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm... phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Area, population and population density in .....by district*
- 2 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn  
*Number of households by residence*
- 3 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn  
*Average population by sex and by residence*
- 4 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Average population by district*
- 5 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Average male population by district*
- 6 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Average female population by district*
- 7 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Average urban population by district*
- 8 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Average rural population by district*
- 9 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân  
*Population at 15 years old of age and above by marital status*
- 10 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh  
*Sex ratio of population and total fertility rate*
- 11 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số  
*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*
- 12 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính  
*Infant mortality rate by sex*
- 13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính  
*Under five mortality rate by sex*
- 14 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính  
*In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex*
- 15 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính  
*Life expectancy at birth by sex*
- 16 Số cuộc kết hôn năm.... phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of marriages in .... by district*
- 17 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính  
*Average age of first marriage by sex*
- 18 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of divorce cases cleared up by district*

- 19 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn  
*Average age of divorce by sex and by residence*
- 20 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn  
*Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*
- 21 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*
- 22 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of deaths was registered by sex and by district*
- 23 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn  
*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*
- 24 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn  
*Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*
- 25 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế  
*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*
- 26 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*
- 27 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*
- 28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm  
*Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*
- 29 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn  
*Percentage of trained labour force by sex and by residence*
- 30 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn  
*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*
- 31 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn  
*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*
- 32 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn  
*Informal employment rate by sex and by residence*
- 33 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế  
*Labour productivity by kinds of economic activity*
- 34 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế  
*Average income of employed population by kinds of economic activity*

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.
- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.
- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

### Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

## Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

## Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

## Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (

$x$  tuổi;

$x$  : Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ (

$x$  tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ

$x=15$  tới

$x=49$ .

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số  $(i)$  biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi  $(i)$ ;

$i$  : Nhóm tuổi thứ  $i$ ;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi  $(i)$  có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

$D$ : Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

$B$ : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:

$$NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$I_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$ : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

### Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

### Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế:** Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

- Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;
- Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;
- Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;
- Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### Tỷ lệ thiếu việc làm

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

### Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất lao động (VND/lao động)}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

### **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}}{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

### **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.
- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.
- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

### **Average population**

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where :

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1,....;

$n$  : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where :

$P_{tb}$  : Average population;

$P_{tb1}$  : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$  : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$  : Average population of the  $n^{\text{th}}$  duration;

$t_i$  : Length of the  $i^{\text{th}}$  duration .

**Urban population** is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

**Rural population** is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

**Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

### Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

$B_x$  : Number of live births registered in the year of women aged (x);

$x$  : One-year age interval;

$W_x$ : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from  $x = 15$  to  $x = 49$ .

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

$B_i$  : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

$i$  :  $i^{\text{th}}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{\text{th}}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

$D_0$ : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Formula:

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

Or :

$$NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$  : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$  : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Proportion of} \\ \text{divorce} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

**Average age of divorce** The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Average age of} \\ \text{divorce} \end{array} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## **LABOR AND EMPLOYMENT**

**Labor force** labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;
- đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployed population**

**The number of unemployed persons** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

**Unemployment rate** expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### **Unemployment rate**

**The number of underemployed persons** comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

**Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

-Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

# MỘT VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

## 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Tuyên Quang đạt 812.215 người, tăng 6.433 người, tương đương tăng 0,79% so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 122.797 người, chiếm 15,12%; dân số nông thôn 689.418 người, chiếm 84,88%; dân số nam 410.918 người, chiếm 50,59%; dân số nữ 401.279 người, chiếm 49,41%. Số hộ trên toàn tỉnh năm 2023 là 218.153, Số khẩu bình quân trên 1 hộ là 3,7 người.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 8,9‰. Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 2,17 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 101,5 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,1‰; tỷ suất chết thô là 5,4‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,5‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 23,3‰. Tuổi thọ trung bình là 73 tuổi, trong đó nam là 70,4 tuổi và nữ là 75,8 tuổi. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 24 tuổi, thấp hơn năm 2022 là 1,1 tuổi, trong đó nam là 25,9 tuổi và nữ là 21,9 tuổi.

## 2. Lao động và việc làm

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang là 381.950 người, tăng 1.351 người so với năm 2022 (tương ứng tăng 0,35%), trong đó lao động nam chiếm 54,8%; lao động nữ chiếm 45,2%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 15,58%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 84,42%, so với năm 2022 lực lượng lao động ở khu vực nông thôn có xu hướng tăng, giảm ở khu vực thành thị (năm 2022 là 84,36% và 15,64%)

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 là 369.458 người, tăng 1.344 người (tương ứng tăng 0,36%) so với năm 2022, trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 33.131 người, chiếm 8,97%; lao động kinh tế ngoài nhà nước 325.332 người, chiếm 88,06%; lao động khu vực đầu tư nước ngoài 10.995 người, chiếm 2,98%.

Năm 2023, Năng suất lao động xã hội đạt 120 triệu đồng/ lao động. Thu nhập bình quân của lao động đạt 8,2 triệu đồng/ lao động. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,8%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 49,0%; khu vực nông thôn đạt 16,8%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 3,64% (tăng so với năm 2022 ở mức 3,56%), trong đó khu vực thành thị 2,94% (tăng so với năm 2022 ở mức 1,99%); khu vực nông thôn 4,54% (tăng so với năm 2022 ở mức 3,84%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,59%, trong đó khu vực thành thị 1,03%; khu vực nông thôn 1,69%.

## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

### Dân số - Population (Người - Person)

**812.215**



### Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Person)

**381.950**

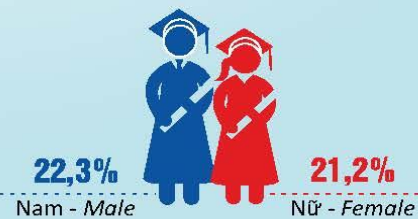


### Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



### Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo Percentage of trained labour force worker at 15+

**21,8%**



## 1. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023

### phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area, population and population density in 2023 by district*

	Diện tích <i>Area</i> ( $Km^2$ )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Persons)	Mật độ dân số (Người/ $km^2$ ) <i>Population density</i> (Person/ $km^2$ )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.867</b>	<b>812.215</b>	<b>138</b>
Thành phố Tuyên Quang	184	134.023	727
Huyện Na Hang	863	44.796	52
Huyện Chiêm Hoá	1.279	119.199	93
Huyện Hàm Yên	901	125.405	139
Huyện Yên Sơn	1.068	154.098	144
Huyện Sơn Dương	788	189.720	241
Huyện Lâm Bình	785	44.974	57

## 2. Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

*Number of households by residence*

	Hộ - Households		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Năm 2015	...	...	...
Năm 2016	...	...	...
Năm 2017	...	...	...
Năm 2018	209.233	30.966	178.267
Năm 2019	211.386	31.285	180.101
Năm 2020	213.145	31.545	181.600
Năm 2021	215.502	31.894	183.608
Năm 2022	216.608	32.057	184.551
Sơ bộ năm 2023	218.153	35.569	182.584

### 3. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
	<i>Total</i>	<i>By sex</i>		<i>By residence</i>	
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>					
2015	756.204	380.005	376.199	101.975	654.229
2016	763.377	383.808	379.569	103.572	659.805
2017	770.504	387.591	382.913	105.179	665.325
2018	778.350	391.740	386.610	106.901	671.449
2019	786.258	395.924	390.334	108.648	677.610
2020	792.900	399.224	393.676	109.565	683.335
2021	801.668	403.559	398.109	111.295	690.373
2022	805.782	405.630	400.152	120.543	685.239
Sơ bộ - Prel. 2023	812.215	410.918	401.297	122.797	689.418
<b>Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i></b>					
2015	100,88	100,93	100,83	101,50	100,79
2016	100,95	101,00	100,90	101,57	100,85
2017	100,93	100,99	100,88	101,55	100,84
2018	101,02	101,07	100,97	101,64	100,92
2019	101,02	101,07	100,96	101,63	100,92
2020	100,84	100,83	100,86	100,84	100,84
2021	101,11	101,09	101,13	101,58	101,03
2022	101,62	101,60	101,65	110,02	100,28
Sơ bộ - Prel. 2023	100,80	101,30	100,29	101,87	100,61
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2015	100,00	50,25	49,75	13,49	86,51
2016	100,00	50,28	49,72	13,57	86,43
2017	100,00	50,30	49,70	13,65	86,35
2018	100,00	50,33	49,67	13,73	86,27
2019	100,00	50,36	49,64	13,82	86,18
2020	100,00	50,35	49,65	13,82	86,18
2021	100,00	50,34	49,66	13,88	86,12
2022	100,00	50,34	49,66	14,96	85,04
Sơ bộ - Prel. 2023	100,00	50,59	49,41	15,12	84,88

#### 4. Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average population by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>786.258</b>	<b>792.900</b>	<b>801.668</b>	<b>805.782</b>	<b>812.215</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	104.849	130.216	132.282	132.961	134.023
2. Huyện Na Hang	43.383	43.749	44.214	44.441	44.796
3. Huyện Chiêm Hoá	127.784	128.863	117.651	118.255	119.199
4. Huyện Hàm Yên	121.451	122.476	123.777	124.412	125.405
5. Huyện Yên Sơn	173.841	150.831	152.097	152.878	154.098
6. Huyện Sơn Dương	183.738	185.290	187.256	188.217	189.720
7. Huyện Lâm Bình	31.212	31.475	44.391	44.618	44.974

## 5. Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average male population by district*

	2018	2019	2020	2021	2022	Người - Person Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>391.740</b>	<b>395.924</b>	<b>399.224</b>	<b>403.559</b>	<b>405.630</b>	<b>410.918</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	49.536	50.358	62.542	63.495	63.820	64.652
2. Huyện Na Hang	22.039	22.274	22.459	22.549	22.665	22.961
3. Huyện Chiêm Hoá	63.873	64.476	65.476	59.687	59.993	60.775
4. Huyện Hàm Yên	60.930	61.883	62.398	63.026	63.348	64.174
5. Huyện Yên Sơn	86.854	87.781	76.288	77.069	77.465	78.474
6. Huyện Sơn Dương	92.617	92.917	93.691	95.425	95.916	97.167
7. Huyện Lâm Bình	15.891	16.235	16.370	22.308	22.423	22.715

## 6. Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average female population by district*

	2018	2019	2020	2021	2022	Người - Person Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>386.610</b>	<b>390.334</b>	<b>393.676</b>	<b>398.109</b>	<b>400.152</b>	<b>401.297</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	52.314	54.491	67.674	68.787	69.141	69.371
2. Huyện Na Hang	20.735	21.109	21.290	21.665	21.776	21.835
3. Huyện Chiêm Hoá	63.414	63.308	63.387	57.964	58.262	58.423
4. Huyện Hàm Yên	59.092	59.568	60.078	60.751	61.064	61.231
5. Huyện Yên Sơn	86.229	86.060	74.543	75.028	75.413	75.625
6. Huyện Sơn Dương	90.272	90.821	91.599	91.831	92.301	92.553
7. Huyện Lâm Bình	14.554	14.977	15.105	22.083	22.195	22.259

## 7. Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average urban population by district*

	2018	2019	2020	2021	2022	Người - Person Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106.901</b>	<b>108.648</b>	<b>109.565</b>	<b>111.295</b>	<b>120.543</b>	<b>122.797</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	59.860	60.838	61.351	62.319	62.639	63.810
2. Huyện Na Hang	8.227	8.361	8.432	8.565	8.609	8.770
3. Huyện Chiêm Hoá	8.282	8.417	8.488	8.622	8.666	8.828
4. Huyện Hàm Yên	10.261	10.428	10.516	10.682	10.737	10.938
5. Huyện Yên Sơn	5.204	5.289	5.334	5.420	7.726	7.870
6. Huyện Sơn Dương	15.067	15.315	15.444	15.687	15.768	16.063
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	6.398	6.518

## 8. Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average rural population by district*

	2018	2019	2020	2021	2022	Người - Person Số bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>671.449</b>	<b>677.610</b>	<b>683.335</b>	<b>690.373</b>	<b>685.239</b>	<b>689.418</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	41.990	44.011	68.865	69.963	70.322	70.213
2. Huyện Na Hang	34.547	35.022	35.317	35.649	35.832	36.026
3. Huyện Chiêm Hoá	119.005	119.367	120.375	109.029	109.589	110.370
4. Huyện Hàm Yên	109.761	111.023	111.960	113.095	113.675	114.467
5. Huyện Yên Sơn	167.879	168.552	145.497	146.677	145.152	146.229
6. Huyện Sơn Dương	167.822	168.423	169.846	171.569	172.449	173.657
7. Huyện Lâm Bình	30.445	31.212	31.475	44.391	38.220	38.456

## 9. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years old of age and above by marital status*

	2018	2019	2020	2021	2022	Người - Person Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>567.640</b>	<b>568.060</b>	<b>569.896</b>	<b>526.168</b>	<b>587.751</b>	<b>592.838</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	85.037	90.152	98.978	95.972	107.205	108.806
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	428.305	425.166	416.029	380.763	425.328	424.349
Góa - <i>Widowed</i>	42.908	40.958	40.666	36.815	41.124	44.327
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/S</i>	11.390	11.784	14.223	12.617	14.094	15.356

## 10. Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

*Sex ratio of population and total fertility rate*

	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)</b>	<b>101,32</b>	<b>101,43</b>	<b>101,40</b>	<b>101,51</b>	<b>101,44</b>	<b>101,50</b>
<b><i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	95,30	95,42	95,36	95,93	95,57	95,62
Nông thôn - <i>Rural</i>	102,29	102,39	102,23	102,31	102,24	102,26
<b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)</b>	<b>2,62</b>	<b>2,51</b>	<b>2,50</b>	<b>2,42</b>	<b>2,32</b>	<b>2,17</b>
<b><i>Total fertility rate (Children per woman)</i></b>						

## 11. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

	‰		
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	20,5	8,0	12,5
2016	20,4	6,9	12,6
2017	18,6	7,3	11,3
2018	16,3	17,9	8,7
2019	16,3	7,1	9,2
2020	17,1	6,8	10,3
2021	14,6	6,2	8,4
2022	14,2	6,2	9,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	13,1	5,4	8,9

## 12. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

	Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống		
	<i>Infant deaths per 1000 live births</i>		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	18,6	20,9	16,1
2016	18,2	20,5	15,8
2017	18,0	20,3	15,6
2018	17,9	20,1	15,5
2019	17,6	19,8	15,2
2020	17,5	19,7	15,1
2021	17,8	20,0	15,4
2022	15,6	17,6	13,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	15,5	17,5	13,4

### 13. Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under five mortality rate by sex*

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

*Under - five deaths per 1000 live births*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	28,0	35,9	19,6
2016	27,5	35,3	19,2
2017	27,1	34,8	18,9
2018	26,9	34,6	18,7
2019	26,5	34,0	18,4
2020	26,3	33,9	18,3
2021	26,7	34,4	18,6
2022	24,6	32,0	16,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	23,3	30,2	16,0

#### 14. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex*

‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i></b>			
2015	1,42	0,72	2,11
2016	1,30	0,44	2,27
2017	1,21	0,87	1,56
2018	1,49	1,40	1,58
2019	1,64	1,16	2,10
2020	1,44	0,82	2,06
2021	3,30	3,30	3,30
2022	0,70	0,67	0,74
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	0,30	0,10	0,50
<b>Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i></b>			
2015	3,83	3,45	4,19
2016	3,26	4,08	2,44
2017	2,55	1,49	3,59
2018	4,62	4,14	5,09
2019	3,20	4,25	2,36
2020	12,08	9,91	14,27
2021	12,20	8,40	16,10
2022	7,65	5,72	9,58
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	8,30	6,50	10,10
<b>Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-emigration rate</i></b>			
2015	-2,41	-2,73	-2,08
2016	-1,96	-3,64	-0,17
2017	-1,34	-0,62	-2,03
2018	-3,13	-2,77	-3,51
2019	-1,56	-3,09	-0,26
2020	-10,64	-9,09	-12,21
2021	-8,90	-5,10	-12,80
2022	-6,95	-5,06	-8,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	-8,00	-6,40	-9,60

## 15. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

	Tuổi - Age		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	71,90	69,23	74,73
2016	72,00	69,40	74,80
2017	72,11	69,47	74,91
2018	72,15	69,51	74,94
2019	72,25	69,62	75,03
2020	72,28	69,65	75,07
2021	72,20	69,50	75,00
2022	72,18	69,55	74,97
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	73,00	70,40	75,80

## 16. Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of marriages in 2023 by district*

	Cuộc - Case		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1<sup>st</sup> married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2<sup>nd</sup> married and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.579</b>	<b>4.427</b>	<b>1.152</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	789	554	235
2. Huyện Na Hang	313	278	35
3. Huyện Chiêm Hoá	838	602	236
4. Huyện Hàm Yên	893	758	135
5. Huyện Yên Sơn	1.096	865	231
6. Huyện Sơn Dương	1.319	1.068	251
7. Huyện Lâm Bình	331	302	29

## 17. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

	Tuổi - Age		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	-	-	-
2016	-	-	-
2017	-	-	-
2018	-	-	-
2019	-	-	-
2020	23,9	26,3	21,3
2021	24,1	26,8	21,1
2022	25,1	27,7	22,2
Sơ bộ - Prel. 2023	24,0	25,9	21,9

Các năm trước không có số liệu

## 18. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of divorce cases cleared up by district*

	Vụ - Case					
	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.786</b>	<b>1.908</b>	<b>2.053</b>	<b>1.763</b>	<b>1.925</b>	<b>425</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	363	363	396	357	259	56
2. Huyện Na Hang	71	62	84	81	80	23
3. Huyện Chiêm Hoá	249	313	359	283	306	64
4. Huyện Hàm Yên	266	266	310	241	395	55
5. Huyện Yên Sơn	348	419	432	331	274	94
6. Huyện Sơn Dương	453	439	423	436	559	112
7. Huyện Lâm Bình	36	46	49	34	34	21
8. Khác	-	-	-	-	18	

## 19. Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính

### và theo thành thị, nông thôn

*Average age of divorce by sex and by residence*

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	
		2015	...	...	...	...
		2016	...	...	...	...
2017	...	...	...	...		
2018	...	...	...	...		
2019	...	...	...	...		
2020	...	...	...	...		
2021	...	...	...	...		
2022	...	...	...	...		
Sơ bộ - Prel. 2023	...	...	...	...		

**20. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**

*Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	94,5	96,2	92,9
2016	94,6	96,3	92,9	97,7	93,6
2017	94,7	96,4	92,8	97,8	93,5
2018	94,6	98,4	96,3	98,7	94,1
2019	94,3	99,2	94,1	99,1	93,5
2020	93,6	95,4	91,9	98,9	92,8
2021	95,0	96,4	93,6	99,4	95,7
2022	97,3	98,2	96,4	99,8	97,2
Sơ bộ - Prel. 2023	97,2	98,0	96,4	98,7	96,9

**21. Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh****phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện***The number of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>9.023</b>	<b>14.911</b>	<b>10.475</b>	<b>11.025</b>	<b>11.995</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	4.738	7.815	5.448	5.756	6.252
Nữ - Female	4.285	7.096	5.027	5.269	5.743
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	1.252	1.962	1.455	1.372	1.563
2. Huyện Na Hang	528	882	616	653	607
3. Huyện Chiêm Hoá	1.333	2.654	1.585	1.617	1.741
4. Huyện Hàm Yên	1.398	2.212	1.519	1.707	1.877
5. Huyện Yên Sơn	1.616	2.837	1.907	2.164	2.344
6. Huyện Sơn Dương	2.396	3.729	2.721	2.821	3.139
7. Huyện Lâm Bình	500	635	672	691	724

**22. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử**  
**phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of deaths was registered by sex and by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.621</b>	<b>4.816</b>	<b>4.691</b>	<b>5.542</b>	<b>4.828</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	1.672	2.975	2.949	3.431	3.205
Nữ - Female	949	1.841	1.742	2.111	1.623
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	503	810	876	962	840
2. Huyện Na Hang	156	305	265	266	270
3. Huyện Chiêm Hoá	362	765	752	343	667
4. Huyện Hàm Yên	360	723	638	817	663
5. Huyện Yên Sơn	405	822	839	741	1.104
6. Huyện Sơn Dương	707	1.117	1.068	1.068	998
7. Huyện Lâm Bình	128	274	253	1.345	286

**23. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính  
và phân theo thành thị, nông thôn**

*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>489.846</b>	<b>480.497</b>	<b>379.000</b>	<b>380.599</b>	<b>381.950</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	253.211	246.393	207.500	208.290	209.293
Nữ - Female	236.635	234.104	171.500	172.309	172.657
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b>By residence</b>					
Thành thị - Urban	63.227	54.542	53.900	59.525	59.495
Nông thôn - Rural	426.619	425.955	325.100	321.074	322.455
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>					
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	51,69	51,28	54,75	54,73	54,80
Nữ - Female	48,31	48,72	45,25	45,27	45,20
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b>By residence</b>					
Thành thị - Urban	12,91	11,35	14,22	15,64	15,58
Nông thôn - Rural	87,09	88,65	85,78	84,36	84,42

\* Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19)

**24. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**  
*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
	<i>Total</i>	<i>By sex</i>		<i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	480.633	240.295	240.338	57.310	423.323
2016	477.886	240.796	237.090	57.694	420.192
2017	479.385	240.759	238.626	55.758	423.627
2018	474.883	244.053	230.830	56.029	418.854
2019	483.641	250.003	233.638	62.426	421.215
2020	474.344	243.591	230.753	52.983	421.361
2021	366.600	201.700	164.900	52.900	313.700
2022	368.114	202.451	165.663	58.494	309.620
Sơ bộ - Prel. 2023	369.458	203.570	165.888	57.930	311.528
<b>So với dân số - Proportion of population (%)</b>					
2015	63,22	63,93	62,52	55,81	64,37
2016	62,32	63,83	60,85	55,22	63,44
2017	61,98	63,59	60,43	52,45	63,49
2018	60,87	64,22	57,69	51,84	62,32
2019	61,51	63,14	59,86	57,46	62,16
2020	59,82	61,02	58,61	48,36	61,66
2021	45,73	49,98	41,42	47,53	45,44
2022	45,68	49,91	41,40	48,53	45,18
Sơ bộ - Prel. 2023	45,49	49,54	41,34	47,18	45,19

\* Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19)

**25. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo loại hình kinh tế**

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>				
2015	467.803	48.937	417.187	1.679
2016	466.566	44.277	420.815	1.474
2017	468.194	35.058	429.087	4.049
2018	474.883	47.820	421.577	5.486
2019	483.641	39.462	436.840	7.339
2020	474.344	38.611	429.755	5.978
2021	366.600	34.680	323.415	8.505
2022	368.114	34.982	324.299	8.833
Sơ bộ - Prel. 2023	369.458	33.131	325.332	10.995
<b>Cơ cấu - <i>Structure - (%)</i></b>				
2015	100	10,46	89,18	0,36
2016	100	9,49	90,19	0,32
2017	100	7,49	91,65	0,86
2018	100	10,07	88,77	1,16
2019	100	8,16	90,32	1,52
2020	100	8,14	90,60	1,26
2021	100	9,46	88,22	2,32
2022	100	9,50	88,10	2,40
Sơ bộ - Prel. 2023	100	8,97	88,06	2,98

**26. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo ngành kinh tế**  
*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>483.641</b>	<b>474.344</b>	<b>366.600</b>	<b>368.114</b>	<b>369.458</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	284.007	274.577	181.800	166.083	165.794
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.881	2.246	900	1.326	697
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	49.445	51.789	52.000	58.734	67.956
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0	724	1.100	763	892
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.969	1.207	800	1.783	1.698
Xây dựng - <i>Construction</i>	733	33.433	35.500	32.896	31.335
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	33.956	36.562	30.600	39.299	33.324
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	38.673	11.443	9.200	10.313	11.182
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	11.766	10.264	11.700	12.470	12.088
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	10.280	2.060	1.100	1.258	1.699
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.969	1.933	1.600	1.766	1.286
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.572	156	300	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	529	400	250	909
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	953	1.648	1.200	1.096	1.249
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations;</i>	2.663	14.945	12.700	11.911	13.175
Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	14.789	17.237	15.100	13.978	13.016
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	15.515	4.795	4.200	4.430	2.857
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.516	863	700	898	802
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	896	6.358	5.400	8.510	9.031

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.809	1.575	300	349	468
	248	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 27. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	58,72	57,89	49,59	45,12	44,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,01	0,47	0,25	0,36	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	10,22	10,92	14,18	15,96	18,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,00	0,15	0,30	0,21	0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,41	0,25	0,22	0,48	0,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,15	7,05	9,68	8,94	8,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,02	7,71	8,35	10,68	9,0
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8,00	2,41	2,51	2,80	3,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	2,43	2,16	3,19	3,39	3,3
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	2,13	0,43	0,30	0,34	0,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,41	0,41	0,44	0,48	0,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	0,32	0,03	0,08	0,00	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		0,11	0,11	0,07	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,20	0,35	0,33	0,30	0,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	0,55	3,15	3,46	3,24	3,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,06	3,63	4,12	3,80	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,21	1,01	1,15	1,20	0,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,73	0,18	0,19	0,24	0,2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,19	1,34	1,47	2,31	2,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1,20	0,33	0,08	0,09	0,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Năm 2018,2019 không có số liệu (trung ương gửi nhóm ko chia theo ngành)					

**28. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm**  
*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

	2019	2020	2021	2022	Người - Person Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>483.641</b>	<b>474.344</b>	<b>366.600</b>	<b>368.114</b>	<b>369.458</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.186	3.911	4.200	3.950	2.838
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	20.113	20.388	15.300	9.860	17.755
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	15.496	19.564	13.600	5.333	8.066
Nhân viên - <i>Clerks</i>	3.514	2.322	5.400	52.776	5.332
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	53.574	53.095	45.300	158.205	50.798
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	669	238	91.300	60.922	136.698
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	62.528	60.231	60.100	28.845	58.545
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	16.554	18.788	22.000	47.757	33.888
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	306.477	295.614	108.800	466	53.329
Khác - <i>Other</i>	530	193	600		2.209
<b>Phân theo vị thế việc làm - By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	136.632	142.216	133.500	140.496	143.514
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	6.404	4.458	3.200	2.249	3.031
Tự làm - <i>Own account worker</i>	227.327	239.992	166.700	176.236	178.556
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	113.278	87.643	63.100	49.057	44.321
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	35	100	76	36

**29. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo  
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup>**  
*Percentage of trained labour force by sex and by residence*

%

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		By sex		By residence	
	Total	Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	19,2	20,2	18,0	62,3	13,3
2019	21,1	22,5	19,4	46,8	17,3
2020	21,3	23,9	18,6	45,0	18,3
2021	23,1	23,8	22,3	50,1	18,6
2022	21,6	21,7	21,5	49,1	16,5
Sơ bộ - Prel. 2023	21,8	22,3	21,2	49,0	16,8

<sup>(\*)</sup> Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

<sup>(\*)</sup> *Trained labour force over total labour force in the period.*

*Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

**30. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi  
phân theo giới tính, thành thị, nông thôn**

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

	%				
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
	<i>Total</i>	<i>By sex</i>		<i>By residence</i>	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
		<i>Male</i>	<i>Female</i>	<i>Urban</i>	<i>Rural</i>
2015	1,10	1,19	0,99	3,01	0,85
2016	1,19	1,27	1,09	3,32	0,91
2017	0,94	1,16	0,70	3,86	0,55
2018	1,29	1,17	1,42	1,84	1,22
2019	1,44	1,95	0,82	2,72	1,25
2020	1,40	1,19	1,65	3,33	1,17
2021	3,64	2,97	4,53	1,97	3,89
2022	3,56	2,99	4,31	1,99	3,84
Sơ bộ - Prel. 2023	3,64	3,01	3,75	2,94	4,54

**31. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi  
theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**

*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	2,10	1,82	2,22
2016	1,80	1,54	2,09	1,49	1,84
2017	1,80	1,75	1,85	0,59	1,96
2018	1,13	1,14	1,11	0,91	1,16
2019	2,35	2,29	2,43	1,32	2,51
2020	4,31	4,28	4,35	4,70	4,27
2021	3,03	3,78	2,00	1,70	3,24
2022	2,86	3,11	2,53	2,91	2,85
Sơ bộ - Prel. 2023	1,59	1,69	1,46	1,03	1,69

**32. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính  
và theo thành thị, nông thôn**

*Informal employment rate by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	83,8	85,5	82,1	45,9	89,1
2019	83,2	85,0	81,4	60,4	86,5
2020	82,6	83,9	81,2	51,5	86,5
2021	81,0	85,0	76,1	58,7	84,8
2022	78,2	83,6	71,5	55,5	82,5
Sơ bộ - Prel. 2023	77,3	81,8	71,8	53,7	81,7

### 33. Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (\*)

*Labour productivity by kinds of economic activity* (\*)

Triệu đồng/lao động

	2019	2020	2021	2022	Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>64</b>	<b>73</b>	<b>101</b>	<b>110</b>	<b>120</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	29	36	56	68	71
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	71	154	414	455	957
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	68	74	85	88	87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		3.302	2.047	2.353	1.906
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	47	79	125	74	82
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.184	76	84	98	118
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	50	50	65	58	78
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	26	81	109	116	127
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	41	46	43	49	61
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	114	567	1.095	1.097	877
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	460	489	654	677	1.052
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.435	14.698	7.900		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		471	659	1.114	332
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	116	64	91	115	111
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	699	139	172	200	200
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	149	140	170	207	253
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	71	252	374	330	546
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	36	141	177	154	203
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	147	21	26	21	25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,	1	3	15	14	11

sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình

*Activities of households as employers; undifferentiated goods  
and services producing activities of households for own use*

Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

*Activities of extraterritorial organizations and bodies*

---

(\*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.

Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(\*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.*

*Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

### 34. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population by kinds of economic activity*

	Nghìn đồng				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.542,8</b>	<b>5.523,9</b>	<b>6.885,1</b>	<b>7.522,0</b>	<b>8.150,7</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.547,8	3.255,9	7.700,0	7.583,7	7.000,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.318,4	6.395,9	-	5.062,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.306,3	5.354,7	5.093,7	6.649,8	7.035,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.878,0	7.052,2	9.293,6	9.341,3	7.440,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.588,8	4.413,7	5.611,9	4.498,4	3.818,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.906,7	4.854,3	-	-	4.183,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.026,8	5.299,0	5.350,0	5.232,4	5.670,1
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.279,2	6.648,1	3.574,4	6.568,0	7.465,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	3.440,1	4.446,3	-	-	3.300,0
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	6.147,3	6.796,3	6.637,1	13.378,4	9.402,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.142,1	7.393,7	7.423,3	8.390,4	9.739,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-	-	-	-	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.480,5	8.495,7	4.400,0	-	5.285,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.188,6	5.620,5	-	-	4.500,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	7.057,5	6.386,5	6.384,1	6.502,7	7.404,3
Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7.155,2	6.660,1	7.622,7	8.085,2	9.395,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.570,6	5.802,4	7.055,2	7.842,3	6.978,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.328,8	4.812,7	-	2.500,0	3.532,3

*Arts, entertainment and recreation*

Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.508,3	4.436,2	-	-	5.146,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.283,3	4.780,4	-	-	5.636,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu  
Table

Trang  
Page

- 1 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế  
*Gross domestic product at current prices by economic sector*
- 2 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế  
*Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*
- 3 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế  
*Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity*
- 4 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế  
*Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity*
- 5 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế  
*Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity*
- 6 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)  
*Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*
- 7 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người  
*Gross domestic product per capita*
- 8 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn  
*State budget revenue in local area*
- 9 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn  
*Structure of state budget revenue in local area*
- 10 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn  
*State budget expenditure in local area*
- 11 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn  
*Structure of local budget expenditure in local area*
- 12 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm  
*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*
- 13 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm  
*Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*
- 14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp  
*Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

### **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

### **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

### **NGÂN HÀNG**

Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

### **Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

#### **a) Khái niệm**

dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

#### **b) Phương pháp tính**

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

### **BẢO HIỂM**

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

### **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

### **STATE BUDGET**

revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

### **BANKING**

done or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

#### a) Definition

foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.
- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.
- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

#### b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

### **INSURANCE**

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

# MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

## 1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,82%, cao hơn mức 4,51% của năm 2022, đóng góp 1,29 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,81%, thấp hơn mức tăng 8,7% của năm trước, đóng góp 1,9 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,39%, thấp hơn mức tăng 8,69% của năm trước, đóng góp 3,44 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,83%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 44.498,13 tỷ đồng, tương đương 1.816,25 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 54,79 triệu đồng, tương đương 2.236,1 USD, tăng 45,48 triệu đồng so với năm 2022. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 26,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 27,24%; khu vực dịch vụ chiếm 42,3%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,18%.

## 2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 24.138,18 tỷ đồng, tăng 18,96% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa đạt 2.949,53 tỷ đồng, tăng 10,84%; thu chuyển giao ngân sách đạt 17.439,56 tỷ đồng, tăng 13,65%.

Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 22.582,12 tỷ đồng, tăng 15,65% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 12.205,61 tỷ đồng, tăng 10,88%; chi thường xuyên đạt 6.826,3 tỷ đồng, tăng 16,52%.

## 3. Dự huy động vốn, dự nợ tín dụng

Tổng số dự huy động vốn năm 2023 là 33.142 tỷ đồng, tăng 21,32% so với năm 2022; trong đó: tiền gửi đồng Việt Nam là 33.057 tỷ đồng, tiền gửi ngoại tệ là 85 tỷ đồng.

Tổng số dự nợ tín dụng năm 2023 là 30.130 tỷ đồng, tăng 14,62% so với năm 2022; trong đó: dự nợ bằng đồng Việt Nam là 29.959 tỷ đồng, dự nợ bằng ngoại tệ là 161 tỷ đồng.

## 4. Bảo hiểm

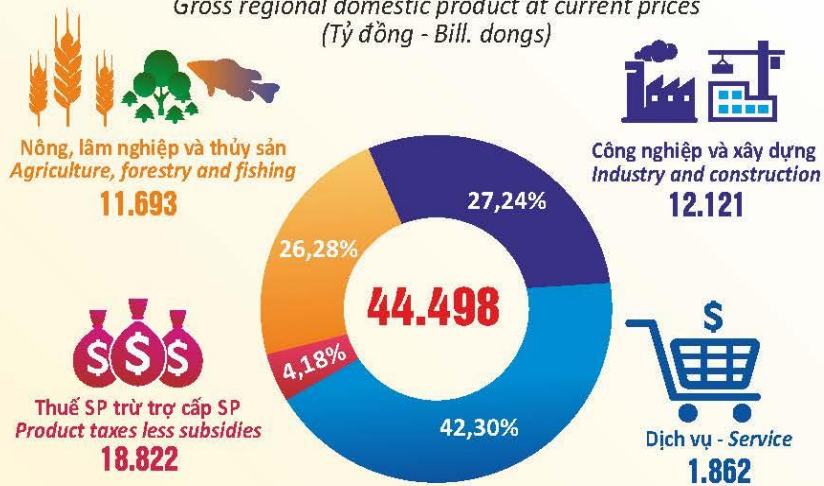
Số người tham gia bảo hiểm ước đạt 1.002.462 người, tăng 3,05% so với năm 2022; số người tham gia bảo hiểm xã hội là 120.328 người; số người tham gia bảo hiểm y tế là 770.165 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 111.969 người.

Tổng thu từ bảo hiểm đạt 1.947,3 tỷ đồng; tổng chi từ bảo hiểm là 4.382,6 tỷ đồng.

# TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

## NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành  
Gross regional domestic product at current prices  
(Tỷ đồng - Bill. dong)



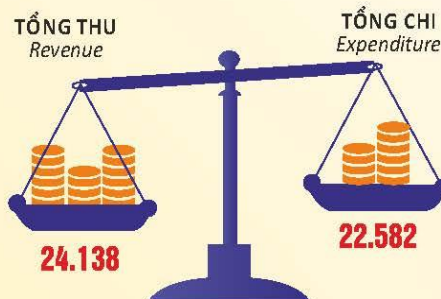
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)  
GRDP index at constant 2010 prices  
(Năm trước - Previous year = 100)



GRDP bình quân đầu người  
GRDP per capita  
(Nghìn đồng - Thous. dong)



Thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn  
State budget revenue - expenditure in local area  
(Tỷ đồng - Bill. dong)



# 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

Tổng số	Chia ra - Of which				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
<i>Total</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		

## Triệu đồng - Mill. dong

2015	21.572.462	6.412.673	5.587.763	3.877.227	8.718.287	853.739
2016	23.030.350	6.905.659	5.517.125	3.741.006	9.669.164	938.402
2017	25.437.377	7.103.535	6.453.498	4.569.815	10.861.414	1.018.930
2018	28.169.440	7.715.450	7.274.640	5.214.260	12.037.830	1.141.520
2019	31.122.915	8.276.644	8.280.716	5.946.674	13.307.084	1.258.470
2020	34.506.083	10.009.134	9.225.638	6.683.622	13.948.180	1.323.131
2021	36.256.207	10.388.636	9.362.341	6.531.798	15.076.417	1.428.813
2022	40.524.512	11.214.648	10.928.768	7.714.027	16.714.566	1.666.530
Sơ bộ - Prel 2023	44.498.132	11.693.314	12.121.279	8.422.507	18.821.904	1.861.635

## Cơ cấu - Structure (%)

2015	100,0	29,73	25,90	17,97	40,41	3,96
2016	100,0	29,99	23,96	16,24	41,98	4,07
2017	100,0	27,93	25,37	17,96	42,70	4,01
2018	100,0	27,39	25,82	18,51	42,73	4,05
2019	100,0	26,59	26,61	19,11	42,76	4,04
2020	100,0	29,01	26,74	19,37	40,42	3,83
2021	100,0	28,65	25,82	18,02	41,58	3,94
2022	100,0	27,67	26,97	19,04	41,25	4,11
Sơ bộ - Prel 2023	100,0	26,28	27,24	18,93	42,30	4,18

## 2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

Số	Tổng <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		

**Triệu đồng - *Mill. dong***

2015	14.064.341	4.241.227	3.612.678	2.357.360	5.653.602	556.834
2016	14.657.049	4.409.229	3.539.525	2.218.461	6.108.647	599.648
2017	15.598.307	4.592.493	3.856.969	2.479.623	6.522.066	626.779
2018	16.700.021	4.802.897	4.245.503	2.794.965	6.972.806	678.815
2019	17.846.699	5.026.513	4.630.630	2.996.456	7.466.015	723.541
2020	18.897.551	5.257.908	5.138.179	3.346.984	7.774.120	727.344
2021	20.281.398	5.613.923	5.610.774	3.722.894	8.256.223	800.478
2022	21.839.212	5.866.917	6.099.016	4.086.695	8.973.627	899.652
Sơ bộ - <i>Prel 2023</i>	23.368.988	6.149.520	6.514.186	4.181.050	9.726.185	979.097

**Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%**

***Index (Previous year=100) - %***

2015	108,51	105,24	114,22	120,81	105,89	129,73
2016	104,21	103,96	97,98	94,11	108,05	107,69
2017	106,42	104,16	108,97	111,77	106,77	104,52
2018	107,06	104,58	110,07	112,72	106,91	108,30
2019	106,87	104,66	109,07	107,21	107,07	106,59
2020	105,89	104,60	110,96	111,70	104,13	100,53
2021	107,32	106,77	109,20	111,23	106,20	110,05
2022	107,68	104,51	108,70	109,77	108,69	112,39
Sơ bộ - <i>Prel 2023</i>	107,00	104,82	106,81	102,31	108,39	108,83

### 3. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by types of ownership  
and by kind of economic activity

	Đơn vị tính: Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>31.122.915</b>	<b>34.506.083</b>	<b>36.256.207</b>	<b>40.524.511</b>	<b>44.498.132</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i></b>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	8.780.358	10.457.927	9.150.274	10.809.647	11.368.209
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	20.192.108	21.712.785	24.225.253	26.523.471	29.542.876
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	891.978	1.012.239	1.451.867	1.524.863	1.725.412
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.258.470	1.323.131	1.428.813	1.666.530	1.861.635
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>By kind of economic activity</i></b>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
1 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	8.276.644	10.009.134	10.388.636	11.214.648	11.693.314
Trong đó: nông nghiệp Of which: <i>Agriculture</i>	6.554.089	8.256.566	8.566.101	8.835.833	9.085.282
2 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	347.639	346.034	473.031	602.886	667.249
3 Công nghiệp chế biến- <i>Manufacturing</i>	3.376.709	3.851.293	4.671.890	5.184.056	5.916.150
4 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.222.326	2.486.295	1.386.877	1.927.085	1.839.110
5 Xây dựng - <i>Construction</i>	2.334.042	2.542.016	2.830.543	3.214.740	3.698.771
6 Thương nghiệp sửa chữa xe đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and personal and household goods</i>	1.703.739	1.835.309	1.998.407	2.273.228	2.608.635
7 Khách sạn nhà hàng- <i>Hotel and restaurants</i>	479.887	467.064	490.155	611.377	739.089
8 Vận tải kho bãi thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	2.192.815	2.096.856	2.204.867	2.580.098	2.915.416
9 Tài chính tín dụng- <i>Financial intermediation</i>	904.873	944.537	1.046.048	1.195.496	1.352.992
10 Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	233.542	249.066	263.437	278.726	302.162
11 Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV <i>Real estate, renting and business activities</i>	2.255.143	2.292.902	2.369.534	2.586.767	2.879.575
12 Quản lý NN, an ninh QP, bảo đảm xã hội	1.861.877	2.080.668	2.194.789	2.380.913	2.639.327

Public administration and defence; compulsory social security	-	-	-	-	-
13 Giáo dục đào tạo- Education and training	2.201.653	2.406.912	2.560.709	2.891.703	3.291.807
14 Y tế và HĐ cứu trợ xã hội Health and social work	1.101.636	1.209.267	1.570.449	1.463.815	1.559.211
15 Hoạt động văn hoá thể thao Recreational, cultural and sporting activities	125.440	121.605	125.704	138.588	162.671
16 Các HĐ Đảng, đoàn thể hiệp hội- Activities of party and of mebership organisations	131.614	133.523	139.486	182.533	227.544
17 HĐ phục vụ cá nhân cộng đồng Community, social and personal service activities	110.544	105.995	108.290	126.530	138.136
18 Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình Private households with employed person	4.322	4.476	4.542	4.792	5.338
19 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bod</i>	-	-	-	-	-
20 Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	1.258.470	1.323.131	1.428.813	1.666.530	1.861.635

**4. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành  
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**  
*Structure of gross domestic product at current prices  
by types of ownership and by kind of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
					%
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - State	28,21	30,31	25,24	26,67	25,55
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	64,88	62,92	66,82	65,45	66,39
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2,87	2,93	4,00	3,76	3,88
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,04	3,83	3,94	4,11	4,18
<b>Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity</b>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
1 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	26,59	29,01	28,65	27,67	26,28
Trong đó: nông nghiệp Of which: Agriculture	21,06	23,93	23,63	21,80	20,42
2 Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	1,12	1,00	1,30	1,49	1,50
3 Công nghiệp chế biến- Manufacturing	10,85	11,16	12,89	12,79	13,30
4 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7,14	7,21	3,83	4,76	4,13
5 Xây dựng - Construction	7,50	7,37	7,81	7,93	8,31
6 Thương nghiệp sửa chữa xe đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household good</i>	5,47	5,32	5,51	5,61	5,86
7 Khách sạn nhà hàng- Hotel and restaurants	1,54	1,35	1,35	1,51	1,66
8 Vận tải kho bãi thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	7,05	6,08	6,08	6,37	6,55
9 Tài chính tín dụng- Financial intermedation	2,91	2,74	2,89	2,95	3,04
10 Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,75	0,72	0,73	0,69	0,68
11 Các HĐ liên quan đến KDTs và DVTv	7,25	6,64	6,54	6,38	6,47

Real estate, renting and business activities					-
12 Quản lý NN, an ninh QP, bảo đảm xã hội	5,98	6,03	6,05	5,88	5,93
Public administration and defence; compulsory social security					-
13 Giáo dục đào tạo- Education and training	7,07	6,98	7,06	6,95	7,40
14 Y tế và HĐ cứu trợ xã hội	3,54	3,50	4,33	3,61	3,50
Health and social work					-
15 Hoạt động văn hoá thể thao	0,40	0,35	0,35	0,34	0,37
Recreational, cultural and sporting activities					-
16 Các HĐ Đảng, đoàn thể hiệp hội-	0,42	0,39	0,38	0,45	0,51
Activities of party and of mebership organisations					-
17 HĐ phục vụ cá nhân cộng đồng	0,36	0,31	0,30	0,31	0,31
Community, social and personal service activities					-
18 Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Private households with employed person					-
19 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế					-
<i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					-
20 Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	4,04	3,83	3,94	4,11	4,18

## 5. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010

### phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership  
and by kind of economic activity*

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.846.699</b>	<b>18.897.552</b>	<b>20.281.399</b>	<b>21.839.212</b>	<b>23.368.989</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i></b>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	5.131.610	5.764.681	4.923.763	4.862.333	5.035.668
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	11.636.382	11.978.162	14.016.860	15.456.745	16.658.742
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	355.166	427.365	540.298	620.482	695.482
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	723.541	727.344	800.478	899.652	979.097
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b><i>By kind of economic activity</i></b>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
1 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	5.026.513	5.257.908	5.613.923	5.866.917	6.149.520
Trong đó: nông nghiệp Of which: Agriculture	-	-	-	-	-
2 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarr</i>	209.996	216.542	272.029	300.665	309.231
3 Công nghiệp chế biến- <i>Manufacturing</i>	1.640.476	1.871.391	2.273.523	2.509.415	2.898.589
4 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.145.985	1.259.051	1.177.342	1.276.615	973.230
5 Xây dựng - <i>Construction</i>	1.634.174	1.791.195	1.887.880	2.012.321	2.333.136
6 Thương nghiệp sửa chữa xe đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles,</i>	824.030	860.834	923.483	1.017.852	1.148.762
motor cyckes and petsonal and hausehold g	-	-	-	-	-
7 Khách sạn nhà hàng- <i>Hotel and restaurants</i>	302.085	289.005	301.562	366.555	421.202
8 Vận tải kho bãi thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	1.882.407	1.889.870	1.981.738	2.193.278	2.333.112
9 Tài chính tín dụng- <i>Financial intermedation</i>	596.180	638.193	689.948	754.066	828.168
10 Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	157.304	167.061	176.989	186.408	197.064
11 Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV	934.281	975.371	1.022.699	1.103.716	1.184.420

Real estate, renting and business activities	-	-	-	-	-
12 Quản lý NN, an ninh QP, bảo đảm xã hội	1.052.518	1.152.637	1.215.856	1.313.007	1.431.571
Public administration and defence; compulsory social security	-	-	-	-	-
13 Giáo dục đào tạo- Education and training	1.169.345	1.242.312	1.288.761	1.371.630	1.458.589
14 Y tế và HĐ cứu trợ xã hội	293.766	314.716	407.356	379.317	398.845
Health and social work	-	-	-	-	-
15 Hoạt động văn hoá thể thao	85.076	82.433	84.934	92.413	104.663
Recreational, cultural and sporting activities	-	-	-	-	-
16 Các HĐ Đảng, đoàn thể hiệp hội- Activities of party and of mebership organisations	81.418	79.444	79.698	99.826	116.976
17 HĐ phục vụ cá nhân cộng đồng Community, social and personal service activities	85.552	80.137	81.034	93.313	100.478
18 Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình	2.053	2.107	2.165	2.246	2.336
Private households with employed person	-	-	-	-	-
19 quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-
20 Thuế nhập khẩu - Import tax	723.541	727.344	800.478	899.652	979.097

**6. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010  
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

*Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership  
and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,87</b>	<b>105,89</b>	<b>107,32</b>	<b>107,68</b>	<b>107,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - State	93,54	112,34	85,41	98,75	103,56
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	112,63	102,94	117,02	110,27	107,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	174,52	120,33	126,43	114,84	112,09
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	106,59	100,53	110,06	112,39	108,83
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kind of economic activity</b>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
1 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	104,66	104,60	106,77	104,51	104,82
Trong đó: nông nghiệp Of which: Agriculture	101,13	105,30	106,56	103,59	103,87
2 Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	78,44	103,12	125,62	110,53	102,85
3 Công nghiệp chế biến- Manufacturing	110,12	114,08	121,49	110,38	115,51
4 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,46	109,87	93,51	108,43	76,24
5 Xây dựng - Construction	112,66	109,61	105,40	106,59	115,94
6 Thương nghiệp sửa chữa xe đồ dùng gia đình Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household good	110,80	104,47	107,28	110,22	112,86
7 Khách sạn nhà hàng- Hotel and restaurants	105,85	95,67	104,34	121,55	114,91
8 Vận tải kho bãi thông tin liên lạc Transport, storage and communications	107,40	100,40	104,86	110,67	106,38
9 Tài chính tín dụng- Financial intermedation	107,54	107,05	108,11	109,29	109,83
10 Hoạt động khoa học và công nghệ Scientific activities and technology	106,65	106,20	105,94	105,32	105,72
11 Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV Real estate, renting and business activities	103,61	104,40	104,85	107,92	107,31

12 Quản lý NN, an ninh QP, bảo đảm xã hội Public administration and defence; compulsory social security	105,73	109,51	105,48	107,99	109,03
13 Giáo dục đào tạo- Education and training	108,22	106,24	103,74	106,43	106,34
14 Y tế và HĐ cứu trợ xã hội Health and social work	107,75	107,13	129,44	93,12	105,15
15 Hoạt động văn hoá thể thao Recreational, cultural and sporting activities	104,81	0,44	103,03	108,81	113,26
16 Các HĐ Đảng, đoàn thể hiệp hội- Activities of party and of mebership organisations	103,61	0,42	100,32	125,26	117,18
17 HĐ phục vụ cá nhân cộng đồng Community, social and personal service activities	111,02	0,42	101,12	115,15	107,68
18 Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình Private households with employed person	106,94	0,01	102,73	103,75	104,01
19 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
20 Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	106,59	3,85	110,06	112,39	108,83

## 7. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross domestic product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	<b>Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>s</b>	<b>Đô la Mỹ - <i>USD</i></b>
2015	28.527,30	1.303,21
2016	30.169,04	1.375,13
2017	33.013,95	1.470,49
2018	36.191,23	1.613,81
2019	39.583,58	1.709,50
2020	43.518,97	1.871,06
2021	46.078,80	2.003,43
2022	50.292,15	2.128,23
Sơ bộ - Prel 2023	54.786,15	2.236,17
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2015	115,60	111,75
2016	105,75	105,52
2017	109,43	106,93
2018	109,62	109,75
2019	109,37	105,93
2020	109,94	109,45
2021	105,88	107,07
2022	109,14	106,23
Sơ bộ - Prel 2023	108,94	105,07

## 8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### State budget revenue in local area

	Triệu đồng -Mill. dong				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>15.655.172</b>	<b>17.588.073</b>	<b>15.988.756</b>	<b>20.289.524</b>	<b>24.138.175</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TOTAL BUDGET REVENUE</b>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó - Of which:</i>	-	-	-	-	-
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>2.049.100</b>	<b>2.276.483</b>	<b>2.449.152</b>	<b>2.660.829</b>	<b>2.949.528</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	-	-	343.197	383.607	334.343
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	-	-	43.990	50.426	55.406
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	-	-	657.500	736.003	834.208
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	127.082	127.941	155.455	145.184	153.572
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - <i>Non - agricultural land use tax</i>	-	-	-	4.580	4.531
Thuê thu nhập cá nhân - <i>Revenue from personal income tax</i>	85.725	94.192	104.882	124.494	131.009
Thuế bảo vệ môi trường - <i>Revenue from environment protection</i>	-	-	298.722	276.459	246.482
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	61.898	59.487	74.512	85.592	95.627
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	375.196	602.134	591.873	533.378	712.812
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	-	-	70.482	72.582	103.040
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	-	-	20.320	20.350	25.926
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	4.970	4.903	4.608
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	-	-	75.305	91.366	131.686
<b>Thu từ dầu thô - Oil revenue</b>	-	-	-	-	-
<b>Thu hải quan - Customs revenue</b>	-	-	-	<b>40.876</b>	<b>111.410</b>
<b>Thu viện trợ - Grants</b>	-	<b>9.685</b>	<b>82.684</b>	<b>84.091</b>	<b>8.309</b>
<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - LOAN OF LOCAL BUDGET</b>			<b>11.672</b>	<b>14.147</b>	<b>3.033</b>
<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH - REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</b>			<b>11.149.886</b>	<b>15.343.731</b>	<b>17.439.564</b>
<b>THU CHUYỂN NGUỒN - REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</b>			<b>2.042.831</b>	<b>1.979.821</b>	<b>3.258.042</b>
<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>			<b>98.650</b>	<b>154.324</b>	<b>357.483</b>

## 9. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### Structure of state budget revenue in local area

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TOTAL BUDGET REVENUE</b>					
<i>Trong đó - Of which:</i>					
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>13,09</b>	<b>12,94</b>	<b>15,32</b>	<b>13,11</b>	<b>12,22</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	-	-	2,15	1,89	1,39
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	-	-	0,28	0,25	0,23
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	-	-	4,11	3,63	3,46
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,81	0,73	0,97	0,72	0,64
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - <i>Non - agricultural land use tax</i>	-	-	-	0,02	0,02
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Revenue from personal income tax</i>	0,55	0,54	0,66	0,61	0,54
Thuế bảo vệ môi trường - <i>Revenue from environment protection</i>	-	-	1,87	1,36	1,02
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,40	0,34	0,47	0,42	0,40
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	2,40	3,42	3,70	2,63	2,95
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	-	-	0,44	0,36	0,43
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	-	-	0,13	0,10	0,11
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	0,03	0,02	0,02
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	-	-	0,47	0,45	0,55
<b>Thu từ dầu thô - Oil revenue</b>	-	-	-	-	-
<b>Thu hải quan - Customs revenue</b>	-	-	-	0,20	0,46
<b>Thu viện trợ - Grants</b>	-	0,06	0,52	0,41	0,03
<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - LOAN OF LOCAL BUDGET</b>	-	-	0,07	0,07	0,01
<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH - REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</b>	-	-	69,74	75,62	72,25
<b>THU CHUYỂN NGUỒN - REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</b>	-	-	12,78	9,76	13,50
<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>	-	-	0,62	0,76	1,48

## 10. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### State budget expenditure in local area

	Triệu đồng - dong\$				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TONG CHI NGAN SACH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>14.994.212</b>	<b>17.165.835</b>	<b>15.407.000</b>	<b>19.525.968</b>	<b>22.582.124</b>
<b>Chi cân đối ngân sách - Expenditure on balance of state budget</b>	<b>8.078.438</b>	<b>9.626.467</b>	<b>9.134.262</b>	<b>11.007.910</b>	<b>12.205.611</b>
<b>Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development</b>	<b>2.581.354</b>	<b>3.896.570</b>	<b>3.618.084</b>	<b>5.147.430</b>	<b>5.374.972</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>	-	-	-	-	-
<b>Chi đầu tư cho các dự án - Expenditure on investment plans</b>	<b>2.517.678</b>	<b>3.778.455</b>	<b>3.503.507</b>	<b>5.085.798</b>	<b>5.329.499</b>
<b>Chi thường xuyên - Frequent expenditure</b>	<b>5.429.885</b>	<b>5.694.228</b>	<b>5.513.963</b>	<b>5.858.178</b>	<b>6.826.302</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>	-	-	-	-	-
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	2.260.207	2.385.617	2.333.010	2.524.937	2.955.578
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	20.087	13.423	11.460	13.940	12.071
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	598.818	628.645	669.882	620.813	676.254
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	147.952	151.057	153.632	185.729	212.666
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	106.194	97.783	104.126	99.142	96.543
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Expenditure on economic activity</i>	453.794	365.709	256.206	313.510	558.295
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.363.317	1.424.309	1.446.492	1.444.943	1.604.581
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securiti</i>	247.364	424.936	264.377	360.714	375.296
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	-	-	<b>1.016</b>	<b>1.103</b>	<b>1.398</b>
<b>Interest payments on loans from local government:</b>	-	-	-	-	-
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>2.939</b>
<b>Additional expenditure for financial reserves</b>	-	-	-	-	-
<b>Dự phòng ngân sách - Budget reserve</b>	-	-	-	-	-
<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương</b>	-	-	-	-	-
<b>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</b>	-	-	-	-	-

## 11. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### Structure of local budget expenditure in local area

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Chi cân đối ngân sách - Expenditure on balance of state budget</b>	<b>53,88</b>	<b>56,08</b>	<b>59,29</b>	<b>56,38</b>	<b>54,05</b>
<b>Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment developmen</b>	<b>17,22</b>	<b>22,70</b>	<b>23,48</b>	<b>26,36</b>	<b>23,80</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
<b>Chi đầu tư cho các dự án - Expenditure on investment plans</b>	<b>16,79</b>	<b>22,01</b>	<b>22,74</b>	<b>26,05</b>	<b>23,60</b>
<b>Chi thường xuyên - Frequent expenditure</b>	<b>36,21</b>	<b>33,17</b>	<b>35,79</b>	<b>30,00</b>	<b>30,23</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	15,07	13,90	15,14	12,93	13,09
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,13	0,08	0,07	0,07	0,05
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	3,99	3,66	4,35	3,18	2,99
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,99	0,88	1,00	0,95	0,94
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,71	0,57	0,68	0,51	0,43
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Expenditure on economic activity</i>	3,03	2,13	1,66	1,61	2,47
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	9,09	8,30	9,39	7,40	7,11
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>	1,65	2,48	1,72	1,85	1,66
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Interest payments on loans from local governments</b>			<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>Dự phòng ngân sách - Budget reserve</b>					
<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</b>					

**12. Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Triệu đồng - Mill.dongs</b>					
<b>Số dư - Outstanding</b>	<b>19.755.000</b>	<b>22.460.000</b>	<b>23.915.000</b>	<b>27.317.000</b>	<b>33.142.000</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong</b>	<b>19.699.000</b>	<b>22.326.000</b>	<b>23.802.000</b>	<b>27.218.000</b>	<b>33.057.000</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế - <i>Deposits of economic organization</i>					
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>					
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of household</i>					
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>					
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
<b>Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency</b>	<b>56.000</b>	<b>134.000</b>	<b>113.000</b>	<b>99.000</b>	<b>85.000</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế - <i>Deposits of economic organization</i>					
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>					
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of household</i>					
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>					
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
<b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b>					
<b>Số dư - Outstanding</b>	<b>123.306,9</b>	<b>113,7</b>	<b>106,5</b>	<b>114,2</b>	<b>121,3</b>
<b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong</b>	<b>123.419,6</b>	<b>113,3</b>	<b>106,6</b>	<b>114,4</b>	<b>121,5</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế - <i>Deposits of economic organization</i>					
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>					
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of household</i>					
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>					
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
<b>Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency</b>	<b>93.333,3</b>	<b>239,3</b>	<b>84,3</b>	<b>87,6</b>	<b>85,9</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế - <i>Deposits of economic organization</i>					
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>					
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					

Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of household*

Không kỳ hạn - *Demand - deposit*

Có kỳ hạn - *Termly*

---

**13. Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  
tại thời điểm 31/12 hàng năm**

*Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Triệu đồng - Mill.dongs</b>				
<b>Số dư - Outstanding</b>	<b>17.922.000</b>	<b>19.637.000</b>	<b>22.235.000</b>	<b>26.277.000</b>	<b>30.120.000</b>
Ngắn hạn - Short - term	6.961.000	8.085.000	10.987.000	13.487.000	16.113.000
Trung và dài hạn - Medium and long - term	10.961.000	11.552.000	11.248.000	12.790.000	14.007.000
<b>Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong</b>	<b>17.815.000</b>	<b>19.530.000</b>	<b>22.126.000</b>	<b>26.118.000</b>	<b>29.959.000</b>
Ngắn hạn - Short - term	6.961.000	8.085.000	10.987.000	13.487.000	16.113.000
Trung và dài hạn - Medium and long - term	10.854.000	11.445.000	11.139.000	12.631.000	13.846.000
<b>Bằng ngoại tệ - In foreign currency</b>	<b>107.000</b>	<b>107.000</b>	<b>109.000</b>	<b>159.000</b>	<b>161.000</b>
Ngắn hạn - Short - term					
Trung và dài hạn - Medium and long - term	107.000	107.000	109.000	159.000	161.000
	<b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b>				
<b>Số dư - Outstanding</b>	<b>112,6</b>	<b>109,6</b>	<b>113,2</b>	<b>118,2</b>	<b>114,6</b>
Ngắn hạn - Short - term	110,1	116,1	135,9	122,8	119,5
Trung và dài hạn - Medium and long - term	114,3	105,4	97,4	113,7	109,5
<b>Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong</b>	<b>112,7</b>	<b>109,6</b>	<b>113,3</b>	<b>118,0</b>	<b>114,7</b>
Ngắn hạn - Short - term	110,1	116,1	135,9	122,8	119,5
Trung và dài hạn - Medium and long - term	114,5	105,4	97,3	113,4	109,6
<b>Bằng ngoại tệ - In foreign currency</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>101,9</b>	<b>145,9</b>	<b>101,3</b>
Ngắn hạn - Short - term					
Trung và dài hạn - Medium and long - term	100,0	100,0	101,9	145,9	101,3

## 14. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

*Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Số người tham gia bảo hiểm</b> <b>Number of insured persons</b>	<b>830.998</b>	<b>862.678</b>	<b>948.877</b>	<b>972.750</b>	<b>1.002.462</b>
Bảo hiểm xã hội (Người)- <i>Social insurance (Person)</i> <i>So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%)</i> <i>Over labour force at working age (%)</i>	56.374	65.922	105.888	118.607	120.328
			23,93	31,16	31,50
Bảo hiểm y tế (Người) - <i>Health insurance (Person)</i> <i>So với dân số trung bình (%) - Over population (%)</i>	732.485	752.781	762.212	744.015	770.165
			95,87	92,33	94,82
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i> <i>So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%)</i> <i>Over labour force at working age (%)</i>	42.139	43.975	80.777	110.128	111.969
			18,25	28,94	29,32
<b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b> <b>Number of beneficiary persons</b>					
<b>Bảo hiểm xã hội - Social insurance</b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries</i>	34.915	35.495	978	36.100	36.130
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	6.920	4.867	5.610	7.126	9.408
<b>Bảo hiểm y tế - Health insurance</b>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.562.417	1.517.804	1.292.448	1.406.115	1.521.131
<b>Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance</b>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	5.099	6.413	6.742	8.918	9.399
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	54	16	33	63	15
<b>Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)</b>	<b>1.505,1</b>	<b>1.592,3</b>	<b>1.691,6</b>	<b>1.770,6</b>	<b>1.947,3</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	749,9	806,9	889,0	979,4	1.082,2
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	708,3	735,7	752,2	745,2	798,7
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	46,9	49,7	50,3	45,9	66,5
<b>Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)</b>	<b>2.658,3</b>	<b>2.704,0</b>	<b>2.747,0</b>	<b>3.161,5</b>	<b>4.382,6</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.883,3	1.937,0	2.006,0	2.317,7	3.349,4
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	723,0	702,0	663,0	750,3	855,6
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	52,0	65,0	78,0	93,5	177,6

## **CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

### **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

- 1 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp  
*Index of industrial production by industrial activity*
- 2 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
*Some main industrial products*
- 3 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế  
*Some main industrial products by types of ownership*
- 4 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành  
*Investment at current prices*
- 5 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành  
*Structure of investment at current prices*
- 6 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh  
*Investment at constant prices*
- 7 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh (Năm trước = 100)  
*Index of investment at constant prices (Previous year = 100)*
- 8 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế  
*Investment at current prices by kinds of economic activity*
- 9 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế  
*Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*
- 10 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế  
*Investment at constant prices by kinds of economic activity*
- 11 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)  
*Index of investment at constant prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*
- 12 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn  
*Rate of investment over GDP*
- 13 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2022  
*Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022*
- 14 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*
- 15 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*
- 16 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo ngành kinh tế  
*Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts*
- 17 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
*Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts*

- 18 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư  
*Self-built houses completed in year of households*
- 19 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà  
*Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house*

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### Quy trình tính toán

#### **Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm**

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

#### **Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4**

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

#### **Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2**

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### **Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1**

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

Trong đó: 
$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### **Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp**

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

Trong đó: 
$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## **ĐẦU TƯ**

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

<p>Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (%)</p>	$= \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$
---	---

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## **XÂY DỰNG**

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

## INDUSTRY

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

*Calculation:*

*- Step 1: Calculating production index of commodity*

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period.

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

*- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit industries*

The production index of VSIC 4-digit industries is the weighted average index of representing commodities for VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

$i_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

*- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions*

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

$I_{qN4}$  : Production index of the VSIC 4-digit classes.

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- *Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector*

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- *Step 5: Calculating production index of the whole industry*

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

$I_q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**The index of industrial shipment of manufacturing** is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

*Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n.

$T_{n1}$ : Quantity of commodity n consumed at reference time.

$T_{n0}$ : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

$d_{tn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2015.

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$d_{tN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2015.

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

$I_{tN}$ : Shipment index of the whole manufacturing.

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$d_{tN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2015.

The index of industrial inventory is an indicator reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2015), the previous period and the same period of last year

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing

The index of Industrial Inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector

*Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating Inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

$i_{Kn}$ : Inventory index of commodity n.

$q_{Kn1}$ : Quantity of inventory commodity n at reference time.

$q_{Kn0}$ : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$I_{Kn}$ : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

$h_{Kn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2015.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$h_{KN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Inventory index of the whole manufacturing.

$I_{KN1}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$h_{KN1}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in

a given period including industrial physical products and services

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products

Percentage of industrial zones (IZs) and Export processing zones (EPZs) with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards is the ratio of the number of industrial zones and export processing zones in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards to the total number of industrial zones and export processing zones in operation

Formula:

Percentage of IZs and EPZs with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)	=	$\frac{\text{Number of IZs and EPZs in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards}}{\text{Total number of IZs and EPZs in operation}} \times 100$
--	---	--

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets

**The ratio of investment to GDP** is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

The ratio of investment to GDP (%)	=	$\frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$
------------------------------------	---	--

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## **CONSTRUCTION**

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households

# MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

## I. CÔNG NGHIỆP

Năm 2023, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hoạt động ổn định và duy trì mức tăng trưởng cao; dịch bệnh Covid - 19 đã được kiểm soát tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động ổn định; các cấp, các ngành đã, tập trung rà soát, triển khai thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đề ra; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Sản xuất công nghiệp tăng chậm so với năm 2022. Tuy nhiên, ở một số ngành sản xuất, chế biến do thiếu nguyên liệu đầu vào và nguồn cung nguyên phụ liệu nhập khẩu khan hiếm, cùng với đó là giá xăng, dầu tăng cao đã khiến chi phí vận chuyển và thuê kho bãi tăng cao đã kìm hãm sự gia tăng của sản lượng sản xuất; tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm của tỉnh còn chậm so với kế hoạch

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 3,09% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chỉ số ngành khai khoáng giảm 0,51%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,17%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 26,46%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,86%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2023 tăng so với năm trước như: Chè chế biến xuất khẩu đạt 4.848 tấn, tăng 32,97% (tăng 1.202 tấn); bột ba rít đạt 40.000 tấn, tăng 127,58% (tăng 22.424 tấn); giày da đạt 9.120 nghìn đôi, tăng 117,56% (tăng 1.362 nghìn đôi),... Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có chiều hướng giảm so với cùng kỳ như: Điện sản xuất đạt 1.279.291 nghìn Kwh, giảm 31,19% (giảm 579.944 nghìn Kwh); xi măng đạt 998.310 tấn, giảm 21,67% (tăng 276.196 tấn); may mặc xuất khẩu đạt 18.982 nghìn sản phẩm, giảm 18,19% (giảm 4.222 nghìn sản phẩm); đường kính đạt 6.317 tấn, giảm 78,73% (giảm 2.547 tấn)

## II. VỐN ĐẦU TƯ

Tổng vốn đầu tư trực tiếp trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 15.465.712 triệu đồng, tăng 17,92% (tăng 2.350.635 triệu đồng) so với năm 2022 và chiếm 34,76% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 6.737.271 triệu đồng, chiếm 43,56% tổng vốn, tăng 40,03% (tăng 1.925.834 triệu đồng); vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 8.641.649 triệu đồng, chiếm 55,88%, tăng 6,15% (tăng 500.524 triệu đồng); vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 86.792 triệu đồng, chiếm 0,56%, giảm 16,50% (giảm 75.724 triệu đồng)

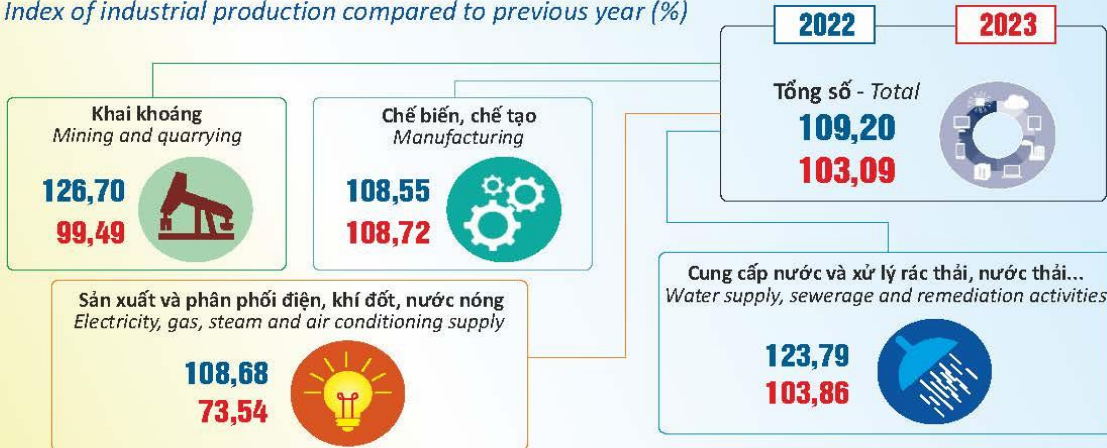
Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chủ yếu là nguồn vốn địa phương chiếm 98,44%; vốn trung ương chiếm 1,56%. Phân theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn với 73,58%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản 11,33%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định 14,36%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 0,64% và vốn đầu tư khác 0,09%.

## III. XÂY DỰNG

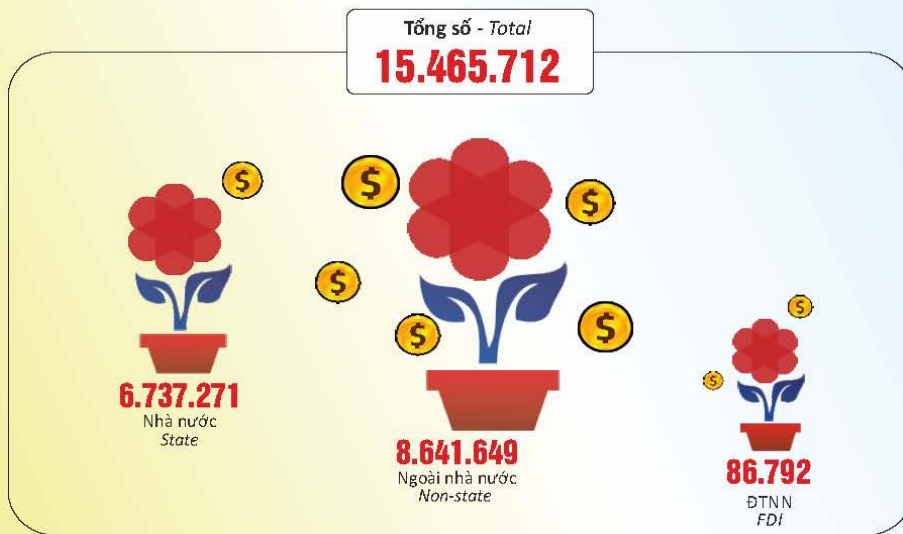
Năm 2023, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 808 nghìn m<sup>2</sup>, giảm 10,02% (giảm 90 nghìn m<sup>2</sup>) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 808 nghìn m<sup>2</sup>. Diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư đạt 807,76 nghìn m<sup>2</sup>, giảm 10,71% (giảm 96,88 nghìn m<sup>2</sup>) so với cùng kỳ năm 2022.

## CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM TRƯỚC  
Index of industrial production compared to previous year (%)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN  
Investment at current prices  
(Triệu đồng - Mill. dong)



**Nhà ở xây dựng**  
Housing constructed



**1. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**  
*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>106,98</b>	<b>110,02</b>	<b>111,85</b>	<b>109,20</b>	<b>103,09</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>86,18</b>	<b>84,32</b>	<b>88,09</b>	<b>126,70</b>	<b>99,49</b>
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of coal</i>	144,79	74,95	95,78	97,45	105,61
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	67,50	97,13	70,59	169,49	91,41
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>108,79</b>	<b>113,51</b>	<b>116,81</b>	<b>108,55</b>	<b>108,72</b>
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	111,23	89,21	103,4	79,43	120,37
Sản xuất sản phẩm dệt <i>Manufacture of textiles</i>	112,16	111,84	103,08		
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	102,25	115,69	111,26	110,81	107,89
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>				145,99	112,58
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wooden products</i>	95,43	82,82	108,57	138,66	123,39
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	99,07	111,43	97,3	142,34	106,55
Xuất bản, in và sao ghi bản in <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	55,34	93,82	110,5	105,45	94,40
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104,28	107,81	95,01	115,28	93,33
Sản xuất sản phẩm từ caosu và plastic <i>Manufacture of rubber, plastic and other non-metallic mineral products</i>				116,85	108,04
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	123,33	120,44	123,93	108,80	107,30
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>			117,46	79,24	103,49
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	107,97	96,78	130,4	134,92	106,56
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electrical, electronic and optical equipment</i>				139,61	181,99
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	133,7	122,53	113,26	86,13	128,77
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b> <i>Production, gas, steam and air conditioning supply</i>	<b>110,78</b>	<b>109,71</b>	<b>95,77</b>	<b>108,68</b>	<b>73,54</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	<b>108,64</b>	<b>106,95</b>	<b>108,15</b>	<b>123,79</b>	<b>103,86</b>

## 2. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

*Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
May xuất khẩu - <i>Product</i>	1000 cái	10.620	15.875	21.692	23.204	18.982
Bột ba rit - <i>Product barite powder</i>	Tấn - Ton	41.120	26.531	21.533	17.576	40.000
Bột penpat nghiền - <i>Product penpat powder</i>	Tấn - Ton	218.768	194.429	232.902	284.708	244.527
Đá xây dựng các loại - <i>Product building stone</i>	Nghìn M <sup>3</sup>	3.541	3.377	5.021	5.423	5.511
Cát sỏi - <i>Product sand, pebble</i>	Nghìn M <sup>3</sup>	3.736	4.060	4.120	4.195	4.208
Xi măng - <i>Product cement</i>	Tấn - Ton	1.097.192	1.208.021	1.246.731	1.274.506	998.310
Giấy các loại - <i>Product paper</i>	Tấn - Ton	8.722	7.871	11.054	10.559	11.570
Chè chế biến xuất khẩu - <i>Product processed tea</i>	Tấn - Ton	6.800	4.170	2.806	3.646	4.848
Đường kính trắng - <i>Product Sugar</i>	Tấn - Ton	50.139	23.184	14.263	8.864	6.317
Ferro mangan - <i>Product Ferro mangan</i>	Tấn - Ton	4.125	4.180	15.000	15.000	
Điện thương phẩm - <i>Product Electricity</i>	Nghìn Kwh - Thous.kwh	965.856	1.053.020	1.151.323	1.199.569	1.260.006
Điện sản xuất - <i>Product Electricity</i>	Nghìn Kwh - Thous.kwh	1.681.162	1.818.220	1.368.389	1.859.235	1.279.291
Nước máy tiêu thụ - <i>Product Running water</i>	Nghìn M <sup>3</sup> - Thous.M <sup>3</sup>	7.263	7.659	7.928	7.925	7.850
Thép cây, thép cuộn - <i>Rebar products, rolled steel</i>	Tấn - Ton	229.786	282.225	317.624	210.230	251.874
Giày da	1000 sản phẩm	-	3.000	7.050	7.758	9.120

### 3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>Máy xuất khẩu - Product exported</b>						
<b>1 garments</b>	1000 cái	<b>10.620</b>	<b>15.875</b>	<b>21.692</b>	<b>23.204</b>	<b>18.982</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	10.620	15.875	21.692	23.204	18.982
<b>2 Bột ba rit - Product barit powder</b>						
	Tấn - Ton	<b>41.120</b>	<b>26.531</b>	<b>21.533</b>	<b>17.576</b>	<b>40.000</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	41.120	26.531	21.533	17.576	40.000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Bột Felspat nghiền - Product Felspat powder</b>						
<b>3 powder</b>	Tấn - Ton	<b>218.768</b>	<b>194.429</b>	<b>232.902</b>	<b>284.708</b>	<b>244.527</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	218.768	194.429	232.902	284.708	244.527
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Đá xây dựng các loại - Product building stone</b>						
<b>4 building stone</b>	Nghìn M <sup>3</sup>	<b>3.541</b>	<b>3.377</b>	<b>5.021</b>	<b>5.423</b>	<b>5.511</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	3.541	3.377	5.021	5.423	5.511
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>5 Cát sỏi - Product sand, pebble</b>						
	Nghìn M <sup>3</sup>	<b>3.736</b>	<b>4.060</b>	<b>4.120</b>	<b>4.195</b>	<b>4.208</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	3.736	4.060	4.120	4.195	4.208
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>6 Xi măng - Product cement</b>						
	Tấn - Ton	<b>1.097.192</b>	<b>1.208.021</b>	<b>1.246.731</b>	<b>1.274.506</b>	<b>998.310</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.097.192	1.208.021	1.246.731	1.274.506	998.310
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>7 Giấy các loại - Product paper</b>	Tấn - Ton	<b>8.722</b>	<b>7.871</b>	<b>11.054</b>	<b>10.559</b>	<b>11.570</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	8.722	7.871	11.054	10.559	11.570
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>9 Chè chế biến xuất khẩu - Product processed tea</b>	Tấn - Ton	<b>6.800</b>	<b>4.170</b>	<b>2.806</b>	<b>3.646</b>	<b>4.848</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	6.800	4.170	2.806	3.646	4.848
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>10 Đường kính trắng - Product Sugar</b>	Tấn - Ton	<b>50.139</b>	<b>23.184</b>	<b>14.263</b>	<b>8.864</b>	<b>6.317</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	50.139	23.184	14.263	8.864	6.317
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>11 Ferro mangan - Product Ferro mangan</b>	Tấn - Ton	<b>4.125</b>	<b>4.180</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.125	4.180	15.000	15.000	
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>12 Điện thương phẩm - Product Electricity</b>	Nghìn kw - Thous.kw	<b>965.856</b>	<b>1.053.020</b>	<b>1.151.323</b>	<b>1.199.569</b>	<b>1.260.006</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	965.856	1.053.020	1.151.323	1.199.569	1.260.006
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>13 Điện sản xuất - Product Electricity</b>	Nghìn kw - Thous.kw	<b>1.681.162</b>	<b>1.818.220</b>	<b>1.368.389</b>	<b>1.859.235</b>	<b>1.279.291</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.467.000	1.578.940	1.163.323	1.455.282	957.883
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	214.162	239.280	205.066	403.953	321.408
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"					

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<i>Foreign invested sector</i>						
<b>Nước máy tiêu thụ - Product</b>	Nghìn M <sup>3</sup> - Thous.M <sup>3</sup>					
<b>14 Running water</b>		<b>7.263</b>	<b>7.659</b>	<b>7.928</b>	<b>7.925</b>	<b>7.850</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	7.263	7.659	7.928	7.925	7.850
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>15 Thép cây, thép cuộn</b>	<b>Tấn - Ton</b>	<b>229.786</b>	<b>282.225</b>	<b>617.624</b>	<b>210.230</b>	<b>251.874</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	229.786	282.225	617.624	210.230	<b>251.874</b>
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"					
<b>16 Giày da</b>	1000 sản phẩm	-	<b>3.000</b>	<b>7.050</b>	<b>7.758</b>	<b>9.120</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	-	1.500	2.550	3.000	4.500
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	-	1.500	4.500	4.758	4.620
<i>Foreign invested sector</i>						

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

*Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.429.151</b>	<b>10.791.579</b>	<b>11.603.145</b>	<b>13.115.077</b>	<b>15.465.712</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	587.061	117.976	264.755	714.048	241.781
Địa phương - Local	8.842.090	10.673.603	11.338.390	12.401.029	15.223.931
<b>Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category</b>					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	7.591.924	8.549.690	8.063.392	9.495.500	11.379.734
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	1.171.229	1.128.482	1.721.867	1.595.777	1.752.397
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	646.005	1.077.273	1.745.534	1.896.990	2.221.075
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	9.334	22.217	43.284	121.686	98.310
Vốn đầu tư khác - Others	10.659	13.917	29.068	5.124	14.197
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>2.295.498</b>	<b>3.398.412</b>	<b>3.458.369</b>	<b>4.811.437</b>	<b>6.737.271</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.505.568	3.218.223	3.237.064	4.261.872	6.714.021
Vốn vay - Loan	729.951	165.341	116.566	200.341	11.223
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	59.979	14.848	104.739	349.224	12.027
Vốn huy động khác - Others					
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>6.755.517</b>	<b>7.120.625</b>	<b>7.868.219</b>	<b>8.141.124</b>	<b>8.641.649</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	2.262.324	2.250.463	2.510.916	2.221.676	2.492.661
Vốn của dân cư - Capital of households	4.493.193	4.870.162	5.357.303	5.919.448	6.148.988
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i></b>	<b>378.136</b>	<b>272.542</b>	<b>276.557</b>	<b>162.516</b>	<b>86.792</b>

## 5. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	6,23	1,09	2,28	5,44	1,56
Địa phương - Local	93,77	98,91	97,72	94,56	98,44
<b>Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	80,52	79,23	69,49	72,40	73,58
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	12,42	10,46	14,84	12,17	11,33
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	6,85	9,98	15,04	14,46	14,36
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	0,10	0,21	0,37	0,93	0,64
Vốn đầu tư khác - Others	0,11	0,13	0,25	0,04	0,09
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>24,34</b>	<b>31,49</b>	<b>29,81</b>	<b>36,69</b>	<b>43,56</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	15,96	29,82	27,90	32,50	43,41
Vốn vay - Loan	7,74	1,53	1,00	1,53	0,07
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,64	0,14	0,90	2,66	0,08
Vốn huy động khác - Others					
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>71,65</b>	<b>65,98</b>	<b>67,81</b>	<b>62,07</b>	<b>55,88</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	23,99	20,85	21,64	16,94	16,12
Vốn của dân cư - Capital of households	47,66	45,13	46,17	45,13	39,76
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài     Foreign invested sector</b>	<b>4,01</b>	<b>2,53</b>	<b>2,38</b>	<b>1,24</b>	<b>0,56</b>

## 6. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh

*Investment at constant prices*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.619.733</b>	<b>7.531.504</b>	<b>7.869.898</b>	<b>8.670.675</b>	<b>10.221.398</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	413.694	82.364	182.343	117.002	157.985
Địa phương - Local	6.206.039	7.449.140	7.687.555	8.553.673	10.063.413
<b>Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category</b>					
Vốn đầu tư XD/CB - Investment outlays	5.294.847	5.916.149	5.406.833	6.686.993	7.272.733
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	861.261	815.719	1.198.126	1.331.961	1.477.320
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	449.708	773.790	1.214.595	607.446	1.400.426
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	6.498	16.108	30.118	40.844	61.971
Vốn đầu tư khác - Others	7.419	9.738	20.226	3.431	8.948
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>1.599.127</b>	<b>2.361.903</b>	<b>2.332.386</b>	<b>2.716.688</b>	<b>4.416.629</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.046.950	2.236.166	2.179.255	2.705.973	4.401.068
Vốn vay - Loan	510.037	115.238	80.658	8.054	8.030
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	42.140	10.499	72.473	2.661	7.531
Vốn huy động khác - Others					
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>4.746.993</b>	<b>4.976.879</b>	<b>5.346.150</b>	<b>5.891.474</b>	<b>5.737.138</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	1.601.499	1.572.935	1.706.070	1.998.238	1.730.303
Vốn của dân cư - Capital of households	3.145.494	3.403.944	3.640.080	3.893.236	4.006.835
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài     Foreign invested sector</b>	<b>273.613</b>	<b>192.722</b>	<b>191.362</b>	<b>62.513</b>	<b>67.631</b>

**7. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
theo giá so sánh (Năm trước = 100)**

*Index of investment at constant prices (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				Số bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>111,79</b>	<b>113,77</b>	<b>104,49</b>	<b>115,13</b>	<b>117,88</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	208,83	19,91	221,39	142,05	135,03
Địa phương - Local	108,43	120,03	103,20	114,83	117,65
<b>Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	112,34	111,73	91,39	113,03	108,76
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	111,89	94,71	146,88	163,29	110,91
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	116,79	172,06	156,97	78,50	230,54
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	13,74	247,89	186,98	253,56	151,73
Vốn đầu tư khác - Others	119,26	131,26	207,70	35,23	260,80
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>90,99</b>	<b>147,70</b>	<b>98,75</b>	<b>115,02</b>	<b>162,57</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	91,20	213,59	97,45	121,01	162,64
Vốn vay - Loan	88,43	22,59	69,99	6,99	99,70
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	128,93	24,91	690,28	25,35	283,01
Vốn huy động khác - Others					
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>118,84</b>	<b>104,84</b>	<b>107,42</b>	<b>118,38</b>	<b>97,38</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	148,13	98,22	108,46	127,04	86,59
Vốn của dân cư - Capital of households	107,97	108,22	106,94	114,37	102,92
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài     Foreign invested sector</b>	<b>161,50</b>	<b>70,44</b>	<b>99,29</b>	<b>32,44</b>	<b>108,19</b>

## 8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.429.151</b>	<b>10.791.579</b>	<b>11.603.145</b>	<b>13.115.077</b>	<b>15.465.712</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	225.709	679.699	569.441	744.599	760.712
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	137.025	321.738	69.376	79.943	83.677
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	836.847	693.830	1.013.819	728.078	655.519
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	698.630	319.351	451.065	662.716	494.728
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	91.073	123.858	82.541	71.440	81.148
Xây dựng - <i>Construction</i>	352.152	473.413	440.479	556.022	510.187
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	367.551	163.481	357.636	425.972	444.915
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.967.329	2.553.116	2.713.283	3.510.486	5.707.031
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	126.997	15.811	159.565	31.776	32.205
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	36.903	39.207	91.891	140.590	141.571
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14.461	38	2.918	65.360	59.276
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	3.880.881	4.513.905	466.001	215.470	214.278
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	23.884	25.348	15.988	37.432	43.982
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23.909	15.357	10.859	30.367	29.865
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	231.219	333.133	258.584	384.371	379.306
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	247.925	214.184	136.898	178.453	207.141

## 8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kind of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106.761	290.369	111.439	311541	271365
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	41.092	10.405	24.963	5892	5027,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.481	0	469	21.707	18.645
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	15.322	5.336	4.625.930	4.912.862	5.325.138
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

## 9. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of Investment at current prices by kind of economic activity*

	ĐVT - Unit: %				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,39	6,30	4,91	5,68	4,92
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,45	2,98	0,60	0,61	0,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8,88	6,43	8,74	5,55	4,24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7,41	2,96	3,89	5,05	3,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,97	1,15	0,71	0,54	0,52
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,73	4,39	3,80	4,24	3,30
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3,90	1,51	3,08	3,25	2,88
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	20,86	23,66	23,38	26,77	36,90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1,35	0,15	1,38	0,24	0,21
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	0,39	0,36	0,79	1,07	0,92
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,15	0,00	0,03	0,50	0,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	41,16	41,83	4,02	1,64	1,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,25	0,23	0,14	0,29	0,28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,25	0,14	0,09	0,23	0,19
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,46	3,09	2,23	2,93	2,45
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,63	1,98	1,18	1,36	1,34

## 9. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of Investment at current prices by kind of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,13	2,69	0,96	2,38	1,75
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,44	0,10	0,22	0,04	0,03
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,04	-	-	0	0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,16	0,05	39,87	37,46	34,43
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**10. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010  
phân theo ngành kinh tế**

*Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.619.733</b>	<b>7.531.504</b>	<b>7.869.898</b>	<b>8.670.675</b>	<b>10.221.398</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	158.459	474.355	386.227	448.176	502.760
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	96.199	225.146	47.055	553.554	55.303
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	587.508	486.185	687.629	306.521	433.237
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	490.473	222.816	305.937	170.320	326.969
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	63.938	86.102	55.984	52.991	53.631
Xây dựng - <i>Construction</i>	247.229	331.223	298.757	283.719	337.186
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	258.039	114.425	242.569	240.410	294.047
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.381.163	1.775.515	1.840.299	2.200.029	3.771.817
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	89.158	11.057	108.226	14.692	21.284
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	25.908	27.245	62.325	50.974	93.565
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.152	27	1.979	5.850	39.176
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2.724.571	3.154.943	316.067	88.301	141.618
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16.767	17.694	10.844	11.528	29.068
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16.785	10.730	7.365	8.242	19.738
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	162.327	231.502	175.386	182.915	250.686
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	174.056	148.902	92.852	112.555	136.901

**10. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010  
phân theo ngành kinh tế**

*Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<i>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activi</i>	74.952	202.668	75.584	90.772	179.347
<i>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation</i>	28.848	7.234	16.932	13.671	3.323
<i>Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities</i>	2.444	0	318	343	12.322
<i>Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	10.757	3.735	3.137.563	3.835.112	3.519.421
<i>Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**11. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010  
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

*Index of investment at constant 2010 prices by kind  
of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>111,79</b>	<b>113,77</b>	<b>104,49</b>	<b>110,18</b>	<b>117,88</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	72,54	299,36	81,42	116,04	112,18
Khai khoáng - Mining and quarrying	121,08	234,04	20,90	1176,40	9,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	135,14	82,75	141,43	44,58	141,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	140,49	45,43	137,30	55,67	191,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	67,02	134,66	65,02	94,65	101,21
Xây dựng - Construction	96,94	133,97	90,20	94,97	118,85
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	117,19	44,34	211,99	99,11	122,31
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	167,33	128,55	103,65	119,55	171,44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	117,91	12,40	978,80	13,58	144,87
Thông tin và truyền thông - Information and communication	187,79	105,16	228,76	81,79	183,55
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21,89	0,27	7.329,63	295,60	669,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	104,59	115,80	10,02	27,94	160,38
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	98,83	105,53	61,29	106,31	252,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	295,25	63,93	68,64	111,91	239,48
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	51,45	142,61	75,76	104,29	137,05

**11. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010  
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

*Index of investment at constant 2010 prices by kind  
of economic activity (Previous year = 100)*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Giáo dục và đào tạo - Education and training	77,65	85,55	62,36	121,22	121,63
<i>Human health and social work activities</i>					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	100,50	117,20	37,29	120,09	197,58
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50,93	25,08	234,06	80,74	24,30
<i>Arts, entertainment and recreation</i>					
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1.685,52				
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	118,00	34,72	84.004,36	122,23	91,77
<i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế					
<i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

## 12. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

### Investment as percentage of GRDP

	2019	2020	2021	2022	Ước bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30,30</b>	<b>31,27</b>	<b>32,00</b>	<b>32,36</b>	<b>34,76</b>
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	26,14	32,50	37,80	44,51	59,26
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	33,46	32,79	32,48	30,69	29,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	42,39	26,92	19,05	10,66	5,03
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2,73	6,79	5,48	6,64	6,51
Khai khoáng - Mining and quarrying	39,42	92,98	14,67	13,26	12,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	24,78	18,02	21,70	14,04	11,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	32,79	13,36	35,99	36,93	29,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	99,31	129,65	61,74	53,96	58,35
Xây dựng - Construction	15,09	18,62	15,56	17,30	13,79
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	21,57	8,91	17,90	18,74	17,06
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	192,65	274,81	277,72	292,57	400,49
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	26,46	3,39	32,55	5,20	4,36
Thông tin và truyền thông - Information and communication	3,15	3,36	7,48	10,19	9,50
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1,60	0,00	0,28	5,47	4,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	172,09	196,86	19,67	8,33	7,44
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	10,23	10,18	6,07	13,43	14,56

## 12. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

### Investment as percentage of GRDP

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	21,63	14,49	10,03	24,00	21,62
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations;	12,42	16,01	11,78	16,14	14,37
Public administration and defence; compulsory security					
Giáo dục và đào tạo - Education and training	11,26	8,90	5,35	6,17	6,29
Y tế Human health and social work activities	9,69	24,01	7,10	21,28	17,40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	32,76	8,56	19,86	4,25	3,09
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2,64	0,00	0,34	11,89	8,19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	354,52	119,22	101.852,80	102.512,32	99.761,10
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies					

### 13. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2023

*Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2023*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20</b>	<b>212,20</b>	<b>62,33</b>
2005	1	3,50	-
2006	-	-	-
2007	-	-	-
2008	1	19,83	-
2009	-	-	-
2010	1	1,98	2,40
2011	2	2,80	2,80
2012	-	-	-
2013	-	-	-
2014	-	-	-
2015	1	0,45	-
2016	-	-	-
2017	1	2,80	2,80
2018	1	25,00	3,20
2019	8	130,47	45,53
2020	1	11,97	5,6
2021	1	2	-
2022	-	-	-
2023	2	11,4	-

**14. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo ngành kinh tế**

**(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*

*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20</b>	<b>326,42</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	10,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	16	308,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>		
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>		
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1	4,76
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
<i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		

**14. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo ngành kinh tế**

**(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*

*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

---

Số dự án được cấp phép Number of projects	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
--	--

---

*Administrative and support service activities*

Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý

Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc

*Activities of Communist Party, socio-political organizations;*

*Public administration and defence; compulsory security*

Giáo dục và đào tạo - *Education and training*

*Human health and social work activities*

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

*Arts, entertainment and recreation*

Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*

1

2,80

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,

sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

*Activities of households as employers; undifferentiated goods*

*and services producing activities of households for own use*

Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

*Activities of extraterritorial organizations and bodies*

**15. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

**(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts*

*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL:</b>	<b>20</b>	<b>326,42</b>
<b>Trong đó - Of which</b>		
<i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		
Sammoa	2	38,00
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	7	33,99
Australia	1	4,76
Trung Quốc - <i>China</i>	6	233,57
Đài loan	1	0,50
Hồng Kông	1	4,20
Nhật Bản- <i>ToKyo</i>	1	4,8
Singapore	1	6,6

## 16. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2</b>	<b>11,40</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2	11,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>		
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>		
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>		
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
<i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc		

**16. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023  
phân theo ngành kinh tế**

*Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity*

---

Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
--	--

---

*Activities of Communist Party, socio-political organizations;*

*Public administration and defence; compulsory security*

*Giáo dục và đào tạo - Education and training*

*Human health and social work activities*

*Nghệ thuật, vui chơi và giải trí*

*Arts, entertainment and recreation*

*Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities*

*Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,  
sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình*

*Activities of households as employers; undifferentiated goods  
and services producing activities of households for own use*

*Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế*

*Activities of extraterritorial organizations and bodies*

**17. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

*Foreign direct investment projects licensed in 2023  
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL:</b>	<b>2</b>	<b>11,4</b>
<b>Trong đó - Of which</b>		
<i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		
Sammoa		
Hàn Quốc - <i>Korea</i>		
Australia		
Trung Quốc - <i>China</i>		
Đài loan		
Hồng Kông		
Nhật Bản- <i>ToKyo</i>	1	4,8
Singapore	1	6,6

## 18. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in of households*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Nghìn m2 - Thous. M2</b>					
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>773,78</b>	<b>772,14</b>	<b>891,15</b>	<b>904,64</b>	<b>807,76</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b>	773,78	771,40	891,15	903,85	807,76
<b><i>Under 4 floors</i></b>	-	-	-	-	
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	611,17	662,27	791,51	810,24	497,28
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	154,44	107,73	92,76	89,36	264,68
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	6,99	1,41	6,88	4,25	7,03
Nhà khác - <i>Others</i>	1,18	-	-	-	38,78
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b>	-	-	-	-	-
<b><i>Over 4 floors</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>	-	0,73	-	0,79	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b>	<b>100,00</b>	<b>99,90</b>	<b>100,00</b>	<b>99,91</b>	<b>100,00</b>
<b><i>Under 4 floors</i></b>					
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	78,99	85,77	88,82	89,56	61,56
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	19,96	13,95	11,03	11,03	11,03
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	0,90	0,18	0,77	0,47	0,87
Nhà khác - <i>Others</i>	0,15	0,00	0,00	0,00	4,80
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b><i>Over 4 floors</i></b>					
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>	<b>0,00</b>	<b>0,10</b>	<b>0,00</b>	<b>0,09</b>	<b>0,00</b>

**19. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm  
phân theo loại nhà**

*Area of housing floors constructed in the year by types of house*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Ngìn M<sup>2</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>774</b>	<b>772</b>	<b>891</b>	<b>898</b>	<b>808</b>
Nhà ở chung cư - <i>Apartment</i>					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>					
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>					
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>					
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>					
Nhà ở riêng lẻ - <i>Private house</i>	774	772	891	898	808
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	774	771	891	897	808
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	-	
Nhà biệt thự <i>Villa</i>	-	1	-	1	

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**  
**ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu

Trang

Table

Page

- 1 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*
- 2 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*
- 3 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December by district*
- 4 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*
- 5 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*
- 6 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district*
- 7 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*
- 8 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*
- 9 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district*
- 10 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

- 11 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  
*Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*
- 12 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Annual average capital of enterprises by district*
- 13 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*
- 14 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*
- 15 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district*
- 16 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*
- 17 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  
*Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*
- 18 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Net turnover from business of enterprises by district*
- 19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/năm 2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2020 by size of employees and types of enterprise*
- 20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/năm 2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2020 by size of employees and kinds of economic activity*
- 21 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/năm 2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2020 by size of employees by size of employees and district*

- 22 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/năm 2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2020 by size of employees by size of capital and types of enterprise*
- 23 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/năm 2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2020 by size of capital and kinds of economic activity*
- 24 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/năm 2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2020 by size of capital and district*
- 25 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*
- 26 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  
*Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*
- 27 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Total compensation of employees in enterprises by district*
- 28 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise*
- 29 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  
*Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*
- 30 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Average compensation per month of employees in enterprises by district*
- 31 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*
- 32 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  
*Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*
- 33 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Profit before taxes of enterprises by district*
- 34 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Profit rate of enterprises by types of enterprise*

- 35 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  
*Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*
- 36 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Profit rate of enterprises by district*
- 37 *Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp*  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises by type of enterprise*
- 38 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  
*Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity*
- 39 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Average fixed asset per employee of enterprise by district*
- 40 Số hợp tác xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of cooperatives by district*
- 41 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of employees in cooperatives by district*
- 42 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế  
*Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity*
- 43 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of non-farm individual business establishments by district*
- 44 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế  
*Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity*
- 45 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*
- 46 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế  
*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity*
- 47 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân:

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần của doanh nghiệp:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:** Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$
$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

*Hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

*Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

#### **CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes is an** enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

**State-owned enterprises sector** includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

**Non-State enterprises sector** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

**Foreign direct investment sector** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

**For private enterprises**, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

**Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

<p>The annual average capital =</p>	$\frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$
---	---

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.
- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.
- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.
- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

Average fixed assets in the period =	$\frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$
Average employees in the period =	$\frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people’s credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A *cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

### **AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP**

Năm 2023, hoạt động của các doanh nghiệp nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đã phục hồi nhưng chậm lại và không đồng đều giữa các quốc gia. Xung đột Nga - Ukraina bùng phát từ tháng 2-2022 và kéo dài đã ảnh hưởng nặng nề đến đà phục hồi của chuỗi cung ứng, giá nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới tăng cao, chính sách tiền tệ thắt chặt tác động mạnh hơn tới doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu; nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại, thậm chí rơi vào suy thoái, trong khi lạm phát vẫn ở mức cao, rủi ro tăng trở lại.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2023, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà phục hồi và có sự tăng trưởng. Năm 2023, toàn tỉnh có 2.571 doanh nghiệp, tăng 51,95% (tăng 879 doanh nghiệp) so với năm 2022, trong đó: 2.550 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm tỷ lệ 99,18%; 9 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm tỷ lệ 0,35% và 12 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), chiếm tỷ lệ 0,47%.

Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2022 là 41,06 nghìn người, tăng 2,24% (tăng 0,9 nghìn người) so với năm 2021, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước thu hút 0,98 nghìn người, chiếm 2,39% số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 9,26% (giảm 0,1 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2021; doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 29,39 nghìn người, chiếm 71,58% số lao động, tăng 3,59% (tăng 1,02 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2021; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thu hút 10,69 nghìn người, chiếm 26,04% số lao động; giảm 0,19% (giảm 0,02 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2021.

Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 39.589,28 tỷ đồng, tăng 6,49% (tăng 2.415.520 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước là 1.140.932 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 2,88%, giảm 15,17% (giảm 203.887 triệu đồng); doanh nghiệp ngoài nhà nước là 34.753.875 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 87,79%, tăng 7,96% (tăng 2.562.879 triệu đồng); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 3.694.471 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 9,33%, tăng 1,55% (tăng 56.528 triệu đồng).

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2022 là 39.616.798 triệu đồng, tăng 13,77% (tăng 4.796.878 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước là 2.717.733 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 6,86%, tăng 33,56% (tăng 682.913 triệu đồng); doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 32.381.477 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 81,74%, tăng 20,33% (tăng 5.472.087 triệu đồng); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 4.517.588 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 11,4%, giảm 23,12% (giảm 1.358.122 triệu đồng).

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2022 là 3.295.261 triệu đồng, tăng 8,57% (tăng 260.271 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước là 134.262 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 4,07%, tăng 12,09% (tăng 14.482 triệu đồng); doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2.320.149 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 70,41%, tăng 7,23% (tăng 156.549 triệu đồng); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 840.850 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 25,52%, tăng 11,87% (tăng 89.240 triệu đồng).

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 276 hợp tác xã, tăng 4,15% (tăng 11 hợp tác xã) so với cùng kỳ năm 2021. Tổng số lao động của hợp tác xã là 1.761 người, giảm 1,35% (giảm 24 người) so với cùng kỳ năm 2021.

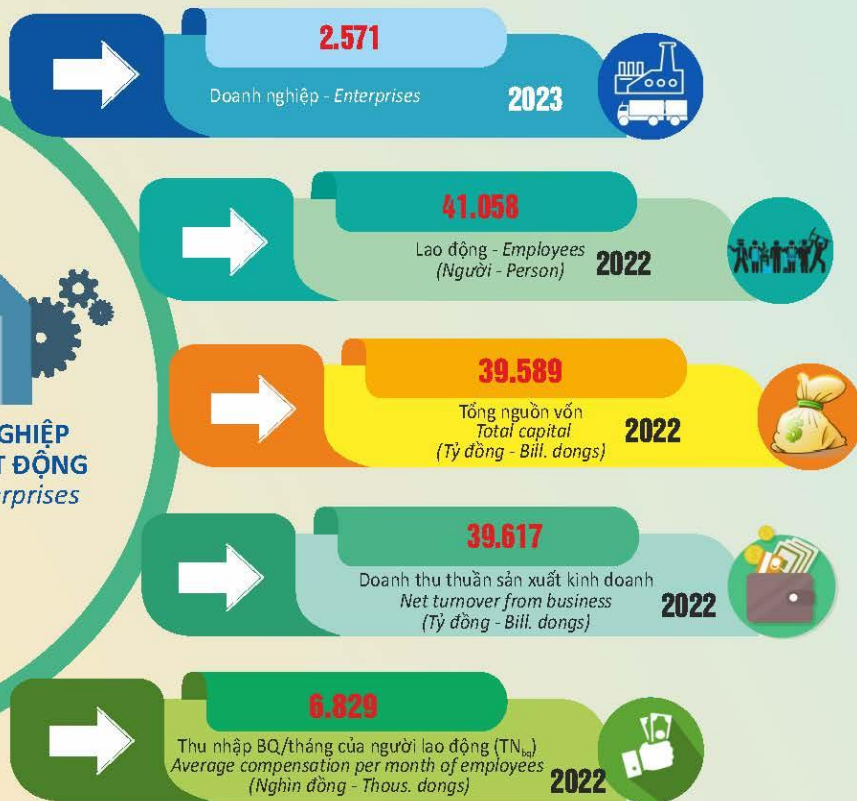
Sơ bộ năm 2023, toàn tỉnh có 34.428 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 6,76% (tăng 2.180 cơ sở) so với cùng kỳ năm 2022. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp, tăng 8,24% (tăng 4.220 người) so với cùng kỳ năm 2022.

# DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

## ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



**DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG**  
Acting enterprises



**Hợp tác xã** 2022  
Cooperative

276



Lao động  
Employees

1.761

(Người - Person)

**Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp** 2023  
Non-farm individual business establishments

Cơ sở - Establishments



34.428 Cơ sở - Est.

Lao động - Employees



55.382 Người - Person

**1. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.553</b>	<b>1.460</b>	<b>1.627</b>	<b>1.692</b>	<b>2.571</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	4	5	3	3	4
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	8	4	6	5	5
<b>enterprise</b>	<b>1.530</b>	<b>1.443</b>	<b>1.609</b>	<b>1.674</b>	<b>2.550</b>
Tư nhân - Private	362	311	330	334	585
Công ty hợp danh - Collective name				3	3
Công ty TNHH - Limited Co.	1.000	968	1.102	1.128	1.611
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	168	164	177	209	351
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>12</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7	8	9	10	12
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4	0	0	0	0
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,77</b>	<b>0,61</b>	<b>0,55</b>	<b>0,47</b>	<b>0,35</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,25	0,34	0,18	0,18	0,16
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	0,52	0,27	0,37	0,30	0,19
<b>enterprise</b>	<b>98,52</b>	<b>98,84</b>	<b>98,89</b>	<b>98,94</b>	<b>99,18</b>
Tư nhân - Private	23,31	21,30	20,28	19,74	22,75
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	64,39	66,30	67,73	66,67	62,66
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10,82	11,24	10,88	12,35	13,65
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,71</b>	<b>0,55</b>	<b>0,55</b>	<b>0,59</b>	<b>0,47</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,45	0,55	0,55	0,59	0,47
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,26				

## 2. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kind of economic activity*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.553</b>	<b>1.460</b>	<b>1.627</b>	<b>1.692</b>	<b>2.571</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	278	172	186	174	384
Khai khoáng - Mining and quarrying	85	67	72	75	120
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	258	224	251	288	405
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	4	3	2	2	13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	7	8	8	8	13
Xây dựng - Construction	255	286	292	278	343
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	382	371	448	466	715
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	101	107	109	124	133
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	9	18	20	26	28
Thông tin và truyền thông Information and communication	1	6	7	8	26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	10	10	11	10	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6	9	13	15	42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	87	102	115	123	158
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	37	50	62	64	104
Giáo dục và đào tạo - Education and training	10	10	12	11	36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	6	10	12	13	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3	5	5	5	13
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	14	2	2	2	10

**3. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.553</b>	<b>1.460</b>	<b>1.627</b>	<b>1.692</b>	<b>2.571</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	785	742	832	847	1.246
2- Huyện Na Hang	60	56	65	71	103
3- Huyện Chiêm Hoá	137	148	150	144	221
4- Huyện Hàm Yên	121	110	116	127	200
5- Huyện Yên Sơn	162	161	179	194	334
6- Huyện Sơn Dương	227	196	227	255	382
7- Huyện Lâm Bình	61	47	58	54	85

**4. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Người- Unit.Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>27.340</b>	<b>29.606</b>	<b>34.458</b>	<b>40.158</b>	<b>41.058</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>1.500</b>	<b>1.410</b>	<b>1.110</b>	<b>1.080</b>	<b>980</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	532	490	410	260	270
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	968	920	700	820	710
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>20.150</b>	<b>23.036</b>	<b>25.578</b>	<b>28.368</b>	<b>29.388</b>
Tư nhân - Private	2.275	3.916	2.298	2.358	2.138
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	14
Công ty TNHH - Limited Co.	11.740	11.980	14.940	16.510	16.730
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State		500			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.135	6.640	8.340	9.500	10.520
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>5.690</b>	<b>5.160</b>	<b>7.770</b>	<b>10.710</b>	<b>10.690</b>
<b>Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5.690	5.160	7.770	10.710	10.690
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>5,49</b>	<b>4,77</b>	<b>3,22</b>	<b>2,69</b>	<b>2,39</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	1,95	1,66	1,19	0,65	0,66
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	3,54	3,11	2,03	2,04	1,73
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>73,70</b>	<b>77,81</b>	<b>74,23</b>	<b>70,64</b>	<b>71,58</b>
Tư nhân - Private	8,32	13,23	6,68	5,87	5,21
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	42,94	40,46	43,36	41,11	40,75
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	1,69	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,44	22,43	24,20	23,66	25,62
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>20,81</b>	<b>17,42</b>	<b>22,55</b>	<b>26,67</b>	<b>26,04</b>
<b>Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	20,81	17,42	22,55	26,67	26,04
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

**5. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>27.340</b>	<b>29.606</b>	<b>34.458</b>	<b>40.158</b>	<b>41.058</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1.482	1.630	1.581	1.524	1.499
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.289	1.237	1.518	1.394	1.119
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12.518	12.427	16.055	20.508	21.831
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	15	89	46	12	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	860	501	890	849	936
Xây dựng - Construction	4.885	6.641	6.774	7.361	6.662
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.543	3.847	3.337	4.022	4.195
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	966	969	1.092	1.117	1.155
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	78	113	147	143	206
Thông tin và truyền thông Information and communication	9	13	17	29	45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	80	119	101	109	101
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	51		128	70	109
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	956	829	1.446	1.632	1.484
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	151	163	265	417	479
Giáo dục và đào tạo - Education and training	110	212	153	169	335
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	159	684	845	745	834
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	50	45	49	48	50
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	138	87	14	9	9

**6. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>27.340</b>	<b>29.606</b>	<b>34.458</b>	<b>40.158</b>	<b>41.058</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	16.539	17.453	19.768	20.248	19.021
2- Huyện Na Hang	319	310	379	898	484
3- Huyện Chiêm Hoá	976	1.063	1.674	1.394	1.361
4- Huyện Hàm Yên	1.933	2.695	3.534	7.038	7.835
5- Huyện Yên Sơn	3.201	3.765	4.155	5.521	5.702
6- Huyện Sơn Dương	4.065	3.975	4.661	4.804	6.387
7- Huyện Lâm Bình	307	345	287	255	268

**7. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.633</b>	<b>12.604</b>	<b>17.449</b>	<b>20.960</b>	<b>20.145</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>457</b>	<b>440</b>	<b>374</b>	<b>342</b>	<b>310</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	179	168	142	90	96
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	278	272	232	252	214
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>7.837</b>	<b>8.522</b>	<b>10.698</b>	<b>11.566</b>	<b>11.549</b>
Tư nhân - Private	744	1.039	729	851	753
Công ty hợp danh - Collective name					9
Công ty TNHH - Limited Co.	4.041	3.927	5.741	6.286	6.228
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		250			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.052	3.306	4.228	4.429	4.559
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>4.339</b>	<b>3.642</b>	<b>6.377</b>	<b>9.052</b>	<b>8.286</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4.339	3.642	6.377	9.052	8.286
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>3,62</b>	<b>3,49</b>	<b>2,14</b>	<b>1,63</b>	<b>1,54</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	1,42	1,33	0,81	0,43	0,48
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	2,20	2,16	1,33	1,20	1,06
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>62,04</b>	<b>67,61</b>	<b>61,31</b>	<b>55,18</b>	<b>57,33</b>
Tư nhân - Private	5,89	8,24	4,18	4,06	3,74
Công ty hợp danh - Collective name	0,00				
Công ty TNHH - Limited Co.	31,99	31,16	32,90	29,99	30,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,00	1,98	0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	24,16	26,23	24,23	21,13	22,63
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>34,34</b>	<b>28,90</b>	<b>36,55</b>	<b>43,19</b>	<b>41,13</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	34,34	28,90	36,55	43,19	41,13
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

**8. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.633</b>	<b>12.604</b>	<b>17.449</b>	<b>20.960</b>	<b>20.145</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	491	324	484	508	534
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	224	199	334	258	229
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7.679	6.977	11.183	14.366	13.427
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	8	10	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	470	111	490	464	556
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.235	2.084	1.975	1.991	1.702
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.550	1.602	1.426	1.643	1.726
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	224	202	298	285	292
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	41	68	107	102	131
Thông tin và truyền thông - <i>Information and commu.</i>	4	7	6	14	23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	41	61	65	72	66
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate a</i>	15	38	50	25	45
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	333	281	481	446	436

## 8. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises

as of annual 31 December by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	77	67	125	224	288
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	32	69	64	70	103
Y tế - <i>Human health and social work activities</i>	104	417	315	459	555
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20	19	24	25	26
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	91	70	12	7	5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**9. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.633</b>	<b>12.604</b>	<b>17.449</b>	<b>20.960</b>	<b>20.145</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	8.043	7.445	9.727	10.216	9.485
2- Huyện Na Hang	93	71	107	274	185
3- Huyện Chiêm Hoá	443	361	573	581	500
4- Huyện Hàm Yên	753	1.484	2.374	5.137	4.901
5- Huyện Yên Sơn	1.619	1.996	2.503	2.629	2.310
6- Huyện Sơn Dương	1.602	1.181	2.091	2.039	2.685
7- Huyện Lâm Bình	80	66	74	84	79

**10. Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Triệu đồng - Million dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	...	<b>29.395.171</b>	<b>32.829.321</b>	<b>37.173.758</b>	<b>39.589.278</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	...	1.874.444	<b>1.486.532</b>	1.344.819	1.140.932
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	...	483.227	291.866	207.889	224.541
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	...	1.391.217	1.194.666	1.136.930	916.391
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	...	24.070.722	27.904.821	<b>32.190.996</b>	<b>34.753.875</b>
Tư nhân - Private	...	2.670.305	1.187.073	1.373.998	1.184.622
Công ty hợp danh - Collective name	...	88.925			1.953
Công ty TNHH - Limited Co.	...	8.529.187	11.605.648	15.643.257	17.684.834
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	...	33.983	-	0	0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	...	12.748.322	15.112.100	15.173.741	15.882.466
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	...	<b>3.450.005</b>	<b>3.437.968</b>	<b>3.637.943</b>	<b>3.694.471</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	...	3.450.005	3.437.968	3.637.943	3.694.471
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>		<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>		<b>6,38</b>	<b>4,93</b>	<b>3,62</b>	<b>2,88</b>
owned		1,64	0,89	0,56	0,57
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned		4,73	3,64	3,06	2,31
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>		<b>81,89</b>	<b>85,00</b>	<b>86,60</b>	<b>87,79</b>
Tư nhân - Private		9,08	3,62	3,70	2,99
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.		29,02	35,35	42,08	44,67
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State		0,12			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State		43,37	46,03	40,82	40,12
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>		<b>11,74</b>	<b>10,47</b>	<b>9,79</b>	<b>9,33</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		11,74	10,47	9,79	9,33
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

**11. Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

*Total capital as of annual 31 Dec, of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million, dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	...	<b>29.395.171</b>	<b>32.829.321</b>	<b>37.173.757</b>	<b>39.589.278</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	1.105.098	2.508.028,84	1.858.280	1.819.451
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	987.523	2.053.582,90	1.939.211	1.864.783
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	...	16.028.944	15.732.987,84	15.365.488	15.903.569
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	73.754	191.385,70	136.976	17.634
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	178.055	227.730,00	225.698	247.263
Xây dựng - <i>Construction</i>	...	3.198.129	4.136.135,71	5.733.324	6.242.417
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	...	5.613.713	4.979.691,70	8.556.575	9.490.742
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	...	733.385	1.224.946,60	857.599	844.198
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	...	76.740	254.043,50	271.508	345.084
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	...	7.382	44.100,00	86.772	85.377
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	192.609	33.891,10	21.182	38.886
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	...	363.079	387.292,80	706.882	940.826
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	...	301.919	365.658,50	518.660	596.081
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	...	65.192	175.699,10	222.281	258.167
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	...				
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	...	54.077	28.300,20	36.274	57.946
Y tế - <i>Human health and social work activities</i>	...	298.341	405.629,50	553.610	759.624
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	37.935	35.010,30	39.440	34.285
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	...	79.295	45.207,00	43.997	42.945

**11. Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	-			
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	-			

**12. Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	...	<b>29.395.171</b>	<b>32.829.321</b>	<b>37.173.758</b>	<b>39.589.278</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>	...				
1- Thành phố Tuyên Quang	...	13.341.796	15.230.199	17.323.363	18.526.230
2- Huyện Na Hang	...	426.596	481.419	479.899	453.383
3- Huyện Chiêm Hoá	...	703.462	806.212	1.342.963	2.374.107
4- Huyện Hàm Yên	...	1.318.086	1.534.467	1.866.284	2.122.638
5- Huyện Yên Sơn	...	2.315.129	2.704.222	3.701.273	3.947.187
6- Huyện Sơn Dương	...	11.083.569	11.850.103	12.246.107	11.940.391
7- Huyện Lâm Bình	...	206.532	222.700	213.869	225.342

**13. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Triệu đồng - Million dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.790.871</b>	<b>15.309.810</b>	<b>15.543.880</b>	<b>16.055.720</b>	<b>16.157.862</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>1.411.122</b>	<b>1.353.430</b>	<b>1.194.580</b>	<b>1.076.140</b>	<b>898.381</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	149.214	173.440	153.340	145.050	145.256
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	1.261.909	1.179.990	1.041.240	931.090	753.125
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>11.314.534</b>	<b>11.934.590</b>	<b>12.150.120</b>	<b>12.683.660</b>	<b>13.003.842</b>
Tư nhân - Private	439.555	610.930	245.590	319.330	254.623
Công ty hợp danh - Collective name					810
Công ty TNHH - Limited Co.	1.914.952	2.428.290	3.127.010	3.676.310	3.975.314
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	6.480	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8.960.026	8.888.890	8.777.520	8.688.020	8.773.095
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2.065.215</b>	<b>2.021.790</b>	<b>2.199.180</b>	<b>2.295.920</b>	<b>2.255.639</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2.065.215	2.021.790	2.199.180	2.295.920	2.255.639
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>9,54</b>	<b>8,84</b>	<b>7,69</b>	<b>6,70</b>	<b>5,56</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	1,01	1,13	0,99	0,90	0,90
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	8,53	7,71	6,70	5,80	4,66
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>76,50</b>	<b>77,95</b>	<b>78,17</b>	<b>79,00</b>	<b>80,48</b>
Tư nhân - Private	2,97	3,99	1,58	1,99	1,58
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	12,95	15,86	20,12	22,90	24,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	60,58	58,06	56,47	54,11	54,30
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>13,96</b>	<b>13,21</b>	<b>14,15</b>	<b>14,30</b>	<b>13,96</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	13,96	13,21	14,15	14,30	13,96
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

## 14. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động

tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.*

*by kind of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.790.871</b>	<b>15.309.810</b>	<b>15.543.880</b>	<b>16.055.720</b>	<b>16.157.862</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	435.839	322.530	636.370	829.200	910.121
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	531.308	409.300	577.140	601.040	562.611
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11.401.197	11.734.440	11.360.220	10.631.180	10.214.180
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	14.130	20.770	25.110	16.391
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	134.617	142.500	140.520	126.510	132.017
Xây dựng - <i>Construction</i>	690.838	615.570	725.030	1.061.010	1.201.269
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.061.532	1.292.990	854.570	1.387.170	1.688.007
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	292.685	347.680	534.010	336.210	313.862
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	18.522	41.970	209.030	224.180	238.285
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	36	180	60	500	1.608
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15.761	10.700	5.260	10.390	14.391
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	5.024	52.860	49.840	302.530	105.481
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42.151	45.460	56.160	62.890	97.179
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17.399	11.810	42.480	46.580	63.179
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations;</i>					

**14. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises*

*as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$				
	2018	2019	2020	2021	2022
<i>Giáo dục và đào tạo - Education and training</i>	17.701	25.650	7.040	7.280	28.578
<i>Y tế - Human health and social work activities</i>	57.419	197.160	270.380	349.760	520.396
<i>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>	11.973	13.190	14.190	14.680	11.938
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-	-	-
<i>Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities</i>	56.869	31.690	40.810	39.500	38.369
<i>Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</i>					
<i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
<i>Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế</i>					
<i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**15. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.790.871</b>	<b>15.309.810</b>	<b>15.543.880</b>	<b>16.055.720</b>	<b>16.157.862</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>	-	-	-	-	-
1- Thành phố Tuyên Quang	5.488.376	6.053.240	6.235.180	6.454.100	6.531.822
2- Huyện Na Hang	48.784	57.810	62.780	88.270	81.605
3- Huyện Chiêm Hoá	221.881	147.020	156.570	218.940	269.137
4- Huyện Hàm Yên	202.127	298.290	542.180	747.170	850.424
5- Huyện Yên Sơn	954.851	915.950	931.370	1.233.730	1.493.226
6- Huyện Sơn Dương	7.839.308	7.795.910	7.585.950	7.282.390	6.896.754
7- Huyện Lâm Bình	35.545	41.590	29.850	31.120	34.894

**16. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Triệu đồng - Million dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.949.960</b>	<b>24.616.890</b>	<b>28.658.790</b>	<b>34.819.920</b>	<b>39.616.798</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>2.085.005</b>	<b>2.121.910</b>	<b>1.756.660</b>	<b>2.034.820</b>	<b>2.717.733</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	1.788.694	1.101.320	773.140	969.590	1.631.661
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	296.310	1.020.590	983.520	1.065.230	1.086.072
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>15.264.862</b>	<b>19.498.960</b>	<b>23.179.580</b>	<b>26.909.390</b>	<b>32.381.477</b>
Tư nhân - Private	1.242.440	1.587.060	1.201.660	1.206.570	1.237.045
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	1.991
Công ty TNHH - Limited Co.	8.219.363	10.459.220	12.610.340	16.276.420	18.749.824
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	40.000	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.803.060	7.412.680	9.367.580	9.426.400	12.392.617
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>3.600.093</b>	<b>2.996.020</b>	<b>3.722.550</b>	<b>5.875.710</b>	<b>4.517.588</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3.600.093	2.996.020	3.722.550	5.875.710	4.517.588
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>9,95</b>	<b>8,62</b>	<b>6,13</b>	<b>5,84</b>	<b>6,86</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	8,54	4,47	2,70	2,78	4,12
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	1,41	4,15	3,43	3,06	2,74
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>72,86</b>	<b>79,21</b>	<b>80,88</b>	<b>77,28</b>	<b>81,74</b>
Tư nhân - Private	5,93	6,45	4,19	3,47	3,12
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	39,23	42,49	44,00	46,74	47,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	0,16	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	27,70	30,11	32,69	27,07	31,28
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>17,19</b>	<b>12,17</b>	<b>12,99</b>	<b>16,87</b>	<b>11,40</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	17,19	12,17	12,99	16,87	11,40
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

## 17. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

### đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises  
by kind of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.949.960</b>	<b>24.616.890</b>	<b>28.658.790</b>	<b>34.819.920</b>	<b>39.616.798</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	319.019	870.720	2.567.910	1.173.100	1.059.017
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	690.732	604.100	969.820	1.116.960	1.104.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9.654.301	10.192.740	11.175.760	14.003.370	14.554.742
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	165.890	60.280	2.370	2.687
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	147.361	101.850	188.830	191.340	189.944
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.941.893	2.055.730	3.108.480	3.279.530	4.242.723
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	7.356.182	9.393.470	8.646.110	13.713.060	16.643.491
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	496.189	441.360	1.142.310	566.930	735.098
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	7.068	46.680	80.160	31.710	55.925
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	3.397	4.310	21.960	26.530	36.917
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.733	15.140	15.320	18.070	35.924
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6.118	320.450	116.650	31.820	98.648
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	171.023	197.610	294.700	332.070	359.439
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20.111	17.250	63.500	69.140	125.335

**17. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs				
	2018	2019	2020	2021	2022
<i>Administrative and support service activities</i>					
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý					
Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc					
<i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	22.945	24.640	8.090	30.480	58.746
Y tế - <i>Human health and social work activities</i>	21.367	59.500	125.130	165.400	248.484
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67.517	81.930	72.520	66.950	64.923
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	15.005	23.520	1.260	1.090	755
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					
<i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế					
<i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**18. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Net turnover from business of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.949.960</b>	<b>24.616.890</b>	<b>28.658.790</b>	<b>34.819.920</b>	<b>39.616.798</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	12.829.016	14.196.080	16.352.140	20.953.190	21.636.630
2- Huyện Na Hang	124.994	174.080	261.110	366.030	323.771
3- Huyện Chiêm Hoá	451.234	646.380	653.190	1.032.700	1.817.371
4- Huyện Hàm Yên	1.032.443	1.383.700	1.415.930	1.902.250	2.622.320
5- Huyện Yên Sơn	1.155.172	1.280.870	2.019.160	3.037.240	3.295.973
6- Huyện Sơn Dương	5.239.807	6.824.950	7.864.210	7.456.070	9.832.072
7- Huyện Lâm Bình	117.295	110.830	93.050	72.440	88.661

## 19. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

### phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022*

*by size of employees and types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động					
	<i>By size of employees</i>					
	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 10000 người <i>10 - 4999 pers.</i>	5000 người <i>trở lên 5000 pers. and over</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.692</b>	<b>760</b>	<b>436</b>	<b>491</b>	<b>4</b>	<b>1</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	3			3		
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>over 50% capital state owned</i>	5		1	4		
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>1.674</b>	<b>760</b>	<b>434</b>	<b>478</b>	<b>2</b>	<b>-</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	334	189	101	44		
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	3	2	1			
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.128	501	284	342	1	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	209	68	48	92	1	
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
<b>Foreign investment enterprise</b>						
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	10		1	6	2	1
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	-					
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,47</b>	<b>-</b>	<b>0,23</b>	<b>1,43</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	0,18	-	-	0,61	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>over 50% capital state owned</i>	0,30	-	0,23	0,81	-	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>98,94</b>	<b>100,00</b>	<b>99,54</b>	<b>97,35</b>	<b>50,00</b>	<b>-</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	19,74	24,87	23,17	8,96	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,18	0,26	0,23	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,67	65,92	65,14	69,65	25,00	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12,35	8,95	11,01	18,74	25,00	-
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>0,59</b>	<b>-</b>	<b>0,23</b>	<b>1,22</b>	<b>50,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Foreign investment enterprise</b>						
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,59	-	0,23	1,22	50,00	100,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-	-

**20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022  
by size of employees and by kinds of economic activity*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		By size of employees				
<i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.692</b>	<b>760</b>	<b>436</b>	<b>491</b>	<b>4</b>	<b>1</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	174	100	50	24		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	75	27	12	36		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	288	99	83	101	4	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	1	1			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	1	1	6		
Xây dựng - <i>Construction</i>	278	106	64	108		
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	466	248	119	99		
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	124	55	32	37		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	26	15	7	4		
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	8	5	2	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	3	4	3		

**20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/year 2022*

*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise						
	Tổng	Phân theo quy mô lao động				
	số	By size of employees				
	Total	Dưới 5	5 - 9	10 - 999	1000 - 4999	5000
		người	người	người	người	người
		Less than 5	5 - 9	10 - 999	10 - 4999	trở lên
		pers.	pers.	pers.	pers.	5000
		pers.				pers.
						and over
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	8	3	4		
<i>Real estate activities</i>	0					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	123	43	41	39		
<i>Professional, scientific and technical activities</i>	0					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64	42	13	9		
<i>Administrative and support service activities</i>	0					
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quân	0					
Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	0					
<i>Activities of Communist Party, socio-political organizations;</i>	0					
<i>Public administration and defence; compulsory security</i>	0					
Giáo dục và đào tạo - Education and training	11	3	1	7		
<i>Y tế ,Human health and social work activities</i>	13		1	12		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	3	1	1		
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	0					
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2	1	1			
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,	0					
sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia	0					
<i>Activities of households as employers; undifferentiated goods</i>	0					
<i>and services producing activities of households for own use</i>	0					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0					
<i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0					

## 21. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022*

*by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số	Phân theo quy mô lao động					
	<i>By size of employees</i>					
<i>Total</i>	Dưới 5 người	5 - 9 người	10 - 999 người	1000 -4999 người	5000 trở lên	
	<i>Less than 5 pers.</i>	<i>5 - 9 pers.</i>	<i>10 - 999 pers.</i>	<i>10 - 4999 pers.</i>	<i>5000 pers. and over</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.692</b>	<b>760</b>	<b>436</b>	<b>491</b>	<b>4</b>	<b>1</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>						
1- Thành phố Tuyên Quang	847	365	205	275	2	
2- Huyện Na Hang	71	43	19	9		
3- Huyện Chiêm Hoá	144	66	45	33		
4- Huyện Hàm Yên	127	42	37	47		1
5- Huyện Yên Sơn	194	88	54	51	1	
6- Huyện Sơn Dương	255	124	58	72	1	
7- Huyện Lâm Bình	54	32	18	4		

**22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022*  
*by size of capital and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.692</b>	<b>103</b>	<b>128</b>	<b>1.451</b>	<b>10</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>8</b>	-	-	<b>7</b>	<b>1</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	3	-	-	3	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>over 50% capital state owned</i>	5	-	-	4	1
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>1.674</b>	<b>103</b>	<b>128</b>	<b>1.436</b>	<b>7</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	334	60	57	217	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	3	1	2	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.128	40	65	1.020	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	209	2	4	199	4
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>10</b>	-	-	<b>8</b>	<b>2</b>
<b>Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	10	-	-	8	2
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,47</b>	-	-	<b>0,48</b>	<b>10,00</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	<b>0,18</b>	-	-	<b>0,21</b>	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>over 50% capital state owned</i>	<b>0,30</b>	-	-	<b>0,28</b>	<b>10,00</b>
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>98,94</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>98,97</b>	<b>70,00</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	19,74	58,25	44,53	14,96	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,18	0,97	1,56	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,67	38,83	50,78	70,30	30,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12,35	1,94	3,13	13,71	40,00
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>0,59</b>	-	-	<b>0,55</b>	<b>20,00</b>
<b>Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,59	-	-	0,55	20,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

## 23. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

### phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022*

*by size of capital and by kind of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.692</b>	<b>103</b>	<b>128</b>	<b>1.451</b>	<b>10</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	174 0	34	16	124	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	75	1	1	73	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	288	12	37	233	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2 0 0			2	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8 0 0 0		1	7	
Xây dựng - <i>Construction</i>	278	8	3	265	2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	466 0	23	26	415	2
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	124	3	12	109	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	26 0	1	3	22	
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	8	1		7	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10		5	5	

## 23. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

### phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022*

*by size of capital and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
Tổng số	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
	Dưới 0.5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
<i>Total</i>	<i>Under 0.5 bill. dongs</i>	<i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	<i>From 1 to under 500 bill. dongs</i>	<i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15 0			15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	123 0	3 0	14 0	106
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64	12	8	44
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quốc phòng, an ninh; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	0 0 0 0			
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11	3	1	7
Y tế	13			13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5 0	2	1	2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2			2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0 0 0 0			
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0			

**24. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 /2022**

**phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
	Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.692</b>	<b>103</b>	<b>128</b>	<b>1.451</b>	<b>10</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	847	32	52	759	4
2- Huyện Na Hang	71	2	10	59	
3- Huyện Chiêm Hoá	144	12	9	122	1
4- Huyện Hàm Yên	127	11	15	100	1
5- Huyện Yên Sơn	194	10	12	171	1
6- Huyện Sơn Dương	255	28	18	206	3
7- Huyện Lâm Bình	54	8	12	34	

## 25. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Triệu đồng - Million dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.834.895</b>	<b>2.261.600</b>	<b>2.800.580</b>	<b>3.034.990</b>	<b>3.295.261</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>124.537</b>	<b>120.430</b>	<b>116.210</b>	<b>119.780</b>	<b>134.262</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	44.851	36.730	43.720	30.930	40.554
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	79.686	83.700	72.490	88.850	93.708
<b>enterprise</b>	<b>1.348.828</b>	<b>1.729.370</b>	<b>2.109.360</b>	<b>2.163.600</b>	<b>2.320.149</b>
Tư nhân - Private	100.852	270.470	88.530	128.980	109.749
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	1.362
Công ty TNHH - Limited Co.	777.766	942.060	1.321.300	1.362.100	1.290.219
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	29.180	-	-	-
Joint stock Co. having capital of State	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	470.211	487.660	699.530	672.520	918.819
Joint stock Co. without capital of State	-	-	-	-	-
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>361.530</b>	<b>411.800</b>	<b>575.010</b>	<b>751.610</b>	<b>840.850</b>
<b>Foreign investment enterprise</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	361.530	411.800	575.010	751.610	840.850
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>6,79</b>	<b>5,32</b>	<b>4,15</b>	<b>3,95</b>	<b>4,07</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	2,44	1,62	1,56	1,02	1,23
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	4,35	3,70	2,59	2,93	2,84
<b>enterprise</b>	<b>73,51</b>	<b>76,47</b>	<b>75,32</b>	<b>71,29</b>	<b>70,41</b>
Tư nhân - Private	5,49	11,96	3,16	4,25	3,33
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	42,39	41,66	47,18	44,88	39,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	1,29	-	-	-
Joint stock Co. having capital of State	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	25,63	21,56	24,98	22,16	27,88
Joint stock Co. without capital of State	-	-	-	-	-
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>19,70</b>	<b>18,21</b>	<b>20,53</b>	<b>24,76</b>	<b>25,52</b>
<b>Foreign investment enterprise</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	19,70	18,21	20,53	24,76	25,52
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

**26. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động  
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

*Total compensation of employees in acting enterprises  
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.834.895</b>	<b>2.261.600</b>	<b>2.800.580</b>	<b>3.034.990</b>	<b>3.295.261</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	50.655	69.810	72.290	89.980	88.421
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	95.547	84.000	106.350	139.590	107.040
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	792.398	913.550	1.181.730	1.350.670	1.697.588
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	420	4.800	4.760	220	219
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68.451	44.550	90.790	97.820	104.044
Xây dựng - <i>Construction</i>	401.569	662.920	813.480	656.660	572.890
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	248.896	261.300	217.280	320.940	354.701
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	66.617	57.880	78.390	85.740	88.498
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	2.042	5.370	5.790	9.650	14.491
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communicati</i>	49	280	900	1.070	1.724
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.765	6.130	6.440	6.330	5.207
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	4.987	9.890	6.670	4.280	8.395
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	61.131	83.020	153.800	191.720	138.223
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.355	6.190	11.730	25.760	26.090
Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8.996	12.750	7.880	9.550	19.457
Y tế - <i>Human health and social work activities</i>	10.616	27.520	35.840	38.920	63.386
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.298	5.490	6.140	5.760	4.640
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.102	6.150	320	330	247

2018

2019

2020

2021

2022

**26. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động  
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

*Total compensation of employees in acting enterprises*

*by kind of economic activity*

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,  
sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của  
hộ gia đình

- - - - -

*Activities of households as employers; undifferentiated goods  
and services producing activities of households for own use*

Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

- - - - -

*Activities of extraterritorial organizations and bodies*

**27. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Total compensation of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.834.895</b>	<b>2.261.600</b>	<b>2.800.580</b>	<b>3.034.990</b>	<b>3.295.261</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	1.196.559	1.505.960	1.571.750	1.763.810	1.749.372
2- Huyện Na Hang	21.462	29.400	23.390	49.770	44.647
3- Huyện Chiêm Hoá	50.070	64.710	83.120	103.370	81.566
4- Huyện Hàm Yên	91.599	135.270	502.970	386.540	517.890
5- Huyện Yên Sơn	176.626	194.880	271.320	373.280	352.644
6- Huyện Sơn Dương	287.106	320.420	339.240	338.560	533.004
7- Huyện Lâm Bình	11.475	10.960	8.790	19.660	16.138

**28. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by type of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.592,83</b>	<b>6.367,12</b>	<b>7.221,08</b>	<b>6.855,20</b>	<b>6.829,20</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>6.918,72</b>	<b>7.117,61</b>	<b>8.673,55</b>	<b>9.217,20</b>	<b>11.370,40</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	7.025,55	6.246,60	8.929,17	10.089,00	12.849,70
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	6.860,01	7.581,52	8.526,35	8.948,00	10.830,80
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>5.577,45</b>	<b>6.257,67</b>	<b>7.400,32</b>	<b>7.400,32</b>	<b>6.735,50</b>
Tư nhân - Private	3.689,34	5.764,49	5.256,15	4,68	4,28
Công ty hợp danh - Collective name					8.107,10
Công ty TNHH - Limited Co.	5.520,77	6.553,01	8.180,13	7.265,90	6.717,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State		4.863,33			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.386,99	6.120,23	7.193,29	6.540,60	7.215,90
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>5.294,82</b>	<b>6.650,52</b>	<b>6.431,90</b>	<b>6.724,00</b>	<b>6.660,10</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5.294,82	6.650,52	6.431,90	6.724,00	6.660,10
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

## 29. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.592,83</b>	<b>6.367,12</b>	<b>7.221,08</b>	<b>6.855,20</b>	<b>6.829,20</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.310,75	3.561,48	3.912,03	5.005,60	5.031,40
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.671,34	5.835,48	5.988,19	8.719,70	8.240,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.752,02	6.477,98	6.407,10	6.195,00	6.582,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.831,94	8.970,37	6.005,43	1.506,90	1.739,70
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.489,51	9.055,67	8.444,07	9.489,80	9.486,20
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.105,66	8.710,76	12.006,79	8.094,40	7.486,40
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	6.158,34	5.796,65	5.569,67	6.702,20	7.116,50
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.988,61	5.085,60	5.893,11	6.640,60	6.549,60
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	2.210,07	4.108,30	3.269,32	5.624,70	6.355,70
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	586,91	1.866,67	4.661,46	3.442,30	3.193,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.477,24	4.240,87	5.232,36	4.770,70	4.275,50
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	9.778,63	6.866,06	5.149,69	4.601,10	6.599,60
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.635,23	8.375,20	9.824,96	10.584,10	7.676,50
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3.602,72	3.295,35	3.730,69	5.701,20	4.658,80
Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7.278,32	5.221,97	4.406,60	4.764,50	5.020,00
Y tế và hỗ trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	6.457,60	4.215,18	3.691,39	4.470,90	6.590,30
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11.534,43	10.168,33	10.345,12	10.103,50	7.733,30
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.401,60	6.141,82	1.922,62	2.284,70	2.287,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

	2018	2019	2020	2021	2022
<i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-
<i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**30. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Average compensation per month of employees in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.592,83</b>	<b>6.367,12</b>	<b>7.221,08</b>	<b>6.855,20</b>	<b>6.829,20</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	6.128,47	7.317,21	6.893,47	7.453,90	7.522,80
2- Huyện Na Hang	5.695,91	8.294,20	5.897,68	6.195,40	6.839,30
3- Huyện Chiêm Hoá	4.555,09	5.350,94	5.052,15	6.785,30	5.331,10
4- Huyện Hàm Yên	6.000,96	5.572,41	6.237,05	5.873,90	6.164,50
5- Huyện Yên Sơn	5.628,60	4.615,21	5.670,12	6.600,90	5.102,80
6- Huyện Sơn Dương	6.246,04	6.757,44	6.403,23	5.894,90	7.423,20
7- Huyện Lâm Bình	3.409,21	2.540,06	2.704,03	6.463,80	4.990,10

### 31.Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Triệu đồng - Million dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>335.458</b>	<b>342.310</b>	<b>204.950</b>	<b>1.015.490</b>	<b>65.907</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>12.536,70</b>	<b>59.550,00</b>	<b>41.730,00</b>	<b>55.250,00</b>	<b>63.322,00</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	8122	31280	-4310	11300	5118
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	4414,7	28270	46040	43950	58204
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>250.287</b>	<b>418.690</b>	<b>222.370</b>	<b>672.480</b>	<b>362.079</b>
Tư nhân - Private	(1.975)	30.430	6.280	24.910	16.206
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	(713)
Công ty TNHH - Limited Co.	61.059	228.230	446.710	324.390	248.996
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	860	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	191.203	159.170	(230.620)	323.180	97.590
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>72.635</b>	<b>-135.930</b>	<b>-59.150</b>	<b>287.760</b>	<b>-359.494</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	72.635	-135.930	-59.150	287.760	-359.494
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>3,74</b>	<b>17,40</b>	<b>20,36</b>	<b>5,44</b>	<b>96,08</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	2,42	9,14	-2,10	1,11	7,77
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	1,32	8,26	22,46	4,33	88,31
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>74,61</b>	<b>122,31</b>	<b>108,50</b>	<b>66,22</b>	<b>549,38</b>
Tư nhân - Private	-0,59	8,89	3,06	2,45	24,59
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	18,20	66,67	217,96	31,94	377,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	0,25	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	57,00	46,50	-112,53	31,83	148,07
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>21,65</b>	<b>-39,71</b>	<b>-28,86</b>	<b>28,34</b>	<b>-545,46</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	21,65	-39,71	-28,86	28,34	-545,46
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

## 32. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>335.459</b>	<b>342.310</b>	<b>204.950</b>	<b>1.015.490</b>	<b>65.907</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	(12.918)	420	217.020	133.760	8.814
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15.339	8.080	17.770	7.170	(138.771)
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	265.115	(15.920)	(173.960)	533.310	(151.266)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	22.730	740	280	73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.765	3.490	5.970	5.860	4.546
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.214	39.790	72.220	110.150	85.769
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	45.139	47.260	54.050	188.670	215.234
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	(5.755)	(920)	4.220	(3.510)	11.322
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	(487)	(1.450)	(730)	(2.330)	(660)
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	52	690	13.840	16.240	4.665
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	541	1.280	2.270	530	1.576
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	(538)	227.430	(240)	17.300	4.622
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.225	5.320	4.870	10.100	7.035
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý <i>Professional, scientific and technical activities</i>	71	(1.000)	(5.060)	3.320	2.465
Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	(116)	(380)	90	(980)	1.487
<b>Human health and social work activities</b>	<b>(1.129)</b>	<b>(9.190)</b>	<b>(9.540)</b>	<b>(5.120)</b>	<b>6.749</b>
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.197	4.680	2.830	2.030	2.325
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.742	10.000	(1.410)	(1.290)	(78)

---

---

2018

2019

2020

2021

2022

---

---

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,  
sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ  
gia đình

*Activities of households as employers; undifferentiated goods  
and services producing activities of households for own use*

Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

*Activities of extraterritorial organizations and bodies*

**33. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Profit before taxes of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>335.458</b>	<b>342.310</b>	<b>204.950</b>	<b>1.015.490</b>	<b>65.907</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>	-	-	-	-	
1- Thành phố Tuyên Quang	63.851	306.750	230.830	624.740	(151.509)
2- Huyện Na Hang	1.363	2.260	5.170	13.620	16.485
3- Huyện Chiêm Hoá	6.482	26.810	33.670	42.070	42.156
4- Huyện Hàm Yên	(221)	(13.790)	(64.210)	(75.640)	64.774
5- Huyện Yên Sơn	(14.373)	(51.440)	(10.530)	43.610	(88.651)
6- Huyện Sơn Dương	270.313	58.630	(5.980)	351.950	171.934
7- Huyện Lâm Bình	8.042	13.090	16.000	15.140	10.718

**34. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Profit rate before taxes of acting enterprises by type of enterprise*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1,60</b>	<b>1,39</b>	<b>0,72</b>	<b>2,92</b>	<b>0,17</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,60</b>	<b>2,81</b>	<b>2,38</b>	<b>2,72</b>	<b>2,33</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,45	2,84	-0,56	1,17	0,31
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	1,49	2,77	4,68	4,13	5,36
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>1,64</b>	<b>2,15</b>	<b>0,96</b>	<b>2,50</b>	<b>1,12</b>
Tư nhân - Private	-0,16	1,92	0,52	2,06	1,31
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	0,74	2,18	3,54	1,99	1,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3,29	2,15	-2,46	3,43	0,79
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2,02</b>	<b>-4,54</b>	<b>-1,59</b>	<b>4,90</b>	<b>-7,96</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,02	-4,54	-1,59	4,90	-7,96
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

### 35. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by kind of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1,60</b>	<b>1,39</b>	<b>0,72</b>	<b>2,92</b>	<b>0,17</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-4,05	0,05	8,45	11,40	0,83
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2,22	1,34	1,83	0,64	-12,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2,75	-0,16	-1,56	3,81	-1,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,23	3,43	3,16	3,06	2,39
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,58	1,94	2,32	3,36	2,02
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	0,61	0,50	0,63	1,38	1,29
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-1,16	-0,21	0,37	-0,62	1,54
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	-6,89	-3,11	-0,91	-7,35	-1,18
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	1,54	16,01	63,02	61,21	12,64
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,56	8,45	14,82	2,93	4,39
<i>Professional, scientific and technical activities</i>					
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-8,79	70,97	-0,21	54,37	4,69
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,47	2,69	1,65	3,04	1,96
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,35	-5,80	-7,97	4,80	1,97
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-0,51	-1,54	1,11	-3,22	2,53
<i>Human health and social work activities</i>	-5,28	-15,45	-7,62	-3,10	2,72
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6,22	5,71	3,90	3,03	3,58
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	38,26	42,52	-111,90	-118,35	-10,33

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**36. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Profit rate before taxes of acting enterprises by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1,60</b>	<b>1,39</b>	<b>0,72</b>	<b>2,92</b>	<b>0,17</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
1- Thành phố Tuyên Quang	0,50	2,16	1,41	2,98	-0,70
2- Huyện Na Hang	1,09	1,30	1,98	3,72	5,09
3- Huyện Chiêm Hoá	1,44	4,15	5,15	4,07	2,32
4- Huyện Hàm Yên	-0,02	-1,00	-4,53	-3,98	2,47
5- Huyện Yên Sơn	-1,24	-4,02	-0,52	1,44	-2,69
6- Huyện Sơn Dương	5,16	0,86	-0,08	4,72	1,75
7- Huyện Lâm Bình	6,86	11,81	17,20	20,90	12,09

**37. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Average fixed asset per employee of acting enterprises by type of enterprise*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>541</b>	<b>517</b>	<b>451</b>	<b>400</b>	<b>394</b>
<b>enterprise</b>	<b>941</b>	<b>960</b>	<b>1.076</b>	<b>996</b>	<b>917</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	280	354	374	558	538
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	1.304	1.283	1.487	1.135	1.061
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>562</b>	<b>518</b>	<b>475</b>	<b>447</b>	<b>442</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	193	156	107	135	119
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	163	203	209	223	238
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		13			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.460	1.339	1.052	915	834
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>363</b>	<b>392</b>	<b>283</b>	<b>214</b>	<b>211</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	363	392	283	214	211
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**38. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**

*Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>541</b>	<b>517</b>	<b>451</b>	<b>400</b>	<b>394</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế kinh tế - By economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	294	198	403	544	607
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	412	331	380	431	503
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	911	944	708	518	468
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	159	452	2.093	1.821
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	157	284	158	149	141
Xây dựng - <i>Construction</i>	141	93	107	144	180
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	300	336	256	345	402
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	303	359	489	301	272
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	237	371	1.422	1.568	1.157
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	14	4	17	36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	197	90	52	95	142
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	99	-	389	4.322	968
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	44	55	39	39	65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	115	72	160	112	132
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	161	121	46	43	85
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	361	288	320	469	624
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	239	293	290	306	239
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	412	364	2.915	4.389	4.263

**39. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Average fixed asset per employee of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>541</b>	<b>517</b>	<b>451</b>	<b>400</b>	<b>394</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>	-	-			
1- Thành phố Tuyên Quang	332	347	315	319	343
2- Huyện Na Hang	153	186	166	98	169
3- Huyện Chiêm Hoá	227	138	94	157	198
4- Huyện Hàm Yên	105	111	153	106	109
5- Huyện Yên Sơn	298	243	224	223	262
6- Huyện Sơn Dương	1.928	1.961	1.628	1.516	1.080
7- Huyện Lâm Bình	116	121	104	122	130

**40. Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>213</b>	<b>223</b>	<b>241</b>	<b>265</b>	<b>276</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
1- Thành phố Tuyên Quang	22	23	24	29	25
2- Huyện Na Hang	11	17	19	23	24
3- Huyện Chiêm Hoá	39	40	44	40	39
4- Huyện Hàm Yên	30	26	29	29	34
5- Huyện Yên Sơn	48	47	51	56	56
6- Huyện Sơn Dương	40	45	47	55	63
7- Huyện Lâm Bình	23	25	27	33	35

**41. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.424</b>	<b>1.631</b>	<b>1.571</b>	<b>1.785</b>	<b>1.761</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
1- Thành phố Tuyên Quang	263	325	326	348	326
2- Huyện Na Hang	58	106	118	87	109
3- Huyện Chiêm Hoá	175	177	210	200	181
4- Huyện Hàm Yên	173	194	227	371	382
5- Huyện Yên Sơn	311	361	288	349	342
6- Huyện Sơn Dương	299	319	247	279	262
7- Huyện Lâm Bình	145	149	155	151	159

## 42. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments  
as of 31<sup>st</sup> December by kind of economic activity

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.813</b>	<b>31.048</b>	<b>31.672</b>	<b>32.248</b>	<b>34.428</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	32	11	15	14	16
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7.411	6.396	6.502	6.603	7148
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	5	6	6	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1				
Xây dựng - <i>Construction</i>	617	544	544	545	626
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.511	14.718	14.949	15.018	16245
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.633	2.315	2.323	2.414	2535
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.967	3.677	3.837	3.967	4124
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	213	104	76	73	81
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	43	28	28	36	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	697	577	515	551	528
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	81	59	101	102	105
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	456	194	384	417	422
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	11	17	22	36	21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	148	167	191	196	201
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	260	204	176	187	196
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.724	2.032	2.003	2.082	2145
Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình				1	

**43. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of non-farm individual business establishments  
as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.813</b>	<b>31.048</b>	<b>31.672</b>	<b>32.248</b>	<b>34.428</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	8.863	7.905	8.225	8.549	8.070
2- Huyện Na Hang	1.271	1.412	1.596	1.575	1.884
3- Huyện Chiêm Hoá	5.352	5.188	5.048	4.398	4.826
4- Huyện Hàm Yên	4.438	4.185	4.406	4.664	4.813
5- Huyện Yên Sơn	6.130	5.467	5.152	5.106	5.724
6- Huyện Sơn Dương	6.725	5.669	5.969	6.059	6.908
7- Huyện Lâm Bình	1.034	1.222	1.276	1.897	2.203

**44. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp  
và thủy sản tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**

*Number of employees in the non-farm individual business  
establishments by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51.272</b>	<b>47.170</b>	<b>48.469</b>	<b>51.162</b>	<b>55.382</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	79	17	27	36	45
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11.579	10.652	10.163	10.730	12.034
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	10	13	34	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	13				
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.494	2.552	2.487	2.496	1.809
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	21.072	20.438	21.655	22.238	25.059
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.138	2.685	2.790	2.970	3.084
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.618	6.064	6.488	6.973	7.513
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	299	137	100	112	105
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54	57	42	50	47
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.145	633	545	601	662
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	122	149	179	207	186
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	728	600	641	749	793
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	43	47	112	237	188
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	237	272	324	352	361
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	524	404	343	520	459
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.115	2.453	2.560	2.856	3.030

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,  
sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ  
gia đình - *Activities of households as employers;  
undifferentiated goods and services producing activities of  
households for own use*

1

Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế  
*Activities of extraterritorial organizations and bodies*

**44. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp  
và thủy sản tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**

*Number of employees in the non-farm individual business  
establishments by kind of economic activity*

	<i>ĐVT: Người - Unit: Person</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51.272</b>	<b>47.170</b>	<b>48.469</b>	<b>51.162</b>	<b>55.382</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	15.424	12.026	12.829	13.432	12.946
2- Huyện Na Hang	1.647	2.097	2.498	2.566	3.061
3- Huyện Chiêm Hoá	7.755	7.304	7.447	6.994	7.637
4- Huyện Hàm Yên	6.961	7.421	6.518	7.380	7.699
5- Huyện Yên Sơn	8.577	7.848	7.909	8.119	9.228
6- Huyện Sơn Dương	9.296	8.794	9.271	9.767	11.276
7- Huyện Lâm Bình	1.612	1.680	1.997	2.904	3.535

**45. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of employees in the non-farm individual*

*business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district*

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51.272</b>	<b>47.170</b>	<b>48.469</b>	<b>51.162</b>	<b>55.382</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	15.424	12.026	12.829	13.432	12.946
2- Huyện Na Hang	1.647	2.097	2.498	2.566	3.061
3- Huyện Chiêm Hoá	7.755	7.304	7.447	6.994	7.637
4- Huyện Hàm Yên	6.961	7.421	6.518	7.380	7.699
5- Huyện Yên Sơn	8.577	7.848	7.909	8.119	9.228
6- Huyện Sơn Dương	9.296	8.794	9.271	9.767	11.276
7- Huyện Lâm Bình	1.612	1.680	1.997	2.904	3.535

**46. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp  
và thủy sản tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
*Number of non-farm individual business establishments  
as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21.690</b>	<b>20.283</b>	<b>21.061</b>	<b>24.295</b>	<b>26.845</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>4.642</b>	<b>3.536</b>	<b>3.683</b>	<b>4.169</b>	<b>4.825</b>
Khai khoáng - Mining and quarrying	6	-	4	4	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.975	3.240	3.466	4.138	4472
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	6	3	5	10	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1				
Xây dựng - Construction	654	293	208	17	347
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>17.048</b>	<b>16.747</b>	<b>17.378</b>	<b>20.126</b>	<b>22.020</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10.608	10.685	10.931	12.504	13918
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	149	204	168	257	310
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4.205	3.708	3.908	4.268	4662
Thông tin và truyền thông Information and communication	104	37	30	47	43
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	19	21	16	14	15
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	179	297	260	285	330
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	55	62	70	76	75
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	320	249	265	354	386
Giáo dục và đào tạo - Education	30	38	89	213	182
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	101	120	154	151	174
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	237	218	182	321	273
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1.041	1.108	1.305	1.635	1652
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies					

**47. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp  
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of female employees in the non-farm individual  
business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district*

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21.690</b>	<b>20.283</b>	<b>21.061</b>	<b>24.295</b>	<b>26.845</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1- Thành phố Tuyên Quang	7.616	6.739	7.085	7.244	6.947
2- Huyện Na Hang	701	862	1.081	1.210	1.548
3- Huyện Chiêm Hoá	2.842	2.921	2.699	3.225	3.636
4- Huyện Hàm Yên	3.008	2.395	2.633	3.287	3.625
5- Huyện Yên Sơn	3.572	3.025	2.969	3.596	4.119
6- Huyện Sơn Dương	3.242	3.670	3.748	4.441	5.241
7- Huyện Lâm Bình	709	671	846	1.292	1.729

## NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu

Trang

Table

Page

- 1 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản  
*Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture*
- 2 Số trang trại phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of farms by district*
- 3 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of farms in 2022 by kind of activity and by district*
- 4 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây  
*Planted area of crops by crop group*
- 5 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt  
*Planted area and production of cereals*
- 6 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of cereals by district*
- 7 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Production of cereals by district*
- 8 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo quận/huyện/thị xã thành phố thuộc tỉnh  
*Production of cereals per capita by districts*
- 9 Diện tích gieo trồng lúa cả năm  
*Planted area paddy*
- 10 Năng suất gieo trồng lúa cả năm  
*Yield of paddy*
- 11 Sản lượng lúa cả năm  
*Production of paddy*
- 12 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of paddy by district*
- 13 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Yield of paddy by district*
- 14 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Production of paddy by province*
- 15 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of spring paddy by province*
- 16 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Yield of spring paddy by district*
- 17 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Production of spring paddy by district*
- 18 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

- Planted area of maize by district*
- 19 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Yield of maize by district*
- 20 Sản lượng ngô phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Production of maize by district*
- 21 Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm  
*Planted area, yield and production of some annual crops*
- 22 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of some annual crops by district*
- 23 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of sweet potatoes by district*
- 24 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Production of sweet potatoes by district*
- 25 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm  
*Planted area, gathering area and production of some perennial crops*
- 26 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of some perennial industrial crops by district*
- 27 Diện tích hiện có cây chè phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of tea by district*
- Diện tích cho sản phẩm cây chè  
28 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Gathering area of tea by district*
- 29 Sản lượng cây chè phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Production of tea by district*
- 30 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of fruit farming by district*
- 31 Diện tích hiện có cây cam phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of orange by district*
- Diện tích cho sản phẩm cây cam  
32 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Gathering area of orange by district*
- 33 Sản lượng cây cam phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Production of orange by district*
- 34 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm  
*Livestock as of annual 1st October*
- Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc  
35 tỉnh  
*Number of buffaloes as of annual 1st October by district*
- Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc  
36 tỉnh  
*Number of cattles as of annual 1st October by district*
- Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc  
37 tỉnh  
*Number of pigs as of annual 1st October by district*
- Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố  
38 thuộc tỉnh  
*Number of poultry as of annual 1st October by district*

- 39 Số lượng ngựa, dê tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of horses, goat as of annual 1 st October by district*
- 40 Sản lượng thịt trâu hơi, thịt bò hơi, thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Living weight of buffaloes, cattle, pig by district*
- 41 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Living weight of pouldtry by district*
- 42 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm  
*Area of forest as of 31 st December*
- 43 Diện tích có rừng phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Area of forest by district*
- 44 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng  
*Area of concentrated planted forest by type of forest*
- 45 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế  
*Area of concentrated planted forest by kind of ownership*
- 46 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Area of concentrated planted forest by district*
- 47 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản  
*Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*
- 48 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản  
*Area surface for aquaculture*
- 49 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Area of aquaculture by district*
- 50 Diện tích thu hoạch thủy sản  
*Area of harvested aquaculture*
- 51 Sản lượng thủy sản  
*Production of fishery*
- 52 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Production of fishery by district*
- 53 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác  
*The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing*
- 54 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thị xã  
*Percentage of communes recognized as new rural standards by district*

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác); *Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

**Đất nuôi trồng thủy sản** là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

**Cây hàng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, tràu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm* : Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (con gọi là sản lượng do bỏ) là sản lượng lúa kho sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho...)

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc* : Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát

(gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm*: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác*: Số thỏ, chó, ong, rắn, rấn ... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ*: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đặng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đặng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

## AGRICULTURE

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

**For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

**For integrated farm:** The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.

*Land for annual crops production comprises:* Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for perennial crops production* is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

*Land for aquaculture* is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians... ); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops* :

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops* : Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production* : refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products*: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

## MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

Năm 2023, mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của tình hình thiên tai khô hạn, dịch bệnh trên cây trồng, giá vật tư phân bón tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, trong khi đó giá sản phẩm bán ra diễn biến bất thường. Nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt và các giải pháp cụ thể của các cấp, các ngành cùng với sự cố gắng, nỗ lực của nhân dân trong tỉnh, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, nhiều chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục là trụ đỡ nền kinh tế của tỉnh. Sản lượng các loại cây trồng chủ yếu tăng so với năm trước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, không xuất hiện ổ dịch lớn; thu hút thêm nhiều dự án chăn nuôi có quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, chú trọng chất lượng, hiệu quả đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển khá do nhu cầu từ thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản tăng cao. Sản xuất lâm nghiệp đạt được nhiều kết quả tích cực trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, thu hút được nhiều dự án lớn đầu tư vào trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng, góp phần gia tăng giá trị xuất khẩu và công nghiệp của tỉnh.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã có sức ảnh hưởng lớn và tác động lan tỏa tích cực đến đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, bộ mặt nông thôn đã có nhiều chuyển biến rõ nét trên hầu hết mọi lĩnh vực phát triển, từng bước gắn phát triển toàn diện nông thôn, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, cải thiện đời sống của nông dân, góp phần quan trọng phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng - an ninh khu vực nông thôn, giúp rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Tính đến hết năm 2023 toàn tỉnh có 74/122 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 60,66%) tiêu chí bình quân trên xã đạt 15,8 tiêu chí/xã.

Thời gian qua, Chương trình OCOP đã tạo sức lan tỏa sâu rộng ở phạm vi cả nước nói chung và địa bàn tỉnh Tuyên Quang nói riêng. Nhiều tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã chủ động tham gia với mục tiêu nâng tầm sản phẩm. Tính đến nay, toàn tỉnh có 191 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, cụ thể: Nhóm thực phẩm 171 sản phẩm; nhóm đồ uống 13 sản phẩm; nhóm dược liệu và sản phẩm từ dược liệu 03 sản phẩm; nhóm hàng thủ công mỹ nghệ 01 sản phẩm; nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điếm du lịch 03 sản phẩm, trên địa bàn 94 xã, phường, thị trấn của 134 chủ thể (gồm: 104 hợp tác xã, 11 doanh nghiệp, 04 tổ hợp tác và 15 hộ kinh doanh), trong đó có: 149 sản phẩm đạt hạng 3 sao, 41 sản phẩm đạt hạng 4 sao và 01 sản phẩm trình Hội đồng OCOP quốc gia đánh giá, phân hạng 5 sao (chè Shan Tuyết Hồng Thái, loại 1 tôm 1 lá).

### 1. Nông nghiệp

- Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm cả năm 2023 toàn tỉnh trồng được 89.888 ha, giảm 0,27% (giảm 239 ha) so với năm 2022. Trong đó: Diện tích gieo cấy lúa là 43.041 ha, giảm 1,82% (giảm 798 ha); cây ngô đã trồng 18.761 ha, tăng 1,37% (tăng 254 ha).

- Sản lượng lương thực năm 2023 đạt 343.792 tấn, giảm 0,65% (giảm 2.243 tấn) so với năm 2022. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 256.978 tấn, giảm 1,28% (giảm 3.324 tấn); sản lượng ngô đạt 86.814 tấn, tăng 1,26% (tăng 1.081 tấn).

- Diện tích hiện có cây lâu năm, cây ăn quả năm 2023 là 27.501 ha, giảm 3,92% (giảm 1.121 ha) so với năm 2022. Trong đó: Diện tích cây ăn quả là 18.555 ha, giảm 6,1% (giảm 1.204 ha); cây chè 8.198 ha, giảm 1,6% (giảm 134 ha).

- Sản lượng của một số cây lâu năm và cây ăn quả chủ yếu như sau: Chè đạt 70.309 tấn, tăng 0,81% (tăng 566 tấn); cam đạt 104.264 tấn, giảm 3,8% (giảm 4.123 tấn).

- Tại thời điểm 01/10/2023, tổng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh đạt 775.619 con, tăng 3,47% (tăng 26.035 con). Trong đó: đàn trâu có 87.840 con, giảm 2,53% (giảm 2.284 con) so với cùng kỳ năm 2022; đàn bò 40.684 con, tăng 2,62% (tăng 1.038 con); đàn lợn 580.282 con, tăng 4,1% (tăng

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 94.824 tấn, tăng 6,95% (tăng 6.165 tấn). Trong đó: thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 7.761 tấn, tăng 6,37% (tăng 465 tấn); đàn bò đạt 1.883 tấn, tăng 7,29% (tăng 128 tấn); đàn lợn đạt 65.072 tấn, tăng 6,95% (tăng 4.227 tấn); thịt gia cầm đạt 20.108 tấn, tăng 7,17% (tăng 1.345 tấn). Sản lượng trứng gia cầm đạt 110.962 nghìn quả, tăng 2,7% (tăng 2.914 nghìn quả).

## **2. Lâm nghiệp**

Là tỉnh miền núi, có thế mạnh về phát triển sản xuất lâm nghiệp với trên 448 nghìn ha đất lâm nghiệp, chiếm khoảng 76% diện tích đất tự nhiên, trong đó diện đất có rừng là trên 426 nghìn ha (rừng tự nhiên là 234 nghìn ha, rừng trồng 192 nghìn ha); độ che phủ rừng đạt trên 65,2%, đứng thứ 3 của cả nước về tỷ lệ rừng che phủ. Diện tích rừng trồng nguyên liệu trên 114.000 ha; bình quân năng suất rừng trồng đạt 17,8 m<sup>3</sup>/ha/năm 2023. Đến nay, toàn tỉnh có trên 48.786 ha rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC). Với mục tiêu đưa Tuyên Quang trở thành Trung tâm sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, tỉnh đã và đang thực hiện nhiều cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển lâm nghiệp phù hợp, góp phần đưa kinh tế lâm nghiệp phát triển nhanh và nâng cao đời sống của người trồng rừng. Tỉnh đã triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý bền vững diện tích và chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng; khai thác tối đa giá trị từ rừng thông qua việc phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu, dịch vụ môi trường rừng; khai thác hiệu quả rừng cho phát triển du lịch sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu...

Năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh trồng được 11.398 ha, tăng 1,26% (tăng 142 ha) so với năm 2022; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.121.854 m<sup>3</sup>, tăng 8,83% (tăng 91.067 m<sup>3</sup>).

## **3. Thủy sản**

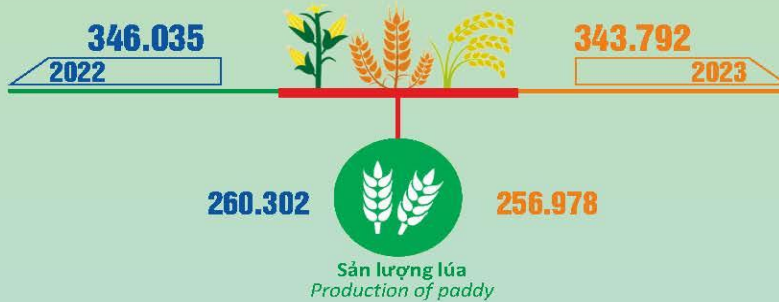
Nuôi trồng thủy sản được tỉnh xác định là một trong những hướng đi chính của sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi-thủy sản, giảm dần tỷ trọng trồng trọt-lâm nghiệp; tỉnh đã triển khai nhiều dự án phát triển giống cá đặc sản, gồm: Chiên, Bống, Dầm xanh, Anh vũ và Lãng theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa đối tượng nuôi, chú trọng hướng dẫn người dân áp dụng thâm canh và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đồng thời, xây dựng chuỗi giá trị, từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm, góp phần tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao khuyến khích phát triển, bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, từ đó vừa giữ cân bằng hệ sinh thái, vừa tạo sinh kế đem lại thu nhập cho người dân thoát nghèo. Diện tích nuôi trồng đạt 3.361 ha, giảm 0,25% (giảm 8 ha) so với năm 2022. Sản lượng thủy sản đạt 11.829 tấn, tăng 8,54% (tăng 931 tấn). Trong đó: Cá đạt 11.603 tấn; tôm đạt 209 tấn; thủy sản khác đạt 17 tấn.

# NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

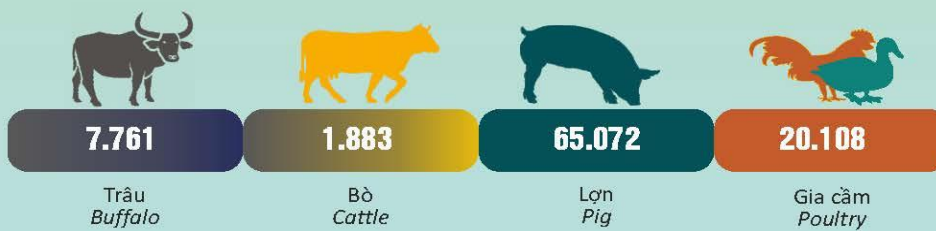
### Sản lượng lương thực có hạt

Production of cereals  
(Tấn - Ton)



### Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Living weight of livestock  
(Tấn - Ton)



### Diện tích rừng trồng mới tập trung

Area of concentrated planted forest (Ha)



### Sản lượng gỗ khai thác

Production of exploited wood  
(M<sup>3</sup>)



### Sản lượng thủy sản

Production of fishery (Tấn - Ton)



**1. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta  
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**

*Gross output of product per ha of agriculture production land  
and water surface land for aquaculture*

Năm	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>	
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	68,63	81,36
2016	71,75	81,74
2017	76,97	83,25
2018	84,13	89,26
2019	87,88	92,35
2020	98,46	97,71
2021	102,22	100,4
2022	108,34	111,44
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2023	111,40	119,90

## 2. Số trang trại phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of farms by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm					
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>456</b>	<b>358</b>	<b>373</b>	<b>335</b>	<b>320</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	4	-	-		0
2. Huyện Na Hang	3	-	-	2	1
3. Huyện Chiêm Hoá	68	11	13	18	17
4. Huyện Hàm Yên	232	199	212	144	125
5. Huyện Yên Sơn	63	65	71	81	81
6. Huyện Sơn Dương	86	82	77	90	96
7. Huyện Lâm Bình	-	1	0	0	0

**3. Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động  
và theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of farms in 2023 by kind of activity and by district*

	ĐVT: Trang trại - Unit: Farm				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
	<i>Total</i>	<i>cultivation farm</i>	<i>Livestock farm</i>	<i>Fishing farm</i>	<i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>320</b>	<b>164</b>	<b>113</b>	<b>0</b>	<b>43</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	<b>0</b>				
2. Huyện Na Hang	<b>1</b>				1
3. Huyện Chiêm Hoá	<b>17</b>	5	8		4
4. Huyện Hàm Yên	<b>125</b>	115	6		4
5. Huyện Yên Sơn	<b>81</b>	44	12		25
6. Huyện Sơn Dương	<b>96</b>		87		9
7. Huyện Lâm Bình	<b>0</b>				

#### 4. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

*Planted area of crops by crop group*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	
Năm							
2015	<b>103.820</b>	81.246	64.159	17.087	<b>22.574</b>	8.782	12.630
2016	<b>111.130</b>	79.955	63.494	16.461	<b>31.175</b>	16.253	13.817
2017	<b>103.804</b>	79.247	63.774	15.473	<b>24.557</b>	8.735	15.822
2018	<b>123.390</b>	96.453	62.323	13.465	<b>26.937</b>	8.556	17.614
2019	<b>120.821</b>	92.911	63.027	9.351	<b>27.910</b>	8.473	18.967
2020	<b>120.791</b>	91.865	63.761	7.891	<b>28.926</b>	8.468	20.062
2021	<b>119.720</b>	90.889	62.702	7.310	<b>28.831</b>	8.370	20.007
2022	<b>118.749</b>	90.127	62.346	7.069	<b>28.622</b>	8.332	19.759
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2023	<b>117.390</b>	89.888,21	61801,5	6944,33	<b>27.502</b>	8.198	18.555

**Ha**

**Chỉ số phát triển ( Năm trước = 100 ) - %**

***Index ( Previous year = 100 ) - %***

Năm							
2015	82,75	83,78	104,30	48,18	79,23	100,27	125,65
2016	107,04	98,41	98,96	96,34	138,10	185,08	109,39
2017	93,41	99,11	100,44	94,00	78,77	53,75	114,51
2018	118,87	121,71	97,72	87,02	109,69	97,95	111,33
2019	97,92	96,33	101,13	69,45	103,61	99,03	107,68
2020	99,98	98,87	101,16	84,39	103,64	99,94	105,77
2021	99,11	98,94	98,34	92,64	99,67	98,83	99,73
2022	99,19	99,16	99,43	96,70	99,28	99,55	98,76
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2023	98,86	99,74	99,13	98,24	96,09	98,39	93,91

## 5. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

### *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	<b>Ha</b>			<b>Tấn - <i>Ton</i></b>		
Năm						
2015	64.160	45.570	18.590	347.435	266.436	80.999
2016	63.494	45.128	18.366	344.651	264.215	80.436
2017	63.774	45.165	18.609	344.480	262.880	81.600
2018	62.323	44.794	17.529	340.286	262.400	77.886
2019	63.027	44.343	18.684	342.729	259.908	82.821
2020	63.761	44.531	19.230	348.953	261.351	87.602
2021	62.702	44.234	18.468	347.264	261.628	85.636
2022	62.346	43.839	18.507	346.035	260.302	85.733
Sơ bộ - Prel. 2023	61.801	43.041	18.761	343.792	256.978	86.814
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
	<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
Năm						
2015	104,30	99,98	116,67	104,19	100,36	119,11
2016	98,96	99,03	98,80	99,20	99,17	99,30
2017	100,44	100,08	101,32	99,95	99,49	101,45
2018	97,72	99,18	94,19	98,78	99,82	95,45
2019	101,13	98,99	106,59	100,72	99,05	106,34
2020	101,16	100,42	102,92	101,82	100,56	105,77
2021	98,34	99,33	96,04	99,52	100,11	97,76
2022	99,43	99,11	100,21	99,65	99,49	100,11
Sơ bộ - Prel. 2023	99,13	98,18	101,37	99,35	98,72	101,26

**6. Diện tích cây lương thực có hạt**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of cereals by district*

	ĐVT- Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>63.027</b>	<b>63.761</b>	<b>62.702</b>	<b>62.346</b>	<b>61.801</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	3.077	4.592	4.427	4.202	3.845
2. Huyện Na Hang	3.781	3.841	3.890	3.800	3.832
3. Huyện Chiêm Hoá	14.609	14.700	13.599	13.171	12.694
4. Huyện Hàm Yên	9.471	9.748	9.565	9.372	9.718
5. Huyện Yên Sơn	13.239	11.569	11.658	11.579	11.574
6. Huyện Sơn Dương	15.457	15.524	15.475	15.330	15.346
7. Huyện Lâm Bình	3.393	3.787	4.088	4.893	4.792

**7. Sản lượng cây lương thực có hạt**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Production of cereals by district*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>342.729</b>	<b>348.953</b>	<b>347.264</b>	<b>346.035</b>	<b>343.792</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	17.099	25.897	24.973	24.030	21.979
2. Huyện Na Hang	18.900	18.966	19.193	19.051	19.038
3. Huyện Chiêm Hoá	76.404	76.518	71.547	69.348	66.920
4. Huyện Hàm Yên	53.426	55.005	54.045	52.898	55.001
5. Huyện Yên Sơn	74.066	64.609	65.823	65.521	66.252
6. Huyện Sơn Dương	86.166	89.037	89.901	89.724	89.419
7. Huyện Lâm Bình	16.668	18.921	21.782	25.462	25.183

**8. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người  
phân theo quận/huyện/thị xã thành phố thuộc tỉnh**  
*Production of cereals per capita by district*

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>436</b>	<b>440</b>	<b>433</b>	<b>429</b>	<b>423</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	163	199	189	181	164
2. Huyện Na Hang	436	434	434	429	425
3. Huyện Chiêm Hoá	598	594	608	586	561
4. Huyện Hàm Yên	440	449	437	425	439
5. Huyện Yên Sơn	426	428	433	429	430
6. Huyện Sơn Dương	469	481	480	477	471
7. Huyện Lâm Bình	534	601	491	571	560

## 9. Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Ha</b>			
Năm			
2015	45.570	20.183	25.387
2016	45.128	19.994	25.134
2017	45.165	19.840	25.325
2018	44.794	19.598	25.196
2019	44.343	19.194	25.149
2020	44.531	19.288	25.243
2021	44.234	19.097	25.137
2022	43.839	18.988	24.851
Sơ bộ - Prel. 2023	43.041	18.699	24.341
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>			
<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
Năm			
2015	99,98	100,27	99,74
2016	99,03	99,06	99,00
2017	100,08	99,23	100,76
2018	99,18	98,78	99,49
2019	98,99	97,94	99,81
2020	100,42	100,49	100,37
2021	99,33	99,01	99,58
2022	99,11	99,43	98,86
Sơ bộ - Prel. 2023	98,18	98,48	97,95

## 10. Năng suất gieo trồng lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tạ/ha-Quintal/ha</b>			
Năm			
2015	<b>58,47</b>	59,81	57,40
2016	<b>58,55</b>	59,89	57,48
2017	<b>58,20</b>	59,65	57,07
2018	<b>58,58</b>	60,45	57,12
2019	<b>58,61</b>	60,17	57,42
2020	<b>58,69</b>	60,02	57,67
2021	<b>59,15</b>	60,49	58,12
2022	<b>59,38</b>	60,37	58,62
Sơ bộ - Prel. 2023	<b>59,71</b>	60,49	59,10
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>			
<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
Năm			
2015	<b>100,39</b>	100,81	100,03
2016	<b>100,14</b>	100,13	100,14
2017	<b>99,40</b>	99,60	99,29
2018	<b>100,65</b>	101,34	100,09
2019	<b>100,05</b>	99,54	100,53
2020	<b>100,14</b>	99,75	100,44
2021	<b>100,78</b>	100,78	100,78
2022	<b>100,39</b>	99,80	100,86
Sơ bộ - Prel. 2023	<b>100,56</b>	100,20	100,82

## 11. Sản lượng lúa cả năm

### *Production of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Nghìn tấn-Thous.tons</b>			
Năm			
2015	266.436	120.718	145.718
2016	264.215	119.740	144.475
2017	262.880	118.357	144.523
2018	262.400	118.473	143.927
2019	259.908	115.497	144.411
2020	261.351	115.768	145.583
2021	261.628	115.527	146.101
2022	260.302	114.633	145.668
Sơ bộ - Prel. 2023	256.978	113.111	143.867
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>			
Năm			
2015	100,36	101,08	99,78
2016	99,17	99,19	99,15
2017	99,49	98,85	100,03
2018	99,82	100,10	99,59
2019	99,05	97,49	100,34
2020	100,56	100,23	100,81
2021	100,11	99,79	100,36
2022	99,49	99,23	99,70
Sơ bộ - Prel. 2023	98,72	98,67	98,76

(\*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

(\*) Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy

**12. Diện tích gieo trồng lúa cả năm**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of paddy by district*

	ĐVT - Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>44.343</b>	<b>44.531</b>	<b>44.234</b>	<b>43.839</b>	<b>43.041</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	2.243	3.662	3.586	3.427	3.126
2. Huyện Na Hang	2.114	2.133	2.129	2.148	2.083
3. Huyện Chiêm Hoá	9.395	9.435	8.709	8.492	8.073
4. Huyện Hàm Yên	6.710	6.746	6.569	6.503	6.444
5. Huyện Yên Sơn	10.182	8.645	8.661	8.538	8.609
6. Huyện Sơn Dương	11.469	11.411	11.380	11.423	3.293
7. Huyện Lâm Bình	2.230	2.499	3.200	3.308	11.412

**13. Năng suất gieo trồng lúa cả năm**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Yield of paddy by district*

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>58,61</b>	<b>58,69</b>	<b>59,15</b>	<b>59,38</b>	<b>59,71</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	57,77	58,03	57,93	58,82	58,79
2. Huyện Na Hang	56,19	55,57	55,62	55,93	55,65
3. Huyện Chiêm Hoá	58,24	58,02	58,74	58,24	58,57
4. Huyện Hàm Yên	59,35	59,27	59,43	59,29	59,94
5. Huyện Yên Sơn	59,22	59,38	60,24	60,36	61,05
6. Huyện Sơn Dương	59,37	59,91	60,34	61,16	61,24
7. Huyện Lâm Bình	54,42	55,30	56,16	56,60	56,63

## 14. Sản lượng lúa cả năm

### phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of paddy by province*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>259.908</b>	<b>261.351</b>	<b>261.628</b>	<b>260.302</b>	<b>256.978</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	12.956	21.251	20.771	20.157	18.378
2. Huyện Na Hang	11.876	11.852	11.842	12.013	11.592
3. Huyện Chiêm Hoá	54.718	54.740	51.161	49.457	47.288
4. Huyện Hàm Yên	39.823	39.988	39.036	38.551	38.629
5. Huyện Yên Sơn	60.303	51.333	52.173	51.536	52.558
6. Huyện Sơn Dương	68.095	68.365	68.674	69.862	69.882
7. Huyện Lâm Bình	12.137	13.822	17.971	18.725	18.650

**15. Diện tích gieo trồng lúa đông xuân**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of spring paddy by province*

	ĐVT - Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.194</b>	<b>19.288</b>	<b>19.097</b>	<b>18.988</b>	<b>18.699</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	1.001	1.593	1.529	1.491	1.389
2. Huyện Na Hang	652	653	644	661	632
3. Huyện Chiêm Hoá	3.916	3.950	3.949	3.746	3.556
4. Huyện Hàm Yên	3.185	3.185	3.144	3.135	3.111
5. Huyện Yên Sơn	4.523	3.780	3.730	3.661	3.742
6. Huyện Sơn Dương	5.188	5.122	5.104	5.156	5.131
7. Huyện Lâm Bình	729	1.005	997	1.138	1.137

**17.1. Diện tích gieo trồng lúa mùa**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of winter paddy by province*

	ĐVT- Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25.149</b>	<b>25.243</b>	<b>25.137</b>	<b>24.851</b>	<b>24.341</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	1.242	2.068	2.056	1.936	1.737
2. Huyện Na Hang	1.461	1.480	1.485	1.487	1.451
3. Huyện Chiêm Hoá	5.480	5.485	4.761	4.746	4.517
4. Huyện Hàm Yên	3.525	3.561	3.425	3.368	3.333
5. Huyện Yên Sơn	5.659	4.865	4.931	4.877	4.867
6. Huyện Sơn Dương	6.281	6.289	6.276	6.267	6.281
7. Huyện Lâm Bình	1.501	1.495	2.203	2.171	2.156

**17.2. Năng suất gieo trồng lúa mùa**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Yield of winter paddy by province*

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57,42</b>	<b>57,67</b>	<b>58,12</b>	<b>58,62</b>	<b>59,1</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	55,95	56,07	56,21	57,59	57,42
2. Huyện Na Hang	56,46	55,14	55,17	55,58	55,19
3. Huyện Chiêm Hoá	57,33	57,43	58,18	58,06	58,46
4. Huyện Hàm Yên	59,00	59,37	59,55	59,33	59,40
5. Huyện Yên Sơn	57,23	57,71	58,92	59,02	60,75
6. Huyện Sơn Dương	57,82	58,56	58,63	60,12	60,38
7. Huyện Lâm Bình	54,57	55,41	56,32	56,48	56,54

### 17.3. Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of winter paddy by province*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>144.411</b>	<b>145.583</b>	<b>146.101</b>	<b>145.668</b>	<b>143.867</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	6.946	11.599	11.559	11.148	9.973
2. Huyện Na Hang	8.251	8.160	8.195	8.263	8.010
3. Huyện Chiêm Hoá	31.417	31.495	27.696	27.552	26.406
4. Huyện Hàm Yên	20.903	21.143	20.393	19.983	19.797
5. Huyện Yên Sơn	32.386	28.074	29.053	28.787	29.563
6. Huyện Sơn Dương	36.317	36.830	36.800	37.677	37.927
7. Huyện Lâm Bình	8.191	8.282	12.405	12.259	12.190

## 18. Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of maize by district*

	ĐVT- Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.684</b>	<b>19.230</b>	<b>18.468</b>	<b>18.507</b>	<b>18.761</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	834	930	841	774	719
2. Huyện Na Hang	1.668	1.709	1.761	1.652	1.749
3. Huyện Chiêm Hoá	5.213	5.265	4.890	4.679	4.621
4. Huyện Hàm Yên	2.761	3.001	2.996	2.869	3.274
5. Huyện Yên Sơn	3.057	2.924	2.997	3.040	2.965
6. Huyện Sơn Dương	3.988	4.113	4.095	3.907	3.934
7. Huyện Lâm Bình	1.163	1.288	888	1.585	1.499

## 19. Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of maize by district*

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>44,33</b>	<b>45,55</b>	<b>46,37</b>	<b>46,33</b>	<b>46,27</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	49,68	49,93	49,96	50,02	50,05
2. Huyện Na Hang	42,12	41,63	41,75	42,6	42,57
3. Huyện Chiêm Hoá	41,60	41,37	41,69	42,51	42,49
4. Huyện Hàm Yên	49,27	50,04	50,09	50	50,01
5. Huyện Yên Sơn	45,03	45,41	45,55	46	46,19
6. Huyện Sơn Dương	45,31	50,25	51,84	50,84	49,66
7. Huyện Lâm Bình	38,94	39,60	42,90	42,5	43,59

## 20. Sản lượng ngô phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of maize by district*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>82.821</b>	<b>87.602</b>	<b>85.636</b>	<b>85.733</b>	<b>86.814</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	4.144	4.646	4.202	3.873	3.600
2. Huyện Na Hang	7.023	7.114	7.351	7.038	7.447
3. Huyện Chiêm Hoá	21.686	21.778	20.385	19.891	19.631
4. Huyện Hàm Yên	13.603	15.017	15.009	14.347	16.372
5. Huyện Yên Sơn	13.763	13.276	13.651	13.985	13.694
6. Huyện Sơn Dương	18.071	20.672	21.227	19.863	19.537
7. Huyện Lâm Bình	4.531	5.099	3.811	6.737	6.533

## 21. Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area, yield and production of some annual crops*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	4.470	2.883	2.355	2.149	2.145
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.880	5.008	4.956	4.859	4.703
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	8.100	7.906	7.802	7.668	8.070
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	64	89	107	91	87
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	5.925	6.014	6.843	7.624	7.961
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	275.928	169.423	137.201	119.566	124.538
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	13.772	14.361	14.222	13.780	13.448,58
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	66.338	65.737	65.749	64.791	70.560,04
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

**22. Diện tích gieo trồng cây hàng năm  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of some annual crops by district*

	Đơn vị tính - <i>Unit: Ha</i>				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>92.911</b>	<b>91.865</b>	<b>90.890</b>	<b>90.127</b>	<b>89.888</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	3.820	5.814	5.499,9	5.262	4.808
2. Huyện Na Hang	5.737	5.762	5.828,2	5.868	5.916
3. Huyện Chiêm Hoá	22.513	22.158	20.398,6	18.599	18.311
4. Huyện Hàm Yên	13.071	12.823	12.605,2	12.281	12.943
5. Huyện Yên Sơn	19.220	16.891	16.710,9	16.541	16.508
6. Huyện Sơn Dương	23.637	23.332	23.578,3	23.358	23.410
7. Huyện Lâm Bình	4.913	5.085	6.268,5	8.218	7.993

**23. Diện tích gieo trồng khoai lang  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Planted area of sweet potatoes by district*

ĐVT- Unit: Ha

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.647</b>	<b>2.179</b>	<b>2.496</b>	<b>2.057</b>	<b>1.961</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	39	165	117	53	44
2. Huyện Na Hang	88	101	73	90	69
3. Huyện Chiêm Hoá	475	460	407	222	200
4. Huyện Hàm Yên	223	198	259	215	227
5. Huyện Yên Sơn	1.205	746	620	553	508
6. Huyện Sơn Dương	514	423	920	822	757
7. Huyện Lâm Bình	103	86	100	102	157

**24. Sản lượng khoai lang phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.583</b>	<b>13.350</b>	<b>15.564</b>	<b>12.858</b>	<b>12.308</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	249	1.015	728	328	270
2. Huyện Na Hang	498	555	406	496	384
3. Huyện Chiêm Hoá	2.478	2.398	2.125	1.137	1.057
4. Huyện Hàm Yên	1.379	1.238	1.613	1.322	1.399
5. Huyện Yên Sơn	8.005	4.957	4.122	3.639	3.404
6. Huyện Sơn Dương	3.477	2.772	6.067	5.419	5.002
7. Huyện Lâm Bình	497	415	503	517	792

## 23. Diện tích gieo trồng sắn phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of cassava by district*

	ĐVT- Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.576</b>	<b>2.332</b>	<b>2.125</b>	<b>1.658</b>	<b>1.476</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	47	39	23,4	21	14
2. Huyện Na Hang	223	198	169	169	136
3. Huyện Chiêm Hoá	533	559	635,34	435	372
4. Huyện Hàm Yên	709	571	506,24	292	237
5. Huyện Yên Sơn	563	479	342,9	368	361
6. Huyện Sơn Dương	419	403	311,5	310	272
7. Huyện Lâm Bình	82	83	136,6	64	84

## 24. Sản lượng sắn phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of cassava by district*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>35.423</b>	<b>31.831</b>	<b>28.318</b>	<b>22.805</b>	<b>20.524</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	705	580	351,2	308	209
2. Huyện Na Hang	2.890	2.580	2.230,8	2.237	1.804
3. Huyện Chiêm Hoá	6.002	6.321	7.165,4	4.928	4.254
4. Huyện Hàm Yên	9.223	7.423	6.581,1	3.789	3.077
5. Huyện Yên Sơn	10.091	8.597	6.192,8	6.707	6.572
6. Huyện Sơn Dương	5.489	5.286	4.082,0	4.031	3.550
7. Huyện Lâm Bình	1.023	1.044	1.714,3	807	1.058

### 23. Diện tích gieo trồng cây mía phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sugar-cane by district*

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.470</b>	<b>2.883</b>	<b>2.355</b>	<b>2.149</b>	<b>2.145</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	113	96	67,3	50	41
2. Huyện Na Hang	70	53	51,61	51	47
3. Huyện Chiêm Hoá	1.309	698	239,97	168	126
4. Huyện Hàm Yên	473	249	242,14	248	252
5. Huyện Yên Sơn	338	198	113,08	126	146
6. Huyện Sơn Dương	2.077	1.522	1388,88	1.294	1.371
7. Huyện Lâm Bình	90	67	251,59	212	163

### 24. Sản lượng cây mía phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of sugar-cane by district*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>275.928</b>	<b>169.423</b>	<b>137.201</b>	<b>125.508</b>	<b>124.538</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	6.163	5.273	3.678,8	2.734	2.237
2. Huyện Na Hang	3.579	3.097	2.999,2	2.998	2.728
3. Huyện Chiêm Hoá	95.564	47.201	17.757,8	12.476	9.364
4. Huyện Hàm Yên	33.097	17.348	16.884,9	17.301	17.523
5. Huyện Yên Sơn	23.315	12.376	8.010,9	8.951	10.466
6. Huyện Sơn Dương	109.915	80.943	74.299,2	69.621	73.421
7. Huyện Lâm Bình	4.295	3.185	13.570,0	11.427	8.798

**25. Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**  
*Planted area of some perennial crops*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>Diện tích hiện có - <i>Planted area (Ha)</i></b>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	-	-	0,30	0,40	0,4
Xoài - <i>Mango</i>	195	206	204	204	221
Cam - <i>Organe</i>	8691	8.653	8.240	7.716	6.452
Táo - <i>Apple</i>	126	135	148	127	120
Nhãn - <i>Longan</i>	919	924	915	899	900
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	349	312	310	318	310
Cây công nghiệp lâu năm					
Cây lấy quả chứa dầu- <i>Oil bearing fruit tree</i>	-	-	-	-	87
Điều- <i>Cashewnut</i>	-	-	-	-	
Hồ tiêu- <i>Pepper</i>	-	-	-	-	
Cao su- <i>Rubber</i>	-	-	-	-	
Cà phê- <i>Coffee</i>	-	-	-	-	
Chè- <i>Tea</i>	8.473	8.468	8.370	8.332	8.198
<b>Diện tích cho sản phẩm (<i>Ha</i>)</b>					
<b><i>Area having products (Ha)</i></b>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	-	-	0,30	0,30	0,4
Xoài - <i>Mango</i>	162	180	178	181	199
Cam - <i>Organe</i>	6.071	6.756	7.509	7.211	6.102
Táo - <i>Apple</i>	94	115	116	119	119
Nhãn - <i>Longan</i>	742	772	764	843	791
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	333	293	280	283	280
Cây công nghiệp lâu năm					
Cây lấy quả chứa dầu- <i>Oil bearing fruit tree</i>	-	-	-	-	70
Điều- <i>Cashewnut</i>	-	-	-	-	
Hồ tiêu- <i>Pepper</i>	-	-	-	-	
Cao su- <i>Rubber</i>	-	-	-	-	
Cà phê- <i>Coffee</i>	-	-	-	-	
Chè- <i>Tea</i>	7.886	7.985	8.030	8.045	7.961
<b>Sản lượng (<i>Tấn</i>) - <i>Production (Ton)</i></b>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	-	-	0,45	0,45	0,6
Xoài - <i>Mango</i>	839	959	972	991	1.091

Cam - <i>Organe</i>	85.694	95.531	108.387	104.264	87.749
Táo - <i>Apple</i>	596	738	755	801	803
Nhãn - <i>Longan</i>	4.036	4.865	4.956	5.479	5.218
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	1.888	1.697	1.708	1.746	1.792
Cây công nghiệp lâu năm					
Cây lấy quả chứa dầu- <i>Oil bearing fruit tree</i>	-	-	-	-	771
Điều- <i>Cashewnut</i>	-	-	-	-	
Hồ tiêu- <i>Pepper</i>	-	-	-	-	
Cao su- <i>Rubber</i>	-	-	-	-	
Cà phê- <i>Coffee</i>	-	-	-	-	
Chè- <i>Tea</i>	65.528	67.514	68.253	69.743	70.309

---

**26. Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
***Planted area of some perennial industrial crops by district***

	<i>Ha</i>				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>27.910</b>	<b>28.926</b>	<b>28.831</b>	<b>28.622</b>	<b>27.501</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	877	1.197	1.146	1.134	1.068
2. Huyện Na Hang	1.587	1.676	1.668	1.700	1.712
3. Huyện Chiêm Hoá	2.620	2.717	2.718	2.682	2.731
4. Huyện Hàm Yên	10.725	11.141	10.856	10.455	9.353
5. Huyện Yên Sơn	8.589	8.583	8.678	8.808	8.834
6. Huyện Sơn Dương	3.014	3.088	3.106	3.143	3.120
7. Huyện Lâm Bình	497	525	660	700	683

## 27. Diện tích hiện có cây chè

### phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of tea by district*

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.473</b>	<b>8.468</b>	<b>8.370</b>	<b>8.332</b>	<b>8.198</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	369	559	529,1	528	470
2. Huyện Na Hang	1.107	1.106	1.071,5	1.093	1.084
3. Huyện Chiêm Hoá	69	67	70,5	78	78
4. Huyện Hàm Yên	2.120	2.141	2.191,7	2.166	2.133
5. Huyện Yên Sơn	2.685	2.470	2.354,0	2.353	2.366
6. Huyện Sơn Dương	1.873	1.878	1.871,0	1.831	1.783
7. Huyện Lâm Bình	250	247	282,5	282	284

## 28. Diện tích cho sản phẩm cây chè

### phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Area having products of tea by district*

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.886</b>	<b>7.985</b>	<b>8.030</b>	<b>8.045</b>	<b>7.961</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	369	493	507	494	451
2. Huyện Na Hang	1.016	1.016	1.047	1.060	1.070
3. Huyện Chiêm Hoá	66	66	69	69	68
4. Huyện Hàm Yên	1.946	2.038	2.069	2.047	2.019
5. Huyện Yên Sơn	2.619	2.408	2.340	2.340	2.309
6. Huyện Sơn Dương	1.672	1.719	1.752	1.756	1.762
7. Huyện Lâm Bình	198	245	246	280	282

**29. Sản lượng cây chè**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Production of tea by district*

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>65.528</b>	<b>67.514</b>	<b>68.253</b>	<b>69.743</b>	<b>70.309</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	3.244	4.337	4.464	4.348	3.966
2. Huyện Na Hang	3.859	4.898	5.085	5.333	5.334
3. Huyện Chiêm Hoá	489	492	512	522	520
4. Huyện Hàm Yên	15.972	17.142	17.438	17.459	17.010
5. Huyện Yên Sơn	26.044	23.958	23.689	24.874	25.920
6. Huyện Sơn Dương	14.811	15.281	15.637	15.697	15.907
7. Huyện Lâm Bình	1.109	1.406	1.428	1.511	1.654

### 30. Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of fruit farming by district*

ĐVT - Unit: Ha

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.967</b>	<b>20.062</b>	<b>20.007</b>	<b>19.759</b>	<b>18.555,2</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	494	625	601	591	580
2. Huyện Na Hang	329	508	533	554	565
3. Huyện Chiêm Hoá	2.313	2.426	2.394	2.277	2.146
4. Huyện Hàm Yên	8.594	8.982	8.650	8.276	7.208
5. Huyện Yên Sơn	5.887	6.049	6.237	6.357	6.367
6. Huyện Sơn Dương	1.115	1.194	1.219	1.293	1.300
7. Huyện Lâm Bình	235	278	373	413	388

### 31. Diện tích hiện có cây cam phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of orange by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.691</b>	<b>8.653</b>	<b>8.240</b>	<b>7.716</b>	<b>6.452</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	41	34	28	24	17
2. Huyện Na Hang	87	98	115	114	112
3. Huyện Chiêm Hoá	672	680	590	472	342
4. Huyện Hàm Yên	7.296	7.205	6.811	6.322	5.114
5. Huyện Yên Sơn	555	571	613	687	774
6. Huyện Sơn Dương	6	14	14	13	13
7. Huyện Lâm Bình	34	51	69	83	79

### 32. Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Area having products of orange by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.071</b>	<b>6.756</b>	<b>7.509</b>	<b>7.211</b>	<b>6.102</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	34	31	24	21	16
2. Huyện Na Hang	25	73	89	89	100
3. Huyện Chiêm Hoá	587	587	560	454	326
4. Huyện Hàm Yên	5.149	5.661	6.266	6025	5.029
5. Huyện Yên Sơn	266	354	510	548	555
6. Huyện Sơn Dương	1	5	7	9	13
7. Huyện Lâm Bình	10	45	53	64	62

### 33. Sản lượng cây cam phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of orange by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>85.694</b>	<b>95.531</b>	<b>108.387</b>	<b>104.264</b>	<b>87.749</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	217	213	175	148	126
2. Huyện Na Hang	173	594	728	753	852
3. Huyện Chiêm Hoá	5.487	5.665	5.230	6.055	4.383
4. Huyện Hàm Yên	77.639	85.952	96.946	91.295	75.989
5. Huyện Yên Sơn	2.107	3.020	4.818	5.412	5.755
6. Huyện Sơn Dương	6	40	52	69	108
7. Huyện Lâm Bình	65	47	439	532	537

### 34. Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

*Livestock as of annual 1<sup>st</sup> October*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>Số lượng tại thời điểm 1/10 (Con)</b>					
<b>Number of head as of annual 1stOctober (Heads)</b>					
Trâu- <i>Buffaloes</i>	96.546	92.909	91.690	90.124	87.840
Bò- <i>Cattles</i>	35.580	36.531	37.571	39.646	40.684
Lợn- <i>Pig</i>	570.866	528.925	544.292	557.446	580.282
Ngựa- <i>Horse</i>	702	760	666	620	584
Dê- <i>Goat</i>	57.215	53.895	51.449	54.523	58.876
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Nghìn con) - <i>Poultry (Thous. Heads)</i>	6.297,84	6.598,64	6.950,24	7.225,66	7.353,53
Trong đó: Gà - <i>Chicken</i>	5.581,13	5.832,90	6.160,17	6.427,61	6.548,34
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	628,12	635,44	661,34	667,00	675,30
<b>Sản lượng (Tấn) - Output (ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	6.104	6.445	6.770	7.296	7.761
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1.405	1.473	1.559	1.755	1.883
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	52.637	53.662	57.214	60.845	65.072
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	15.204	16.133	17.420	18.763	20.108
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	13.130	13.901	15.059	16.307	17.508
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	90.714	96.316	103.475	108.048	110.962
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>	21.065	20.846	21.527	26.720	34.213
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous.kg)</i>	191	204	223	312	336
Kén tằm (Kg) <i>Silkworm cocoon (Kg)</i>	-	-	-	-	-

**35. Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of buffaloes as of annual 1stOctober by district*

	ĐVT: Con - Unit: Head				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>96.546</b>	<b>92.909</b>	<b>91.690</b>	<b>90.124</b>	<b>87.840</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	3.019	3.156	3.143	3.152	3.150
2. Huyện Na Hang	12.387	11.403	10.770	10.260	9.835
3. Huyện Chiêm Hoá	26.732	25.427	22.190	22.029	20.736
4. Huyện Hàm Yên	13.475	13.563	13.316	13.011	13.192
5. Huyện Yên Sơn	14.854	13.358	13.245	13.075	12.955
6. Huyện Sơn Dương	19.118	19.145	19.140	18.950	18.578
7. Huyện Lâm Bình	6.961	6.857	9.886	9.647	9.394

**36. Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of cattles as of annual 1stOctober by district*

	ĐVT: Con - Unit: Head				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>35.580</b>	<b>36.531</b>	<b>37.571</b>	<b>39.646</b>	<b>40.684</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	3.878	4.040	3.990	4.068	4.046
2. Huyện Na Hang	3.508	3.405	3.570	3.596	3.751
3. Huyện Chiêm Hoá	2.471	2.692	2.385	2.429	2.415
4. Huyện Hàm Yên	3.506	4.076	4.135	4.231	4.575
5. Huyện Yên Sơn	7.864	7.494	7.537	9.406	9.651
6. Huyện Sơn Dương	12.447	12.455	12.876	12.611	13.033
7. Huyện Lâm Bình	1.906	2.369	3.078	3.305	3.213

**37. Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of pigs as of annual 1stOctober by district*

	ĐVT: Con - Unit: Head				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>570.866</b>	<b>528.925</b>	<b>544.292</b>	<b>557.446</b>	<b>580.282</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	23.724	25.192	23.048	23.010	23.062
2. Huyện Na Hang	38.040	36.858	38.045	39.424	39.591
3. Huyện Chiêm Hoá	121.683	118.053	114.990	117.635	119.309
4. Huyện Hàm Yên	77.365	64.407	66.535	69.120	71.959
5. Huyện Yên Sơn	126.530	104.460	105.189	109.967	114.473
6. Huyện Sơn Dương	158.714	155.545	162.090	164.125	177.328
7. Huyện Lâm Bình	24.810	24.410	34.395	34.165	34.560

**38. Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of poultry as of annual 1stOctober by district*

	ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.297,84</b>	<b>6.598,64</b>	<b>6.950,24</b>	<b>7.225,66</b>	<b>7.353,53</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	329,15	627,28	435,56	477,00	487,12
2. Huyện Na Hang	220,84	221,86	235,01	241,91	259,50
3. Huyện Chiêm Hoá	1.345,83	1.407,45	1.476,41	1.504,16	1.508,54
4. Huyện Hàm Yên	937,52	949,38	1.018,20	1.039,10	1.076,62
5. Huyện Yên Sơn	1.879,62	1.801,66	2.008,87	2.059,95	2.065,65
6. Huyện Sơn Dương	1.451,66	1.438,46	1.549,20	1.674,52	1.725,57
7. Huyện Lâm Bình	133,22	152,55	226,99	229,02	230,53

**39.1. Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of horses as of annual 1stOctober by district*

	ĐVT: Con - Unit: Head				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>702</b>	<b>760</b>	<b>666</b>	<b>620</b>	<b>584</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	1	-	-		
2. Huyện Na Hang	55	65	163	202	241
3. Huyện Chiêm Hoá	62	62	39	38	19
4. Huyện Hàm Yên	417	350	260	250	230
5. Huyện Yên Sơn	121	259	180	110	79
6. Huyện Sơn Dương	12	9	9	8	
7. Huyện Lâm Bình	34	15	15	12	15

**39.2. Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of goat as of annual 1stOctober by district*

	ĐVT: Con - Unit: Head				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ PreI. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.215</b>	<b>53.895</b>	<b>51.449</b>	<b>54.523</b>	<b>58.876</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	1.404	1.380	1.345	1.077	1.177
2. Huyện Na Hang	7.846	7.846	4.220	4.480	4.713
3. Huyện Chiêm Hoá	8.869	7.926	8.333	9.932	11.207
4. Huyện Hàm Yên	12.548	12.139	11.890	11.670	11.846
5. Huyện Yên Sơn	9.443	7.921	7.984	8.261	9.921
6. Huyện Sơn Dương	12.415	13.145	13.985	14.201	14.795
7. Huyện Lâm Bình	4.690	3.538	3.692	4.902	5.217

**40.1. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Living weight of buffaloes by district*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.104</b>	<b>6.445</b>	<b>6.770</b>	<b>7.296</b>	<b>7.761</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	91	103	110	144	149
2. Huyện Na Hang	440	440	591	665	702
3. Huyện Chiêm Hoá	1.192	1.192	1160	1.241	1.382
4. Huyện Hàm Yên	1.045	1.168	1210	1.274	1.339
5. Huyện Yên Sơn	1.754	1.762	1835	1.974	2.102
6. Huyện Sơn Dương	1.298	1.459	1522	1.624	1.707
7. Huyện Lâm Bình	284	321	342	374	380

**40.2. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Living weight of cattle by district*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.405</b>	<b>1.473</b>	<b>1.559</b>	<b>1.755</b>	<b>1883</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	88	288	303	317	340
2. Huyện Na Hang	32	31	43	46	50
3. Huyện Chiêm Hoá	80	73	76	150	163
4. Huyện Hàm Yên	90	87	90	95	102
5. Huyện Yên Sơn	474	353	371	440	470
6. Huyện Sơn Dương	608	607	621	642	689
7. Huyện Lâm Bình	33	34	55	65	69

**40.3. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Living weight of pig by district*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>52.637</b>	<b>53.662</b>	<b>57.214</b>	<b>60.845</b>	<b>65.072</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	3.212	3.460	3.540	3.766	3.874
2. Huyện Na Hang	2.486	2.486	2.611	2.653	2.789
3. Huyện Chiêm Hoá	12.259	12.612	13.291	13.976	14.574
4. Huyện Hàm Yên	9.746	10.171	10.738	11.400	12.180
5. Huyện Yên Sơn	9.569	9.526	10.031	10.502	11.108
6. Huyện Sơn Dương	14.053	14.095	14.839	16.215	18.189
7. Huyện Lâm Bình	1.312	1.312	2.164	2.333	2.358

**41. Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Living weight of poultry by district*

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>15.204</b>	<b>16.133</b>	<b>17.420</b>	<b>18.763</b>	<b>20.108</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	572	662	634	682	707
2. Huyện Na Hang	664	666	710	758	777
3. Huyện Chiêm Hoá	4.130	4.469	4.736	5.113	5.496
4. Huyện Hàm Yên	2.524	2.691	2.875	3.067	3.299
5. Huyện Yên Sơn	3.895	3.953	4.304	4.672	4.995
6. Huyện Sơn Dương	3.155	3.438	3.735	4.025	4.379
7. Huyện Lâm Bình	263	253	427	445	455

**42. Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm**  
**Area of forest as of 31 st December ....**

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		<b>Ha</b>		
Năm				
2015	380.076	233.273	146.803	64,80
2016	379.594	233.272	146.322	64,70
2017	380.806	233.216	147.590	64,90
2018	381.238	233.205	148.033	65,00
2019	382.473	233.193	149.280	65,20
2020	382.397	233.184	149.213	65,20
2021	382.649	233.171	149.478	65,20
2022	382.626	233.133	149.493	65,21
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	382.485	233.055	149.430	65,18

**43. Diện tích có rừng phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
**Area of forest by district**

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>382.473</b>	<b>382.397</b>	<b>382.649</b>	<b>382.626</b>	<b>382.485</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	85.824	87.203	77.776	77.772	77.890
2. Huyện Na Hang	55.077	54.506	52.980	52.992	53.003
3. Huyện Chiêm Hoá	61.309	61.116	72.427	72.428	72.291
4. Huyện Hàm Yên	67.918	67.927	67.731	67.724	67.775
5. Huyện Yên Sơn	40.594	40.652	40.691	40.667	40.741
6. Huyện Sơn Dương	3.511	5.806	5.807	5.810	5.829
7. Huyện Lâm Bình	68.241	65.186	65.236	65.234	64.956
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,32</b>	<b>99,98</b>	<b>100,07</b>	<b>99,99</b>	<b>99,96</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	100,27	101,61	89,19	100,00	100,15
2. Huyện Na Hang	100,13	98,96	97,20	100,02	100,02
3. Huyện Chiêm Hoá	99,52	99,69	118,51	100,00	99,81
4. Huyện Hàm Yên	99,74	100,01	99,71	99,99	100,08
5. Huyện Yên Sơn	103,42	100,14	100,10	99,94	100,18
6. Huyện Sơn Dương	100,20	165,37	100,03	100,05	100,33
7. Huyện Lâm Bình	100,09	95,52	100,08	100,00	99,57

#### 44. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
Năm				
2015	14.318	13.964	354	-
2016	10.879	10.618	261	-
2017	12.511	12.186	285	40
2018	11.963	11.897	36	30
2019	11.395	11.379	16	-
2020	10.390	10.390	-	-
2021	11.032	11.032	-	-
2022	11.256	11.256	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	11.398	11.398		
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>		
		<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
Năm				
2015	100,92	101,77	76,05	-
2016	75,98	76,04	73,75	-
2017	115,01	114,76	109,28	-
2018	95,62	97,63	12,63	74,73
2019	95,25	95,64	44,44	-
2020	91,18	91,31	-	-
2021	106,18	106,18	-	-
2022	102,03	102,03	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	101,26	101,26		

#### 45. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by kind of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		<b>Ha</b>		
Năm				
2015	14.318	2.333	11.985	-
2016	10.879	2.173	8.706	-
2017	12.511	2.240	10.271	-
2018	11.963	1.933	10.030	-
2019	11.395	1.717	9.678	-
2020	10.390	1.027	9.363	-
2021	11.032	1.885	9.148	-
2022	11.256	1.928	9.328	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	11.398	2.040	9.357	
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>		
		<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
Năm				
2015	100,92	105,71	100,04	-
2016	75,98	93,13	72,64	-
2017	115,01	103,11	117,98	-
2018	95,62	86,29	97,65	-
2019	95,25	88,81	96,49	-
2020	91,18	59,84	96,74	-
2021	106,18	183,43	97,70	-
2022	102,03	102,28	101,98	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	101,26	105,85	100,31	

**46. Diện tích rừng trồng mới tập trung**  
**phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Area of concentrated planted forest by district*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.395</b>	<b>10.390</b>	<b>11.032</b>	<b>11.256</b>	<b>11.398</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	367	375	328,9	202,9	230
2. Huyện Na Hang	633	585	533,8	537,5	522
3. Huyện Chiêm Hoá	2.263	1.933	1.950,7	1.995,2	2.022
4. Huyện Hàm Yên	2.166	2.152	2.441,6	2.485,5	2.517
5. Huyện Yên Sơn	3.200	3.000	3.192,9	3.246,7	3.426
6. Huyện Sơn Dương	2.188	1.846	1.932,4	2.126,6	2.193
7. Huyện Lâm Bình	578	499	651,4	661,7	489
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>95,25</b>	<b>91,18</b>	<b>106,18</b>	<b>102,03</b>	<b>101,26</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	111,50	102,36	87,62	61,67	113,15
2. Huyện Na Hang	94,64	92,36	91,31	100,69	97,06
3. Huyện Chiêm Hoá	107,01	85,40	100,93	102,28	101,33
4. Huyện Hàm Yên	82,24	99,34	113,46	101,80	101,25
5. Huyện Yên Sơn	101,49	93,76	106,44	101,68	105,52
6. Huyện Sơn Dương	97,32	84,37	104,67	110,05	103,14
7. Huyện Lâm Bình	70,91	86,39	130,45	101,58	73,88

## 47. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
Gỗ - <i>Wood</i>	m <sup>3</sup>	870.911	884.590	998.139	1.030.787	1.121.854
Chia ra: <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên	m <sup>3</sup>	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng	m <sup>3</sup>	870.911	884.590	998.139	1.030.787	1.121.854
Trong tổng số:						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	m <sup>3</sup>	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	ste	806.297	771.926	798.173	813.982	828.049
Luồng, vầu - <i>Flow, cane</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	6.749	6.744	6.777	6.702	6.655
Tre - <i>Bamboo</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	2.059	2.084	2.144	2.153	2.171
Trúc - <i>Truc</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	2.251	2.252	2.231	2.262	2.262
Nửa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	9.337	9.496	9.444	9.495	9.571
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	543	519	513	512	512
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Kg	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	Kg	-	-	-	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	5.341	5.270	5.168	5.127	5.111
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	29.315	29.712	30.441	30.580	30.671
Lá nón - <i>Leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.702	3.800	3.783	3.817	3.836
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	13.160	13.190	13.280	13.420	13.620

## 48. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

*Area surface for aquaculture*

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.315</b>	<b>3.356</b>	<b>3.428</b>	<b>3.369</b>	<b>3.361</b>
<b>Phân theo loại thủy sản</b>					
<b><i>By types of aquatic product</i></b>					
Cá - Fish	3.312	3.349	3.419	3.356	3.346
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	3	7	9	13	15
<b>Phân theo phương thức nuôi</b>					
<b><i>By farming methods</i></b>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	3.315	3.356	3.428	3.369	3.361
<b>Phân theo loại hình mặt nước</b>					
<b><i>By types of water surface</i></b>					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	3.315	3.356	3.428	<b>3.369</b>	3.361
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

**49. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo  
huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Area of aquaculture by district*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ PreI. 2023
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.315</b>	<b>3.356</b>	<b>3.428</b>	<b>3.369</b>	<b>3.361</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	202	263	247	243	244
2. Huyện Na Hang	135	113	142	137	124
3. Huyện Chiêm Hoá	646	652	648	627	597
4. Huyện Hàm Yên	563	565	570	561	565
5. Huyện Yên Sơn	838	818	837	829	831
6. Huyện Sơn Dương	860	869	887	873	903
7. Huyện Lâm Bình	71	76	97	99	95
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>101,82</b>	<b>101,24</b>	<b>102,14</b>	<b>98,29</b>	<b>99,75</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	99,04	130,51	93,89	98,37	100,30
2. Huyện Na Hang	100,75	84,21	125,71	96,17	90,87
3. Huyện Chiêm Hoá	107,47	100,87	99,32	96,87	95,22
4. Huyện Hàm Yên	100,28	100,34	100,82	98,48	100,75
5. Huyện Yên Sơn	100,15	97,58	102,33	99,04	100,31
6. Huyện Sơn Dương	101,43	101,15	102,08	98,45	103,44
7. Huyện Lâm Bình	100,00	107,04	128,14	101,68	96,58

**50. Diện tích thu hoạch thủy sản**  
***Area of harvested aquaculture***

	<i>Ha</i>				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.315</b>	<b>3.356</b>	<b>3.428</b>	<b>3.369</b>	<b>3.361</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế - <i>By types of activity economic</i></b>					
Nuôi trồng thủy sản biển - <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	
Nuôi trồng thủy sản nội địa - <i>Domestic aquaculture</i>	3.315	3.356	3.428	3.369	3.361
<b>Phân theo loại thủy sản - <i>By types of aquatic product</i></b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	
Cá - <i>Fish</i>	3.312	3.349	3.419	3.356	3.346
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	3	7	9	13	15

## 51. Sản lượng thủy sản

### *Production of fishery*

Đơn vị tính : Tấn - *Unit: Ton*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.625</b>	<b>9.347</b>	<b>10.092</b>	<b>10.898</b>	<b>11.829</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	8.625	9.347	10.092	10.898	11.829
Vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng - <i>By types of catch, aquaculture</i></b>					
Khai thác - <i>Catch</i>	942	1.031	1.135	1.292	1.501
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	7.683	8.316	8.956	9.606	10.329
<b>Phân theo loại thủy sản - <i>By types of aquatic product</i></b>					
Cá - <i>Fish</i>	8.467	9.177	9.907	10.696	11.603
Tôm - <i>Shrimp</i>	152	163	171	187	209
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	6	7	14	15	17
<b>Phân theo loại hình mặt nước - <i>By types of water surface</i></b>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	8.625	9.347	10.092	10898	11.829
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

## 52. Sản lượng thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of fishery by district*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Tấn - Ton</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.625</b>	<b>9.347</b>	<b>10.092</b>	<b>10.898</b>	<b>11.829</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	857	936	998,7	1.070	1.124
2. Huyện Na Hang	862	971	1.105,1	1.284	1.472
3. Huyện Chiêm Hoá	971	1.053	1.074,6	1.166	1.420
4. Huyện Hàm Yên	1.319	1.426	1.465,8	1.551	1.615
5. Huyện Yên Sơn	2.379	2.543	2.703,1	2.859	3.000
6. Huyện Sơn Dương	1.704	1.840	1.970,5	2.137	2.249
7. Huyện Lâm Bình	533	578	773,8	830	949
	<b>Chỉ số phát triển ( Năm trước = 100 ) -%</b>				
	<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,70</b>	<b>108,36</b>	<b>107,97</b>	<b>107,99</b>	<b>108,54</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	113,78	109,12	106,72	107,11	105,07
2. Huyện Na Hang	96,58	112,52	113,85	116,20	114,61
3. Huyện Chiêm Hoá	105,47	118,50	102,01	108,52	121,81
4. Huyện Hàm Yên	108,00	108,13	102,80	105,83	104,09
5. Huyện Yên Sơn	111,40	106,93	106,28	105,77	104,94
6. Huyện Sơn Dương	107,65	107,97	107,10	108,47	105,23
7. Huyện Lâm Bình	106,17	108,44	109,44	107,32	114,26

**54. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thị xã**  
**Percentage of communes recognized as new rural standards by district**

	%				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>28,23</b>	<b>36,29</b>	<b>44,26</b>	<b>50,82</b>	<b>105,74</b>
<i>Phân theo huyện/thị xã</i>					
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Na Hang	27,27	36,36	36,36	36,36	45,45
3. Huyện Chiêm Hoá	28,00	36,00	47,83	52,17	56,52
4. Huyện Hàm Yên	23,53	35,29	47,06	64,71	82,35
5. Huyện Yên Sơn	25,00	35,71	44,44	51,85	59,26
6. Huyện Sơn Dương	23,33	30,00	36,67	43,33	60,00
7. Huyện Lâm Bình	25,00	25,00	33,33	33,33	33,33

## THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu	Trang
Table	Page
1 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	
2 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	
3 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	
4 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	
5 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class</i>	
6 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình <i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by kinds of economic activities</i>	
7 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình <i>Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup> by kinds of economic activities</i>	
8 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	
9 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác** gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

## TRADE

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Accommodation service revenue** is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover** includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial Center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

# TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2023

## 1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Năm 2023, hoạt động thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh tiếp tục xu hướng tăng trưởng khá. Thị trường hàng hóa dồi dào, đa dạng, phong phú và nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của người dân, giá cả hàng hóa không có biến động lớn. Ngành chức năng đã tập trung theo dõi, đánh giá nguồn cung, nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu, những mặt hàng có nhu cầu cao hoặc có biến động giá nhiều trên địa bàn thời gian qua để chủ động các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng gây tăng giá đột biến hoặc trong trường hợp dịch bệnh bùng phát. Mặc dù, giá một số hàng hóa (nhất là các mặt hàng nhóm năng lượng...) có xu hướng biến động tăng, giảm theo giá hàng hóa thế giới. Sức mua trên thị trường đã có sự phục hồi tốt so với năm 2022 và giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 29.267.628 triệu đồng, tăng 21,24% (tăng 5.126.791 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 25.890.910 triệu đồng, tăng 20,41% (chiếm tỷ trọng 88,46%); dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.281.251 triệu đồng, tăng 26,45% (chiếm tỷ trọng 7,79%); du lịch, lữ hành đạt 3.466 triệu đồng, tăng 48,12% (chiếm tỷ trọng 0,01%); dịch vụ khác đạt 1.092.002 triệu đồng, tăng 31,22% (chiếm tỷ trọng 3,73%).

Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn tỉnh có 101 chợ được xếp hạng, tăng 2,02% (tăng 02 chợ) so với năm 2022. Phân theo hạng: hạng 1 có 01 chợ, hạng 2 có 02 chợ, hạng 3 có 98 chợ. Trên địa bàn tỉnh hiện có 05 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

## 2. Du lịch

Là tỉnh giàu tiềm năng về phát triển du lịch, tỉnh đã tập trung phát triển du lịch văn hóa, du lịch lịch sử kết hợp với du lịch tâm linh. Năm 2023, tỉnh đã tổ chức các lễ hội mang đậm nét văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc, thu hút khách du lịch đến với tỉnh như: Lễ hội Lòong Tông; Lễ hội đền Hạ, đền Thượng, đền Ý La; Lễ hội Hương sắc Na Hang (Lễ hội Hoa Lê); Lễ hội Nhảy lửa của người Pà Thẻn,... và chương trình Du lịch “Qua những miền di sản Việt Bắc” lần thứ XIV và Lễ hội Thành Tuyên năm 2023; liên hoan các Làng Văn hoá du lịch cộng đồng 6 tỉnh Việt Bắc,... tỉnh đã tích cực đẩy mạnh đổi mới công tác quảng bá du lịch góp phần đưa hình ảnh về mảnh đất, con người, văn hóa, tiềm năng và thế mạnh về du lịch của tỉnh đến với đông đảo nhân dân, du khách trong nước và quốc tế, góp phần thúc đẩy du lịch của tỉnh ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, tỉnh cũng tập trung phát triển các sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm mới lạ, độc đáo. thu hút đầu tư của doanh nghiệp du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù trong thời gian tới. Từ đó tạo ra những tour du lịch hấp dẫn, dịch vụ tối ưu, điểm đến mới lạ cho du khách.

Đến nay toàn tỉnh có 421 cơ sở lưu trú, 4.341 phòng, 6.208 giường, trong đó có 33 khách sạn từ 1 đến 4 sao; trên 250 nhà hàng ẩm thực, trong đó nhiều nhà hàng đã chú trọng tới việc xây dựng thương hiệu riêng, cải tạo nâng cấp bổ sung các dịch vụ hỗ trợ, nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ chuyên nghiệp hơn; các món ăn truyền thống của địa phương đã được một số nhà hàng khai thác, giới thiệu với du khách và đã tạo được nét riêng có của Tuyên Quang; có 13 công ty, văn phòng và đại lý lữ hành đang hoạt động đưa, đón phục vụ khách du lịch đến Tuyên Quang.

Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 3.466 triệu đồng, tăng 48,11% (tăng 1.126 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2022.

# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## TRADE AND TOURISM

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA  
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG  
Retail sales of goods and services  
(Tỷ đồng - Bill. dong)

**29.267,63**

**21,24%**

↑ So với năm 2022  
Compared to 2022



Bán lẻ  
Retail sale

**25.890,91**

**20,41%**

↑ So với năm 2022  
Compared to 2022



Dịch vụ lưu trú, ăn uống  
Accommodation, food  
and beverage service

**2.281,30**

**26,45%**

↑ So với năm 2022  
Compared to 2022



Du lịch lữ hành  
Tourism

**3,5**

**48,12%**

↑ So với năm 2022  
Compared to 2022

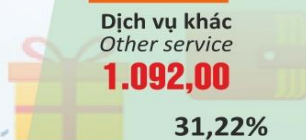


Dịch vụ khác  
Other service

**1.092,00**

**31,22%**

↑ So với năm 2022  
Compared to 2022



**1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**

*Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch, lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>					
Năm					
2015	11.303.430	10.045.690	862.930	3.550	391.260
2016	12.291.330	10.867.060	969.320	4.200	450.750
2017	13.479.780	11.808.100	1.081.690	6.490	583.500
2018	15.225.713	13.509.436	1.165.016	3.964	547.297
2019	17.565.287	15.728.290	1.272.143	5.851	559.003
2020	18.986.431	17.177.402	1.258.071	6.303	544.656
2021	20.970.200	18.956.112	1.421.208	932	591.949
2022	24.140.837	21.502.230	1.804.092	2.340	832.175
Sơ bộ 2023- <i>Prel 2023</i>	29.267.628	25.890.910	2.281.251	3.466	1.092.002
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
Năm					
2015	100,0	88,87	7,63	0,03	3,46
2016	100,0	88,41	7,89	0,03	3,67
2017	100,0	87,60	8,02	0,05	4,33
2018	100,0	88,73	7,65	0,03	3,59
2019	100,0	89,54	7,24	0,03	3,18
2020	100,0	90,47	6,63	0,03	2,87
2021	100,0	90,40	6,78	0,00	2,82
2022	100,0	89,07	7,47	0,01	3,45
Sơ bộ 2023- <i>Prel 2023</i>	100,0	88,46	7,79	0,02	3,73

## 2. Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Retail sales at current prices by commodity group*

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>15.728.290</b>	<b>17.177.402</b>	<b>18.956.112</b>	<b>21.502.230</b>	<b>25.890.910</b>
<b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	6.661.169	7.934.151	8.067.912	7.538.300	9.677.520
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	867.046	936.785	1.055.213	1.205.919	1.527.953
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.239.099	1.371.340	1.868.219	2.870.677	3.048.162
<i>Household equipment and goods</i>					
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	238.307	260.392	330.611	360.704	313.321
<i>Cultural and educational goods</i>					
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.574.668	1.626.525	1.797.581	2.584.861	2.669.586
<i>Wood and construction materials</i>					
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	594.859	941.496	724.774	1.206.450	1.399.384
Trong đó: Ô tô các loại - <i>Of which: Motors all of kinds</i>	364.778	376.148	427.628	423.928	576.976
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	1.307.179	1.323.004	1.543.390	2.869.994	3.217.454
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	456.789	414.411	447.587	443.198	465.349
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	557.529	569.019	691.498	844.441	909.247
<i>Repairing of motor vehicles</i>					
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.866.867	1.800.280	2.429.326	1.577.688	2.662.934

### 3. Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices by commodity group*

	%				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i></b>					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	42,35	46,01	42,56	36,54	37,38
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,51	5,52	5,57	5,84	5,90
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	7,88	8,04	9,85	13,91	11,77
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,51	1,52	1,74	1,74	1,21
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	10,01	9,48	9,48	12,52	10,31
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	6,10	5,50	4,17	3,79	5,40
Trong đó: Ô tô các loại - <i>Of which: Motors all of kinds</i>	2,32	2,19	2,25	2,00	2,23
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	11,21	10,12	10,50	13,91	12,43
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	2,90	2,41	2,36	2,06	1,80
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	3,55	3,34	3,65	4,09	3,51
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	11,87	10,46	12,49	7,65	10,29

#### 4. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service at current prices*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.272.143</b>	<b>1.258.071</b>	<b>1.421.208</b>	<b>1.804.092</b>	<b>2.280.741</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b><i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	1.272.143	1.258.071	1.421.208	1.804.092	2.280.741
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	152.102	163.043	171.187	216.115	278.391
Cá thể - <i>Household</i>	1.120.041	1.095.028	1.250.021	1.587.976	2.002.349
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>By kinds of economic activities</i></b>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	113.012	108.043	121.069	151.230	197.525
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	1.159.131	1.150.028	1.300.139	1.652.862	2.083.216
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b><i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	11,96	12,96	12,05	11,98	12,21
Cá thể - <i>Household</i>	88,04	87,04	87,95	88,02	87,79
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>By kinds of economic activities</i></b>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	8,88	8,59	8,52	8,38	8,66
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	91,12	91,41	91,48	91,62	91,34

## 5. Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class

	Chợ - Market				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>99</b>	<b>99</b>	<b>99</b>	<b>99</b>	<b>101</b>
<b>Phân theo hạng - By Class</b>					
Hạng 1 - Class 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Class 2	2	2	2	2	2
Hạng 3 - Class 3	96	96	96	96	98

## 6. Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership*

	Siêu thị - Supermarket				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>5</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b><i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	7	7	6	6	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>					

**7. Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình kinh tế**

*Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership*

	Trung tâm - Center				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b><i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	1	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-

## 8. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling by types of ownership*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>Triệu đồng - Mill.dongs</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>5.851</b>	<b>6.303</b>	<b>932</b>	<b>2.340</b>	<b>3.466</b>
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài nhà nước - <i>Non- State</i>	5.851	6.303	932	2.340	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	722	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	5.851	5.581	932	2.340	3.466
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài nhà nước - <i>Non- State</i>	100	100	100	100	100
Tập thể - <i>Collective</i>	0,00	11,45	0,00	0,00	0
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	88,55	100,00	100,00	100
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

## 9. Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of domestic tourist*

	Lượt người - Visitor				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b> <b><i>Visitors serviced by accommodation establishments</i></b>	<b>853.846</b>	<b>1.004.914</b>	<b>951.846</b>	<b>1.080.152</b>	<b>1.277.587</b>
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	686.694	831.663	769.234	650.519	804.411
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	167.152	173.251	182.612	429.633	473.175
<b>Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ</b> <b><i>Visitors served by travel agencies</i></b>	<b>4.042</b>	<b>4.680</b>	<b>705</b>	<b>1.001</b>	<b>1.866</b>

# CHỈ SỐ GIÁ PRICE

Biểu  
Table

Trang  
Page

- 1 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm  
*Monthly consumer price index*
- 2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to previous month*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month*
- 3 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to December, previous year*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December, previous year*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December, previous year*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, previous year*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December, previous year*
- 4 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of previous year*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of previous year*  
*as compared to the same period of previous year*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year*
- 5 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019*  
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022*

*as compared to base period 2019*

- 6 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)  
*Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*
- 7 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to previous month*
- 8 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước  
*Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month*
- 9 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year*
- 10 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước  
*Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year*
- 11 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the same period of previous year*
- 12 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước  
*Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year*
- 13 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019*
- 14 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019  
*Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019*
- 15 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)  
*Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)*
- 16 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)  
*Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)*
- 17 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn  
*Average retail price of some goods and services in the local area*

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng :

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:  $I_p^{t \rightarrow 0}$  là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);  
 $p_i^t$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \quad \text{là quyền số kỳ gốc cố định (0)}$$

$V_i^0$  là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);  
 $n$  là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$\dot{i}_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$\dot{i}_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$  là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$  : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);  
 $\bar{P}_i^{t-1}$  : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$  : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$ : Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo,  $K = 1 \div 3$ .

k : Kỳ điều tra mặt hàng i,  $k = 1 \div K$  ;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo,  $j = 1 \div M$  ;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,  $N = M \times K$ .

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer price index (CPI)** is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);  
 $p_i^t$   $p_i^0$  : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);  
 $n$  : The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

**Gold price index and USD price index** are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$  : Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);  
 $\bar{P}_i^t$  : Average gold or USD price in the reference month (t);  
 $\bar{P}_i^{t-1}$  : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

**Average consumer price of some goods and services in the local area** is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$ : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$ : Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,  $K = 1 \div 3$ ;

k: The survey period of item i,  $k = 1 \div K$ ;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month,  $j = 1 \div M$ ;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,  $N = M \times K$ .

## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Tổng quan chung thị trường hàng hóa năm 2023 ổn định hơn về cung, cầu và giá cả, cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân. Dịch bệnh được kiểm soát tốt khiến thị trường hàng hóa sôi động trở lại, các doanh nghiệp, siêu thị, hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh cá thể đã chủ động tích cực thay đổi mô hình sản xuất phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Hàng hóa sản xuất trong tỉnh đảm bảo đủ nguồn hàng, các mặt hàng tiêu dùng lương thực, thực phẩm, thuốc và dịch vụ y tế, xăng, dầu, nước sạch đều được cung ứng đầy đủ. Bên cạnh đó cũng nhờ sự chỉ đạo sát sao của cấp tỉnh không để xảy ra tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2023 tăng nhẹ, giá cả các mặt hàng biến động đồng đều theo các tháng 1,2 và 5,6,7,8,9 và xu hướng giá cả giảm đều về cuối năm các tháng 3,4,10,11 so với đầu năm. Giá cả dịp tết Nguyên đán không tăng cao ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa.

Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 tăng 3,31% so với tháng 12/2022; bình quân năm 2023 tăng 4,21% so với bình quân năm 2022.

Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến CPI bình quân tăng so với năm trước:

+ Giá các mặt hàng lương thực thời điểm tháng 12/2023 tăng 13,69% so với cùng kỳ năm trước, do giá gạo và lương thực khác tăng.

+ Giá hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,25% so với cùng kỳ năm trước, do dịch bệnh Covid - 19 được kiểm soát tốt dịch vụ hàng ăn uống được hoạt động trở lại.

+ Giá thuốc và dịch vụ y tế tháng 12/2023 tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2023 tăng 14,62% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 3,50% so với bình quân năm 2022. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2023 tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 2,10% so với bình quân năm 2022.

# CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN (NĂM TRƯỚC = 100) Average consumer price index (Previous year = 100) (%)

Hàng hoá  
và dịch vụ khác  
Other consumer goods  
and services  
**108,10**



Văn hoá, giải trí  
và du lịch  
Culture, entertainments  
and tourism  
**101,71**



Giáo dục  
Education  
**129,63**



Bưu chính viễn thông  
Post and telecommunication  
**100,18**



Giao thông  
Transport  
**99,27**



**CPI**  
**104,21**



Hàng ăn và  
dịch vụ ăn uống  
Food and foodstuff  
**105,57**



Đồ uống và thuốc lá  
Beverage and cigarette  
**104,21**



May mặc, mũ nón,  
giày dép  
Garment, hat, footwear  
**100,36**



Nhà ở và  
vật liệu xây dựng  
Housing and  
construction materials  
**103,78**



Thiết bị và  
đồ dùng gia đình  
Household equipment  
and goods  
**100,90**



Thuốc và  
dịch vụ y tế  
Medicine and  
health care services  
**102,99**



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG  
Gold price index



**103,50**

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ  
USD price index

**102,10**



## 188. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

### Monthly consumer price index

	Đơn vị tính - Unit: %				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tháng trước =100 - <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan	99,68	100,92	100,66	100,14	100,58
Tháng 2 - Feb.	100,80	99,61	101,01	101,43	100,75
Tháng 3 - Mar.	99,90	99,98	100,20	101,29	99,84
Tháng 4 - Apr.	100,07	98,30	99,65	99,61	99,73
Tháng 5 - May	100,42	99,75	100,26	100,44	100,28
Tháng 6 - Jun	99,59	100,85	99,69	100,49	100,49
Tháng 7 - Jul.	100,02	100,31	100,49	100,41	100,72
Tháng 8 - Aug.	100,25	100,02	99,65	99,92	100,87
Tháng 9 - Sep	100,42	99,09	99,72	101,55	100,75
Tháng 10 - Oct.	100,68	99,51	98,70	99,82	99,49
Tháng 11 - Nov	101,68	99,25	100,84	100,29	99,69
Tháng 12 - Dec.	101,76	99,97	99,20	100,06	100,08
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,44	99,79	99,59	-	-
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước- <i>December of reporte year</i> <i>compared with December of previous year</i>	-	-	-	-	-
Năm trước =100 - <i>Previous year =100</i>	102,01	103,25	99,59	102,34	104,21
Năm 2014 (2019) =100 - <i>Year 2014 (2019) = 100<sup>(*)</sup></i>	...	...	100,91	106,54	-

(\*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2029 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

**189.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019  
so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019  
as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>Mar</i>	<i>Apr</i>	<i>May</i>	<i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>99,68</b>	<b>100,8</b>	<b>99,90</b>	<b>100,07</b>	<b>100,42</b>	<b>99,59</b>
<b><i>Consumer price index</i></b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,71	102,11	98,59	98,76	100,25	99,52
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,23	100,68	99,68	99,97	100,16	99,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,48	102,64	98,16	98,31	100,32	99,32
Đồ uống và thuốc lá	100,85	100,36	100,00	100,00	100,04	100,02
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,16	100,2	100,15	100,08	100,05	100,01
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,09	100,52	100,99	100,6	100,76	99,48
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,12	100,34	100,14	100,03	100,03	100,03
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100	100	100	100,00	100,10	100,00
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	97,17	99,96	102,1	103,79	102,31	98,1
Bưu chính viễn thông	100	100	99,96	100,00	99,97	100
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100	100	100	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,03	100,14	100,11	100,02	100,04	100,07
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,35	100,13	99,96	100,04	100,02	100,01
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>102,9</b>	<b>100,4</b>	<b>99,56</b>	<b>99,6</b>	<b>99,8</b>	<b>101,8</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,57</b>	<b>99,99</b>	<b>100,01</b>	<b>99,95</b>	<b>100,52</b>	<b>100,27</b>

**189.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019  
so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019*

*as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul</i>	Tháng 8 <i>Aug</i>	Tháng 9 <i>Sep</i>	Tháng 10 <i>Oct</i>	Tháng 11 <i>Nov</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,02</b>	<b>100,25</b>	<b>100,42</b>	<b>100,68</b>	<b>101,68</b>	<b>101,76</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,11	100,25	100,79	101,81	105,57	105,26
Lương thực - <i>Food</i>	99,90	100,12	100,01	99,97	100,09	100,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,18	100,3	100,74	102,98	107,89	107,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,06	100,00	99,99	99,99	100,06
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,01	100,08	100,04	100,16	100,48	100,2
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,67	100,04	100,16	100,09	99,39	99,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,01	100,02	100,06	100,03	100,01
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100	102,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,01	99,57	98,91	100,87	99,33	100,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,46	104,17	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,02	100,1	101,79	99,26	100,06	100,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,55	100,05	100,06	100,17	100,01	100,22
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>105,55</b>	<b>105,00</b>	<b>102,96</b>	<b>99,07</b>	<b>99,57</b>	<b>99,40</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,48</b>	<b>99,85</b>	<b>99,96</b>	<b>99,99</b>	<b>100,00</b>	<b>99,91</b>

**189.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020  
so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020  
as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,92</b>	<b>99,61</b>	<b>99,98</b>	<b>98,30</b>	<b>99,75</b>	<b>100,85</b>
<b><i>Consumer price index</i></b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,49	99,83	101,51	100,05	100,62	101,17
Lương thực - <i>Food</i>	100,63	99,14	102,45	103,06	100,63	98,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	98,80	101,33	99,75	101,04	102,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,19	99,83	99,82	99,96	100,07	100,01
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,20	99,79	99,70	99,95	98,75	100,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,84	100,07	99,80	97,62	99,03	99,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	99,98	100,07	99,97	100,07	100,01
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	103,51	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	97,80	95,72	87,63	98,01	105,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,09	98,14	99,96	99,79	99,60	99,93
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,09	100,15	100,01	100,18	100,00
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,91</b>	<b>102,64</b>	<b>106,01</b>	<b>102,56</b>	<b>100,91</b>	<b>100,51</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,97</b>	<b>100,27</b>	<b>100,12</b>	<b>101,09</b>	<b>99,54</b>	<b>99,41</b>

**189.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 <i>Jul</i>	Tháng 8 <i>Aug</i>	Tháng 9 <i>Sep</i>	Tháng 10 <i>Oct</i>	Tháng 11 <i>Nov</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,31</b>	<b>100,02</b>	<b>99,09</b>	<b>99,51</b>	<b>99,25</b>	<b>99,97</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,57	99,66	96,94	98,22	97,96	99,62
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	99,85	100,02	99,94	100,39	100,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,40	99,57	95,91	97,62	97,20	99,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,08	100,00	100,60	100,02	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,02	99,54	100,08	100,20	100,13	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,57	101,03	101,50	100,51	99,69	99,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,11	100,03	100,02	100,03	100,03
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	103,44	100,24	99,96	99,80	99,37	100,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	95,84	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	99,05	100,04	99,99	100,04	99,59
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,15	99,99	100,29	100,05	100,06
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,05</b>	<b>110,63</b>	<b>99,76</b>	<b>99,80</b>	<b>100,94</b>	<b>99,03</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,79</b>	<b>99,95</b>	<b>100,00</b>	<b>100,10</b>	<b>99,90</b>	<b>99,80</b>

**189.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021  
so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021  
as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>Mar</i>	<i>Apr</i>	<i>May</i>	<i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,66</b>	<b>101,01</b>	<b>100,20</b>	<b>99,65</b>	<b>100,26</b>	<b>99,69</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,08	101,87	99,84	98,79	100,31	98,21
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	103,20	99,56	99,95	101,13	99,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,73	101,94	99,87	98,42	100,21	97,62
Đồ uống và thuốc lá	100,62	100,55	100,00	100,00	100,05	100,25
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	99,96	99,63	99,88	100,25	100,05	100,24
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,40	102,26	100,37	99,38	100,60	100,69
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,19	100,07	99,46	99,89	100,11	100,23
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	101,98	101,09	102,23	100,72	100,66	101,11
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	99,35	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,07	99,75	100,04	101,99	99,99	100,00
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,11	100,03	100,03	99,79	99,83	100,04
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>101,85</b>	<b>100,77</b>	<b>97,97</b>	<b>99,45</b>	<b>101,24</b>	<b>100,53</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,80</b>	<b>99,67</b>	<b>100,17</b>	<b>100,10</b>	<b>99,94</b>	<b>99,75</b>

**189.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021  
so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021  
as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 <i>Jul</i>	Tháng 8 <i>Aug</i>	Tháng 9 <i>Sep</i>	Tháng 10 <i>Oct</i>	Tháng 11 <i>Nov</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,49</b>	<b>99,65</b>	<b>99,72</b>	<b>98,70</b>	<b>100,84</b>	<b>99,20</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,90	98,75	99,14	95,33	101,39	98,16
Lương thực - <i>Food</i>	98,85	100,06	100,13	100,05	100,41	100,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,07	98,32	98,82	93,76	101,79	97,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,05	100,05	100,00	100,00	101,38	101,06
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,96	99,88	100,14	99,92	100,41	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,30	100,31	100,18	99,72	99,87	99,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	99,81	99,86	100,07	100,23	100,01
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,06	100,00	100,00	100,00	100,05	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,60	100,24	99,66	102,25	102,69	98,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,84	100,03	100,05	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,54	99,95	100,03	100,17	100,40	100,51
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,08	100,08	100,05	100,00	100,12	100,13
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>99,37</b>	<b>99,49</b>	<b>100,06</b>	<b>99,44</b>	<b>101,65</b>	<b>99,89</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,08</b>	<b>99,41</b>	<b>99,56</b>	<b>99,95</b>	<b>99,61</b>	<b>101,09</b>

**189.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022  
so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022  
as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,14</b>	<b>101,43</b>	<b>101,29</b>	<b>99,61</b>	<b>100,44</b>	<b>100,49</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,86	103,64	101,77	98,90	100,63	100,50
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	100,33	100,71	100,23	101,66	100,25
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,78	104,61	102,11	98,40	100,52	100,40
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	101,45	100,94	100,47	100,18	101,44
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	101,17	99,98	100,44	100,06	100,86	100,42
<i>Beverage and cigarette</i>						
Máy mặc, mũ nón, giày dép	100,25	99,89	99,86	100,51	100,34	100,02
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,02	100,49	101,53	99,81	99,47	99,60
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,37	99,99	100,07	100,06	100,29	100,62
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,26	100,00	100,00	100,00
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	100,75	101,96	104,33	99,28	101,93	102,75
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,66	100,02	99,98	100,63	100,68	100,60
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,06	100,01	100,15	99,99	100,02	100,02
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>100,96</b>	<b>100,63</b>	<b>102,42</b>	<b>100,33</b>	<b>98,53</b>	<b>97,09</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,30</b>	<b>99,99</b>	<b>100,62</b>	<b>100,10</b>	<b>100,71</b>	<b>100,70</b>

**189.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022  
so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022  
as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,41</b>	<b>99,92</b>	<b>101,55</b>	<b>99,82</b>	<b>100,29</b>	<b>100,06</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,96	101,43	100,19	100,25	100,03	100,10
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	100,03	100,02	100,08	100,25	99,18	98,96
Thực phẩm - Foodstuff	102,64	101,93	100,17	100,29	100,21	100,65
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,43	100,00	99,89	97,98
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	100,50	100,00	99,83	100,16	100,36	100,67
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,03	99,91	100,13	100,12	100,15	100,21
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,46	100,40	100,09	99,77	99,26	100,58
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,18	99,99	100,04	100,05	99,99	99,86
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,06	100,46
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - Transport	97,15	94,89	98,01	97,92	102,91	98,55
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04	100,03
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - Education	100,00	100,18	144,56	100,00	100,00	100,72
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,96	100,12	100,08	99,90	100,01	99,66
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	99,96	100,08	99,97	100,05	100,83	100,83
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>95,99</b>	<b>99,70</b>	<b>97,01</b>	<b>101,86</b>	<b>102,13</b>	<b>100,52</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,73</b>	<b>100,06</b>	<b>100,78</b>	<b>102,07</b>	<b>102,73</b>	<b>96,18</b>

**189.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023  
so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023  
as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	100,58	100,75	99,84	99,73	100,28	100,49
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,45	99,48	99,08	99,39	100,90	101,53
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	103,73	101,99	100,00	100,34	100,31	100,03
Thực phẩm - Foodstuff	101,52	99,28	98,80	99,09	100,79	102,10
Ăn uống ngoài gia đình	98,36	97,88	99,76	100,13	102,29	99,73
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	103,05	99,74	99,40	100,18	100,10	100,75
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,29	99,61	100,13	100,05	99,83	99,69
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99,26	102,84	100,03	98,44	102,15	99,88
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,73	99,72	99,95	99,90	100,07	100,21
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	101,28	100,42	100,19	100,19	100,35	100,03
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - Transport	98,78	104,64	100,40	100,50	97,53	100,17
Bưu chính viễn thông	100,01	100,00	100,01	100,04	100,09	99,98
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - Education	100,13	100,12	100,07	100,12	99,90	99,98
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,45	99,59	101,03	101,06	99,09	100,27
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,44	101,07	101,01	100,80	99,76	99,52
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	100,91	100,32	99,96	103,30	101,21	98,81
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	98,82	100,59	100,17	99,24	99,99	100,15

**189.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023  
so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023  
as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	100,72	100,87	100,75	99,49	99,69	100,08
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,09	101,59	101,27	98,95	99,22	100,29
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	101,21	100,97	101,55	100,48	100,47	101,87
Thực phẩm - Foodstuff	101,42	101,93	101,35	98,73	98,86	100,05
Ăn uống ngoài gia đình	98,91	100,25	100,47	98,57	100,01	99,99
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	99,97	98,24	100,21	100,70	100,10	100,22
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,29	99,75	100,18	99,51	99,47	99,98
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,32	101,29	100,73	100,35	99,56	101,06
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,14	99,81	99,98	100,09	100,05	99,62
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,02	100,06	100,36	100,02	100,33	100,17
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - Transport	100,38	102,16	101,48	98,74	100,01	98,28
<i>Post and Communication</i>						
Bưu chính viễn thông	99,94	100,12	100,00	100,00	99,99	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - Education	100,16	100,53	100,00	100,02	100,05	99,99
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,14	99,39	100,48	98,50	99,71	100,15
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,04	100,27	100,31	99,83	100,51	101,45
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	99,96	100,66	100,86	100,35	103,90	103,62
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	100,65	100,52	101,62	101,13	99,91	99,37

**190.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019  
so với tháng 12 năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019  
as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>Mar</i>	<i>Apr</i>	<i>May</i>	<i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>99,68</b>	<b>100,48</b>	<b>100,37</b>	<b>100,44</b>	<b>100,87</b>	<b>100,45</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,71	101,82	100,38	99,13	99,38	98,91
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,23	100,91	100,59	100,56	100,72	100,67
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,48	102,11	100,23	98,53	98,84	98,18
Đồ uống và thuốc lá	100,85	101,21	101,21	101,21	101,25	101,27
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,16	100,36	100,50	100,59	100,63	100,64
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,09	100,61	101,61	102,22	103,00	102,46
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,12	100,45	100,60	100,63	100,66	100,69
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10	100,10
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	97,17	97,19	99,24	103,00	105,38	103,38
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	99,96	99,96	99,93	99,93
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,03	100,17	100,29	100,30	100,35	100,42
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,35	100,48	100,44	100,47	100,50	100,51
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>102,90</b>	<b>103,31</b>	<b>102,86</b>	<b>102,45</b>	<b>102,24</b>	<b>104,08</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>99,57</b>	<b>99,55</b>	<b>99,56</b>	<b>99,51</b>	<b>100,03</b>	<b>100,30</b>

**190.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019  
so với tháng 12 năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019  
as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,47</b>	<b>100,78</b>	<b>101,20</b>	<b>101,91</b>	<b>103,62</b>	<b>105,45</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,02	99,26	100,05	101,86	107,53	113,18
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,57	100,68	100,69	100,66	100,75	100,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,35	98,65	99,38	102,34	110,42	118,67
Đồ uống và thuốc lá	101,27	101,33	101,33	101,32	101,32	101,37
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,65	100,73	100,77	100,93	101,41	101,61
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,12	102,68	102,84	102,94	102,31	102,29
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,70	100,71	100,73	100,79	100,82	100,83
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,10	102,68	102,68	102,68	102,68	102,68
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	103,38	102,94	101,83	102,84	102,15	102,73
Bưu chính viễn thông	99,93	99,93	99,93	99,93	99,93	99,93
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,46	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,44	100,54	102,34	101,58	101,64	101,66
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	101,06	101,11	101,17	101,34	101,36	101,58
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>109,86</b>	<b>115,35</b>	<b>118,77</b>	<b>117,67</b>	<b>117,16</b>	<b>116,46</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>99,78</b>	<b>99,63</b>	<b>99,59</b>	<b>99,58</b>	<b>99,58</b>	<b>99,49</b>

**190.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020  
so với tháng 12 năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020  
as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>Mar</i>	<i>Apr</i>	<i>May</i>	<i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,92</b>	<b>100,53</b>	<b>100,51</b>	<b>98,80</b>	<b>98,55</b>	<b>99,39</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,49	100,32	101,84	101,89	102,52	103,72
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,63	99,76	102,21	105,34	106,00	104,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	99,20	100,52	100,26	101,31	103,41
Đồ uống và thuốc lá	100,19	100,02	99,85	99,80	99,87	99,88
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,20	99,99	99,69	99,64	98,40	98,52
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,84	100,91	100,71	98,31	97,36	96,45
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,06	100,04	100,11	100,08	100,15	100,15
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	103,51	103,51	103,51	103,51	103,51	103,51
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	98,39	94,17	82,52	80,88	85,21
Bưu chính viễn thông	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,09	98,23	98,18	97,97	97,58	97,51
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,01	100,10	100,25	100,26	100,44	100,44
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>103,91</b>	<b>106,65</b>	<b>113,07</b>	<b>115,97</b>	<b>117,02</b>	<b>117,62</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>99,97</b>	<b>100,24</b>	<b>100,36</b>	<b>101,45</b>	<b>100,99</b>	<b>100,39</b>

**190.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020  
so với tháng 12 năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020  
as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>99,70</b>	<b>99,71</b>	<b>98,80</b>	<b>98,32</b>	<b>97,58</b>	<b>97,57</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,28	102,92	99,78	98,00	96,00	95,63
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	104,00	103,84	103,86	103,80	104,20	105,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,79	102,34	98,16	95,82	93,14	92,51
Đồ uống và thuốc lá	99,96	99,96	100,56	100,59	100,59	100,59
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	98,54	98,09	98,17	98,37	98,49	98,68
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	96,99	98,00	99,47	99,98	99,67	99,52
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,25	100,36	100,39	100,41	100,44	100,47
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	103,51	103,51	103,51	103,51	103,51	103,61
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	88,14	88,35	88,32	88,15	87,59	88,48
Bưu chính viễn thông	100,03	100,03	95,86	95,86	95,86	95,86
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,51	96,59	96,62	96,61	96,64	96,24
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,56	100,71	100,70	101,00	101,05	101,11
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>121,20</b>	<b>134,08</b>	<b>133,75</b>	<b>133,49</b>	<b>134,75</b>	<b>133,45</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>100,18</b>	<b>100,13</b>	<b>100,13</b>	<b>100,22</b>	<b>100,12</b>	<b>99,93</b>

**190.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021  
so với tháng 12 năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021  
as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>Mar</i>	<i>Apr</i>	<i>May</i>	<i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,66</b>	<b>100,67</b>	<b>101,88</b>	<b>101,52</b>	<b>101,79</b>	<b>101,48</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,08	104,00	103,83	102,57	102,89	101,05
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	103,68	103,23	103,18	104,34	104,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,73	104,71	104,57	102,93	103,14	100,69
Đồ uống và thuốc lá	100,62	101,18	101,18	101,18	101,22	101,48
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	99,96	99,59	99,47	99,71	99,76	100,01
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,40	100,62	100,99	100,36	100,96	101,66
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,19	100,26	99,71	99,60	99,70	99,93
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	101,98	103,09	105,40	106,16	106,86	108,04
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	99,34	99,34	99,34
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,07	98,82	98,86	100,83	100,82	100,82
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,11	100,15	100,17	99,96	99,79	99,82
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>101,85</b>	<b>102,64</b>	<b>100,56</b>	<b>100,00</b>	<b>101,24</b>	<b>101,78</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>99,80</b>	<b>99,47</b>	<b>99,64</b>	<b>99,75</b>	<b>99,68</b>	<b>99,43</b>

**190.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021  
so với tháng 12 năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021  
as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>101,98</b>	<b>101,62</b>	<b>101,33</b>	<b>100,02</b>	<b>100,85</b>	<b>100,05</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,95	99,70	98,84	94,22	95,52	93,76
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	103,04	103,10	103,23	103,29	103,71	103,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	99,06	97,89	91,78	93,42	91,11
Đồ uống và thuốc lá	101,52	101,57	101,57	101,57	102,98	104,07
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	99,97	99,84	99,98	99,90	100,31	100,63
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,98	103,30	103,49	103,19	103,06	102,05
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,14	99,94	99,81	99,88	100,11	100,12
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,06	100,06	100,06	100,06	100,11	100,11
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	110,85	111,11	110,74	113,22	116,28	114,82
Bưu chính viễn thông	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,84	100,88	100,93	100,93	100,92	100,92
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,35	100,30	100,34	100,51	100,91	101,42
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	99,91	99,99	100,04	100,03	100,15	100,29
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>100,12</b>	<b>99,61</b>	<b>99,68</b>	<b>99,12</b>	<b>100,75</b>	<b>100,65</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>99,51</b>	<b>98,92</b>	<b>98,48</b>	<b>98,43</b>	<b>98,04</b>	<b>99,12</b>

**190.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>Mar</i>	<i>Apr</i>	<i>May</i>	<i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>100,14</b>	<b>101,57</b>	<b>102,89</b>	<b>102,48</b>	<b>102,94</b>	<b>103,45</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,86	103,49	105,33	104,17	104,83	105,35
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	100,50	101,21	101,45	103,13	103,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,78	104,38	106,58	104,88	105,43	105,85
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,45	102,41	102,89	103,07	104,56
Đồ uống và thuốc lá	101,17	101,15	101,59	101,65	102,53	102,96
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,25	100,13	100,00	100,51	100,85	100,87
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,02	100,51	102,05	101,86	101,31	100,91
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,37	100,36	100,44	100,49	100,78	101,41
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,26	100,26	100,26	100,26
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	100,75	102,72	107,16	106,39	108,44	111,43
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,66	100,69	100,67	101,30	101,99	102,61
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,06	100,06	100,21	100,20	100,22	100,24
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>100,96</b>	<b>101,60</b>	<b>104,05</b>	<b>104,40</b>	<b>102,86</b>	<b>99,87</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,30</b>	<b>99,29</b>	<b>99,91</b>	<b>100,01</b>	<b>100,72</b>	<b>101,43</b>

**190.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>103,87</b>	<b>103,78</b>	<b>105,39</b>	<b>105,21</b>	<b>105,51</b>	<b>105,58</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,42	108,96	109,16	109,44	109,47	109,57
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	103,43	103,45	103,53	103,80	102,95	101,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,65	110,74	110,93	111,25	111,48	112,21
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Meals and drinking out</i>	104,56	104,56	105,01	105,01	104,89	102,77
Đồ uống và thuốc lá	103,47	103,47	103,29	103,46	103,83	104,52
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,91	100,82	100,95	101,07	101,23	101,45
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,37	101,78	101,87	101,64	100,88	101,46
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,59	101,58	101,62	101,67	101,66	101,52
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,26	100,26	100,26	100,26	100,32	100,78
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	108,25	102,72	100,67	98,58	101,44	99,98
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03	100,06
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,18	144,83	144,83	144,83	145,87
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,60	103,72	103,81	103,71	103,72	103,37
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,20	100,27	100,24	100,30	101,13	101,97
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>95,87</b>	<b>95,58</b>	<b>92,72</b>	<b>94,45</b>	<b>96,46</b>	<b>96,96</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>102,17</b>	<b>102,23</b>	<b>103,03</b>	<b>105,16</b>	<b>108,03</b>	<b>103,90</b>

#### 190.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Jan.	Feb.	Mar	Apr	May	Jun
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	100,58	101,33	101,17	100,90	101,17	101,67
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,45	100,92	99,99	99,37	100,27	101,81
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	103,73	105,79	105,80	106,16	106,50	106,53
Thực phẩm - Foodstuff	101,52	100,80	99,59	98,69	99,46	101,56
Ăn uống ngoài gia đình - Meals and drinking out	98,36	96,28	96,05	96,17	98,38	98,12
Đồ uống và thuốc lá	103,05	102,78	102,16	102,34	102,44	103,21
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,29	99,90	100,03	100,08	99,91	99,60
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99,26	102,07	102,11	100,51	102,67	102,55
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,73	100,44	100,40	100,30	100,37	100,58
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	101,28	101,71	101,90	102,09	102,45	102,48
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - Transport	98,78	103,37	103,78	104,30	101,72	101,90
Bưu chính viễn thông	100,01	100,02	100,03	100,07	100,16	100,14
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - Education	100,13	100,25	100,32	100,44	100,34	100,32
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,45	100,04	101,08	102,15	101,22	101,50
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,44	103,53	104,58	105,42	105,17	104,67
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	100,91	101,23	101,19	104,53	105,79	104,54
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	98,82	99,41	99,57	98,82	98,81	98,96

**190.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	102,40	103,30	104,07	103,55	103,22	103,31
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,92	104,56	105,88	104,77	103,95	104,25
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	107,81	108,86	110,55	111,07	111,60	113,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,99	104,98	106,39	105,04	103,85	103,90
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Meals and drinking out</i>	97,05	97,29	97,74	96,35	96,36	96,35
Đồ uống và thuốc lá	103,18	101,36	101,58	102,29	102,39	102,62
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	99,88	99,64	99,81	99,33	98,80	98,78
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,90	105,24	106,02	106,38	105,92	107,04
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,72	100,53	100,51	100,60	100,65	100,27
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	102,50	102,57	102,93	102,96	103,30	103,48
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	102,29	104,49	106,04	104,70	104,71	102,91
Bưu chính viễn thông	100,08	100,21	100,20	100,21	100,19	100,19
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,48	101,02	101,01	101,03	101,07	101,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,64	101,02	101,51	99,98	99,69	99,84
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	107,85	108,14	108,48	108,29	108,84	110,42
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	104,49	105,18	106,09	106,47	110,62	114,62
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	99,61	100,13	101,75	102,90	102,81	102,16

**191.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019  
so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019  
as compared to the same period of previous year*

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>101,78</b>	<b>102,12</b>	<b>101,96</b>	<b>101,85</b>	<b>101,74</b>	<b>100,95</b>
<b><i>Consumer price index</i></b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,80	104,01	103,22	101,75	101,02	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	99,46	99,78	99,35	98,96	98,96	99,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,04	103,96	102,93	101,00	100,06	98,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,53	101,21	101,21	101,21	101,25	101,27
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,24	102,31	102,42	102,33	102,24	102,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,25	102,70	103,73	104,81	105,28	104,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,20	101,40	101,43	101,40	101,38	101,35
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	105,48	105,48	100,47	100,47	100,57	100,57
Giao thông - <i>Transport</i>	96,82	95,81	98,31	100,68	101,48	98,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,06	100,08	100,13	100,13	100,1	100,12
Giáo dục - <i>Education</i>	103,38	103,38	103,38	103,38	103,38	103,38
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,59	101,57	101,77	101,83	101,81	101,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,75	101,77	101,7	101,69	101,7	101,68
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>101,49</b>	<b>100,03</b>	<b>100,11</b>	<b>98,77</b>	<b>99,02</b>	<b>102,00</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>102,26</b>	<b>102,26</b>	<b>102,06</b>	<b>101,84</b>	<b>102,45</b>	<b>102,56</b>

**191.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019  
so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019  
as compared to the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>101,28</b>	<b>101,21</b>	<b>101,01</b>	<b>101,38</b>	<b>103,4</b>	<b>105,45</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,09	99,99	100,08	101,45	107,33	113,18
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	100,73	100,71	100,67	100,75	100,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,49	98,24	98,54	101,43	109,81	118,67
Đồ uống và thuốc lá	101,27	101,33	101,33	101,32	101,32	101,37
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	101,92	101,81	101,52	101,60	101,83	101,61
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,3	102,01	101,39	101,23	101,58	102,29
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,25	101,13	101,06	101,10	100,87	100,83
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	106,45	109,19	109,19	109,19	109,19	102,68
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	98,77	98,3	96,55	96,20	97,18	102,73
Bưu chính viễn thông	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	99,93
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	103,38	103,49	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,89	101,94	102,45	101,62	101,66	101,66
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	101,72	101,75	101,74	101,73	101,53	101,58
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>109,71</b>	<b>117,07</b>	<b>121,93</b>	<b>120,34</b>	<b>118,39</b>	<b>116,46</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,21</b>	<b>99,87</b>	<b>99,71</b>	<b>99,48</b>	<b>99,54</b>	<b>99,49</b>

**191.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020  
so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020  
as compared to the same period of previous year*

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>106,76</b>	<b>105,50</b>	<b>105,59</b>	<b>103,72</b>	<b>103,03</b>	<b>104,34</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,07	111,52	114,82	116,33	116,75	118,69
Lương thực - <i>Food</i>	101,34	99,78	102,56	105,73	106,23	104,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	119,79	115,30	119,01	120,76	121,63	125,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,71	100,18	100,01	99,96	100,00	99,98
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,66	101,25	100,80	100,66	99,36	99,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,06	102,60	101,38	98,38	96,68	96,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,77	100,41	100,34	100,28	100,31	100,29
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	106,29	106,29	106,29	106,29	106,18	106,18
Giao thông - <i>Transport</i>	106,29	103,99	97,49	82,31	78,85	84,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,96	99,96	99,99	100,00	100,03	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	104,65	104,65	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,72	99,69	99,53	99,30	98,86	98,72
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,24	101,19	101,39	101,36	101,52	101,51
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>117,61</b>	<b>120,23</b>	<b>128,02</b>	<b>131,83</b>	<b>133,30</b>	<b>131,61</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>99,89</b>	<b>100,18</b>	<b>100,29</b>	<b>101,43</b>	<b>100,44</b>	<b>99,57</b>

**191.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020  
so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020  
as compared to the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>104,58</b>	<b>104,34</b>	<b>102,93</b>	<b>101,73</b>	<b>99,30</b>	<b>97,57</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,05	117,36	112,88	108,89	101,04	95,63
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	104,38	104,10	104,11	104,08	104,39	105,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	124,03	123,11	117,21	111,11	100,09	92,51
Đồ uống và thuốc lá	100,06	100,00	100,60	100,63	100,64	100,59
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	99,48	98,95	99,00	99,04	98,69	98,68
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	96,66	97,63	98,94	99,35	99,66	99,52
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,39	100,48	100,49	100,45	100,45	100,47
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	106,18	103,51	103,51	103,51	103,51	103,61
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	87,59	88,17	89,00	88,05	88,09	88,48
Bưu chính viễn thông	100,03	100,03	95,86	95,86	95,86	95,86
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	104,65	104,45	100,27	100,27	100,27	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,70	97,67	95,99	96,68	96,66	96,24
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	101,08	101,18	101,12	101,24	101,27	101,11
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>128,49</b>	<b>135,37</b>	<b>131,15</b>	<b>132,12</b>	<b>133,94</b>	<b>133,45</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,89</b>	<b>99,99</b>	<b>100,03</b>	<b>100,13</b>	<b>100,03</b>	<b>99,93</b>

**191.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021  
so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021  
as compared to the same period of previous year*

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>97,33</b>	<b>98,69</b>	<b>98,91</b>	<b>100,28</b>	<b>100,79</b>	<b>99,63</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,15	99,14	97,50	96,27	95,98	93,17
Lương thực - <i>Food</i>	104,96	109,27	106,18	102,98	103,49	105,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,64	97,65	96,24	94,97	94,18	90,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,02	101,74	101,92	101,97	101,94	102,19
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	98,45	98,28	98,46	98,75	100,05	100,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,11	99,24	99,81	101,61	103,21	104,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,59	100,68	100,07	99,98	100,02	100,24
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	89,83	92,86	99,17	113,99	117,09	112,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,84	95,83	95,83	95,21	95,21	95,20
Giáo dục - <i>Education</i>	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,26	96,82	96,90	99,05	99,44	99,51
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,21	101,16	101,03	100,81	100,45	100,48
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>130,80</b>	<b>128,42</b>	<b>118,68</b>	<b>115,07</b>	<b>115,46</b>	<b>115,47</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,76</b>	<b>99,16</b>	<b>99,21</b>	<b>98,24</b>	<b>98,64</b>	<b>98,98</b>

**191.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>99,81</b>	<b>99,45</b>	<b>100,08</b>	<b>99,27</b>	<b>100,84</b>	<b>100,05</b>
<b><i>Consumer price index</i></b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	93,48	92,63	94,73	91,94	95,16	93,76
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	104,16	104,39	104,50	104,62	104,64	103,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	90,68	89,54	92,25	88,60	92,97	91,11
Đồ uống và thuốc lá	102,15	102,21	101,60	101,57	102,98	104,07
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,11	100,45	100,50	100,23	100,50	100,63
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,66	104,91	103,54	102,72	102,91	102,05
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,35	100,05	99,88	99,93	100,14	100,12
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,16	100,16	100,16	100,16	100,21	100,11
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	111,44	111,44	111,10	113,82	117,40	114,82
Bưu chính viễn thông	95,21	95,21	99,34	99,34	99,34	99,34
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	101,11	100,88	100,93	100,93	100,92	100,92
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,04	99,95	99,95	100,13	100,49	101,42
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,45	100,38	100,44	100,14	100,21	100,29
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>110,24</b>	<b>99,15</b>	<b>99,45</b>	<b>99,09</b>	<b>99,78</b>	<b>100,65</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>99,26</b>	<b>98,72</b>	<b>98,28</b>	<b>98,14</b>	<b>97,85</b>	<b>99,12</b>

**191.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year*

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>99,54</b>	<b>99,95</b>	<b>101,04</b>	<b>101,00</b>	<b>101,18</b>	<b>101,99</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	91,72	93,31	95,12	95,22	95,53	97,76
Lương thực - <i>Food</i>	103,42	100,54	101,70	101,99	102,52	102,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	88,50	90,82	92,86	92,84	93,13	95,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,86	101,30	102,25	103,01	103,20	104,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,64	104,05	104,50	104,56	105,41	105,59
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,92	101,18	101,16	101,43	101,73	101,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,73	101,94	103,13	103,57	102,41	101,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,31	100,23	100,85	101,02	101,21	101,61
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,11	100,11	100,37	100,37	100,37	100,37
Giao thông - <i>Transport</i>	113,43	114,40	116,74	115,07	116,51	118,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,34	99,34	99,34	99,99	99,99	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,06	103,34	103,28	101,90	102,61	103,23
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,23	100,20	100,33	100,53	100,72	100,71
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>99,77</b>	<b>99,62</b>	<b>104,15</b>	<b>105,08</b>	<b>102,26</b>	<b>98,76</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>98,62</b>	<b>98,93</b>	<b>99,38</b>	<b>99,38</b>	<b>100,15</b>	<b>101,11</b>

**191.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>101,91</b>	<b>102,18</b>	<b>104,06</b>	<b>105,24</b>	<b>104,67</b>	<b>105,58</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,77	102,47	103,56	108,91	107,45	109,57
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	104,11	104,07	104,03	104,24	102,96	101,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,25	101,86	103,25	110,45	108,73	112,21
Ăn uống ngoài gia đình	104,59	104,59	105,02	105,02	104,90	102,77
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	106,06	106,01	105,83	106,00	104,93	104,52
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	101,58	101,61	101,61	101,81	101,56	101,45
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,46	100,55	100,46	100,52	99,90	101,46
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,57	101,76	101,94	101,92	101,67	101,52
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,31	100,31	100,31	100,31	100,32	100,78
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	112,12	106,14	104,38	99,96	100,17	99,98
Bưu chính viễn thông	99,99	99,99	100,00	100,00	100,03	100,06
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,08	100,23	144,82	144,82	144,83	145,87
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,71	104,88	104,94	104,66	104,26	103,37
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,58	100,58	100,50	100,55	101,27	101,97
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>96,37</b>	<b>96,57</b>	<b>93,62</b>	<b>95,90</b>	<b>96,35</b>	<b>96,96</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,77</b>	<b>102,44</b>	<b>103,69</b>	<b>105,89</b>	<b>109,21</b>	<b>103,90</b>

**191.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023  
as compared to the same period of previous year*

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	106,04	105,33	103,81	103,94	103,77	103,76
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,31	106,85	104,02	104,53	104,81	105,89
Lương thực - <i>Food</i>	105,50	107,25	106,49	106,62	105,21	104,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,17	108,36	104,85	105,58	105,86	107,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,08	97,53	96,39	96,06	98,09	96,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,46	106,20	105,11	105,23	104,44	104,78
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,49	101,21	101,48	101,02	100,50	100,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,69	103,04	101,52	100,13	102,82	103,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,87	101,60	101,48	101,32	101,10	100,69
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	102,07	102,50	102,43	102,62	102,98	103,01
Giao thông - <i>Transport</i>	98,03	100,61	96,82	98,01	93,78	91,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,07	100,08	100,09	100,13	100,22	100,20
Giáo dục - <i>Education</i>	146,06	146,23	146,33	146,51	146,37	146,33
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,15	102,71	103,78	104,23	102,58	102,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,40	105,51	106,42	107,29	107,01	106,47
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	96,91	96,61	94,29	97,07	99,72	101,49
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	103,40	104,03	103,56	102,67	101,93	101,37

**191.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023  
as compared to the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	104,09	105,09	104,25	103,91	103,29	103,31
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,98	105,15	106,28	104,90	104,05	104,25
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	106,20	107,21	108,78	109,02	110,44	113,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,37	106,37	107,62	105,95	104,53	103,90
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	95,38	95,62	95,66	94,29	94,41	96,35
Đồ uống và thuốc lá	104,23	102,40	102,79	103,35	103,08	102,62
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,42	100,26	100,30	99,69	99,01	98,78
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,00	104,92	105,59	106,20	106,53	107,04
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,65	100,46	100,41	100,45	100,51	100,27
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	103,02	103,09	103,46	103,49	103,77	103,48
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	94,47	101,71	105,31	106,19	103,19	102,91
Bưu chính viễn thông	100,14	100,27	100,26	100,27	100,22	100,19
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	146,57	147,09	101,74	101,76	101,80	101,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,42	100,67	101,07	99,65	99,35	99,84
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	109,75	109,97	110,35	110,09	109,74	110,42
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	105,68	106,70	110,94	109,30	111,19	114,62
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	101,30	101,76	102,62	101,67	98,88	102,16

**194. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>101,05</b>	<b>102,50</b>	<b>103,82</b>	<b>103,42</b>	<b>103,87</b>	<b>104,39</b>
<b><i>Consumer price index</i></b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,34	101,91	103,72	102,58	103,23	103,75
Lương thực - <i>Food</i>	108,06	108,41	109,19	109,44	111,25	111,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,30	99,70	101,80	100,17	100,70	101,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,28	108,84	109,86	110,38	110,58	112,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,66	106,63	107,10	107,16	108,08	108,54
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,59	101,47	101,33	101,85	102,20	102,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,67	103,17	104,76	104,55	104,00	103,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,91	100,90	100,97	101,03	101,32	101,95
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	103,60	103,60	103,87	103,87	103,87	103,87
Giao thông - <i>Transport</i>	105,56	107,63	112,29	111,47	113,62	116,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,18	95,18	95,18	95,18	95,18	95,18
Giáo dục - <i>Education</i>	101,39	101,39	101,39	101,39	101,39	101,39
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,05	100,07	100,05	100,68	101,37	101,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,58	101,58	101,73	101,72	101,74	101,77
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>144,50</b>	<b>145,40</b>	<b>148,92</b>	<b>149,42</b>	<b>147,22</b>	<b>142,94</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>98,14</b>	<b>98,13</b>	<b>98,74</b>	<b>98,84</b>	<b>99,54</b>	<b>100,24</b>

**194. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>104,81</b>	<b>104,73</b>	<b>106,35</b>	<b>106,17</b>	<b>106,48</b>	<b>106,54</b>
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,78	107,30	107,50	107,77	107,80	107,90
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	111,57	111,60	111,69	111,97	111,06	109,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,77	105,77	105,95	106,26	106,48	107,18
Ăn uống ngoài gia đình	112,17	112,17	112,65	112,65	112,53	110,25
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	109,08	109,08	108,89	109,06	109,46	110,19
<i>Beverage and cigarette</i>						
Máy mặc, mũ nón, giày dép	102,25	102,17	102,30	102,42	102,58	102,80
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,05	104,48	104,57	104,33	103,56	104,15
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,13	102,13	102,17	102,21	102,21	102,06
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	103,87	103,87	103,87	103,87	103,93	104,40
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	113,42	107,63	105,49	103,29	106,29	104,76
Bưu chính viễn thông	95,18	95,18	95,18	95,18	95,22	95,24
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	101,39	101,57	146,84	146,84	146,84	147,90
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,96	103,09	103,17	103,07	103,09	102,73
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	101,72	101,80	101,77	101,82	102,67	103,52
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>137,20</b>	<b>136,79</b>	<b>132,70</b>	<b>135,17</b>	<b>138,05</b>	<b>138,76</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,97</b>	<b>101,03</b>	<b>101,82</b>	<b>103,93</b>	<b>106,76</b>	<b>102,68</b>

**194. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	107,16	107,96	107,78	107,49	107,79	108,32
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,46	108,89	107,89	107,23	108,19	109,85
Lương thực - <i>Food</i>	114,01	116,27	116,28	116,68	117,05	117,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,81	108,03	106,73	105,77	106,60	108,85
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,45	106,15	105,89	106,03	108,46	108,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	113,54	113,25	112,57	112,77	112,88	113,73
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,10	102,70	102,83	102,89	102,71	102,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,38	106,31	106,35	104,69	106,94	106,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,80	102,51	102,47	102,36	102,43	102,65
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	105,74	106,19	106,39	106,59	106,96	106,99
Giao thông - <i>Transport</i>	103,48	108,29	108,72	109,26	106,56	106,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,25	95,26	95,27	95,31	95,39	95,38
Giáo dục - <i>Education</i>	148,09	148,27	148,37	148,55	148,41	148,37
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,20	102,78	103,84	104,94	103,99	104,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,04	107,18	108,27	109,13	108,87	108,35
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	140,03	140,47	140,41	145,04	146,80	145,06
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	101,47	102,08	102,25	101,47	101,46	101,62

**194. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul</i>	Tháng 8 <i>Aug</i>	Tháng 9 <i>Sep</i>	Tháng 10 <i>Oct</i>	Tháng 11 <i>Nov</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	109,10	110,05	110,88	110,32	109,98	110,06
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,05	112,82	114,25	113,05	112,17	112,49
Lương thực - <i>Food</i>	118,49	119,64	121,50	122,08	122,65	124,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,39	112,51	114,03	112,58	111,30	111,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,00	107,26	107,76	106,22	106,24	106,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	113,69	111,69	111,93	112,72	112,83	113,08
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,68	102,43	102,61	102,11	101,57	101,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,22	109,61	110,42	110,80	110,32	111,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,80	102,60	102,58	102,68	102,73	102,34
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	107,01	107,08	107,47	107,49	107,85	108,03
Giao thông - <i>Transport</i>	107,15	109,46	111,08	109,68	109,69	107,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,32	95,44	95,43	95,44	95,42	95,42
Giáo dục - <i>Education</i>	148,61	149,40	149,39	149,42	149,49	149,48
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,42	103,78	104,28	102,71	102,42	102,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,65	111,95	112,30	112,10	112,67	114,31
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	145,00	145,95	147,21	147,74	153,49	159,05
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	102,28	102,81	104,48	105,66	105,57	104,90

**193. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
bình quân năm (Năm trước = 100)**

*Annual average consumer price index, gold, USD price index  
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>102,01</b>	<b>103,25</b>	<b>99,59</b>	<b>102,34</b>	<b>104,21</b>
<b>Consumer price index</b>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,85	111,95	95,05	99,86	105,57
<i>Food and foodstuff</i>					
Lương thực - Food	99,99	103,83	104,84	102,86	107,59
Thực phẩm - Foodstuff	102,68	115,36	92,69	98,76	106,74
Ăn uống ngoài gia đình	...	104,79	99,85	102,77	96,43
<i>Meals and drinking out</i>					
Đồ uống và thuốc lá	101,30	100,28	102,11	105,17	104,21
<i>Beverage and cigarette</i>					
May mặc, mũ nón, giày dép	101,99	99,75	99,71	101,46	100,36
<i>Garment, hat, footwear</i>					
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,91	99,16	102,28	101,61	103,78
<i>Housing and construction materials</i>					
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,20	100,43	100,17	101,30	100,90
<i>Household equipment and goods</i>					
Thuốc và Dịch vụ y tế	104,85	105,11	100,13	100,34	102,99
<i>Medicine and Health care services</i>					
Giao thông - Transport	98,42	89,93	108,38	109,56	99,27
Bưu chính viễn thông	100,10	98,60	96,72	99,84	100,18
<i>Post and Communication</i>					
Giáo dục - Education	103,81	103,15	100,61	113,76	129,63
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,81	98,3	98,98	103,68	101,71
<i>Culture, entertainments and tourism</i>					
Hàng hoá và dịch vụ khác	101,69	101,27	100,59	100,68	108,10
<i>Other consumer goods and services</i>					
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>108,40</b>	<b>129,65</b>	<b>110,48</b>	<b>98,73</b>	<b>103,50</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,05</b>	<b>100,15</b>	<b>98,78</b>	<b>101,99</b>	<b>102,10</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2023 compared with previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	100,37	100,14	99,69	99,65	100,55	100,34
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,09	98,68	98,43	99,08	101,00	101,43
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	101,73	100,86	100,30	101,62	99,81	99,43
Thực phẩm - Foodstuff	102,40	99,44	97,96	98,36	100,02	102,35
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	96,18	94,73	98,99	100,16	105,36	99,36
Đồ uống và thuốc lá	100,96	100,15	99,56	100,36	99,84	101,22
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	99,89	100,28	99,49	99,86	99,41	98,27
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,91	101,72	100,10	99,17	102,42	99,77
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,56	100,59	100,51	99,93	100,27	100,11
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,00	99,98	100,15	99,99	100,09	100,07
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - Transport	100,27	101,91	100,82	100,55	98,30	100,12
<i>Post and Communication</i>						
Bưu chính viễn thông	99,99	100,01	100,01	100,01	100,01	100,04
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - Education	100,22	100,12	100,27	100,10	99,96	99,92
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,77	98,89	101,42	100,74	99,72	101,41
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,94	100,80	100,81	100,31	100,39	99,84
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	100,91	100,32	99,96	103,30	101,21	98,81
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	98,82	100,59	100,17	99,24	99,99	100,15

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2023*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	100,27	100,59	100,80	99,91	99,85	100,17
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,10	100,60	101,82	99,82	99,39	100,27
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	99,67	102,17	102,09	100,24	98,84	102,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,94	100,33	101,97	100,69	99,30	99,98
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	97,37	100,61	101,14	96,52	100,04	99,96
Đồ uống và thuốc lá	100,50	100,36	99,52	101,23	100,44	99,15
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	99,50	98,01	99,99	99,63	100,31	100,63
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,28	101,92	100,70	100,26	99,79	100,99
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,80	99,67	100,07	100,19	99,91	99,87
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,01	99,95	100,01	99,96	100,06	99,95
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	100,05	102,62	101,04	99,14	100,25	98,66
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	99,80	100,50	99,52	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,26	99,32	101,03	99,66	99,66	100,22
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,32	99,97	100,01	100,30	100,80	100,12
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	99,96	100,66	100,86	100,35	103,90	103,62
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	100,65	100,52	101,62	101,13	99,91	99,37

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Jan.	Feb.	Mar	Apr	May	Jun
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	100,65	100,96	99,89	99,76	100,18	100,54
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,57	99,76	99,30	99,49	100,87	101,57
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	104,31	102,31	99,92	99,99	100,46	100,20
Thực phẩm - Foodstuff	101,25	99,23	99,06	99,32	101,03	102,03
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,16	100,28	100,11	100,23	100,00
Đồ uống và thuốc lá	103,64	99,63	99,35	100,13	100,17	100,62
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,42	99,38	100,35	100,12	99,97	100,16
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99,43	103,39	100,00	98,09	102,02	99,93
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,78	99,46	99,79	99,89	100,01	100,25
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	101,63	100,54	100,20	100,24	100,42	100,02
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - Transport	98,37	105,41	100,28	100,49	97,32	100,19
Bưu chính viễn thông	100,02	100,00	100,01	100,06	100,11	99,97
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - Education	100,09	100,12	99,99	100,13	99,88	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,33	99,85	100,89	101,18	98,86	99,85
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,23	101,18	101,10	101,01	99,50	99,39
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	100,91	100,32	99,96	103,30	101,21	98,81
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	98,82	100,59	100,17	99,24	99,99	100,15

**8. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn  
các tháng năm 2023 so với tháng trước**

*Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	100,87	100,97	100,73	99,35	99,63	100,05
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,42	101,93	101,09	98,66	99,16	100,30
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	101,64	100,65	101,40	100,55	100,93	101,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,56	102,41	101,16	98,14	98,73	100,07
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá	99,82	97,65	100,42	100,55	100,00	100,53
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,54	100,32	100,24	99,47	99,20	99,77
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,34	100,98	100,75	100,39	99,45	101,09
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,24	99,85	99,96	100,06	100,09	99,55
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,02	100,09	100,45	100,04	100,40	100,23
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	100,47	102,03	101,60	98,63	99,94	98,17
Bưu chính viễn thông	99,92	100,16	100,00	100,00	99,98	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,31	100,55	100,19	100,02	100,06	99,99
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,85	99,41	100,28	98,07	99,73	100,12
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,92	100,40	100,43	99,63	100,39	102,01
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	99,96	100,66	100,86	100,35	103,90	103,62
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	100,65	100,52	101,62	101,13	99,91	99,37

## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2023 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	100,37	100,51	100,19	99,83	100,39	100,72
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,09	99,76	98,19	97,28	98,26	99,66
Lương thực - <i>Food</i>	101,73	102,61	102,91	104,58	104,38	103,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,40	101,83	99,75	98,12	98,14	100,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	96,18	91,11	90,19	90,33	95,17	94,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,96	101,10	100,66	101,02	100,86	102,10
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,89	100,17	99,65	99,51	98,93	97,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,91	100,60	100,70	99,87	102,28	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,56	101,15	101,67	101,59	101,87	101,98
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	99,98	100,13	100,12	100,22	100,29
Giao thông - <i>Transport</i>	100,27	102,19	103,03	103,60	101,83	101,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,99	100,01	100,02	100,03	100,04	100,08
Giáo dục - <i>Education</i>	100,22	100,33	100,60	100,70	100,67	100,58
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,77	99,66	101,08	101,82	101,53	102,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,94	103,76	104,60	104,93	105,33	105,17
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	100,91	101,23	101,19	104,53	105,79	104,54
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	98,82	99,41	99,57	98,82	98,81	98,96

## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2023 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 <i>Jul</i>	Tháng 8 <i>Aug</i>	Tháng 9 <i>Sep</i>	Tháng 10 <i>Oct</i>	Tháng 11 <i>Nov</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	101,00	101,59	102,41	102,31	102,16	102,33
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,76	100,35	102,18	102,00	101,37	101,64
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	103,45	105,69	107,90	108,16	106,90	109,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,39	101,73	103,73	104,44	103,71	103,69
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	92,07	92,63	93,69	90,43	90,47	90,43
Đồ uống và thuốc lá	102,61	102,98	102,48	103,74	104,19	103,30
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	96,73	94,81	94,81	94,45	94,74	95,34
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,36	105,34	106,08	106,35	106,13	107,18
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,78	101,44	101,51	101,71	101,61	101,48
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,30	100,25	100,26	100,22	100,27	100,23
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	102,01	104,69	105,78	104,87	105,13	103,72
Bưu chính viễn thông	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,38	100,88	100,39	100,39	100,39	100,39
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,17	100,48	101,52	101,17	100,83	101,06
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	108,66	108,63	108,64	108,96	109,84	109,97
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	104,49	105,18	106,09	106,47	110,62	114,62
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	99,61	100,13	101,75	102,90	102,81	102,16

## 10. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023

so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index of months in rural area in 2023*

*as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>Mar</i>	<i>Apr</i>	<i>May</i>	<i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	100,65	101,62	101,51	101,27	101,45	102,00
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,57	101,32	100,61	100,10	100,97	102,56
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	104,31	106,71	106,63	106,62	107,11	107,32
Thực phẩm - Foodstuff	101,25	100,48	99,54	98,86	99,87	101,90
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,16	100,44	100,55	100,78	100,78
Đồ uống và thuốc lá	103,64	103,25	102,58	102,72	102,89	103,53
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,42	99,81	100,16	100,28	100,24	100,41
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99,43	102,80	102,80	100,83	102,87	102,80
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,78	100,23	100,02	99,91	99,92	100,16
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	101,63	102,18	102,38	102,63	103,06	103,07
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - Transport	98,37	103,69	103,99	104,49	101,69	101,88
Bưu chính viễn thông	100,02	100,02	100,03	100,09	100,20	100,16
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - Education	100,09	100,21	100,20	100,33	100,21	100,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,33	100,19	101,07	102,27	101,10	100,96
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,23	103,44	104,57	105,63	105,10	104,46
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	100,91	101,23	101,19	104,53	105,79	104,54
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	98,82	99,41	99,58	98,82	98,81	98,96

**10. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023  
so với tháng 12 năm trước**

*Consumer price index of months in rural area in 2023  
as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	102,89	103,89	104,65	103,98	103,60	103,65
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,02	106,02	107,17	105,74	104,85	105,16
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	109,07	109,78	111,31	111,92	112,95	114,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,49	105,99	107,22	105,23	103,89	103,97
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	100,78	100,78	100,78	100,78	100,78	100,78
Đồ uống và thuốc lá	103,34	100,90	101,33	101,89	101,89	102,43
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	100,95	101,27	101,51	100,98	100,17	99,94
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,17	105,20	105,99	106,40	105,81	106,97
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,41	100,25	100,21	100,28	100,37	99,91
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	103,09	103,19	103,66	103,70	104,12	104,36
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	102,36	104,44	106,11	104,65	104,59	102,68
Bưu chính viễn thông	100,09	100,25	100,25	100,25	100,23	100,23
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	100,52	101,07	101,26	101,29	101,35	101,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,82	101,22	101,50	99,54	99,27	99,39
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	107,51	107,94	108,41	108,01	108,42	110,61
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	104,49	105,18	106,09	106,47	110,62	114,62
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	99,61	100,13	101,75	102,90	102,81	102,16

## 11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	104,93	104,05	102,78	102,48	102,68	102,53
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,80	103,76	100,69	99,79	100,26	100,92
Lương thực - <i>Food</i>	104,20	104,82	104,75	105,95	104,60	103,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,90	106,47	102,87	101,63	101,13	103,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,68	94,01	91,03	90,17	94,76	91,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,51	102,76	102,07	102,43	100,64	101,33
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,70	101,07	100,68	100,34	99,40	97,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,82	101,16	100,41	99,75	102,42	102,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,93	102,56	102,96	102,83	102,86	102,34
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,24	100,22	100,23	100,22	100,32	100,39
Giao thông - <i>Transport</i>	99,76	100,24	97,89	99,03	95,97	94,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,05	100,06	100,07	100,08	100,10	100,13
Giáo dục - <i>Education</i>	154,60	154,78	155,19	155,34	155,29	155,16
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,40	100,24	101,76	101,95	101,01	101,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,73	103,54	104,37	104,74	105,13	105,00
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	96,91	96,61	94,29	97,07	99,72	101,49
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	103,40	104,03	103,56	102,67	101,93	101,37

## 11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	102,52	103,05	101,64	101,60	101,19	102,33
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,84	99,27	100,34	99,83	99,07	101,64
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	103,29	105,64	107,68	107,80	107,06	109,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,61	101,20	102,35	102,59	101,55	103,69
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	88,69	89,23	89,54	86,43	86,56	90,43
Đồ uống và thuốc lá	101,00	101,36	100,73	101,96	102,48	103,30
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	97,08	95,33	95,21	94,76	94,95	95,34
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,29	104,87	105,52	105,86	105,83	107,18
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,98	101,73	101,75	101,85	101,73	101,48
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,40	100,35	100,36	100,32	100,36	100,23
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	96,14	102,55	105,22	105,96	103,90	103,72
Bưu chính viễn thông	100,13	100,13	100,13	100,13	100,10	100,08
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	154,85	155,32	100,81	100,81	100,81	100,39
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,61	98,61	99,31	99,22	99,00	101,06
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	108,57	108,37	108,44	108,60	109,23	109,97
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	105,68	106,70	110,94	109,30	111,19	114,62
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	101,30	101,76	102,62	101,67	98,88	102,16

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023

so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2023*

*as compared to the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Jan.	Feb.	Mar	Apr	May	Jun
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	106,43	105,77	104,17	104,46	104,16	104,20
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,58	107,95	105,20	106,24	106,44	107,68
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	105,88	107,94	106,99	106,81	105,38	105,31
Thực phẩm - Foodstuff	115,58	108,96	105,47	106,86	107,40	109,05
Ăn uống ngoài gia đình	99,96	100,09	100,37	100,48	100,59	100,59
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	107,60	107,20	105,98	106,04	105,54	105,79
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	101,76	101,26	101,75	101,25	100,87	101,03
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,13	103,98	102,06	100,32	103,02	103,49
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,86	101,32	101,04	100,88	100,58	100,20
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	102,57	103,12	103,02	103,27	103,70	103,72
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - Transport	97,55	100,71	96,53	97,74	93,20	90,69
Bưu chính viễn thông	100,08	100,08	100,09	100,15	100,26	100,23
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - Education	142,85	143,02	143,01	143,19	143,02	143,02
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,82	103,64	104,55	105,10	103,18	102,38
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	105,11	106,35	107,30	108,38	107,81	107,10
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	96,91	96,61	94,29	97,07	99,72	101,49
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	103,40	104,03	103,56	102,67	101,93	101,37

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2023  
as compared to the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	104,63	105,80	105,18	104,73	104,03	103,65
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,81	107,24	108,41	106,72	105,84	105,16
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	107,03	107,65	109,09	109,37	111,40	114,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,57	108,01	109,31	107,03	105,48	103,97
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	100,59	100,59	100,45	100,45	100,56	100,78
Đồ uống và thuốc lá	105,17	102,70	103,39	103,76	103,25	102,43
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	101,55	101,93	102,03	101,36	100,39	99,94
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,35	104,94	105,62	106,37	106,88	106,97
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,26	100,09	100,01	100,04	100,15	99,91
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	103,74	103,84	104,31	104,35	104,70	104,36
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	94,03	101,47	105,33	106,25	103,00	102,68
Bưu chính viễn thông	100,15	100,31	100,31	100,31	100,26	100,23
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	143,46	143,99	102,12	102,15	102,21	101,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,10	101,45	101,73	99,81	99,48	99,39
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	110,26	110,65	111,16	110,73	109,96	110,61
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	105,68	106,70	110,94	109,30	111,19	114,62
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	101,30	101,76	101,62	101,67	98,88	102,16

**13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị  
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area  
in 2023 as compared to base period 2019*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Jan.	Feb.	Mar	Apr	May	Jun
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	106,62	106,77	106,44	106,06	106,64	107,00
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,01	108,56	106,85	105,86	106,93	108,45
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	115,42	116,42	116,76	118,65	118,43	117,76
Thực phẩm - Foodstuff	109,11	108,50	106,29	104,54	104,57	107,02
Ăn uống ngoài gia đình	110,10	104,30	103,24	103,41	108,94	108,25
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	107,06	107,21	106,74	107,12	106,96	108,27
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	102,34	102,63	102,10	101,95	101,35	99,60
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,06	102,79	102,89	102,04	104,51	104,27
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,24	103,85	104,38	104,31	104,59	104,71
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	104,21	104,19	104,35	104,34	104,44	104,51
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - Transport	102,67	104,63	105,49	106,08	104,27	104,40
Bưu chính viễn thông	93,51	93,53	93,54	93,55	93,56	93,59
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - Education	157,04	157,23	157,65	157,80	157,75	157,61
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,67	98,57	99,97	100,71	100,42	101,83
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	105,41	106,25	107,12	107,45	107,87	107,70
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	140,11	140,56	140,49	145,13	146,89	145,15
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	101,48	102,09	102,26	101,48	101,47	101,63

**13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị  
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area  
in 2023 as compared to base period 2019*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 <i>Jul</i>	Tháng 8 <i>Aug</i>	Tháng 9 <i>Sep</i>	Tháng 10 <i>Oct</i>	Tháng 11 <i>Nov</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	107,30	107,93	108,79	108,69	108,53	108,71
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,56	109,21	111,20	111,00	110,31	110,61
Lương thực - <i>Food</i>	117,37	119,91	122,42	122,71	121,29	124,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,03	108,39	110,53	111,29	110,51	110,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,39	106,04	107,25	103,52	103,56	103,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,81	109,20	108,67	110,00	110,49	109,54
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,11	97,14	97,13	96,77	97,07	97,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,61	107,63	108,38	108,67	108,44	109,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,49	104,15	104,22	104,42	104,33	104,19
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	104,52	104,47	104,48	104,44	104,50	104,45
Giao thông - <i>Transport</i>	104,46	107,19	108,31	107,38	107,65	106,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	93,59	93,59	93,59	93,59	93,59	93,59
Giáo dục - <i>Education</i>	157,30	158,08	157,32	157,32	157,32	157,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,06	99,38	100,41	100,07	99,73	99,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,28	111,24	111,25	111,58	112,48	112,61
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	145,09	146,04	147,30	147,82	153,59	159,14
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	102,29	102,82	104,49	105,67	105,58	104,91

## 14. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

### các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area  
in 2023 as compared to base period 2019*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>Mar</i>	<i>Apr</i>	<i>May</i>	<i>Jun</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	107,34	108,37	108,25	108,00	108,19	108,78
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,27	109,01	108,24	107,70	108,63	110,34
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	113,61	116,23	116,14	116,13	116,66	116,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,72	107,88	106,87	106,15	107,24	109,41
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	107,28	107,45	107,76	107,88	108,12	108,12
Đồ uống và thuốc lá	115,47	115,04	114,30	114,45	114,64	115,35
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	103,36	102,72	103,08	103,20	103,17	103,34
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,56	108,10	108,11	106,04	108,17	108,10
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,67	102,12	101,90	101,79	101,80	102,05
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	106,15	106,73	106,94	107,20	107,65	107,67
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	103,71	109,32	109,63	110,16	107,21	107,41
Bưu chính viễn thông	95,87	95,87	95,88	95,93	96,04	96,01
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	144,73	144,91	144,89	145,08	144,91	144,91
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,57	104,41	105,34	106,59	105,37	105,22
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	106,31	107,57	108,75	109,84	109,30	108,63
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	139,95	140,39	140,33	144,96	146,72	144,98
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	101,46	102,07	102,24	101,46	101,45	101,61

**14. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn  
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**

*Monthly consumer price index in rural area  
in 2023 as compared to base period 2019*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jul</i>	<i>Aug</i>	<i>Sep</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	109,73	110,80	111,61	110,89	110,48	110,54
<b>Consumer price index</b>						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,91	114,06	115,30	113,76	112,80	113,14
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	118,80	119,57	121,24	121,90	123,03	125,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,12	113,80	115,12	112,99	111,55	111,63
Ăn uống ngoài gia đình						
<i>Meals and drinking out</i>	108,12	108,12	108,12	108,12	108,12	108,12
Đồ uống và thuốc lá	115,14	112,43	112,90	113,52	113,52	114,13
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, mũ nón, giày dép	103,90	104,23	104,47	103,93	103,10	102,86
<i>Garment, hat, footwear</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,55	110,62	111,45	111,89	111,27	112,49
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,30	102,14	102,10	102,16	102,25	101,79
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và Dịch vụ y tế	107,69	107,79	108,28	108,32	108,75	109,00
<i>Medicine and Health care services</i>						
Giao thông - <i>Transport</i>	107,91	110,10	111,87	110,33	110,26	108,25
Bưu chính viễn thông	95,93	96,09	96,09	96,09	96,07	96,07
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục - <i>Education</i>	145,36	146,15	146,43	146,46	146,56	146,54
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,11	105,49	105,78	103,74	103,46	103,58
<i>Culture, entertainments and tourism</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	111,80	112,25	112,74	112,32	112,75	115,02
<i>Other consumer goods and services</i>						
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	144,91	145,87	147,13	147,65	153,40	158,95
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	102,27	102,80	104,47	105,65	105,56	104,89

**15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**

*Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area  
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	...	<b>102,40</b>	<b>99,38</b>	<b>102,21</b>	<b>102,64</b>
<b>Consumer price index</b>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	...	108,29	96,12	101,12	101,07
Lương thực - <i>Food</i>	...	104,95	106,96	102,33	105,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	...	110,56	93,70	99,06	103,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	...	102,71	99,83	106,77	91,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	...	100,07	102,19	103,82	101,88
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	...	99,96	99,91	100,99	97,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	...	98,74	100,77	100,85	103,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	...	100,48	100,49	101,24	102,17
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	...	105,04	100,07	100,15	100,30
Giao thông - <i>Transport</i>	...	92,19	105,23	106,79	100,31
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	...	98,16	95,51	99,72	100,10
Giáo dục - <i>Education</i>	...	104,99	100,68	116,14	134,28
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	...	98,46	98,80	101,72	100,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	...	101,57	101,13	100,38	106,53
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	...	<b>129,65</b>	<b>110,48</b>	<b>98,73</b>	<b>103,50</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	...	<b>100,15</b>	<b>98,78</b>	<b>101,99</b>	<b>102,10</b>

## 16. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn

(Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural area

(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	...	<b>103,80</b>	<b>99,72</b>	<b>102,39</b>	<b>104,76</b>
<b>Consumer price index</b>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	...	113,94	94,79	99,41	107,17
<i>Food and foodstuff</i>					
Lương thực - Food	...	103,33	104,22	103,01	108,11
Thực phẩm - Foodstuff	...	117,71	92,47	98,66	107,86
Ăn uống ngoài gia đình	...	106,57	99,87	99,96	100,46
<i>Meals and drinking out</i>					
Đồ uống và thuốc lá	...	100,35	102,09	105,57	104,89
<i>Beverage and cigarette</i>					
May mặc, mũ nón, giày dép	...	99,62	99,65	101,62	101,26
<i>Garment, hat, footwear</i>					
Nhà ở và vật liệu xây dựng	...	99,39	103,05	102,00	104,07
<i>Housing and construction materials</i>					
Thiết bị và đồ dùng gia đình	...	100,40	100,08	101,32	100,52
<i>Household equipment and goods</i>					
Thuốc và Dịch vụ y tế	...	105,15	100,14	100,39	103,72
<i>Medicine and Health care services</i>					
Giao thông - Transport	...	88,68	109,23	110,33	98,99
Bưu chính viễn thông	...	98,76	97,15	99,88	100,21
<i>Post and Communication</i>					
Giáo dục - Education	...	101,88	100,58	112,84	127,87
Văn hoá, giải trí và du lịch	...	98,22	99,06	104,44	102,20
<i>Culture, entertainments and tourism</i>					
Hàng hoá và dịch vụ khác	...	101,12	100,35	100,81	108,77
<i>Other consumer goods and services</i>					
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	...	<b>129,65</b>	<b>110,49</b>	<b>98,73</b>	<b>103,50</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	...	<b>100,15</b>	<b>98,78</b>	<b>101,99</b>	<b>102,10</b>

## 17. Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	12.040	13.946	14.845	15.531	16.622
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	Kg	26.128	24.982	25.564	25.629	28.668
Thịt lợn - <i>Pork</i>	Kg	145.607	143.103	95.266	110.000	117.073
Thịt bò - <i>Beef</i>	Kg	304.416	269.991	263.000	278.000	279.022
Thịt gà - <i>Chicken</i>	Kg	123.328	120.376	127.000	159.394	160.054
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	Kg	91.346	98.181	84.216	89.324	99.895
Cá biển - <i>Sea fish</i>	Kg	-	-	-	-	-
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	Kg	14.763	13.964	15.492	17.959	18.300
Rau muống - <i>Bindweed</i>	Kg	16.464	18.557	18.316	21.694	16.282
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	Kg	10.884	14.639	18.500	15.103	14.060
Cà chua - <i>Tomato</i>	Kg	14.849	18.348	18.506	20.576	20.343
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	Kg	15.620	11.777	13.923	13.505	13.104
Chuối - <i>Banana</i>	Kg	11.735	14.122	15.214	15.023	15.175
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	Kg	21.060	20.755	19.833	19.480	21.020
Muối - <i>Salt</i>	Kg	5.100	5.745	6.000	6.000	6.236
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	42.467	49.231	49.231	55.306	56.648
Dầu ăn - <i>Oil</i>	Lít - <i>Litre</i>	45.833	44.785	50.110	61.121	62.136
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	60.573	67.500	69.302	69.301	74.840
Đường - <i>Sugar</i>	Kg	20.000	18.000	18.732	20.000	20.482
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	Kg	279.105	279.105	303.077	358.356	483.999
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	11.250	11.200	22.758	22.758	25.478
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	62.222	62.200	86.667	119.266	119.580
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	17.165	20.976	23.484	22.678	23.990
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	284.494	278.147	277.467	296.063	320.662
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	178.167	267.442	266.171	275.363	252.390
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	218.998	250.000	265.000	174.356	285.630
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vĩ	16.300	16.300	21.939	22.456	23500
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	42.500	39.296	39.532	40.125	43.713
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.278	10.169	16.966	23.001	19.991
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	327.000	314.557	420.000	385.000	429.996
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	21.496	15.519	23.811	22.083	22.643
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.337	1.311	1.345	1.237	1.427

Thép - <i>Steel</i>	Kg	17.535	15.127	18.104	16.872	15.606
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.742	1.752	1.760	1.765	1.901
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M3	5.835	7.415	7.810	8.036	8.920
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	15.000	20.000	20.000	24.494	24.495
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	26.000	32.404	32.404	33.503	32.404
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	Lần - <i>Times</i>	26.933	27.386	27.386	29.578	30.000

**VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**  
**TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION**

Biểu

Trang

Talbe

Page

- 1 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải  
*Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by type of transport*
- 2 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải  
*Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport*
- 3 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải  
*Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport*
- 4 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải  
*Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport*
- 5 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải  
*Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport*
- 6 Số thuê bao điện thoại  
*Number of telephone subscribers*
- 7 Số thuê bao truy nhập internet  
*Number of internet subscribers*

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## VẬN TẢI

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## TRUYỀN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION**

### **TRANSPORT**

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## **COMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

# MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2023

## 1. Vận tải

Trong năm 2023 tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động kinh tế - xã hội đã trở lại bình thường như trước khi dịch dệnh xảy ra, các loại hình vận tải đều phục hồi và phát triển, chất lượng phương tiện, chất lượng phục vụ, nhu cầu đi lại của người dân tăng lên, đặc biệt là trong các kỳ nghỉ lễ, tết. Tuy nhiên, giá các mặt hàng xăng, dầu tăng cao, chi phí đầu vào phát sinh tăng đã khiến các doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 3.844.248 triệu đồng, tăng 27,99% (tăng 840.726 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Vận tải đường bộ đạt 3.791.499 triệu đồng, tăng 28,33%, chiếm tỷ lệ 98,63% tổng doanh thu; vận tải đường thủy đạt 45.998 triệu đồng, tăng 0,91%, chiếm tỷ lệ 1,19%; bốc xếp, kho bãi đạt 4.202 triệu đồng, tăng 60,69%, chiếm tỷ lệ 0,11%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2.549 triệu đồng, tăng 166,63%, chiếm tỷ lệ 0,07%.

Vận tải hành khách đã vận chuyển được 12.224 nghìn người, tăng 51,74% (tăng 4.168 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2022; số lượt hành khách luân chuyển đạt 850.244 nghìn người.km, tăng 20,12% (tăng 142.417 nghìn người.km). Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 11.278 nghìn người, tăng 54,32%; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 847.510 nghìn người.km, tăng 20,13%; vận tải hành khách đường sông đạt 945 nghìn người, tăng 26,34%; số lượt hành khách luân chuyển đường sông đạt 2.734 nghìn người.km, tăng 15,46%.

Vận tải hàng hóa đạt 20.793 nghìn tấn, tăng 33,23% (tăng 5.186 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2022; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.334.619 nghìn tấn.km tăng 32,80%. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 20.685 nghìn tấn, tăng 33,49%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt 1.331.884 nghìn tấn.km, tăng 32,91%; vận tải hàng hóa đường sông đạt 107 nghìn tấn, giảm 3,60%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường sông đạt 2.735 nghìn tấn.km, giảm 3,63%.

## 2. Bưu chính viễn thông

Năm 2023, tình hình kinh tế có nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh đã nỗ lực khắc phục khó khăn, đổi mới phương thức hoạt động, hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh. Các doanh nghiệp đã đảm bảo tuyệt đối an toàn, thông suốt mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính, chuyển phát, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền, các sự kiện, hoạt động chính trị, văn hoá - xã hội lớn trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số tại khu vực cùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn, tích cực tham gia xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và cải cách hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Năm 2023, tổng số thuê bao điện thoại đạt 675.630 thuê bao, giảm 3,52% (giảm 24.664 thuê bao) so với năm 2022. Chia ra thuê bao di động đạt 670.881 thuê bao, thuê bao cố định đạt 4.749 thuê bao. Số thuê bao truy cập Internet đạt 723.593 thuê bao, tăng 7,48% (tăng 50.344 thuê bao) so với năm 2022. Chia ra thuê bao di động đạt 583.267 thuê bao, thuê bao cố định đạt 140.326 thuê bao.

# VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## TRANSPORT AND COMMUNICATION

### VẬN TẢI

#### Transport

#### Hành khách - Passengers

Vận chuyển  
Passengers carried

**12.224** Nghìn người  
Thous.persons



Luân chuyển  
Passengers traffic

**850.244** Nghìn người.km  
Thous.persons.km

**↑ 51,73%**  
So với năm 2022  
Compared to 2022

**↑ 20,12%**  
So với năm 2022  
Compared to 2022

#### Hàng hóa - Freight

Vận chuyển  
Freight carried

**20.793** Nghìn tấn  
Thous.tons



Luân chuyển  
Freight traffic

**1.334.619** Nghìn tấn.km  
Thous.tons.km

**↑ 33,23%**  
So với năm 2022  
Compared to 2022

**↑ 32,80%**  
So với năm 2022  
Compared to 2022

### TRUYỀN THÔNG

#### Communication

Số lượng thuê bao điện thoại và Internet  
Number of telephone, internet subscribers  
(Thuê bao - Subscriber)

**675.630**



**723.593**



# 1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>					
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>	<b>2.297.656</b>	<b>2.384.155</b>	<b>2.558.873</b>	<b>3.003.522</b>	<b>3.844.248</b>
<b>By type of transport</b>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	491.629	429.147	483.447	507.047	662.822
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	1.789.347	1.952.022	2.072.155	2.492.904	3.174.675
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	11.652	2.205	2.458	2.615	4.202
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	5.028	781	813	956	2.549
<b>Phân theo ngành vận tải</b>	<b>2.297.656</b>	<b>2.384.155</b>	<b>2.558.873</b>	<b>3.003.522</b>	<b>3.844.248</b>
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	2.198.441	2.327.132	2.515.034	2.954.369	3.791.499
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	82.535	54.037	40.568	45.582	45.998
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	11.652	2.205	2.458	2.615	4.202
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	5.028	781	813	956	2.549
<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>					
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>By type of transport</b>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	21,40	18,00	18,89	16,88	17,24
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	77,88	81,87	80,98	83,00	82,58
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,51	0,09	0,10	0,09	0,11
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	0,22	0,03	0,03	0,03	0,07
<b>Phân theo ngành vận tải</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	95,68	97,61	98,29	98,36	98,63
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	3,59	2,27	1,59	1,52	1,20
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,51	0,09	0,10	0,09	0,11
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	0,22	0,03	0,03	0,03	0,07

## 2. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Ngìn người - Thous.persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.563</b>	<b>6.365</b>	<b>7.839</b>	<b>8.056</b>	<b>12.224</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	8.563	6.365	7.839	8.056	12.224
Tập thể - Collective	46	31	87	80	-
Tư nhân - Private	963	660	862	880	2.789
Cá thể - Household	7.554	5.674	6.890	7.096	9.435
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By type of transport</b>					
Đường bộ - Road	7.698	5.619	7.131	7.308	11.278
Đường sông - Inland waterway	865	746	708	748	945
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,56</b>	<b>74,33</b>	<b>123,15</b>	<b>102,77</b>	<b>151,73</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,56	74,33	123,15	102,77	151,73
Tập thể - Collective	72,05	66,71	280,65	91,95	0,00
Tư nhân - Private	105,91	68,53	130,65	102,09	316,92
Cá thể - Household	106,96	75,12	121,42	102,99	132,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By type of transport</b>					
Đường bộ - Road	107,20	72,99	126,91	102,48	154,33
Đường sông - Inland waterway	101,24	86,23	94,88	105,65	126,38
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

### 3. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Ngìn người.km - Thous.persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>774.351</b>	<b>576.736</b>	<b>702.443</b>	<b>707.827</b>	<b>850.244</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	774.351	576.736	702.443	707.827	850.244
Tập thể - Collective	8.063	5.639	7.726	7.356	-
Tư nhân - Private	107.961	80.381	97.641	98.589	203.122
Cá thể - Household	658.327	490.716	597.076	601.882	647.122
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By type of transport</b>					
Đường bộ - Road	770.684	573.774	700.534	705.459	847.510
Đường sông - Inland waterway	3.667	2.962	1.909	2.368	2.734
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	0
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,01</b>	<b>74,48</b>	<b>121,80</b>	<b>100,77</b>	<b>120,12</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,01	74,48	121,80	100,77	120,12
Tập thể - Collective	75,26	69,94	137,01	95,21	0,00
Tư nhân - Private	106,04	74,45	121,47	100,97	206,03
Cá thể - Household	107,72	74,54	121,67	100,80	107,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By type of transport</b>					
Đường bộ - Road	107,12	74,45	122,09	100,70	120,14
Đường sông - Inland waterway	88,06	80,77	64,45	124,04	115,45
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

#### 4. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Nghìn tấn - Thous.tons</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.407</b>	<b>11.455</b>	<b>14.833</b>	<b>15.607</b>	<b>20.793</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b><i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	12.407	11.455	14.833	15.607	20.793
Tập thể - <i>Collective</i>	61	48	103	105	-
Tư nhân - <i>Private</i>	3.081	2.809	3.122	3.468	5.340
Cá thể - <i>Household</i>	9.265	8.598	11.608	12.034	15.453
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b><i>By type of transport</i></b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	11.955	10.897	14.738	15.496	20.685
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	452	558	95	111	107
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>108,63</b>	<b>92,33</b>	<b>129,49</b>	<b>105,22</b>	<b>133,23</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b><i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	108,63	92,33	129,49	105,22	133,23
Tập thể - <i>Collective</i>	73,49	78,69	214,58	101,94	-
Tư nhân - <i>Private</i>	109,27	91,17	111,14	111,08	153,98
Cá thể - <i>Household</i>	108,75	92,80	135,01	103,67	128,41
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b><i>By type of transport</i></b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	108,23	91,15	135,25	105,14	133,49
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	120,24	123,45	17,03	116,84	96,60
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

## 5. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership and by by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Ngìn tấn.km - Thous.tons.km</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>778.287</b>	<b>697.033</b>	<b>950.014</b>	<b>1.004.959</b>	<b>1.334.619</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b><i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	778.287	697.033	950.014	1.004.959	1.334.619
Tập thể - <i>Collective</i>	3.166	2.265	3.000	4.135	-
Tư nhân - <i>Private</i>	321.287	285.820	399.505	426.786	313.120
Cá thể - <i>Household</i>	453.834	408.948	547.509	574.038	1.021.499
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b><i>By type of transport</i></b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	765.425	678.080	947.501	1.002.121	1.331.884
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	12.862	18.953	2.513	2.838	2.735
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>110,43</b>	<b>89,56</b>	<b>136,29</b>	<b>105,78</b>	<b>132,80</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b><i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	110,43	89,56	136,29	105,78	132,80
Tập thể - <i>Collective</i>	77,27	71,55	132,45	137,83	-
Tư nhân - <i>Private</i>	111,63	88,96	139,78	106,83	73,37
Cá thể - <i>Household</i>	109,92	90,11	133,88	104,85	177,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b><i>By type of transport</i></b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	110,02	88,59	139,73	105,76	132,91
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	142,02	147,36	13,26	112,93	96,36
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

## 6. Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscriber</i></b>			
Năm			
2015	737.200	722.200	15.000
2016	737.653	724.684	12.969
2017	726.146	714.243	11.903
2018	631.382	620.754	10.628
2019	640.178	632.444	7.734
2020	677.219	670.091	7.128
2021	719.174	714.832	4.342
2022	700.294	694.843	5.451
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	675.630	670.881	4.749

	Chỉ số phát triển ( Năm trước =100) - %		
	<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
Năm			
2018	86,95	86,91	89,29
2019	101,39	101,88	72,77
2020	105,79	105,95	92,16
2021	106,20	106,68	60,91
2022	97,37	97,20	125,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	96,48	96,55	87,12

## 7. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

*Number of internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscriber</i></b>			
Năm			
2015	26.610	...	26.610
2016	35.024	...	35.024
2017	41.288	...	41.288
2018	221.882	164.982	56.900
2019	470.972	393.593	77.379
2020	505.753	420.909	84.844
2021	597.620	489.283	108.337
2022	673.249	548.366	124.883
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	723.593	583.267	140.326

### Chỉ số phát triển ( Năm trước =100) - %

*Index (Previous year = 100) - %*

Năm			
2015	...	...	127,93
2016	131,62	...	131,62
2017	117,88	...	117,88
2018	...	...	137,81
2019	212,26	238,57	135,99
2020	107,38	106,94	109,65
2021	118,16	116,24	127,69
2022	112,66	112,08	115,27
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	107,48	106,36	112,37

**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**  
**EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu

Trang

Table

Page

- 1 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non  
*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*
- 2 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of kindergarten schools by district*
- 3 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of kindergarten classes by district*
- 4 Số giáo viên và học sinh mầm non  
*Number of teachers and pupils of kindergarten education*
- 5 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of kindergarten teachers by district*
- 6 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of kindergarten pupils by district*
- 7 Số trường học phổ thông - *Number of schools of general education*
- 8 Số lớp học phổ thông - *Number of classes of general education*
- 9 Số trường phổ thông năm học .... phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of schools of general education in schoolyear ... by district*
- 10 Số lớp học phổ thông năm học .... phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of classes of general education in schoolyear ... by districts*
- 11 Số giáo viên phổ thông - *Number of teachers of general education*
- 12 Số học sinh phổ thông - *Number of teachers and pupils of general education*
- 13 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông  
*Number of female teachers and schoolgirls of general schools*
- 14 Số giáo viên phổ thông năm học ....phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of teachers of general education in schoolyear.. ..... by district*
- 15 Số học sinh phổ thông năm học.. ...phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pupils of general education in schoolyear ..... by district*
- 16 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học  
*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*
- 17 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

- Enrolment rate in schools by grade and sex*
- 18 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học ...  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear .....by district*
- 19 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp  
*Number of schools and teachers of professional secondary education*
- 20 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp  
*Number of students of professional secondary education*
- 21 Số trường, số giáo viên cao đẳng - *Number of colleges, teachers in colleges*
- 22 Số sinh viên cao đẳng - *Number of students in colleges*
- 23 Số trường, số giảng viên đại học - *Number of universities, teachers in universities*
- 24 Số sinh viên đại học - *Number of students in universities*
- 25 Số tổ chức khoa học công nghệ  
*Number of science and technology organizations*
- 26 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ  
*Spending on research and development of science and technology*

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

## MỘT VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh Tuyên Quang có 152 trường mầm non; 307 trường phổ thông, cụ thể: 124 trường tiểu học; 112 trường trung học cơ sở; 26 trường trung học phổ thông; 36 trường tiểu học và trung học cơ sở; 08 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 01 trường tiểu học, trung học cơ sở trung học phổ thông.

Năm học 2023-2024, số giáo viên mầm non là 4.238 người, tăng 15 người (tương ứng tăng 0,56%) so với cùng kỳ năm học 2022-2023; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.025 người, giảm 189 người (tương ứng giảm 2,30%), cụ thể: 4.152 giáo viên tiểu học, giảm 0,93%; 2.549 giáo viên trung học cơ sở, giảm 3,74% và 1.324 giáo viên trung học phổ thông. Số giáo viên phổ thông đạt chuẩn trở lên chiếm 100%.

Năm học 2023-2024, tỉnh Tuyên Quang có 53.082 trẻ em đi học mầm non, giảm 4.180 em (tương ứng giảm 7,30%) so với năm học trước; số học sinh phổ thông là 172.687 học sinh, tăng 2.820 học sinh (tương ứng tăng 1,66%), cụ thể: 81.346 học sinh tiểu học, giảm 4,77%; 63.791 học sinh trung học cơ sở, tăng 9,63% và 27.550 học sinh trung học phổ thông, tăng 4,92%.

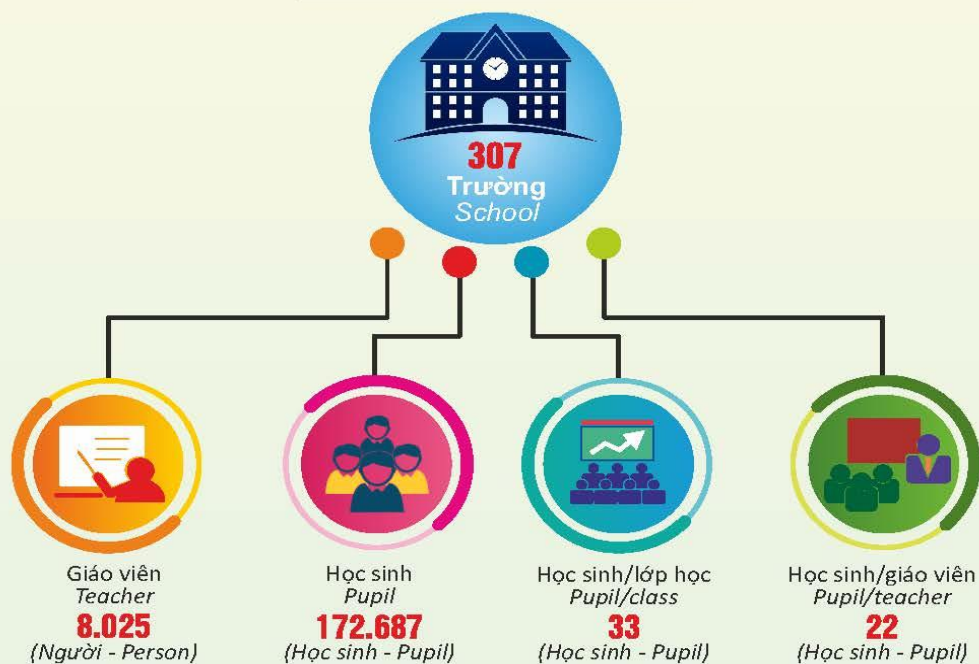
Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 23 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 28 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 41 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 43 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 13 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 25 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 21 học sinh/giáo viên.

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 01 trường đại học công lập, với 155 giảng viên, giảm 281 người (tương ứng giảm 64,45%) so với năm 2022, số sinh viên đại học là 2.596 người, giảm 30,36%; số sinh viên tuyển mới 1.014 sinh viên, tăng 49,12%; 268 sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 10,67%.

Tỉnh có 01 trường cao đẳng dạy nghề, trường có 61 giáo viên, biên chế ổn định; số sinh viên là 1.040 người, tăng 15,04%, trong đó số sinh viên nữ là 506 người. Năm 2022 tuyển mới 356 sinh viên, tăng 54,78%; số sinh viên tốt nghiệp 250 người, tăng 47,06%.

## GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING

### GIÁO DỤC PHỔ THÔNG General education



### ĐÀO TẠO Training



## 1. Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children  
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
<b>Số trường học (Trường)</b>	<b>151</b>	<b>152</b>	<b>152</b>	<b>152</b>	<b>152</b>
<b><i>Number of schools (School)</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	147	148	148	148	148
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	4	4	4	4	4
<b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b>	<b>2.294</b>	<b>2.281</b>	<b>2.450</b>	<b>2.259</b>	<b>2.257</b>
<b><i>Number of classes (Class/group)</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	2.269	2.238	2.352	2.155	2.129
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	25	43	98	104	128
<b>Số phòng học (Phòng)</b>	<b>2.410</b>	<b>2.372</b>	<b>2.405</b>	<b>2.259</b>	<b>2.040</b>
<b><i>Number of classrooms (Classroom)</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	2.386	2.347	2.386	2.155	1.996
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	24	25	90	104	44
	<b>số phát triển (Năm trước = 100)</b>				
	<b><i>Index (Previous year = 100)</i></b>				
<b>Trường học - School</b>	<b>100,67</b>	<b>100,66</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,00	100,68	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	133,33	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children</b>	<b>106,55</b>	<b>99,43</b>	<b>107,41</b>	<b>92,20</b>	<b>99,91</b>
Công lập - <i>Public</i>	86,21	98,50	105,23	91,62	98,79
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	96,44	184,00	213,04	106,12	123,08
<b>Phòng học - Classroom</b>	<b>96,44</b>	<b>98,42</b>	<b>101,39</b>	<b>93,93</b>	<b>90,31</b>
Công lập - <i>Public</i>	96,60	98,37	101,66	90,32	92,62
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	82,76	104,17	360,00	115,56	42,31

## 2. Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschools by district*

	Trường - School					
	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>151</b>	<b>147</b>	<b>4</b>	<b>152</b>	<b>148</b>	<b>4</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	20	17	3	23	20	3
2. Huyện Na Hang	12	12	0	12	12	0
3. Huyện Chiêm Hoá	26	26	0	26	26	0
4. Huyện Hàm Yên	18	18	0	18	18	0
5. Huyện Yên Sơn	31	31	0	31	31	0
6. Huyện Sơn Dương	36	35	1	34	33	1
7. Huyện Lâm Bình	8	8	0	8	8	0

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>152</b>	<b>148</b>	<b>4</b>	<b>152</b>	<b>148</b>	<b>4</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	23	20	3	23	20	3
2. Huyện Na Hang	12	12		12	12	
3. Huyện Chiêm Hoá	24	24		24	24	
4. Huyện Hàm Yên	18	18		18	18	
5. Huyện Yên Sơn	31	31		31	31	
6. Huyện Sơn Dương	34	33	1	34	33	1
7. Huyện Lâm Bình	10	10		10	10	

## 2. Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschools by district*

	Năm học 2023 - 2024		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>152</b>	<b>148</b>	<b>4</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	23	20	3
2. Huyện Na Hang	12	12	
3. Huyện Chiêm Hoá	24	24	
4. Huyện Hàm Yên	18	18	
5. Huyện Yên Sơn	31	31	
6. Huyện Sơn Dương	34	33	1
7. Huyện Lâm Bình	10	10	

### 3. Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education by district*

	Lớp - Class					
	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.294</b>	<b>2.269</b>	<b>25</b>	<b>2.281</b>	<b>2.238</b>	<b>43</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	314	294	20	301	284	17
2. Huyện Na Hang	171	171		165	165	
3. Huyện Chiêm Hoá	386	386		372	362	10
4. Huyện Hàm Yên	300	300		321	315	6
5. Huyện Yên Sơn	507	507		513	511	2
6. Huyện Sơn Dương	476	471	5	507	504	3
7. Huyện Lâm Bình	140	140		102	97	5

	Năm học 2021 - 2022					
	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.450</b>	<b>2.352</b>	<b>98</b>	<b>2.259</b>	<b>2.155</b>	<b>104</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	370	313	57	332	277	55
2. Huyện Na Hang	274	271	3	169	165	4
3. Huyện Chiêm Hoá	350	339	11	311	297	14
4. Huyện Hàm Yên	313	307	6	314	305	9
5. Huyện Yên Sơn	503	501	2	497	495	2
6. Huyện Sơn Dương	501	489	12	498	483	15
7. Huyện Lâm Bình	139	132	7	138	133	5

### 3. Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education by district*

	Năm học 2023 - 2024		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.257</b>	<b>2.129</b>	<b>128</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	345	275	70
2. Huyện Na Hang	169	165	4
3. Huyện Chiêm Hoá	306	292	14
4. Huyện Hàm Yên	314	305	9
5. Huyện Yên Sơn	490	486	4
6. Huyện Sơn Dương	503	481	22
7. Huyện Lâm Bình	130	125	5

#### 4. Số giáo viên và học sinh mầm non

*Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Sơ bộ 2023-2024
<b>Số giáo viên (Người)</b>	<b>4.099</b>	<b>4.124</b>	<b>4.267</b>	<b>4.223</b>	<b>4.238</b>
<b>Number of teachers (Person)</b>					
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	4.099	4.124	4.267	4.223	4.238
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	4.043	3.978	4.076	4.076	4.018
Ngoài công lập - Non-public	56	146	191	147	220
<b>Số học sinh (Học sinh)</b>	<b>58.008</b>	<b>57.959</b>	<b>57.912</b>	<b>57.262</b>	<b>53.083</b>
<b>Number of pupils (Pupil)</b>					
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	57.437	56.928	56.129	55.238	50.712
Ngoài công lập - Non-public	571	1.031	1.783	2.024	2371
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) - Nursery (From 3 months to 3 years olds)	10.644	11.800	13.648	13.030	13.246
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) - Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	47.364	46.159	44.264	44.232	45.132
<b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>23</b>
<b>Average number of children per class (Children)</b>					
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên ( Học sinh)</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>
<b>Average number of children per teacher (Children)</b>					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)</b>				
<b>Giáo viên - Teacher</b>	<b>98,42</b>	<b>100,61</b>	<b>103,47</b>	<b>98,97</b>	<b>100,36</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	98,82	100,61	103,47	98,97	100,36
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	99,29	98,39	102,46	100,00	98,58
Ngoài công lập - Non-public	60,22	260,71	130,82	76,96	149,66
<b>Học sinh - Pupil</b>	<b>100,45</b>	<b>99,92</b>	<b>99,92</b>	<b>98,88</b>	<b>92,70</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	100,92	99,11	98,60	98,41	91,81
Ngoài công lập - Non-public	68,47	180,56	172,94	113,52	117,14
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) - Nursery (From 3 months to 3 years olds)	142,51	110,86	115,66	95,47	101,66
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) - Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	94,20	97,46	95,89	99,93	102,03
<b>Học sinh bình quân một lớp học</b>	<b>92,59</b>	<b>100,00</b>	<b>96,00</b>	<b>100,00</b>	<b>95,83</b>
<b>Average number of pupils per class</b>					
<b>Học sinh bình quân một giáo viên</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>92,86</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Average number of children per teacher</b>					

## 5. Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschool teachers by district*

	Người - Person					
	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.099</b>	<b>4.043</b>	<b>56</b>	<b>4.124</b>	<b>3.978</b>	<b>146</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	632	581	51	642	556	86
2. Huyện Na Hang	256	256		254	246	8
3. Huyện Chiêm Hoá	613	613		623	607	16
4. Huyện Hàm Yên	574	574		571	560	11
5. Huyện Yên Sơn	912	912		913	911	2
6. Huyện Sơn Dương	932	927	5	931	915	16
7. Huyện Lâm Bình	180	180		190	183	7

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.267</b>	<b>4.076</b>	<b>191</b>	<b>4.223</b>	<b>4.076</b>	<b>147</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	704	594	110	673	583	90
2. Huyện Na Hang	260	253	7	266	261	5
3. Huyện Chiêm Hoá	573	551	22	571	558	13
4. Huyện Hàm Yên	602	589	13	587	577	10
5. Huyện Yên Sơn	921	916	5	909	904	5
6. Huyện Sơn Dương	939	918	21	950	934	16
7. Huyện Lâm Bình	268	255	13	267	259	8

## 5. Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschool teachers by district*

Năm học 2023 - 2024		
Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
<i>Total</i>	Công lập	Ngoài công lập
	<i>Public</i>	<i>Non-public</i>

<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.238</b>	<b>4.018</b>	<b>220</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	700	572	128
2. Huyện Na Hang	277	267	10
3. Huyện Chiêm Hoá	576	550	26
4. Huyện Hàm Yên	600	580	20
5. Huyện Yên Sơn	906	901	5
6. Huyện Sơn Dương	931	905	26
7. Huyện Lâm Bình	248	243	5

## 6. Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschool pupils by district*

	Học sinh - Pupil					
	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>58.008</b>	<b>57.437</b>	<b>571</b>	<b>57.959</b>	<b>56.928</b>	<b>1.031</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	9.178	8.661	517	8.443	7.921	522
2. Huyện Na Hang	3.270	3.270		3.261	3.193	68
3. Huyện Chiêm Hoá	9.459	9.459		9.567	9.423	144
4. Huyện Hàm Yên	8.803	8.803		9.174	9.070	104
5. Huyện Yên Sơn	11.293	11.293		11.044	11.013	31
6. Huyện Sơn Dương	13.665	13.611	54	14.018	13.927	91
7. Huyện Lâm Bình	2.340	2.340		2.452	2.381	71

	Năm học 2021 - 2022						Năm học 2022 - 2023					
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.912</b>	<b>56.129</b>	<b>1.783</b>	<b>57.262</b>	<b>55.238</b>	<b>2.024</b>						
1. Thành phố Tuyên Quang	9.135	8.142	993	9.045	7.889	1.156						
2. Huyện Na Hang	3.256	3.178	78	3.197	3.124	73						
3. Huyện Chiêm Hoá	8.281	8.073	208	8.165	7.926	239						
4. Huyện Hàm Yên	8.935	8.811	124	8.829	8.673	156						
5. Huyện Yên Sơn	11.070	11.013	57	10.770	10.739	31						
6. Huyện Sơn Dương	13.794	13.564	230	13.831	13.528	303						
7. Huyện Lâm Bình	3.441	3.348	93	3.425	3.359	66						

## 6. Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschool pupils by district*

Năm học 2023 - 2024		
Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
<i>Total</i>	Công lập	Ngoài công lập
	<i>Public</i>	<i>Non-public</i>

<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>53.082</b>	<b>50.711</b>	<b>2.371</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	8.114	6.888	1.226
2. Huyện Na Hang	3.011	2.951	60
3. Huyện Chiêm Hoá	7.594	7.360	234
4. Huyện Hàm Yên	8.070	7.926	144
5. Huyện Yên Sơn	9.983	9.931	52
6. Huyện Sơn Dương	13.340	12.753	587
7. Huyện Lâm Bình	2.970	2.902	68

## 7. Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
<b>Trường - <i>School</i></b>					
<b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>	<b>141</b>	<b>138</b>	<b>134</b>	<b>134</b>	<b>124</b>
Công lập - <i>Public</i>	140	137	133	133	123
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
<b>Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i></b>	<b>135</b>	<b>132</b>	<b>122</b>	<b>122</b>	<b>112</b>
Công lập - <i>Public</i>	135	132	122	122	112
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i></b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>26</b>
Công lập - <i>Public</i>	29	29	27	27	26
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i></b>	<b>21</b>	<b>23</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>36</b>
Công lập - <i>Public</i>	21	23	28	28	36
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary school</i></b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>8</b>
Công lập - <i>Public</i>	1	1	6	6	8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i></b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Công lập - <i>Public</i>	0	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i></b>					
<b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>	<b>98,60</b>	<b>97,87</b>	<b>97,10</b>	<b>100</b>	<b>92,54</b>
Công lập - <i>Public</i>	98,59	97,86	97,08	100	92,48
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	100,00	100,00	100	100,00
<b>Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i></b>	<b>100,00</b>	<b>97,78</b>	<b>92,42</b>	<b>100</b>	<b>91,80</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,00	97,78	92,42	100	91,80
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i></b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>93,10</b>	<b>100</b>	<b>96,30</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,00	100,00	93,10	100,00	96,30
Công lập - <i>Public</i>	100,00	109,52	121,74	100,00	128,57
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary school</i></b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>600,00</b>	<b>100,00</b>	<b>133,33</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,00	100,00	600,00	100,00	133,33
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông</b>					
<b><i>Primary, Lower and Upper secondary school</i></b>	0,00	0,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - <i>Public</i>	0,00	0,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary school</i></b>	<b>100,00</b>	<b>109,52</b>	<b>121,74</b>	<b>100</b>	<b>128,57</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,00	109,52	121,74	100	128,57
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trung học - <i>Lower and Upper secondary school</i></b>	<b>100,00</b>	<b>200,00</b>	<b>350,00</b>	<b>100</b>	<b>114,29</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,00	200,00	350,00	100	114,29
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-		

\*06 trường cấp 2+3; 01 trường cấp 1+2+3

## 8. Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Sơ bộ 2023-2024
<b>Lớp - Class</b>					
<b>Số lớp học (Lớp) - Number of Classes (Classes)</b>	<b>5.242</b>	<b>5.233</b>	<b>5.304</b>	<b>5.255</b>	<b>5.169</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>3.214</b>	<b>3.152</b>	<b>3.152</b>	<b>3.078</b>	<b>2.954</b>
Công lập - Public	3.192	3.128	3.128	3.054	2.929
Ngoài công lập - Non-public	22	24	24	24	25
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>1.405</b>	<b>1.453</b>	<b>1.512</b>	<b>1.535</b>	<b>1.573</b>
Công lập - Public	1.405	1.453	1.512	1.535	1.573
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>623</b>	<b>628</b>	<b>640</b>	<b>642</b>	<b>642</b>
Công lập - Public	623	628	640	642	642
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)</b>					
<b>Lớp học - Class</b>	<b>101,53</b>	<b>99,83</b>	<b>101,36</b>	<b>99,08</b>	<b>98,36</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>102,03</b>	<b>98,07</b>	<b>100,00</b>	<b>97,65</b>	<b>95,97</b>
Công lập - Public	101,92	97,99	100,00	97,63	95,91
Ngoài công lập - Non-public	122,22	109,09	100,00	100,00	104,17
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>102,70</b>	<b>103,42</b>	<b>104,06</b>	<b>101,52</b>	<b>102,48</b>
Công lập - Public	102,70	103,42	104,06	101,52	102,48
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>96,59</b>	<b>100,80</b>	<b>101,91</b>	<b>100,31</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	96,59	100,80	101,91	100,31	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

## 9. Số trường phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in schoolyear 2019-2020 by district*

	Trường - School						
	Tổng số	Chia ra - Of which					
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học, THCS	THCS, THPT	Tiểu học, THCS, THPT
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>327</b>	<b>141</b>	<b>135</b>	<b>29</b>	<b>21</b>	<b>1</b>	
1. Thành phố Tuyên Quang	33	14	13	6			
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4		
3. Huyện Chiêm Hoá	60	25	25	6	4		
4. Huyện Hàm Yên	49	22	19	3	5		
5. Huyện Yên Sơn	71	35	30	4	2		
6. Huyện Sơn Dương	72	29	30	6	6	1	
7. Huyện Lâm Bình	19	8	9	2			

## 9. Số trường phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in schoolyear 2020-2021 by district*

	Trường - School						
	Tổng số	Chia ra - Of which					
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học, THCS	THCS, THPT	Tiểu học, THCS, THPT
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>324</b>	<b>138</b>	<b>132</b>	<b>29</b>	<b>23</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6			
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4		
3. Huyện Chiêm Hoá	58	25	25	6	2		
4. Huyện Hàm Yên	48	21	18	3	6		
5. Huyện Yên Sơn	63	29	26	4	3		1
6. Huyện Sơn Dương	73	29	30	6	7	1	
7. Huyện Lâm Bình	18	7	8	2	1		

## 9. Số trường phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in schoolyear 2021-2022 by district*

	Trường - School						
	Tổng số	Chia ra - Of which					
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học, THCS	THCS, THPT	Tiểu học, THCS, THPT
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>318</b>	<b>134</b>	<b>122</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>6</b>	<b>1</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6			
2. Huyện Na Hang	21	6	6	2	6	1	
3. Huyện Chiêm Hoá	53	23	21	5	3	1	
4. Huyện Hàm Yên	48	21	17	3	6	1	
5. Huyện Yên Sơn	62	28	25	4	4		1
6. Huyện Sơn Dương	72	29	29	5	7	2	
7. Huyện Lâm Bình	21	8	8	2	2	1	

## 9. Số trường phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in schoolyear 2022-2023 by district*

	Trường - School						
	Tổng số	Chia ra - Of which					
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học, THCS	THCS, THPT	Tiểu học, THCS, THPT
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>318</b>	<b>134</b>	<b>122</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>6</b>	<b>1</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6	0	0	
2. Huyện Na Hang	21	6	6	2	6	1	
3. Huyện Chiêm Hoá	53	23	21	5	3	1	
4. Huyện Hàm Yên	48	21	17	3	6	1	
5. Huyện Yên Sơn	62	28	25	4	4	0	1
6. Huyện Sơn Dương	72	29	29	5	7	2	
7. Huyện Lâm Bình	21	8	8	2	2	1	

## 9. Số trường phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in schoolyear 2023-2024 by district*

	Trường - School						
	Tổng số	Chia ra - Of which					
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học, THCS	THCS, THPT	Tiểu học, THCS, THPT
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>307</b>	<b>124</b>	<b>112</b>	<b>26</b>	<b>36</b>	<b>8</b>	<b>1</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6	0	0	0
2. Huyện Na Hang	19	4	5	2	7	1	0
3. Huyện Chiêm Hoá	52	20	21	4	5	2	0
4. Huyện Hàm Yên	49	21	17	3	7	1	0
5. Huyện Yên Sơn	60	26	24	4	5	0	1
6. Huyện Sơn Dương	68	27	26	5	8	2	0
7. Huyện Lâm Bình	18	7	3	2	4	2	0

### 10.Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education in schoolyear 2019-2020 by district*

	Lớp - Class			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.242</b>	<b>3.214</b>	<b>1.405</b>	<b>623</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	705	358	192	155
2. Huyện Na Hang	382	262	90	30
3. Huyện Chiêm Hoá	913	563	239	111
4. Huyện Hàm Yên	822	521	223	78
5. Huyện Yên Sơn	996	657	259	80
6. Huyện Sơn Dương	1.184	694	339	151
7. Huyện Lâm Bình	240	159	63	18

### 10. Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education in schoolyear 2020-2021 by district*

	Lớp - Class			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.233</b>	<b>3.152</b>	<b>1.453</b>	<b>628</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	680	328	197	155
2. Huyện Na Hang	364	244	92	28
3. Huyện Chiêm Hoá	924	559	251	114
4. Huyện Hàm Yên	832	524	228	80
5. Huyện Yên Sơn	1.004	655	268	81
6. Huyện Sơn Dương	1.198	693	353	152
7. Huyện Lâm Bình	231	149	64	18

**10. Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of classes of general education in schoolyear 2021-2022 by district*

	Lớp - Class			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.304</b>	<b>3.152</b>	<b>1.512</b>	<b>640</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	730	367	207	156
2. Huyện Na Hang	394	271	95	28
3. Huyện Chiêm Hoá	789	470	223	96
4. Huyện Hàm Yên	839	521	235	83
5. Huyện Yên Sơn	1.004	634	286	84
6. Huyện Sơn Dương	1.217	687	374	156
7. Huyện Lâm Bình	331	202	92	37

**10. Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of classes of general education in schoolyear 2022-2023 by district*

	Lớp - Class			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.255</b>	<b>3.078</b>	<b>1.535</b>	<b>642</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	734	364	212	158
2. Huyện Na Hang	375	251	96	28
3. Huyện Chiêm Hoá	785	461	228	96
4. Huyện Hàm Yên	826	504	239	83
5. Huyện Yên Sơn	1.000	619	297	84
6. Huyện Sơn Dương	1.215	675	384	156
7. Huyện Lâm Bình	320	204	79	37

**10. Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of classes of general education in schoolyear 2023-2024 by district*

	Lớp - Class			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.169</b>	<b>2.954</b>	<b>1.573</b>	<b>642</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	719	358	221	140
2. Huyện Na Hang	347	227	90	30
3. Huyện Chiêm Hoá	770	446	232	92
4. Huyện Hàm Yên	842	503	248	91
5. Huyện Yên Sơn	979	583	307	89
6. Huyện Sơn Dương	1.202	647	393	162
7. Huyện Lâm Bình	310	190	82	38

## 11. Số giáo viên phổ thông

### Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Sơ bộ 2023-2024
	<b>Người - Person</b>				
<b>Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Pers)</b>	<b>8.249</b>	<b>8.273</b>	<b>8.190</b>	<b>8.214</b>	<b>8.025</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>4.232</b>	<b>4.191</b>	<b>4.164</b>	<b>4.191</b>	4.152
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	4.232	4.191	4.164	4.191	4.152
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	4.197	4.153	4.127	4.150	4.112
Ngoài công lập - Non-public	35	38	37	41	40
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>2.653</b>	<b>2.717</b>	<b>2.669</b>	<b>2.648</b>	<b>2.549</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	2.645	2.717	2.669	2.648	2.549
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	2.653	2.717	2.669	2.648	2.549
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>1.364</b>	<b>1.365</b>	<b>1.357</b>	<b>1.375</b>	<b>1.324</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	1.364	1.365	1.357	1.375	1.324
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	1.364	1.365	1.357	1.375	1.324
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	<b>số phát triển (Năm trước = 100)</b>				
	<b>Index (Previous year = 100)</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>102,92</b>	<b>100,29</b>	<b>99,00</b>	<b>100,29</b>	<b>97,70</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>108,12</b>	<b>99,03</b>	<b>99,36</b>	<b>100,65</b>	<b>99,07</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	108,12	99,03	99,36	100,65	99,07
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	107,78	98,95	99,37	100,56	99,08
Ngoài công lập - Non-public	175,00	108,57	97,37	110,81	97,56
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>101,53</b>	<b>102,41</b>	<b>98,23</b>	<b>99,21</b>	<b>96,26</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	101,22	102,72	98,23	99,21	96,26
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	101,53	102,41	98,23	99,21	96,26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>91,67</b>	<b>100,07</b>	<b>99,41</b>	<b>101,33</b>	<b>96,29</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	91,67	100,07	99,41	101,33	96,29
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	91,67	100,07	99,41	101,33	96,29
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

## 12. Số học sinh phổ thông

*Number of teachers and pupils of general education*

	Năm học - School year				
	2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ 2022- 2024
	<b>Người - Person</b>				
<b>Số học sinh (Học sinh)</b>	<b>155.912</b>	<b>160.602</b>	<b>166.577</b>	<b>169.867</b>	<b>172.687</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>82.502</b>	<b>83.520</b>	<b>85.321</b>	<b>85.424</b>	<b>81.346</b>
Công lập - Public	81.767	82.754	84.597	84.671	80.584
Ngoài công lập - Non-public	735	766	724	753	762
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>49.165</b>	<b>52.502</b>	<b>56.072</b>	<b>58.185</b>	<b>63.791</b>
Công lập - Public	49.165	52.502	56.072	58.185	63.791
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>24.245</b>	<b>24.580</b>	<b>25.184</b>	<b>26.258</b>	<b>27.550</b>
Công lập - Public	24.245	24.580	25.184	26.258	27.550
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year = 100)</b>				
<b>Số học sinh - Number of pupils</b>	<b>103,42</b>	<b>103,01</b>	<b>103,72</b>	<b>101,98</b>	<b>101,66</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>105,09</b>	<b>101,23</b>	<b>102,16</b>	<b>100,12</b>	<b>95,23</b>
Công lập - Public	104,72	101,21	102,23	100,09	95,17
Ngoài công lập - Non-public	174,17	104,22	94,52	104,01	101,20
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>103,47</b>	<b>106,79</b>	<b>106,80</b>	<b>103,77</b>	<b>109,63</b>
Công lập - Public	103,47	106,79	106,80	103,77	109,63
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>98,02</b>	<b>101,38</b>	<b>102,46</b>	<b>104,26</b>	<b>104,92</b>
Công lập - Public	98,02	101,38	102,46	104,26	104,92
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

### 13. Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

	Năm học - School year				Số bộ 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
<b>Số nữ giáo viên (Người)</b>	<b>6.487</b>	<b>5.946</b>	<b>6.129</b>	<b>6.166</b>	<b>6.421</b>
<b><i>Number of female teachers (Person)</i></b>					
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>3.704</b>	<b>3.247</b>	<b>3.335</b>	<b>3.344</b>	<b>3.591</b>
Công lập - Public	3.672	3.217	3.304	3.312	3.556
Ngoài công lập - Non-public	32	30	31	32	35
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>1.873</b>	<b>1.785</b>	<b>1.883</b>	<b>1.896</b>	<b>1.910</b>
Công lập - Public	1.873	1.785	1.883	1.896	1.910
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>910</b>	<b>914</b>	<b>911</b>	<b>926</b>	<b>920</b>
Công lập - Public	910	914	911	926	920
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b>	<b>75.152</b>	<b>77.850</b>	<b>80.957</b>	<b>82.615</b>	<b>87.353</b>
<b><i>Number of schoolgirls (Pupils)</i></b>					
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>38.635</b>	<b>39.209</b>	<b>40.651</b>	<b>40.705</b>	<b>41.600</b>
Công lập - Public	38.246	38.807	40.282	40.310	41.214
Ngoài công lập - Non-public	389	402	369	395	386
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>23.775</b>	<b>25.676</b>	<b>27.054</b>	<b>28.181</b>	<b>31.796</b>
Công lập - Public	23.775	25.676	27.054	28.181	31.796
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>12.742</b>	<b>12.965</b>	<b>13.252</b>	<b>13.729</b>	<b>13.957</b>
Công lập - Public	12.742	12.965	13.252	13.729	13.957
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

**14.Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of teachers of general education in schoolyear 2019-2020 by district*

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.249</b>	<b>4.232</b>	<b>2.653</b>	<b>1.364</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	1.217	523	349	345
2. Huyện Na Hang	607	353	184	70
3. Huyện Chiêm Hoá	1.419	726	467	226
4. Huyện Hàm Yên	1.249	676	413	160
5. Huyện Yên Sơn	1.479	827	466	186
6. Huyện Sơn Dương	1.892	913	650	329
7. Huyện Lâm Bình	386	214	124	48

**14.Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of teachers of general education in schoolyear 2020-2021 by district*

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.273</b>	<b>4.191</b>	<b>2.717</b>	<b>1.365</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	1.234	529	366	339
2. Huyện Na Hang	591	340	185	66
3. Huyện Chiêm Hoá	1.406	702	478	226
4. Huyện Hàm Yên	1.278	685	432	161
5. Huyện Yên Sơn	1.491	836	470	185
6. Huyện Sơn Dương	1.892	897	653	342
7. Huyện Lâm Bình	381	202	133	46

**14.Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of teachers of general education in schoolyear 2021-2022 by district*

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.190</b>	<b>4.164</b>	<b>2.669</b>	<b>1.357</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	1.215	509	360	346
2. Huyện Na Hang	594	343	183	68
3. Huyện Chiêm Hoá	1.212	616	409	187
4. Huyện Hàm Yên	1.234	668	404	162
5. Huyện Yên Sơn	1.507	863	459	185
6. Huyện Sơn Dương	1.884	884	670	330
7. Huyện Lâm Bình	544	281	184	79

**14.Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of teachers of general education in schoolyear 2022-2023 by district*

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.214</b>	<b>4.191</b>	<b>2.648</b>	<b>1.375</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	1.238	523	369	346
2. Huyện Na Hang	587	353	166	68
3. Huyện Chiêm Hoá	1.236	648	401	187
4. Huyện Hàm Yên	1.218	670	386	162
5. Huyện Yên Sơn	1.570	826	541	203
6. Huyện Sơn Dương	1.875	904	641	330
7. Huyện Lâm Bình	490	267	144	79

**14.Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Number of teachers of general education in schoolyear 2023-2024 by district*

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.025</b>	<b>4.152</b>	<b>2.549</b>	<b>1.324</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	1.243	514	374	355
2. Huyện Na Hang	573	344	169	60
3. Huyện Chiêm Hoá	1.232	649	397	186
4. Huyện Hàm Yên	1.198	643	395	160
5. Huyện Yên Sơn	1.422	814	434	174
6. Huyện Sơn Dương	1.836	906	631	299
7. Huyện Lâm Bình	521	282	149	90

**15. Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of pupils of general education in schoolyear 2019-2020 by district*

	Học sinh - Pupil			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>155.912</b>	<b>82.502</b>	<b>49.165</b>	<b>24.245</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	27.569	13.302	8.010	6.257
2. Huyện Na Hang	8.557	4.611	2.971	975
3. Huyện Chiêm Hoá	25.566	13.697	7.758	4.111
4. Huyện Hàm Yên	23.478	12.704	7.630	3.144
5. Huyện Yên Sơn	27.497	15.415	8.963	3.119
6. Huyện Sơn Dương	37.398	19.553	11.819	6.026
7. Huyện Lâm Bình	5.847	3.220	2.014	613

**15. Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of pupils of general education in schoolyear 2020-2021 by district*

	Học sinh - Pupil			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>160.602</b>	<b>83.520</b>	<b>52.502</b>	<b>24.580</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	27.760	13.280	8.476	6.004
2. Huyện Na Hang	8.714	4.634	3.075	1.005
3. Huyện Chiêm Hoá	26.389	13.793	8.375	4.221
4. Huyện Hàm Yên	24.402	12.894	8.212	3.296
5. Huyện Yên Sơn	28.686	15.629	9.802	3.255
6. Huyện Sơn Dương	38.587	19.977	12.439	6.171
7. Huyện Lâm Bình	6.064	3.313	2.123	628

**15. Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of pupils of general education in schoolyear 2021-2022 by district*

	Học sinh - <i>Pupil</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>166.577</b>	<b>85.321</b>	<b>56.072</b>	<b>25.184</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	28.793	13.635	8.947	6.211
2. Huyện Na Hang	8.914	4.712	3.186	1.016
3. Huyện Chiêm Hoá	24.122	12.562	8.105	3.455
4. Huyện Hàm Yên	25.311	13.264	8.705	3.342
5. Huyện Yên Sơn	29.959	16.195	10.445	3.319
6. Huyện Sơn Dương	40.120	20.142	13.512	6.466
7. Huyện Lâm Bình	9.358	4.811	3.172	1.375

**15. Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of pupils of general education in schoolyear 2022-2023 by district*

	Học sinh - <i>Pupil</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>169.867</b>	<b>85.424</b>	<b>58.185</b>	<b>26.258</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	29.297	13.635	9.042	6.620
2. Huyện Na Hang	8.598	4.637	2.884	1.077
3. Huyện Chiêm Hoá	24.479	12.718	8.178	3.583
4. Huyện Hàm Yên	25.620	13.370	8.774	3.476
5. Huyện Yên Sơn	32.549	16.038	13.053	3.458
6. Huyện Sơn Dương	40.287	20.162	13.485	6.640
7. Huyện Lâm Bình	9.037	4.864	2.769	1.404

## 15. Số học sinh phổ thông năm học 2023-20234 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education in schoolyear 2023-2024 by district*

	<i>Học sinh - Pupil</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>172.687</b>	<b>81.346</b>	<b>63.791</b>	<b>27.550</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	29.711	12.691	10.095	6.925
2. Huyện Na Hang	9.059	4.402	3.541	1.116
3. Huyện Chiêm Hoá	25.044	11.893	9.457	3.694
4. Huyện Hàm Yên	26.677	13.067	9.884	3.726
5. Huyện Yên Sơn	30.864	15.330	11.868	3.666
6. Huyện Sơn Dương	41.564	19.233	15.398	6.933
7. Huyện Lâm Bình	9.768	4.730	3.548	1.490

**16. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học**

*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Sơ bộ 2023-2024
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>22</b>
<i>Average number of pupils per teacher</i>					
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>20</b>
Công lập - Public	19	20	20	20	20
Ngoài công lập - Non-public	21	20	20	18	19
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>25</b>
Công lập - Public	19	19	21	22	25
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>21</b>
Công lập - Public	18	18	19	19	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b>	<b>30</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>32</b>	<b>33</b>
<i>Average number of pupils per class</i>					
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>28</b>
Công lập - Public	26	26	27	28	28
Ngoài công lập - Non-public	33	32	30	31	30
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>35</b>	<b>36</b>	<b>37</b>	<b>38</b>	<b>41</b>
Công lập - Public	35	36	37	38	41
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	<b>41</b>	<b>43</b>
Công lập - Public	39	39	39	41	43
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

**17. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính**  
*Enrolment rate of general education by grade and by sex*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ 2023- 2024
<b>Tỷ lệ đi học chung - <i>General enrolment rate</i></b>	<b>94,37</b>	<b>96,26</b>	<b>98,20</b>	<b>96,57</b>	<b>98,47</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	94,93	96,87	97,40	96,40	98,47
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,85	100,65	100,66	100,66	100,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,61	100,36	100,45	100,45	100,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	96,11	97,12	98,20	98,20	99,50
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,60	97,15	98,30	98,30	99,50
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	76,28	79,46	86,10	90,00	95,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	79,04	81,20	87,20	92,00	95,90
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi - <i>Enrolment rate at right</i></b>	<b>91,68</b>	<b>96,50</b>	<b>97,50</b>	<b>98,29</b>	<b>98,47</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,78	96,00	97,00	97,00	98,47
Tiểu học - <i>Primary school</i>	98,47	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,55	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	93,11	99,00	100,00	100,00	99,50
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	94,48	98,07	100,00	100,00	99,50
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	73,35	89,00	91,00	96,00	95,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	77,05	87,65	90,56	95,00	95,90

**18. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018-2019  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Percentage of graduates of upper secondary education  
in schoolyear 2018-2019 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	
	<i>Number of attendances (Pupli)</i>		<i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.639</b>	<b>3.998</b>	<b>89,41</b>	<b>96,83</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	2.100	1.081	90,25	96,95
2. Huyện Na Hang	330	158	82,18	94,94
3. Huyện Chiêm Hoá	1.279	675	92,58	99,11
4. Huyện Hàm Yên	902	441	93,13	98,41
5. Huyện Yên Sơn	876	481	93,05	96,47
6. Huyện Sơn Dương	1.946	1.065	88,26	95,02
7. Huyện Lâm Bình	206	97	86,41	96,91

**18. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Percentage of graduates of upper secondary education  
in schoolyear 2019-2020 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	
	<i>Number of attendances (Pupli)</i>		<i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.717</b>	<b>3.823</b>	<b>97,93</b>	<b>99,54</b>
1 .Thành phố Tuyên Quang	2.110	1.027	98,25	99,32
2. Huyện Na Hang	313	156	94,57	99,36
3. Huyện Chiêm Hoá	1.261	636	98,57	99,53
4. Huyện Hàm Yên	962	451	98,44	99,78
5. Huyện Yên Sơn	880	468	99,20	99,79
6. Huyện Sơn Dương	1.985	1.003	97,48	99,00
7. Huyện Lâm Bình	206	82	99,03	100,00

**18. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Percentage of graduates of upper secondary education  
in schoolyear 2020-2021 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	
	<i>Number of attendances (Pupli)</i>		<i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.387</b>	<b>4.330</b>	<b>98,98</b>	<b>98,30</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	2.366	1.194	98,27	98,10
2. Huyện Na Hang	322	139	98,13	97,90
3. Huyện Chiêm Hoá	1.380	754	99,20	98,50
4. Huyện Hàm Yên	1.062	562	99,34	99,02
5. Huyện Yên Sơn	988	512	99,49	99,20
6. Huyện Sơn Dương	2.100	1.088	99,00	98,10
7. Huyện Lâm Bình	169	81	99,40	97,30

**18. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Percentage of graduates of upper secondary education  
in schoolyear 2021-2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	
	<i>Number of attendances (Pupli)</i>		<i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.727</b>	<b>4.185</b>	<b>98,70</b>	<b>98,80</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	2.166	1.194	98,37	98,40
2. Huyện Na Hang	322	145	98,23	98,40
3. Huyện Chiêm Hoá	1.220	696	99,00	99,20
4. Huyện Hàm Yên	1.062	562	99,24	99,02
5. Huyện Yên Sơn	988	500	98,69	99,20
6. Huyện Sơn Dương	1.800	998	99,00	99,10
7. Huyện Lâm Bình	169	90	98,40	98,30

**18. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Percentage of graduates of upper secondary education  
in schoolyear 2022-2023 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	
	<i>Number of attendances (Pupli)</i>		<i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>	<i>Total</i>	<i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.057</b>	<b>4.282</b>	<b>99,26</b>	<b>99,63</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	2.328	1.194	98,37	100,00
2. Huyện Na Hang	345	145	99,00	100,00
3. Huyện Chiêm Hoá	1.320	696	100,00	100,00
4. Huyện Hàm Yên	1.062	562	100,00	100,00
5. Huyện Yên Sơn	1.020	589	99,28	99,28
6. Huyện Sơn Dương	1.795	998	99,09	99,09
7. Huyện Lâm Bình	187	98	99,06	99,06

## 19. Số trường, số giáo viên trung cấp

*Number of schools and teachers of professional secondary education*

	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ 2023- 2024
<b>Số trường (Trường) - Number of schools (School)</b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Số giáo viên (Người)</b>	-	-	-	-	-
<b>Number of teachers (Person)</b>					
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>					
<b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	-	-	-	-	-
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	-	-	-	-	-
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-
-Trường Trung cấp không có số liệu					

## 20. Số học sinh trung cấp

*Number of students of professional secondary education*

	Học sinh - <i>Pupil</i>				Số bộ 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
<b>Số học sinh - <i>Number of students</i></b>	-	-	-	-	-
<b><i>Phân theo giới tính - By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
<b><i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b><i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Số học sinh tuyển mới - <i>Number of new enrolments</i></b>	-	-	-	-	-
<b><i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b><i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)</b>	<b>401</b>	-	-	-	-
<b><i>Number of graduates (Pers.)</i></b>					
<b><i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	401	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b><i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	401	-	-	-	-

## 21. Số trường và số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges and number of teachers in colleges*

	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ 2023- 2024
<b>Số trường (Trường) - Number of schools (School)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>	-	1	1	1	1
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
<b>Số giáo viên (Người)</b>	<b>91</b>	<b>132</b>	<b>73</b>	<b>73</b>	<b>61</b>
<b>Number of teachers (Person)</b>					
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	57	46	34	34	33
Nữ - <i>Female</i>	34	86	39	39	28
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	91	132	73	73	61
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	91	132	73	73	61
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>					
<b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	47	50	52	52	31
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	34	72	21	21	29
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	10	10	-	-	1

## 22. Số sinh viên cao đẳng

*Number of students in colleges*

	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ 2023- 2024
<b>Số sinh viên - <i>Number of students</i></b>	<b>513</b>	<b>183</b>	<b>830</b>	<b>904</b>	<b>1.040</b>	<b>918</b>
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>						
Nam - <i>Male</i>	478	181	768	304	534	495
Nữ - <i>Female</i>	35	2	62	600	506	423
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>						
Công lập - <i>Public</i>	513	183	830	904	1.040	918
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>						
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	513	183	830	904	1.040	918
<b>Số sinh viên tuyển mới - <i>Number of new enrolm</i></b>	<b>152</b>	<b>117</b>	<b>250</b>	<b>230</b>	<b>356</b>	<b>128</b>
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>						
Công lập - <i>Public</i>	152	117	250	230	356	128
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>						
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	152	117	250	230	356	128
<b>Số sinh viên tốt nghiệp</b>	<b>283</b>	<b>180</b>	<b>320</b>	<b>170</b>	<b>250</b>	<b>73</b>
<b><i>Number of graduates</i></b>						
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>						
Công lập - <i>Public</i>	283	180	320	170	250	73
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>						
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	283	180	320	170	250	73

## 23. Số trường và số giảng viên đại học

*Number of universities and number of teachers in universities*

	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ 2023- 2024
<b>Số trường (Trường) - Number of schools (School)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
<b>Số giảng viên (Người)</b>	<b>259</b>	<b>283</b>	<b>363</b>	<b>436</b>	<b>155</b>
<b>Number of teachers (Person)</b>					
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	81	86	106	183	40
Nữ - <i>Female</i>	178	197	257	253	115
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	259	283	363	436	155
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	259	283	363	436	155
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>					
<b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	192	206	286	286	151
Đại học, đại học - <i>University and College graduate</i>	48	52	77	150	4
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	19	25	-	-	

## 24. Số sinh viên đại học

*Number of students in universities*

	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ 2023- 2024
<b>Số sinh viên - <i>Number of students</i></b>	<b>2.900</b>	<b>1.198</b>	<b>3.947</b>	<b>3.728</b>	<b>2.596</b>
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	496	350	1.020	1.222	639
Nữ - <i>Female</i>	2.404	848	2.927	2.506	1.957
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	2.900	1.198	3.947	3.728	2.596
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	2.900	1.198	3.947	3.728	2.596
<b>Số sinh viên tuyển mới - <i>Number of new enrolments</i></b>	<b>454</b>	<b>260</b>	<b>750</b>	<b>680</b>	<b>1.014</b>
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	454	260	750	680	1.014
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	454	260	750	680	1.014
<b>Số sinh viên tốt nghiệp</b>	<b>581</b>	<b>320</b>	<b>298</b>	<b>300</b>	<b>268</b>
<b><i>Number of graduates</i></b>					
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	581	320	298	300	268
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	581	320	298	300	268

## 25. Số tổ chức khoa học công nghệ

*Number of science and technology organizations*

	Tổ chức - Organization				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức - By area of activity</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	3	3	3	3	3
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	1	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	-	-	-	1	1
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>					
<b>By field of science and technology</b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	-	-	-	1	1
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	4	4	4	4	4
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	-	-	-	-	-

## 26. Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

*Spending on research and development of science and technology*

	Triệu đồng - <i>Bill. dong</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel 2023</i>
<b>TỔNG CHI - TOTAL</b>	<b>18.071</b>	<b>18.619</b>	<b>11.460</b>	<b>13.948</b>	<b>13.135</b>
<b>Theo nguồn cấp kinh phí - <i>By funding sources</i></b>					
<b>Ngân sách nhà nước - <i>State budget</i></b>	18.071	18.619	11.460	13.948	13.135
Trung ương - <i>Center</i>	18.071	18.619	11.460	13.948	13.135
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Ngoài ngân sách nhà nước</b>					
Trong nước - <i>Domestic</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nước - <i>Foreign</i>	-	-	-	-	-
<b>Chia theo lĩnh vực nghiên cứu - <i>By field of study</i></b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	12.127	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	436	1.180	4.360	4.682	2.572
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	74	403	284	619	4.056
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	2.390	4.494	1.563	3.764	4.372
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	3.044	3.835	561	527	2.135
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	-	-	1.803	1.753	-
Khác	-	8.707	2.889	2.603	-
<b>Chia theo khu vực hoạt động - <i>By area of activity</i></b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	1.018	1.048	695	1.092	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	892	919	817	706	3.786
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	14.531	14.972	9.500	9.005	4.505
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	-	-	-	1.501	3.417
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1.630	1.680	448	1.644	1.427

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ**  
**TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS**  
**SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT**

Biểu  
Table

Trang  
Page

- 1 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe  
*Some indicators on health care*
- 2 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý  
*Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*
- 3 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo thành phần kinh tế  
*Number of health establishments and patient beds in 2018 by types of ownership*  
Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo thành phần kinh tế  
*Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership*  
Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo thành phần kinh tế  
*Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership*  
Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo thành phần kinh tế  
*Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership*  
Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo thành phần kinh tế  
*Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership*
- 4 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of health establishments in 2018 by districts*  
Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of health establishments in 2019 by districts*  
Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of health establishments in 2020 by districts*  
Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of health establishments in 2021 by districts*  
Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of health establishments in 2022 by districts*
- 5 Số giường bệnh năm 2018 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of hospital beds in 2018 by districts*  
Số giường bệnh năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of hospital beds in 2019 by districts*  
Số giường bệnh năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of hospital beds in 2020 by districts*  
Số giường bệnh năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of hospital beds in 2021 by districts*  
Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of hospital beds in 2022 by districts*

- 6 Số nhân lực y tế - *Number of health staffs*
- 7 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế  
*Number of health staffs in 2018 by types of ownership*  
Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế  
*Number of health staffs in 2019 by types of ownership*  
Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế  
*Number of health staffs in 2020 by types of ownership*  
Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế  
*Number of health staffs in 2021 by types of ownership*  
Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế  
*Number of health staffs in 2022 by types of ownership*
- 8 Số nhân lực ngành y năm ..... phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of medical staffs in ..... by districts*
- 9 Số nhân lực ngành dược năm 2018 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pharmaceutical staff in 2018 by districts*  
Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pharmaceutical staff in 2019 by districts*  
Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pharmaceutical staff in 2020 by districts*  
Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pharmaceutical staff in 2021 by districts*  
Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pharmaceutical staff in 2022 by districts*
- 10 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*
- 11 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng  
*Rate of under-five-year malnutrition by Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition*
- 12 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính  
*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*
- 13 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Rate of communes having doctor by district*
- 14 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Rate of communes having midwife by district*
- 15 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Rate of communes/wards meeting national health standard by district*
- 16 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế  
*Number of sport medals gained in international competitions*
- 17 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu  
*Some key social indicators*

- 18 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành  
phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập  
*Monthly average income per capita at current prices by residence, income source  
and by income quintiles*
- 19 Trật tự, an toàn xã hội - *Social order and safety*
- 20 Hoạt động tư pháp - *Justice*
- 21 Thiệt hại do thiên tai - *Natural disaster damage*
- 22 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường - *Some environmental indicators*

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO,  
MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP,  
THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Y TẾ**

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

**VĂN HÓA, THỂ THAO**

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1)  $I_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2)  $I_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng số người từ 25 tuổi trở lên của dân số. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_i^t \cdot \frac{1}{D_i}}$$

$SLE_a^t$ : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$ : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_i^t$ : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_i$ : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{\text{thu nhập}}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{\text{thu nhập}}$  được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của

Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85	20
Số năm đi học bình quân	Năm	15	0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18	0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- Chuẩn nghèo chung được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

### **AN TOÀN XÃ HỘI**

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

### **HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.  
Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý** là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý** là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT  
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS HEALTH, CULTURE ,  
SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE  
NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

**HEALTH**

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

Rate of under-5-year

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

**CULTURE , SPORTS**

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

**LIVING STANDARD**

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1)  $I_{health}$ : Index of average life expectancy at birth.

(2)  $I_{education}$ : Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_i^t \cdot \frac{l}{D_l}}$$

$SLE_a^t$  : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$  : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ );  $n$  expresses schooling age limit;

$P_i^t$  : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

DI : Primary education period;  
 (3) Income: Index of GNI per capita (PPP - USD)  
 The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, Income is calculated using the formula below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85	20
Mean years of schooling	Year	15	0
Expected years of schooling	Year	18	0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- Food poverty line measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.
- General poverty line is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## **SOCIAL SAFETY**

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## **JUSTICE**

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court.

The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

#### **NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

# MỘT VÀI NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

## 1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2023 là 361 cơ sở, trong đó có 17 bệnh viện, 9 phòng khám đa khoa khu vực và 131 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 4.144 giường, trong đó có 3.339 giường trong các bệnh viện, 100 giường bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 70 giường Phòng khám đa khoa khu vực, 605 giường trạm y tế xã, phường, 30 giường trạm y tế cơ quan, xí nghiệp; số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý bình quân 1 vạn dân năm 2023 là 37,7 giường bệnh, giữ nguyên so với bình quân giường bệnh của năm 2022.

Tại thời điểm 31/12/2023, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 2.956 người, trong đó: 2.796 người làm việc trong ngành Y; 160 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 9,1 người năm 2022 lên 9,4 người năm 2023.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2023 đạt 70,70%, thấp hơn 20% so với năm 2022; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 21,6%, giảm 0,5%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,0%, giữ nguyên so với năm 2022; điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 13,0%, giữ nguyên điểm phần trăm so với năm 2022.

## 2. Mức sống dân cư

Ảnh hưởng chung của nền kinh tế sau dịch bệnh covid - 19 rộng khắp cả nước và thế giới. Nó tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân. Tuy nhiên, nhờ các biện pháp và chính sách kịp thời, vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế của tỉnh ta nói riêng và của cả nước nói chung; mà đời sống của dân cư vẫn được cải thiện, cuộc sống được nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 3.398 nghìn đồng, tăng 8,15% so với năm 2022.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 7,10%.

## 3. Trật tự và an toàn xã hội

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xảy ra 167 vụ tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, làm 55 người chết, 141 người bị thương.

So với cùng kỳ năm 2022, số vụ tai nạn giao thông tăng 70 vụ; số người bị thương tăng 44 người; số người chết tăng 19 người.

Trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 2.390 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính tăng 130 triệu đồng.

Về hoạt động tư pháp tổng số vụ án đã khởi tố là 663 vụ, giảm 106 vụ so với năm 2022; trong đó: số bị can đã khởi tố là 1.146 người; số vụ án đã truy tố là 640 vụ, giảm 64 vụ so với năm 2022; trong đó: số bị can đã truy tố là 1.055 người; Số người được trợ giúp pháp lý 6.096 lượt người.

#### **4. Thiệt hại do thiên tai**

Trong năm tình hình thời tiết bất thường, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra các đợt mưa rào và dông rải rác trên diện rộng đã gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân. Theo số liệu sơ bộ năm 2023, thiên tai làm 01 người chết; 02 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 400 ngôi nhà bị hư hại, sạt lở, tốc mái; 837,40 ha lúa và 737,40 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính 12.637 triệu đồng, giảm 35.113 triệu đồng so với năm 2022.

## Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ HEALTH AND LIVING STANDARDS

### Y TẾ - Health



**37,7**

Giường bệnh/10.000 dân  
Beds/10,000 inhabitants



**361**

Cơ sở y tế  
Health establishments



**9,4**

Bác sỹ/10.000 dân  
Doctors/10,000 inhabitants

### MỨC SỐNG DÂN CƯ - Living standards



**3.398**

Thu nhập bình quân đầu người một tháng  
Monthly average income per capita  
(Nghìn đồng - Thous. dong)

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh  
Percentage of population with access to hygienic water

**96,50%**



**7,10%**

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều  
Multi-dimensional poverty rate

## 1. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some key indicators on health care*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	32,7	34,2	35,0	37,7	37,7
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	8,3	8,5	8,8	9,1	9,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	93,70	96,90	96,70	90,70	70,70
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	310	316	202	208	314
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	107	106	108	108	108

## 2. Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds  
under direct management of local authority*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>	<b>351</b>	<b>336</b>	<b>348</b>	<b>360</b>	<b>361</b>
<b>Health establishments (Establishment)</b>					
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	15	15	16	17
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	9	9	9	9
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	141	129	129	129	129
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	3	2	2	2	2
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	180	180	192	203	203
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>3.459</b>	<b>3.510</b>	<b>3.665</b>	<b>3.565</b>	<b>4.144</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.620	2.720	2.890	2.790	3.339
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	100	100	100
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	55	70
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	705	660	645	590	605
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	34	30	30	30	30
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

### 3. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>	<b>351</b>	<b>170</b>	<b>181</b>	<b>0</b>
<b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	14	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	0			
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	141	141	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	180	-	180	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>3.459</b>	<b>3.309</b>	<b>150</b>	<b>0</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.620	2.470	150	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	705	705	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	34	34	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

### 3. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>	<b>336</b>	<b>155</b>	<b>181</b>	<b>0</b>
<b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	14	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	180	-	180	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>3.510</b>	<b>3.260</b>	<b>250</b>	<b>0</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.720	2.470	250	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	660	660	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

**3. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế**

*Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>	<b>348</b>	<b>155</b>	<b>193</b>	<b>0</b>
<b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	14	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	192	-	192	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>3.665</b>	<b>3.315</b>	<b>350</b>	<b>0</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.890	2.540	350	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	645	645	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

### 3. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>	<b>360</b>	<b>155</b>	<b>205</b>	<b>0</b>
<b>Health establishments (Establishment)</b>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	14	2	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	203	-	203	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>3.565</b>	<b>3.365</b>	<b>200</b>	<b>0</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.790	2.590	200	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	590	590	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

### 3. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>	<b>361</b>	<b>155</b>	<b>206</b>	<b>0</b>
<b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	14	3	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	203	-	203	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>4.114</b>	<b>3.365</b>	<b>749</b>	<b>0</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.339	2.590	749	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	590	590	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

#### 4. Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of health establishments in 2019 by district*

	Đơn vị tính: cơ sở - Establishment				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>171</b>	<b>15</b>	<b>1</b>	<b>11</b>	<b>144</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	21	6	1	-	14
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hoá	29	1	-	2	26
4. Huyện Hàm Yên	21	1	-	2	18
5. Huyện Yên Sơn	38	2	-	3	33
6. Huyện Sơn Dương	38	2	-	3	33
7. Huyện Lâm Bình	10	1	-	1	8

*Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 180.*

#### 4. Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of health establishments in 2020 by district*

	Đơn vị tính: cơ sở - Establishment				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>156</b>	<b>15</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>131</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	22	6	1	-	15
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hoá	27	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	19	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	32	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	33	2	-	3	28
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	1	7

*Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 180.*

#### 4. Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2021 by district

	Đơn vị tính: cơ sở - Establishment				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>156</b>	<b>15</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>131</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	22	6	1	-	15
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hoá	27	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	19	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	32	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	33	2	-	3	28
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 192.

#### 4. Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2022 by district

	Đơn vị tính: cơ sở - Establishment				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>157</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>131</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	23	7	1	-	15
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hoá	27	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	19	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	32	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	33	2	-	3	28
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 203.

#### 4. Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of health establishments in 2023 by district*

	Đơn vị tính: cơ sở - <i>Establishment</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>158</b>	<b>17</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>131</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	24	8	1	-	15
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hoá	27	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	19	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	32	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	33	2	-	3	28
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	1	7

*Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 203.*

## 5. Số giường bệnh năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of hospital beds in 2019 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Đơn vị tính: Giường - Bed			
		Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.459</b>	<b>2.620</b>	<b>100</b>	-	<b>739</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	1.599	1.430	100	-	69
2. Huyện Na Hang	170	110	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hoá	430	300	-	-	130
4. Huyện Hàm Yên	290	200	-	-	90
5. Huyện Yên Sơn	455	270	-	-	185
6. Huyện Sơn Dương	415	250	-	-	165
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

## 5. Số giường bệnh năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of hospital beds in 2020 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Đơn vị tính: Giường - Bed			
		Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.510</b>	<b>2.720</b>	<b>100</b>	-	<b>690</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	1.675	1.500	100	-	75
2. Huyện Na Hang	170	110	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hoá	430	300	-	-	130
4. Huyện Hàm Yên	290	200	-	-	90
5. Huyện Yên Sơn	425	270	-	-	155
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	-	140
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

## 5. Số giường bệnh năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of hospital beds in 2021 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Đơn vị tính: Giường - Bed			
		Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.665</b>	<b>2.890</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>675</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	1.790	1.600	100	-	90
2. Huyện Na Hang	190	130	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hoá	470	350	-	-	120
4. Huyện Hàm Yên	290	200	-	-	90
5. Huyện Yên Sơn	410	270	-	-	140
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	-	140
7. Huyện Lâm Bình	95	60	-	-	35

## 5. Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of hospital beds in 2022 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Đơn vị tính: Giường - Bed			
		Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.650</b>	<b>2.820</b>	<b>100</b>	<b>55</b>	<b>675</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	1.710	1.480	100	55	75
2. Huyện Na Hang	190	130	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hoá	465	350	-	-	115
4. Huyện Hàm Yên	340	250	-	-	90
5. Huyện Yên Sơn	425	270	-	-	155
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	-	140
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

## 5. Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of hospital beds in 2023 by district

Đơn vị tính: Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.114</b>	<b>3.339</b>	<b>100</b>	<b>70</b>	<b>605</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	2.174	1.999	100	50	25
2. Huyện Na Hang	190	130	-	5	55
3. Huyện Chiêm Hoá	470	350	-	5	115
4. Huyện Hàm Yên	340	250	-	5	85
5. Huyện Yên Sơn	425	270	-	-	155
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	5	135
7. Huyện Lâm Bình	95	60	-	-	35

## 6. Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

	Đơn vị tính: Người - <i>Person</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
	2019	2020	2021	2022	
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>1.818</b>	<b>1.644</b>	<b>1.654</b>	<b>1.840</b>	<b>2.796</b>
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	471	512	544	577	757
Y sĩ - <i>Physician</i>	534	488	428	384	542
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	384	374	367	482	725
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	129	106	107	128	155
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	94	112	82	134	193
Khác - <i>Others</i>	206	52	126	135	424
<b>Nhân lực ngành dược</b>	<b>110</b>	<b>101</b>	<b>96</b>	<b>91</b>	<b>160</b>
<b><i>Pharmaceutical staff</i></b>					
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	49	50	63	67	79
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	61	51	33	24	81
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>					
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>					
Khác - <i>Others</i>					

**7. Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế**  
*Number of health staffs in 2019 by types of ownership*

	Người - Person			
	Tổng số	Chia ra - Of which		
		<i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>1.818</b>	<b>1.818</b>	-	-
Bác sĩ - Doctor	471	471		-
Y sĩ - Physician	534	534		-
Điều dưỡng - Nurse	384	384		-
Hộ sinh - Midwife	129	129		-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	94	94		-
Khác - Others	206	206		-
<b>Nhân lực ngành dược</b>	<b>110</b>	<b>110</b>		-
<b>Pharmaceutical staff</b>				
Dược sĩ - Pharmacist	49	49		-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	61	61		-
Dược tá - Assistant pharmacist				-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician				-
Khác - Others	-	-		-

**7. Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế**  
*Number of health staffs in 2020 by types of ownership*

	Người - Person			
	Tổng số	Chia ra - Of which		
		<i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>1.644</b>	<b>1.644</b>	-	-
Bác sĩ - Doctor	512	512		-
Y sĩ - Physician	488	488		-
Điều dưỡng - Nurse	374	374		-
Hộ sinh - Midwife	106	106		-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	112	112		-
Khác - Others	52	52		-
<b>Nhân lực ngành dược</b>	<b>101</b>	<b>101</b>		-
<b>Pharmaceutical staff</b>				
Dược sĩ - Pharmacist	50	50		-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	51	51		-
Dược tá - Assistant pharmacist				-
technician	-	-		-
Khác - Others	-	-		-

## 7. Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>1.654</b>	<b>1.654</b>	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	544	544	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	428	428	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	367	367	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	107	107	-	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	82	82	-	-
Khác - <i>Others</i>	126	126	-	-
<b>Nhân lực ngành dược</b>	<b>96</b>	<b>96</b>	-	-
<b><i>Pharmaceutical staff</i></b>				
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	63	63	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	33	33	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

## 7. Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>1.840</b>	<b>1.840</b>	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	577	577	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	384	384	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	482	482	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	128	128	-	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	134	134	-	-
Khác - <i>Others</i>	135	135	-	-
<b>Nhân lực ngành dược</b>	<b>91</b>	<b>91</b>	-	-
<b><i>Pharmaceutical staff</i></b>				
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	67	67	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	24	24	-	-

*Pharmacist of middle degree*

Dược tá - *Assistant pharmacist*

Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*

Khác - *Others*

-  
-  
-  
-

## 7. Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health staffs in 2023 by types of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>			Người - <i>Person</i>
		<i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>2.796</b>	<b>2.023</b>	<b>773</b>	-	
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	757	573	184	-	
Y sĩ - <i>Physician</i>	542	494	48	-	
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	725	451	274	-	
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	155	131	24	-	
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	193	133	60	-	
Khác - <i>Others</i>	424	241	183	-	
<b>Nhân lực ngành dược</b>	<b>160</b>	<b>106</b>	<b>54</b>	-	
<b><i>Pharmaceutical staff</i></b>					
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	79	70	9	-	
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	81	36	45	-	
<i>Pharmacist of middle degree</i>					
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>				-	
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-	
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	

## 8. Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of medical staffs in 2019 by district*

	Đơn vị tính: Người - Person						
	Chia ra - Of which						
	Tổng số	Bác sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng	Hộ sinh	Kỹ thuật viên Y	Khác
	<i>Total</i>	<i>Doctor</i>	<i>Physician</i>	<i>Nurse</i>	<i>Midwife</i>	<i>Medical technician</i>	<i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.818</b>	<b>471</b>	<b>534</b>	<b>384</b>	<b>129</b>	<b>94</b>	<b>206</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	244	72	54	55	23	10	30
2. Huyện Na Hang	196	49	55	38	15	8	31
3. Huyện Chiêm Hoá	304	85	95	60	19	13	32
4. Huyện Hàm Yên	240	63	53	64	16	14	30
5. Huyện Yên Sơn	327	82	105	65	24	17	34
6. Huyện Sơn Dương	339	85	111	63	21	19	40
7. Huyện Lâm Bình	168	35	61	39	11	13	9

## 8. Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of medical staffs in 2020 by district*

	Đơn vị tính: Người - Person						
	Chia ra - Of which						
	Tổng số	Bác sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng	Hộ sinh	Kỹ thuật viên Y	Khác
	<i>Total</i>	<i>Doctor</i>	<i>Physician</i>	<i>Nurse</i>	<i>Midwife</i>	<i>Medical technician</i>	<i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.644</b>	<b>512</b>	<b>488</b>	<b>374</b>	<b>106</b>	<b>112</b>	<b>52</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	224	82	50	54	17	18	3
2. Huyện Na Hang	172	52	52	38	14	14	2
3. Huyện Chiêm Hoá	264	89	85	58	16	13	3
4. Huyện Hàm Yên	230	75	53	62	15	16	9
5. Huyện Yên Sơn	284	88	95	60	17	17	7
6. Huyện Sơn Dương	299	87	97	63	18	19	15
7. Huyện Lâm Bình	171	39	56	39	9	15	13

## 8. Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of medical staffs in 2021 by district*

Đơn vị tính: Người - Person

	Tổng số	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng	Hộ sinh	Kỹ thuật viên Y	Khác
		<i>Doctor</i>	<i>Physician</i>	<i>Nurse</i>	<i>Midwife</i>	<i>Medical technician</i>	<i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.654</b>	<b>544</b>	<b>428</b>	<b>367</b>	<b>107</b>	<b>82</b>	<b>126</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	216	94	36	53	10	8	15
2. Huyện Na Hang	189	57	48	38	14	8	24
3. Huyện Chiêm Hoá	273	91	82	52	18	11	19
4. Huyện Hàm Yên	227	78	42	62	15	14	16
5. Huyện Yên Sơn	290	90	87	60	20	16	17
6. Huyện Sơn Dương	297	89	92	63	21	13	19
7. Huyện Lâm Bình	162	45	41	39	9	12	16

## 8. Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of medical staffs in 2022 by district*

Đơn vị tính: Người - Person

	Tổng số	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng	Hộ sinh	Kỹ thuật viên Y	Khác
		<i>Doctor</i>	<i>Physician</i>	<i>Nurse</i>	<i>Midwife</i>	<i>Medical technician</i>	<i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.840</b>	<b>577</b>	<b>384</b>	<b>482</b>	<b>128</b>	<b>134</b>	<b>135</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	228	101	39	44	12	19	13
2. Huyện Na Hang	228	57	50	64	19	16	22
3. Huyện Chiêm Hoá	296	94	58	86	18	19	21
4. Huyện Hàm Yên	220	82	41	45	15	20	17
5. Huyện Yên Sơn	327	95	74	94	24	22	18
6. Huyện Sơn Dương	329	93	74	94	23	20	25
7. Huyện Lâm Bình	212	55	48	55	17	18	19

## 8. Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of medical staffs in 2023 by district*

Đơn vị tính: Người - Person

	Chia ra - Of which						
	Tổng số	Bác sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng	Hộ sinh	Kỹ thuật viên Y	Khác
	<i>Total</i>	<i>Doctor</i>	<i>Physician</i>	<i>Nurse</i>	<i>Midwife</i>	<i>Medical technician</i>	<i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.796</b>	<b>757</b>	<b>542</b>	<b>725</b>	<b>155</b>	<b>193</b>	<b>424</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	1496	418	92	448	62	132	344
2. Huyện Na Hang	158	39	53	29	12	12	13
3. Huyện Chiêm Hoá	295	81	98	63	16	22	15
4. Huyện Hàm Yên	211	64	45	72	12	7	11
5. Huyện Yên Sơn	256	66	102	45	21	9	13
6. Huyện Sơn Dương	275	73	106	49	20	7	20
7. Huyện Lâm Bình	105	16	46	19	12	4	8

## 9. Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pharmaceutical staff in 2019 by district*

Đơn vị tính: Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Dược sĩ	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Dược tá	Kỹ thuật viên dược	Khác
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>110</b>	<b>49</b>	<b>61</b>	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	13	6	7	-	-	-
2. Huyện Na Hang	11	5	6	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hoá	17	7	10	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	18	9	9	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	20	10	10	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	22	9	13	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	9	3	6	-	-	-

## 9. Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pharmaceutical staff in 2020 by district*

Đơn vị tính: Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Dược sĩ	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Dược tá	Kỹ thuật viên dược	Khác
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>101</b>	<b>50</b>	<b>51</b>	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	12	7	5	-	-	-
2. Huyện Na Hang	11	5	6	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hoá	16	7	9	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	16	9	7	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	19	10	9	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	19	9	10	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	8	3	5	-	-	-

## 9. Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pharmaceutical staff in 2021 by district*

Đơn vị tính: Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Dược sĩ	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Dược tá	Kỹ thuật viên dược	Khác
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>96</b>	<b>63</b>	<b>33</b>	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	12	9	3	-	-	-
2. Huyện Na Hang	10	5	5	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hoá	14	10	4	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	17	11	6	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	17	12	5	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	17	11	6	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	9	5	4	-	-	-

## 9. Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pharmaceutical staff in 2022 by district*

Đơn vị tính: Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Dược sĩ	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Dược tá	Kỹ thuật viên dược	Khác
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>91</b>	<b>67</b>	<b>24</b>	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	12	10	2	-	-	-
2. Huyện Na Hang	12	7	5	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hoá	14	10	4	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	15	11	4	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	15	12	3	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	13	11	2	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	10	6	4	-	-	-

## 9. Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pharmaceutical staff in 2023 by district*

Đơn vị tính: Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ □ Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Dược tá	Kỹ thuật viên dược	Khác	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>160</b>	<b>79</b>	<b>81</b>	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	105	53	52	-	-	-
2. Huyện Na Hang	9	6	3	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hoá	8	3	5	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	8	6	2	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	11	5	6	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	13	4	9	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	6	2	4	-	-	-

**10. Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*

*Đơn vị tính: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	87,3	95,3	99,1	72,6	90,3
2. Huyện Na Hang	87,5	95	95,1	95,7	59,1
3. Huyện Chiêm Hoá	97,8	98,3	96	98,2	68,9
4. Huyện Hàm Yên	95	97,5	97,2	96,3	65,0
5. Huyện Yên Sơn	91,8	96,2	96,3	86,7	69,7
6. Huyện Sơn Dương	97,5	97,9	97,2	93,3	72,7
7. Huyện Lâm Bình	92,6	95,9	94	96,2	65,1

**11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng  
phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng**  
*Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition*

*Đơn vị tính: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi</b>	13,5	13,0	13,1	13,0	13,0
<b><i>Rate of weight-for-age malnutrition</i></b>					
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi</b>	24,0	23,8	23,7	22,1	21,6
<b><i>Rate of height-for-age malnutrition</i></b>					
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao</b>	13,5	13,0	13,1	13,0	13,0
<b><i>Rate of weight-for-height malnutrition</i></b>					
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...

## 12. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*

	Đơn vị tính: Người - <i>Person</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS</b>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023	34	25	9
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2023	2.547	1.894	653
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2023	1.376	985	391
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2023 trên 100.000 dân	313,6	...	...
<b>Số người chết do HIV/AIDS</b>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023	7	7	-
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023	875	757	118
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân	107,7	...	...

**13. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Rate of communes having doctor by district*

	Đơn vị tính: %				Số bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>94,7</b>	<b>94,7</b>	<b>94,2</b>	<b>93,5</b>	<b>93,5</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	86,7	86,7
2. Huyện Na Hang	83,3	83,3	83,3	58,3	58,3
3. Huyện Chiêm Hoá	100,0	100,0	108,3	104,2	100,0
4. Huyện Hàm Yên	83,3	83,3	83,3	77,8	94,4
5. Huyện Yên Sơn	100,0	100,0	100,0	117,9	107,1
6. Huyện Sơn Dương	100,0	100,0	100,0	90,3	100,0
7. Huyện Lâm Bình	71,4	71,4	50,0	70,0	70,0

**14. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Rate of communes having midwife by district*

	Đơn vị tính: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TOÀN TỈNH - <i>WHOLE PROVINCE</i></b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>101,6</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Huyện Na Hang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Chiêm Hoá	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Hàm Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Yên Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Sơn Dương	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Lâm Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

**15. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Rate of communes/wards meeting national health standard by district*

	Đơn vị tính: %				Số bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>80,9</b>	<b>89,1</b>	<b>92,0</b>	<b>92,8</b>	<b>94,9</b>
1. Thành phố Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Huyện Na Hang	75,0	83,3	91,7	91,7	91,7
3. Huyện Chiêm Hoá	80,8	84,6	88,5	83,3	83,3
4. Huyện Hàm Yên	77,8	88,9	94,4	94,4	100,0
5. Huyện Yên Sơn	93,5	96,4	96,4	96,4	96,4
6. Huyện Sơn Dương	60,6	80,6	83,9	90,3	96,8
7. Huyện Lâm Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

## 16. Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of sport medals gained in international competitions*

Đơn vị tính: Huy chương - Medal

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	1	1	-	-	2
<b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	1	2	-	-	-
<b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	1
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	1	-	-	-	2

## 17. Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

### *Some key social indicators*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển con người	0,67	0,67	0,68	0,70	...
<i>Human Development Index</i>					
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)	2.437	2.681	2.872	3.142	3.398
<i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>					
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)	15,10	12,90	11,90	10,30	7,10
<i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%)	...	...	...	...	...
<i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	98,00	97,40	97,00	98,50	98,80
<i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>					
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	...	...	...	100,00	100,00
<i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>					
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	...	...	...	95,30	96,50
<i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>					

**18. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành  
phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập**

*Monthly average income per capita at current prices*

*by income source and by income quintiles*

	Đơn vị tính: Nghìn đồng- <i>Thous. dong</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
<b>CHUNG - GENRRAL</b>	<b>2.437</b>	<b>2.681</b>	<b>2.872</b>	<b>3.142</b>	<b>3.398</b>
<b>Phân theo nguồn thu - <i>By income source</i></b>					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary &amp; wage</i>	...	1.368	...	1.650	1.749
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	...	668		519	547
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i>	...	381	...	727	854
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	...	264	...	246	249
<b>Phân theo quận, huyện - <i>By district</i></b>					
1. Thành phố Tuyên Quang	...	...	...	...	...
2. Huyện Na Hang	...	...	...	...	...
3. Huyện Chiêm Hoá	...	...	...	...	...
4. Huyện Hàm Yên	...	...	...	...	...
5. Huyện Yên Sơn	...	...	...	...	...
6. Huyện Sơn Dương	...	...	...	...	...
7. Huyện Lâm Bình	...	...	...	...	...

## 19. Trật tự, an toàn xã hội

	Từ 14/12/2018 đến 13/12/2019	Từ 14/12/2019 đến 13/12/2020	Từ 14/12/2020 đến 13/12/2021	Từ 14/12/2021 đến 13/12/2022	Từ 14/12/2022 đến 13/12/2023
<b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	100	87	83	97	167
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	-	-	-	-	-
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	41	32	30	36	55
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	101	73	72	97	141
<b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	15	7	5	5	4
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	-	-	-	5
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total damage in money (Mill. dong)</i>	4.598	1.125	760	2.260	2.390

## 20. Hoạt động tư pháp

### Justice

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Số vụ án đã khởi tố (Vụ)</b>	<b>704</b>	<b>712</b>	<b>734</b>	<b>769</b>	<b>663</b>
<i>Number of instituted cases (Case)</i>					
<b>Số bị can đã khởi tố (Người)</b>	<b>1.177</b>	<b>1.110</b>	<b>1.267</b>	<b>1.191</b>	<b>1.146</b>
<i>Number of instituted people (Person)</i>					
Trong đó - <i>Of which</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	57	76	126	83	108
<b>Số vụ án đã truy tố (Vụ)</b>	<b>658</b>	<b>629</b>	<b>680</b>	<b>704</b>	<b>640</b>
<i>Number of prosecuted cases (Case)</i>					
<b>Số bị can đã truy tố (Người)</b>	<b>1.206</b>	<b>1.053</b>	<b>1.108</b>	<b>1.236</b>	<b>1.055</b>
<i>Number of instituted people (Person)</i>					
Trong đó - <i>Of which</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	54	69	72	87	91
<b>Số vụ án đã xét xử (Vụ)</b>	<b>648</b>	<b>551</b>	<b>670</b>	<b>653</b>	<b>661</b>
<i>Number of sentenced cases (Case)</i>					
<b>Số bị cáo đã xét xử (Người)</b>	<b>1.186</b>	<b>993</b>	<b>1.095</b>	<b>1.227</b>	<b>1.043</b>
<i>Number of guilty people (Person)</i>					
Trong đó - <i>Of which</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	48	58	70	43	69
<b>Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)<sup>(*)</sup></b>	<b>1.671</b>	<b>4.424</b>	<b>5.749</b>	<b>3.853</b>	<b>6.096</b>
<i>The number of people receiving legal aid (Person)<sup>(*)</sup></i>					
Trong đó - <i>Of which</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	-	-	-	-	-

## 21. Thiệt hại do thiên tai

### *Natural disaster damage*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Thiệt hại về người (Người) - Human losses (Person)</b>	-	3	3	11	1
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	-	1	3	5	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	2	-	6	-
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - House damage (House)</b>	<b>4.755</b>	<b>2.298</b>	<b>441</b>	<b>655</b>	<b>402</b>
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	50	15	5	18	2
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of collapsed and swept houses</i>	4.705	2.283	436	637	400
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i></b>	<b>1.735,00</b>	<b>2.409,40</b>	<b>650,10</b>	<b>3.520,72</b>	<b>837,40</b>
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	846,00	1.828,40	207,26	2.360,32	100,00
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	889,00	581,00	442,84	1.160,40	737,40
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)</b>	<b>48.230</b>	<b>43.818</b>	<b>5.938</b>	<b>47.750</b>	<b>12.637</b>
<i>Total disaster damage in money (Mill. dong)</i>					

## 22. Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

### *Some environmental indicators*

	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	95,5	95,5	95,5	95,5	95,5	95,5
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	100	100	100
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-	-